

THANH THỦY

10

NĂM 2021 - 2022

ENGLISH

TỔNG ÔN TẬP THI VÀO LỚP 10 MÔN TIẾNG ANH

NĂM 2021 - 2022

SACHHOC.COM



THANH THỦY

TỔNG ÔN TẬP THI VÀO LỚP 10
MÔN TIẾNG ANH
NĂM HỌC 2021 - 2022

BÀI 1: CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH (TENSE)

1. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

A. Cách sử dụng

o Diễn tả một thói quen hay hành động diễn ra thường xuyên, lặp đi lặp lại.

Ví dụ:

I learn English every day. (*Tôi học tiếng Anh mỗi ngày.*)

o Diễn tả một chân lý, sự thật hiển nhiên.

Ví dụ:

The earth moves around the Sun. (*Trái đất quay quanh Mặt trời.*)

o Nói về thời gian biểu, thời khóa biểu, chương trình hoặc kế hoạch, lịch trình... sẽ diễn ra trong tương lai.

Ví dụ:

The plane takes off at 7 a.m this morning. (*Máy bay cất cánh lúc 7 giờ sáng nay.*)

o Sử dụng trong câu điều kiện loại 1

If I have time, I will watch a movie. (*Nếu tôi có thời gian, tôi sẽ xem một bộ phim.*)

B. Cấu trúc

Dạng câu	Động từ To be	Động từ thường
Khẳng định (+)	S + am/ is/ are + ... Ví dụ: I am an excellent student.	S (I, We, You, They, N số nhiều) + V S (He, She, It, N số ít) + V-s/es Ví dụ: I have a big dream.
Phủ định (-)	S + am/ is/ are + not + ... Ví dụ: They are not friendly.	S (I, We, You, They, N số nhiều) + do not + V S (He, She, It, N số ít) + does not + V Ví dụ: He doesn't go to class today.
Nghi vấn (?)	Am/ Is/ Are + S + ...? - Yes, D + am/ is/ are. - No, sD + am not/ isn't/ aren't. Ví dụ: Are you bored? No, I am not.	Do + S (I, We, You, They, N số nhiều) + V? Does + S (He, She, It, N số ít) + V? Trả lời: S + don't/ doesn't. Ví dụ: Do they live here? Yes, they do.

Chú ý:

- (i) S (I) + am
S (We, You, They, N số nhiều) + are
S (He, She, It, N số ít) + is
- (ii) are not = aren't; is not = isn't
- (iii) do not = don't; does not = doesn't

C. Dấu hiệu nhận biết

o Trong câu thường có các trạng từ sau:

Every + thời gian (*every month - hàng tháng*), always (*luôn luôn*), usually (*thường xuyên*), often (*thường thường*), frequently (*thường xuyên*), rarely/ seldom (*hiếm khi*), generally (*thông thường*), sometimes (*thỉnh thoảng*), never (*chưa bao giờ*)

D. Cách thêm đuôi -s/es vào sau động từ

o Nếu động từ kết thúc cùng bằng: o, ch, s (ss), x, sh, zz → ta thêm -es

Ví dụ:

go → goes watch →

watches o Các trường hợp còn lại, ta chỉ thêm -s

Ví dụ:

swim →

swims play

→ plays

2. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

A. Cách sử dụng

o Diễn tả một hành động đang xảy ra ngay tại thời điểm nói. We are watching TV now. (*Bây giờ chúng tôi đang xem ti vi.*)

o Diễn tả sự việc hoặc hành động nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói.

Ví dụ:

They are building the house. (*Họ đang xây ngôi nhà đó.*)

o Diễn tả một sự việc đã được dự trù trước cho

tương lai. **Ví dụ:**

I am flying to Viet Nam tomorrow. (*Tôi định bay đến Việt Nam vào ngày mai.*)

o Diễn tả hành động thường xuyên lặp đi lặp lại, gây sự bức mình hay khó chịu cho người nói và trong câu có sử dụng từ “always”.

Ví dụ:

You are always coming late. (*Bạn lúc nào cũng đến muộn.*)

B. Cấu trúc

(+)	S + am/ is/ are +V-ing. Ví dụ: They are playing badminton now.
(-)	S + am not/ aren't/ isn't +V-ing. Ví dụ: I am not listening to music at the moment.
(?)	Am/ Is /Are +V-ing? Ví dụ: Is he going out with you?

Chú ý:

aren't = are not; isn't = is not

C. Dấu hiệu nhận biết

o Trong câu thường có các trạng từ sau:

Now (*bây giờ*); at the moment (*lúc này*); at present (*hiện tại*); right now (*ngay bây giờ*); at + giờ cụ thể

(Ví dụ: at 12 o'clock)

o Hoặc các động từ: Look! (*Nhìn kìa!*); Listen! (*Hãy nghe này!*); Keep silent! (*Hãy im lặng!*)

D. Ghi nhớ quan trọng:

o Không chia thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ tri giác, sở hữu như:

belong (*thuộc về*)

contain (*chứa*

đựng) consist

(*gồm có*) depend

(*phụ thuộc*) forget

(*quên*)

hate (*ghét*)

hope (*hi vọng*)

mean (*có nghĩa, có ý định*)

like

(*thích*)

love

(*yêu*)

need

(*cần*)

know

(*biết*)

prefer (*thích*

hơn) realize

(*nhận ra*)

remember

(*nhớ*) suppose

(*giả sử*) seem

(*có vẻ*) smell

(*có mùi...*)

taste (*có vị...*)

understand

(*hiểu*) want

(*muốn*)

o Quy tắc thêm đuôi -ing vào động từ

Quy tắc 1

Khi động từ kết thúc bằng một chữ -e, ta phải bỏ -e trước khi thêm -ing

Ví dụ:

love → loving; write → writing

Quy tắc 2

Khi động từ kết thúc bằng một phụ âm, ngay trước nó là một nguyên âm và trọng âm rơi vào âm tiết cuối (đối với những động từ có hai âm tiết trở lên) thì ta gấp đôi phụ âm đó lên trước khi thêm đuôi -ing.

Ví dụ:

begin → beginning; prefer → preferring

Trường hợp đặc biệt:

die → dying, lie → lying; tie → tying

3. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

A. Cách sử dụng

Thì hiện tại hoàn thành diễn tả:

o Hành động đã hoàn thành cho tới thời điểm hiện tại mà không đề cập tới việc nó xảy ra khi nào.

Ví dụ:

I've finished my homework. (*Tớ đã hoàn thành tất cả bài tập về nhà.*)

o Hành động đã xảy ra nhiều lần từ quá khứ đến hiện tại.

We have seen that movie three times. (*Chúng ta đã xem phim đó 3 lần rồi.*)

o Một kinh nghiệm vẫn còn đúng cho tới thời điểm hiện tại.

Ví dụ:

I have never tried this before. (*Tôi chưa từng thử cái này trước đây.*)

o Một việc đã xảy ra trong quá khứ, không rõ xảy ra lúc nào nhưng kết quả của nó vẫn còn liên quan đến hiện tại.

Ví dụ:

I have lost my key. (*Tôi làm mất chìa khóa rồi*) (*Và giờ tôi không mở được cửa*)

B. Cấu trúc

(+)	S + have/ has + PII. Ví dụ: He has bought a new car.
(-)	S + haven't/ hasn't + PII. Ví dụ: They haven't met each other for years.
(?)	Have/ Has + S + PII? Ví dụ: Have you finished the test?

Chú ý:

(1) S (I, We, You, They, N số nhiều) +

have S (He, She, It, N số ít) + has

(2) haven't = have not; hasn't = has not

C. Dấu hiệu nhận biết

o Trong câu thường có các trạng từ: just (*vừa mới*), recently (*gần đây*), lately (*gần đây*); already (*rồi*); ever (*đã từng*); never (*chưa từng, chưa bao giờ*); yet (*chưa - dùng trong câu phủ định và câu hỏi*)

4. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

A. Cách sử dụng

Thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn diễn tả:

o Hành động bắt đầu ở quá khứ và còn đang tiếp tục ở hiện tại (nhấn mạnh tính liên tục).

Ví dụ:

She has been learning Japanese for over three years.

(*Cô ấy đã học tiếng Nhật hơn 3 năm rồi.*)

o Hành động đã kết thúc trong quá khứ, nhưng chúng ta quan tâm tới tính liên tục của hành động.

It has been raining all day. (*Trời mưa cả ngày nay.*)

B. Cấu trúc

(+)	S + have/ has + been + V-ing Ví dụ: I have been waiting for you for 2 hours.
(-)	S + haven't / hasn't + been + V-ing Ví dụ: She hasn't been watching films since last year.
(?)	Have/ Has + S + been + V-ing? Trả lời: Yes, S + have/ has. No, S + haven't/ hasn't. Ví dụ: Have you been standing in the rain for more than 2 hours? - Yes, I have. / No, I haven't.

C. Dấu hiệu nhận biết

o Trong câu thường có giới từ: since, for hoặc các cụm từ nhấn mạnh tính liên tục về thời gian như: all day (*cả ngày*), all her/his lifetime (*suốt cuộc đời bà/ông ấy*), all day long (*suốt cả ngày dài*), all the morning/afternoon (*suốt cả buổi sáng/chiều*)

5. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

A. Cách sử dụng

Thì quá khứ đơn được dùng để:

o Diễn tả hành động xảy ra, chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ và không còn liên quan đến hiện tại.

Ví dụ:

I started running a business last year.

(*Tôi đã bắt đầu kinh doanh vào năm ngoái.*)

o Diễn tả thói quen trong quá khứ, thường đi với các từ/ cụm từ: always (*luôn luôn*), often (*thường*)

xuân), never (không bao giờ), when I was a child (khi tôi còn nhỏ), when I was young (khi tôi còn trẻ),

... **Ví dụ:**

When I was a kid, I climbed the mountain every week with my dad.

(Hồi còn nhỏ, tôi thường leo núi cùng với bố mỗi tuần.)

o Liệt kê một chuỗi hoạt động đã xảy ra trong quá khứ, hành động này xảy ra kế tiếp hành động kia

Ví dụ:

She went to class, sat down, and opened her book. (Cô bé đến lớp, ngồi xuống và mở cuốn sách.)

o Dùng ở về “If” trong câu điều kiện loại 2

Ví dụ:

If you were me, what would you do? (Nếu cậu là tớ, cậu sẽ làm gì?)

B. cấu trúc

	Động từ To be	Động từ thường
(+)	S + were/ was + ... Ví dụ: I was so happy.	S + V-ed. Ví dụ: I passed the exam.
(-)	S + were/ was + not Ví dụ: They weren't at home last week.	S + did not + V We did not invite them to our party.
(?)	Were/ Was + S + ...? Trả lời: Yes, S + were/ was. No, S + weren't/ wasn't Ví dụ: Was she ill? - Yes, she was ...	Did + S + V? Trả lời: Yes, S + did. No, S + didn't. Ví dụ: Did they get married? Yes, they did.

Ghi chú:

S (We/ You/ They/ N số nhiều +

were S (I/ He/ She/ It/ N số ít) +

was

were not = weren't; was not =

wasn't did not = didn't

6. THÌ QUÁ KHƯ TIẾP DIỄN

A. Cách sử dụng

Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để:

o Diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm nhất định trong quá khứ.

Ví dụ:

At 8 p.m. yesterday, they were watching Discovery channel.

(Lúc 8 giờ tối hôm qua, họ đang xem kênh

Discovery.) o Diễn tả 2 hành động xảy ra đồng thời

trong quá khứ. **Ví dụ:**

At this time yesterday, I was listening to music while my brother was laying the guitar. (Vào thời điểm này ngày hôm qua, tôi đang nghe nhạc trong khi em trai tôi chơi ghi-ta.) o Diễn đạt hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có hành động khác xen vào.

Ví dụ:

We were having dinner when he came. (Chúng tôi đang ăn tối thì anh ấy đến.)

B. Cấu trúc

(+)	S + were/ was + V-ing Ví dụ: He was planting trees in the garden at 4 pm yesterday.
(-)	S + were/ was + not + V-ing Ví dụ: At this time last year, I was not attending that course.
(?)	Were/ Was + S + V-ing? Ví dụ: Was the lorry going very fast when it hit your car?

C. Dấu hiệu nhận biết

o Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ kèm theo thời điểm xác định.

Ví dụ:

at + giờ + thời gian trong quá khứ (at 12 o'clock last night, ...);

at this time + thời gian trong quá khứ. (at this time two weeks ago, ...)

o Trong câu có “when” khi diễn tả một hành động đang xảy ra và một hành động khác xen vào. Hành động xen vào bắt đầu bằng ”when” và được chia ở thì quá khứ đơn.

Ví dụ:

I was singing when she came in. (Tôi đang hát thì cô ấy đi vào.)

o Trong câu có liên từ “while” nối 2 mệnh đề. Khi đó, cả 2 mệnh đề đều được chia ở thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả hai hành động xảy ra đồng thời.

Ví dụ:

She was painting a picture while her mother was making a cake.

D. Cách thêm đuôi –ed vào sau động từ

o Nếu động từ có kết thúc bằng một phụ âm và trước nó là một nguyên âm, thông thường, ta gấp đôi phụ âm rồi mới thêm đuôi –ed.

Ví dụ: occur → occurred

commit →

committed

Trừ một số trường hợp nếu động từ đó có trọng âm nhấn vào âm thứ nhất thì ta thêm -ed như bình thường mà không phải gấp đôi phụ âm cuối của từ đó.

Ví dụ: happen →

happened open →

opened

o Nếu động từ có tận cùng bằng “e”, ta thêm “d”:

Ví dụ: combine →

combined smile →

smiled

o Nếu động từ có tận cùng bằng “y” thì ta đổi “y” thành “i” rồi mới thêm -ed:

Ví dụ: study → studied

reply → replied

o Ngoại trừ: play → played stay →

stayed toy → toyed key →

keyed

7. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

A. CÁCH SỬ DỤNG

Thì quá khứ hoàn thành được dùng để:

o Diễn tả một hành động đã xảy ra và hoàn thành trước một thời điểm cụ thể trong quá khứ

Ví dụ:

He had lived here by last year. (*Trước năm ngoái, anh ta đã sống ở đây.*)

o Diễn tả một hành động đã xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

Ví dụ:

I had gone to the warehouse before I went home.

(*Tôi đã đến nhà kho trước khi về nhà.*)

B. Cấu trúc

(+)	S + had + PII They had finished their work right before the deadline last week.
(-)	S + had + not + PII We hadn't cleaned the board when our teacher came.
(?)	Had + S + PII? Had the film ended when you arrived at the cinema?

C. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu có các từ:

o when (*khi*)

Ví dụ:

When they arrived at the airport, her flight had taken off.

(*Khi họ tới sân bay, chuyến bay của cô ấy đã cất cánh.*)

o before: *trước khi* (Trước “before” ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành và sau “before” ta sử dụng thì quá khứ đơn.)

Ví dụ:

She had done her homework before her mother asked her to do so.

(Cô bé đã làm bài tập về nhà trước khi mẹ nó yêu cầu làm như vậy.)

o after: *sau khi* (Trước “after” ta sử dụng thì quá khứ đơn và sau “after” ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành.)

Ví dụ:

They went home after- they had eaten a big roasted chicken. (*Họ về nhà sau khi đã ăn một con gà quay lớn.*)

o by the time (*vào thời điểm*)

Ví dụ:

He had cleaned the house by the time her mother came back. (*Cậu ấy đã lau xong nhà vào thời điểm mẹ cậu ấy trở về.*)

8. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

A. CÁCH SỬ DỤNG

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn được dùng để:

o Diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ (nhấn mạnh tính liên tục của hành động).

Ví dụ:

I had been thinking about that before you mentioned it.

(*Tớ đã suy nghĩ về điều đó trước khi cậu đề cập đến.*)

o Diễn tả một hành động đã xảy ra, kéo dài liên tục đến khi hành động thứ hai xảy ra. (Hành động 2 dùng thì quá khứ đơn). Thường thường khoảng thời gian kéo dài được nêu rõ trong câu.

Ví dụ:

The boy had been singing for 30 minutes before I came. (*Cậu ấy đã hát suốt 30 phút trước khi tôi đến.*)

B. Cấu trúc

(+)	S + had been + V-ing It had been raining very hard for two hours before it stopped.
(-)	S + not been + V-ing They hadn't been talking to each other when we saw them.
(?)	Had + S + been + V-ing? Had they been waiting for me when you met them?

C. Dấu hiệu nhận biết

o Trong câu thường có chứa các từ: since, for, how long (*bao lâu*),...

9. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN

A. CÁCH SỬ DỤNG

Thì tương lai đơn được dùng để:

o Diễn tả một quyết định tại thời điểm nói

Ví dụ:

I miss my grandma so much. I will visit her tomorrow. (*Tớ nhớ bà quá. Ngày mai tớ sẽ qua thăm bà.*)

o Đưa ra lời hứa hẹn

Ví dụ:

I promise I will take you to the water park this weekend. (*Bố hứa sẽ đưa con đến công viên nước cuối tuần này.*) o Đưa ra lời mời, yêu cầu, đề nghị

Ví dụ:

Will you bring me that book? (*Cậu mang cho tớ quyển sách đó nhé.*)

B. Cấu trúc

(+)	S + will/ shall + V Ví dụ: We will go to bed now.
(-)	S + will/ shall + not + V Ví dụ: I will not be there..
(?)	Will/Shall + S + V? Ví dụ: Will him follow me?

C. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai:

o in + thời gian: *trong ... nữa* (in 2 minutes: *trong 2 phút nữa*)

o tomorrow (*ngày mai*)

o next day (*ngày hôm tới*)

o next week/ next month/ next year (*tuần tới/ tháng tới/năm tới*)

10. THÌ TƯƠNG TIẾP DIỄN

A. CÁCH SỬ DỤNG

Thì tương lai tiếp diễn được dùng để diễn tả:

o Một hành động hay sự việc đang diễn ra tại một thời điểm xác định trong tương lai.

Ví dụ:

At 12 p.m tomorrow, my friends and I will be having lunch at school.

(*Vào lúc 12 giờ trưa ngày mai, các bạn tôi và tôi sẽ đang ăn trưa tại trường.*)

o Một hành động, một sự việc có thể đang xảy ra thì một hành động, sự việc khác sẽ xen vào trong tương lai.

Ví dụ:

When you come tomorrow, they will be playing tennis.

(*Khi bạn đến vào ngày mai, thì họ sẽ đang chơi tennis rồi.*)

o Hành động sẽ diễn ra và kéo dài liên tục suốt một khoảng thời gian ở tương lai.

Ví dụ:

My parents are traveling to London, so I'll be staying with my grandma for the next 2 weeks.

(Cha mẹ tớ sẽ đi du lịch ở Luân Đôn, vì vậy tớ sẽ ở với bà trong 2 tuần tới.)

B. Cấu trúc

(+)	S + will + be + V-ing I will be staying at the hotel in Nha Trang at 1 p.m tomorrow..
(-)	S + will + not + be + V-ing We won't be studying at 8 a.m tomorrow.
(?)	Will + S + be + V-ing? Trả lời: Yes, S + will. No, S + won't. Ví dụ: Will you be waiting for the train at 9 a.m next Monday? - Yes, I will.

C. Dấu hiệu nhận biết

o Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai kèm theo thời điểm xác định:

- at this time/ at this moment + thời gian trong tương lai: Vào thời điểm này...

- At + giờ cụ thể + thời gian trong tương lai: vào lúc...

11. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH

A. CÁCH SỬ DỤNG

o Thì tương lai hoàn thành được dùng để diễn tả một hành động sẽ hoàn thành trước một thời điểm hoặc một hành động khác trong tương lai.

Ví dụ:

I will have finished my homework before 8 o'clock. (Tôi sẽ làm xong bài tập về nhà trước 8 giờ.)

B. Cấu trúc

(+)	S + will + have + PII They will have completed the building by the end of this year.
(-)	S + will + not + have + PII My father will not have come home by 9 pm this evening.
(?)	Will + S + have + PII? Will your parents have come back Viet Nam before the summer vacation?.

C. Dấu hiệu nhận biết

o Trong câu có các trạng từ: by the time, by the end of..., before+ thời gian trong tương lai.

12. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

A. CÁCH SỬ DỤNG

Thì tương lai hoàn thành được dùng để:

6 The children _____ pingpong at this time tomorrow.

- A. will play
C. play
- B. will be playing
D. would play
- 7 By this Christmas, I _____ for you for 6 months.
A. shall have been working
C. have been working
- B. shall work
D. shall be working
- 8 I _____ in the room now.
A. am being
C. have been being
- B. was being
D. am
- 9 I _____ to New York three times this year.
A. have been
C. were
- B. was
D. had been
- 10 I will come and see you before I _____ for America.
A. leave
C. have left
- B. will leave
D. shall leave
- 11 The little girl asked what _____ to her friend.
A. has happened
C. had happened
- B. happened
D. would have been happened
- 12 John _____ a book when I called.
A. is reading
C. was reading
- B. read
D. reading
- 13 He said he _____ before.
A. returns
C. has returned
- B. returned
D. had returned
- 14 Jack _____ school when he was 17.
A. left
C. has left
- B. leaves
D. was left
- 15 They have been waiting for you _____.
A. since early morning
C. for two hours
- B. since 9 a.m
D. all are correct
- 16 My sister _____ for you since yesterday.
A. is looking
C. has been looking
- B. was looking
D. looked
- 17 Sam _____ the door recently.
A. has painted
C. will have painted
- B. paint
D. painting
- 18 The train _____ half an hour ago.
A. has been leaving
C. has left
- B. left
D. had left
- 19 We _____ him since last Sunday.
A. don't see
C. haven't seen
- B. haven't seen
D. didn't see

C. didn't see

D. hadn't seen

20 We were playing the guitar while our father _____ in his room.

A. works

B. is working

C. was working

D. has been working

PHÂN TÍCH VÀ GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN

1. A	2. D	3. A	4. C	5. B
6. B	7. A	8. D	9. A	10. A
11. C	12. C	13. D	14. A	15. D
16. C	17. A	18. B	19. B	20. C

1. Dấu hiệu nhận biết: trạng từ “now” (bây giờ) => dùng hiện tại tiếp diễn

→ Đáp án: A

Dịch nghĩa: Tôi đang tham gia học ở đại học Nottingham Trent.

2. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (has been selling). A sai vì “thời gian + ago” dùng trong quá khứ đơn.

B sai vì since + mốc thời gian (hiện tại hoàn thành) C bị loại vì thừa từ “ago”

→ Đáp án: D

Dịch nghĩa: Chú ấy đã bán xe máy được 10 năm nay rồi.

3. Trong câu có trạng từ ago (cách đây) => chia thì quá khứ đơn

→ Đáp án: A

Dịch nghĩa: Columbus đã phát hiện ra Châu Mỹ hơn 400 năm trước.

4. Vế thứ nhất của câu chia ở thì quá khứ đơn (fell down). Dựa trên nghĩa của câu, vế thứ 2 phải chia ở thì quá khứ tiếp diễn, diễn tả hành động đang xảy ra trong quá khứ thì hành động khác xen vào.

→ Đáp án: C

Dịch nghĩa: Cậu bé bị ngã khi đang chạy đến nhà thờ.

5. Hành động study English đang diễn ra ở quá khứ (were studying English) thì một sự việc khác xen vào. => Hành động xen vào chia ở thì quá khứ đơn.

→ Đáp án: B

Dịch nghĩa: Chúng tôi đang học tiếng Anh thì trời mưa to.

6. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai tiếp diễn: at this time tomorrow: vào giờ này ngày mai

→ Đáp án: B

Dịch nghĩa: Lũ trẻ sẽ đang chơi bóng bàn vào giờ này ngày mai.

7. Trong câu có By this Christmas, và khoảng thời gian for 6 months nên ta chia ở thì tương lai hoàn thành tiếp diễn.

→ Đáp án: A

Dịch nghĩa: *Tính đến Giáng sinh này thì tôi sẽ làm cho anh được suốt 6 tháng.*

8. Trong câu có trạng từ “now” (bây giờ) => loại B và C

Lựa chọn A bị loại vì “to be” không được chia ở hiện tại tiếp diễn.

→ Đáp án: D

Dịch nghĩa: *Bây giờ tôi đang trong phòng.*

9. Trong câu có “three times this year” => chia ngay thì hiện tại hoàn thành

→ Đáp án: A

Dịch nghĩa: *Năm nay tôi đã đến New York 3 lần rồi.*

10. Về thứ nhất của câu được chia ở tương lai đơn “will come and see”, về phụ phải được chia ở hiện tại đơn “leave” vì là mệnh đề chỉ thời gian bổ trợ cho mệnh đề chính.

→ Đáp án: A

Dịch nghĩa: *Tôi sẽ đến và thăm bạn trước khi tôi đi Mỹ.*

11. Hành động thứ 2 xảy ra trước hành động thứ nhất trong quá khứ (asked) => chia ở thì quá khứ hoàn thành

→ Đáp án: C

Dịch nghĩa: *Con bé đã hỏi xem điều gì đã xảy ra đối với bạn của nó.*

12. Trong câu có “when + quá khứ đơn” (I called), diễn tả hành động chen ngang vào một hành động đang xảy ra trong quá khứ. Do đó, động từ thứ nhất phải chia thì quá khứ tiếp diễn.

→ Đáp án: C

Dịch nghĩa: *John đang đọc sách thì tôi gọi điện đến.*

13. Trong câu có giới từ “before”, trong khi đó, động từ thứ nhất được chia ở quá khứ đơn “said” => động từ thứ 2 phải chia ở thì quá khứ hoàn thành, thể hiện hành động đã xảy ra trước hành động said

→ Đáp án: D

Dịch nghĩa: *Anh ta nói anh ta đã quay lại trước đó.*

14. Trong câu có mệnh đề chỉ một mốc thời gian trong quá khứ “when he was 17”. (khi cậu ta 17 tuổi) => về trước chia ở thì quá khứ hoàn thành.

→ Đáp án: A

B/ C loại vì động từ ở hiện tại đơn/ hiện tại hoàn thành

D loại vì động từ đang ở dạng bị động, không phù hợp về nghĩa.

Dịch nghĩa: *Jack đã bỏ học từ năm cậu ta 17 tuổi.*

15. Câu này được chia ở thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

Lựa chọn A: since early morning (since + mốc thời gian) => phù

hợp Lựa chọn B: since 9 a.m (since + mốc thời gian) => phù hợp

Lựa chọn C: for two hours (for + khoảng thời gian) => phù hợp

→ Đáp án: D. Cả 3 lựa chọn A, B, C đều đúng.

Dịch nghĩa: *Họ đã đợi cậu từ lúc sáng sớm (A)/ từ lúc 9 giờ sáng (B)/ trong 2 giờ (C).*

16. Phân tích thì của 4 lựa chọn:

A: hiện tại tiếp diễn

B: quá khứ tiếp diễn

C: hiện tại hoàn thành tiếp diễn

D: quá khứ đơn

Trong câu có “since + mốc thời gian” (since yesterday) => chia ở thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

→ Đáp án: C

Dịch nghĩa: *Chị gái tôi đã tìm anh từ hôm qua.*

17. Trong câu có trạng từ “recently” (*gần đây*) => chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

→ Đáp án: A

Dịch nghĩa: *Gần đây Sam đã sơn lại cánh cửa.*

18. Trong câu có từ “ago” (*cách đây*) => chia động từ ở thì quá khứ đơn.

→ Đáp án: B

Dịch nghĩa: *Tàu đã rời đi cách đây nửa giờ.*

19. Trong câu có “since + mốc thời gian” (since last Sunday) => chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

→ Đáp án: B

Dịch nghĩa: *Chúng tôi đã không nhìn thấy anh ta từ Chủ nhật tuần trước.*

20. Về 1 chia ở thì quá khứ tiếp diễn và trong câu có liên từ “while” (*trong khi*) ở giữa 2 mệnh đề => thể hiện 2 hành động đang xảy ra đồng thời trong quá khứ.

→ Đáp án: C

Dịch nghĩa: *Chúng tôi đang chơi ghi-ta trong khi bố chúng tôi làm việc ở trong phòng của ông ấy.*

BÀI 2: SỰ HÒA HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ (SUBJECT-VERB AGREEMENT)

1. Động từ chia ở số ít

Khi chủ ngữ của câu rơi vào các trường hợp sau đây, động từ theo sau nó luôn chia ở dạng số ít:

o Là danh từ và cụm danh từ số ít.

Ví dụ: This book is great.

o Là các đại lượng chỉ thời gian, khoảng cách, tiền bạc, hay sự đo lường

Ví dụ: Two hours is too long for me to wait.

o Là các đại từ bất định: someone, anything, nothing, everyone, anyone, nobody, ...

Ví dụ: Everything was

ok. o Là mệnh đề danh từ

Ví dụ: All I want to do now is passing the exam.

o Là một số danh từ đặc biệt có hình thức số nhiều. Ví dụ: môn học (*Maths*), môn thể thao (*billards*), tin tức (*news*), các loại bệnh (*rabies*), tên một số quốc gia (*the United States*), loài động vật (*insects*)

Ví dụ: Physics is an interesting subject.

o Là cụm danh từ chỉ nhóm động vật (số ít) mang nghĩa bầy, đàn: a flock of birds/ sheep, a school of fish, a pride of lion, a pack of dogs, a herd of cattle...

Ví dụ: The flock of birds is flying to its destination.

o Là cụm danh từ bắt đầu bằng: Neither (of)/Either of + N (số nhiều)

Ví dụ: ★Neither girls is from Viet Nam.

★ Either of them lives in Ha Noi.

o Là cụm danh từ bắt đầu bằng to infinitive hoặc V-ing

Ví dụ: Collecting stamp is my new hobby.

o Là cụm danh từ bắt đầu bằng cụm Many

Ví dụ: Many a student has an electric bike.

o Là cụm danh từ bắt đầu là một phân số có tử số là 1.

Ví dụ: 1/2 is larger than 1/3.

o Là cụm danh từ bắt đầu bằng: Most of/ All of/ Plenty of/ Some of/ A lot of/ Lots of/ A third of/ + N (không đếm được).

Ví dụ: Some of the bread was not fresh.

o Là cụm danh từ bắt đầu bằng One of/ The number of + N (số nhiều)

Ví dụ: The number of students going to class increases.

o Là cụm danh từ bắt đầu bằng None of + N (số nhiều)/ No + N (số ít)

Ví dụ: No one leaves the English class.

o Là cụm danh từ bắt đầu bằng A large amount/A great deal + N (không đếm được/số ít)

Ví dụ: A large amount of sugar is used. o Là một tựa đề

Ví dụ: “The Thorn Birds” is a very famous movie.

o Là cụm danh từ bắt đầu bằng A pair of + N (số nhiều)

Ví dụ: A pair of shoes is in the shelf.

2. Động từ chia ở số nhiều

Khi chủ ngữ của câu rơi vào các trường hợp sau đây, động từ theo sau nó luôn chia ở dạng số nhiều:

o Là danh từ và cụm danh từ số nhiều.

Ví dụ: Oranges are rich in vitamin C.

o Là các danh từ số nhiều có dạng đặc biệt: people, police, cattle, children, geese, mice...

Ví dụ: Children are playing in the playground.

o Hai chủ ngữ nối nhau bằng “and” và có quan hệ đẳng lập.

Lưu ý: Nếu 2 danh từ cùng chỉ một người, một bộ phận hoặc 1 món ăn... thì động từ chia ở số ít. Không có “the” ở trước danh từ sau “and”.

Ví dụ: Jane and Mary are my best friends. o Bắt đầu bằng Both... and...

Ví dụ: Both Betty and Joan are excellent students.

o Bắt đầu bằng: Several, both, many, few, all, some + N (số nhiều)

Ví dụ: Several students are absent.

o Là The + adj, chỉ một tập hợp người

Ví dụ: The poor really need help.

o Bắt đầu là một phân số có tử số từ 2 trở lên.

Ví dụ: 2/5 are smaller than 1/2.

o Các danh từ luôn dùng dạng số nhiều (thường đi theo cặp): trousers, eyeglasses, jeans, tweezers, shorts, pliers, pants, tongs...

Ví dụ: The shoes are black.

o Chủ ngữ bắt đầu bằng: Most of/ All of/ Plenty of/ Some of The last of/ A lot of/ Lots of/ third of/ + N (số nhiều).

Ví dụ: Most of students in my class enjoy

English. o Bắt đầu bằng A number of + N (số nhiều)

Ví dụ: A number of students going to class increase.

o Là cụm danh từ chỉ nhóm động vật (số nhiều) mang nghĩa “nhiều bầy, nhiều đàn”: flocks of birds/sheep; schools of fish; prides of lion; packs of dogs; herds of cattle...

Ví dụ: Flocks of birds are flying to its destination.

3. Một số trường hợp khác

o Động từ trong câu được chia theo danh từ đầu tiên của chủ ngữ khi 2 danh từ được nối với nhau bởi các liên từ: as long as, as well as, with, together with, along with, in addition to, accompanied by...

Ví dụ: Mrs. Smith together with her sons is going abroad.

o Động từ trong câu được chia theo danh từ thứ 2 trong cấu trúc:

Either...or...

Neither... nor...

Not only... but also...

... or...

... nor...

Not... but...

Ví dụ: Either you or I am right.

LUYỆN TẬP

1 Math_____not easy at all.

A. is

B. are

C. am

D. all are correct

2 Alida, my closest friend,_____pregnant.

A. has just got

B. have just got

C. just has got

D. just have got

3 Most of football players_____coming now.

A. was

B. were

C. is

D. are

4 The old_____help.

A. needs

B. need

C. needing

D. all are correct

5 One billion dollars_____not enough for the victims of the famine last year.

A. was

B. were

C. is

D. are

- 6 Fifty percent of the milk_____sold since yesterday morning.
A. was B. were C. has been D. have been
- 7 Albert with his friend_____here now.
A. is B. are C. was D. were
- 8 Several sheep_____grass now.
A. is eating B. are eating C. eats D. eat
- 9 “Prison Break”_____my most favourite film.
A. is B. are C. was D. were
- 10 If anyone_____, tell him I’ll be back later.
A. was calling B. called
C. calls D. call
- 11 Both Dan and Joey_____the exam.
A. pass B. passes C. passing D. are passed
- 12 Three fourths of all the money_____already been spent for this campaign.
A. has B. have C. is D. are
- 13 Fiona as well as her mother_____there two weeks ago.
A. is B. are C. was D. were
- 14 What I am asking_____about the missing girl’s appearance.
A. are B. is C. being D. a and b are correct
- 15 The number of citizens in this town_____.
A. increase B. increases
C. is increased D. are increased
- 16 Either you or she_____for this book.
A. payed B. pay C. paying D. pays
- 17 Neither the directors nor the accountant_____to leave yet.
A. wants B. want
C. are wanting D. is wanting
- 18 Skateboarding_____my passion.
A. is B. are C. being D. all are correct
- 19 Each of the kids_____across the playground at every break time.
A. hop B. hops
C. is hopping D. had hopped
- 20 Homework_____an important part of learning English, Maths or every other subjects at school.
A. are B. is C. was D. were

PHÂN TÍCH VÀ GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. A | 2. A | 3. D | 4. B | 5. A |
| 6. C | 7. A | 8. B | 9. A | 10. C |
| 11. A | 12. A | 13. C | 14. B | 15. B |

1. “Maths” là danh từ số ít

→ Đáp án đúng là: A - is

Dịch nghĩa: Môn toán thì không dễ chút nào.

2. Từ just luôn đứng giữa have/ has và PII => loại C và D;

Chủ ngữ trong câu này là Alida. Còn cụm “my old friend” là một mệnh đề quan hệ rút gọn bỏ nghĩa cho Alida. (Viết đầy đủ sẽ là: Alida, who is my closet friend, ...). Do đó, động từ được chia theo Alida - số ít

→ Đáp án đúng là: A - has just got

Dịch nghĩa: Alida - người bạn thân nhất của tôi, vừa mới có thai.

3. Most of + N số nhiều = s số nhiều => V chia theo số nhiều;

Trong câu có trạng từ now (bây giờ), câu phải chia ở hiện tại.

→ Đáp án đúng là D - are

Dịch nghĩa: Bây giờ hầu hết các cầu thủ bóng đá đang đến.

4. The old: những người già - là danh từ số nhiều

→ Đáp án B là đúng. Các lựa chọn còn lại không phù hợp vì:

Needs: đi với danh từ số

ít Needing: sai cấu trúc

Lựa chọn D: tất cả đều đúng => không phù hợp

Dịch nghĩa: Những người già thì cần được giúp đỡ.

5. One billion dollars được coi là danh từ số ít (chỉ tiền tệ). Trong câu có trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ “last year”.

→ Đáp án đúng là: A – was

Dịch nghĩa: Một tỉ đô là không đủ cho các nạn nhân của nạn đói năm ngoái.

6. “Fifty percent of the milk” là danh từ số ít. Trong câu có “since + mốc thời gian” nên ta chia thì hiện tại hoàn thành.

Đáp án đúng là: C - has been

Dịch nghĩa: 50% sữa đã được bán ra kể từ sáng ngày hôm qua.

7. Theo quy tắc, khi 2 danh từ được nối với nhau bằng with thì ta chia động từ theo danh từ thứ nhất (Albert - số ít), do đó ta loại ngay đáp án B và D

Trong câu có trạng từ now nên chắc chắn không chia thì quá khứ => loại C.

→ Đáp án đúng là: A - is

Dịch nghĩa: Bây giờ Albert cùng với bạn của cậu ấy đang ở đây.

8. Trong câu có now (bây giờ) nên động từ chia ở thì hiện tại tiếp diễn

=> loại C và D

Sheep là danh từ số nhiều => loại A

→ Đáp án đúng là: B

Dịch nghĩa: Bây giờ một vài con cừu đang ăn cỏ.

9. “Prison Break” là tiêu đề của một bộ phim, do đó ta chia động từ theo sau ở dạng số ít.

→ Đáp án đúng là: A - is

Dịch nghĩa: *“Vượt ngục” là bộ phim ưa thích nhất của tôi.*

10. Về if của câu điều kiện loại 1 chia ở hiện tại đơn => loại A và B

Anyone là đại từ bất định, động từ theo sau nó chia ở số ít

→ Đáp án đúng là: C - calls

Dịch nghĩa: *Nếu có bất cứ ai gọi, hãy nói với họ là một lúc nữa tôi sẽ quay lại.*

11. Theo quy tắc: Both... and. ... + V (số nhiều)

→ Đáp án đúng là: A

3 đáp án còn lại bị loại vì:

passes: động từ chia dạng số ít => không phù hợp

passing: sai cấu trúc

are passed: câu bị động => sai về nghĩa

Dịch nghĩa: *cả Dan và Joey đều vượt qua kỳ thi.*

12. Trong câu có “already” nên câu này chia ở thì hiện tại hoàn thành => loại ngay c và D

Money là danh từ không đếm được => động từ chia ở số ít

→ Đáp án đúng là: A - has

Dịch nghĩa: *Ba phần tư số tiền đã được sử dụng cho chiến dịch này.*

13. Theo quy tắc, nếu chủ ngữ là cụm: N1 + as well as + N2 thì động từ được chia theo N1 (Fiona - số ít).

Bên cạnh đó, trong câu có trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ “two weeks ago”.

→ Đáp án đúng là: C.

Dịch nghĩa: *Fiona, cũng như là mẹ của cô ấy, đã ở đó cách đây 2 tuần.*

14. Chủ ngữ của câu là một mệnh đề (What I am asking) => động từ theo sau phải ở dạng số ít.

→ Đáp án đúng là: B - is

Dịch nghĩa: *Cái tôi đang hỏi là về ngoại hình của cô gái bị mất tích.*

15. Lựa chọn C và D bị loại ngay vì do dạng bị động không phù hợp nghĩa trong câu này.

- Quy tắc: The number of + N số nhiều = S ngữ số ít, do đó động từ theo sau phải ở dạng số ít.

→ Đáp án đúng là: B - increases

Dịch nghĩa: *Số lượng công dân ở thành phố này tăng lên.*

16. Trong cấu trúc: Either... or... thì động từ được chia theo danh từ thứ 2. Trong trường hợp này, chủ ngữ chia theo she - số ít

→ Đáp án đúng là: D - pays

- Các lựa chọn còn lại không hợp vì:

Payed: sai cách viết

Pay: động từ chia ở hiện tại, số nhiều (sai cấu

trúc) Paying: phân từ hiện tại (sai cấu trúc)

Dịch nghĩa: *Hoặc anh hoặc cô ấy trả tiền cho cuốn sách này.*

17. Trong cấu trúc: Neither... nor... thì động từ được chia theo danh từ thứ

2 (the accountant - số ít) => loại B và C

- Đáp án D loại vì động từ want không chia ở thì tiếp diễn.

→ Đáp án đúng là: A

Dịch nghĩa: *Cả giám đốc và nhân viên kế toán đều chưa muốn đi.*

18. Chủ ngữ là động từ ở dạng V-ing => chia động từ ở dạng số ít.

→ A là đáp án đúng

Dịch nghĩa: *Trượt ván là đam mê của tôi.*

19. Động từ theo sau “each + N” đều luôn ở dạng số ít. Theo ý nghĩa, câu diễn tả một thói quen hàng ngày.

→ Đáp án đúng là: B - hops

Dịch nghĩa: *Mọi đứa trẻ đều nhảy qua sân chơi vào mỗi giờ giải lao.*

20. Câu diễn tả một sự việc thông thường, không có dấu hiệu thì quá khứ đơn => loại C và D.

“Homework” là danh từ số ít => loại A.

→ Đáp án đúng là: B - is

Dịch nghĩa: *Bài tập về nhà là một phần quan trọng của việc học tiếng Anh, Toán, hay bất cứ môn học nào khác ở trường.*

BÀI 3 GIỚI TỪ (PREPOSITIONS)

1. Một số giới từ cơ bản

Giới từ	Cách dùng	Ví dụ
in	tháng	in May; in March
	năm	in 2004; in 2018
	mùa	in summer; in winter
	buổi trong ngày	in the morning; in the afternoon; in the evening
	khoảng thời gian	in a minute; in three days
at	buổi trong ngày	at night; at noon
	thời gian trong ngày	at 7 o'clock; at midnight
	địp lễ	at Christmas; at Easter
	cụm từ cố định	at the same time
on	địp lễ đặc biệt	on Good Friday; on Easter Sunday; on my birthday
	buổi của 1 ngày đặc biệt	on the morning of March the 1 st
after	(sau khi) muộn hơn cái gì đó	after breakfast
ago	(cách đây bao lâu) điều gì đã xảy ra lâu rồi	2 years ago
before	(trước khi) sớm hơn cái gì đó	before Christmas
between	(Ở giữa) thời gian chia làm	between Monday and Thursday

by	không muộn hơn một mốc thời gian nào đó.	by Sunday
during	<i>(Trong suốt)</i> trong khoảng thời gian nào đó	during the holidays
for	khoảng thời gian	for three weeks
from... to from... till/until	từ... đến ...	from Monday to Wednesday from Monday till Wednesday
past	giờ hơn	23 minutes past 6 (6: 23)
since	mốc thời gian	since Monday
till/until	<i>(cho tới khi)</i> không muộn hơn một mốc cố định nào đó.	till tomorrow until tomorrow
to	giờ kém	23 minutes to 6 (5:37)
up to	không nhiều hơn một khoảng thời gian nào đó	up to 6 hours a day
within	<i>(trong vòng)</i> trong khoảng thời gian nào đó	within a day

2. Những giới từ đi kèm với các danh từ, tính từ và động từ

o Những động từ và giới từ thường đi kèm với nhau

to be fond of	<i>thích cái gì</i>
to be made of	<i>được làm bằng (chất liệu nào đó)</i>
to differ from	<i>khác biệt về điều gì</i>
to look at	<i>nhìn vào</i>
to look after	<i>chăm sóc (ai)</i>
to listen to	<i>lắng nghe (ai)</i>
to take after	<i>trông giống với</i>
to talk to	<i>nói chuyện với (ai)</i>
to travel to	<i>đi đến (một nơi nào đó)</i>
to point at	<i>chỉ vào (ai)</i>
to take part in	<i>tham gia vào</i>
to participate in	<i>tham gia</i>
to get on a train/ a bus/ a plane	<i>lên tàu hoả/xe bus/máy bay</i>
to fill with	<i>làm đầy, lấp đầy</i>

to belong to	<i>thuộc về</i>
to think about	<i>nghĩ về</i>
to give up	<i>từ bỏ</i>
to keep on	<i>vẫn, cứ, tiếp tục</i>

o Những động từ luôn đi với giới từ “from”

to borrow from sb/st	<i>vay mượn của ai/cái gì</i>
to escape from...	<i>thoát ra từ cái gì</i>
to suffer from	<i>chịu đựng đau khổ</i>
to be away from st/sb	<i>xa cách cái gì/ai</i>
to be different from st	<i>khác về cái gì</i>
to be far from sb/st	<i>xa cách ai/ cái gì</i>
to be safe from st	<i>an toàn trong cái gì</i>

o Những động từ luôn đi kèm với giới từ “in”

to believe in st/sb	<i>tin tưởng cái gì/ vào ai</i>
to help sb in st	<i>giúp ai việc gì</i>
to be interested in st /doing st	<i>quan tâm cái gì/việc gì</i>

o Những từ đi kèm với giới từ “with”

to angry with sb	<i>giận đối ai</i>
to be busy with st	<i>bận với cái gì</i>
to be familiar (to/with)	<i>quen với cái gì</i>
st to be popular with	<i>phổ biến quen thuộc</i>

o Những từ đi kèm với giới từ “to be”

to be close to st	<i>sát gần vào cái gì</i>
to be contrary to sb/st	<i>ngược với cái gì/ với ai</i>
to be dear to sb	<i>quý giá đối với ai</i>
to be harmful to st	<i>có hại cho cái gì</i>
to be new to sb	<i>mới với ai</i>
to be rude to sb	<i>thô lỗ với ai</i>
to be useful to st	<i>có lợi cho cái gì</i>

o Những từ đi theo giới từ “at”

to be bad at st	<i>yếu kém về cái gì</i>
-----------------	--------------------------

to be good/clever at st *giỏi/sắc sảo về cái gì*

o Những từ đi theo giới từ “for”

to be eager for st *háo hức với cái gì*

to be famous for st *nổi tiếng vì cái gì*

to be ready for st *sẵn sàng làm việc gì*

to be responsible for st *chịu trách nhiệm về cái gì*

to be sorry for sb *xin lỗi ai*

to be thankful for sb *cám ơn ai*

to be sorry for V-ing/ st *hối tiếc vì đã làm gì*

o Những từ đi kèm với giới từ “about”

to be sorry about st *lấy làm tiếc, hối tiếc về cái gì*

to be curious about st *tò mò về cái gì*

o Những từ đi kèm với giới từ “on”

to be dependent on st/sb *lệ thuộc vào cái gì /vào ai*

to be intent on st *tập trung tư tưởng vào cái*

to be keen on st *gì mê cái gì*

LUYỆN TẬP

1 John is fond _____ going to the dancing class.

A. in B. of C. with D. at

2 That is last year's version. It's _____ date now.

A. into B. out of C. besides D. out

3 He was put _____ prison last year.

A. to B. from C. into D. at

4 I shall wait _____ you at the station.

A. about B. by C. to D. for

5 I saw him _____ noon

A. for B. with C. against D. at

6 The picture is _____ the wall.

A. above B. at C. over D. on

7 She likes to go _____ a picnic with her family.

A. for B. over C. into D. by

8 What do you think _____ this sonata of Beethoven?

A. about B. to C. with D. from

9 I work hard _____ help, my parents.

- A. so as to B. in order to C. in order that D. A and B
- 10** Gas is made_____oil.
A. of B. from C. with D. to
- 11** He suffers_____stomach ache.
A. from B. with C. in D. by
- 12** Mike is_____Canada with his mother now.
A. with B. on C. to D. in
- 13** I have not finished my homework_____now.
A. till B. since C. for D. at
- 14** She smiled_____hom happy.
A. at B. with C. to D. about
- 15** I shall be ready_____a moment
A. for B. in C. with D. on
- 16** Aren't you glad that you went to the party with us _____all?
A. in B. after C. above D. with
- 17** I am quite familiar_____the food here.
A. with B. about C. to D. into
- 18** He aimed_____the tiger.
A. for B. at C. with D. to
- 19** My father gave_____smoking.
A. to B. in C. up D. for
- 20** We escaped_____that horrible room.
A. to B. out C. away D. from

PHÂN TÍCH VÀ GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN

1. B	2. B	3. C	4. D	5. D
6. D	7. A	8. A	9. D	10. B
11. A	12. D	13. A	14. A	15. B
16. B	17. A	18. B	19. C	20. D

1. to be fond of st/ doing st: *thích cái gì/làm gì*

→ Đáp án: B

Dịch nghĩa: John thích đến lớp khiêu vũ.

2 to be out of date: *bị lỗi thời*

→ Đáp án: B

Dịch nghĩa: Đây là Phiên bản của năm ngoái. Nó lỗi thời rồi.

3 to be put into prison: *bị tống giam, bị vào tù*

→ Đáp án: C

Dịch nghĩa: Năm ngoái ông ta đã bị bắt vào tù.

4. wait for sb: *chờ đợi ai đó*

→ Đáp án: D

Dịch nghĩa: *Tôi sẽ đợi anh ở nhà ga.*

5. noon: *buổi trưa* => ta dùng giới từ at trước nó: at noon (vào buổi trưa)

→ Đáp án: D

Dịch nghĩa: *Tôi đã thấy anh ta vào buổi trưa.*

6. on the wall: *ở trên tường*

→ Đáp án: D

Các lựa chọn còn lại không hợp nghĩa;

at: ở tại (đúng vị trí nào đó)

above: ở phía trên

over: lên trên (cái gì phủ lên trên cái gì đó)

Dịch nghĩa: *Bức tranh được treo ở trên*

tường. 7 go for a picnic: đi dã ngoại

3 lựa chọn còn lại: go over: cân nhắc, kiểm tra

go into: điều tra

go by: trôi qua, ngang qua

→ Đáp án: A

Dịch nghĩa: *Cô ấy thích đi dã ngoại cùng gia đình của mình.*

8. think about st/ doing st: *suy nghĩ về...*

→ Đáp án: A

Dịch nghĩa: *Bạn nghĩ thế nào về bản sonata này của Beethoven?*

9. so as to + V = in order to + V: *để làm gì đó*

in order that + mệnh đề: *để làm gì đó*

→ Đáp án: D.

Dịch nghĩa: *Tôi làm việc chăm chỉ để giúp đỡ bố mẹ mình.*

10. “made from” và “made of” đều có nghĩa là làm từ cái gì/chất liệu gì

đó Để phân biệt, ta cần nhớ:

- Nếu một chất liệu nào đó vẫn giữ nguyên dạng thức của nó thì chúng ta dùng “made of”.

- Nếu dạng thức của chất liệu đó thay đổi trong quá trình làm ra hay chế biến, chúng ta dùng “made from”.

2 chọn còn lại không phù hợp.

→ Đáp án: B

Dịch nghĩa: *Gas được làm từ dầu mỏ.*

11. suffer from: *chịu đựng*

→ Đáp án: A. Các lựa chọn còn lại không phù hợp.

Dịch nghĩa: *Anh ấy thường xuyên phải chịu đựng những cơn đau dạ dày.*

12. Ta thấy ngay sau chỗ trống là từ Canada chỉ đất nước => dùng giới từ to

→ Đáp án: D

Dịch nghĩa: *Bây giờ Mike đang ở Canada cùng với mẹ của anh ấy.*

13. Trong câu sử dụng thì hiện tại hoàn thành => Ta dùng till now: cho tới bây giờ

Các lựa chọn còn lại không đi được với “now”.

→ Đáp án: A

Dịch nghĩa: *Đến giờ tôi vẫn chưa hoàn thành được bài tập về nhà.*

14. smile at sb: cười với ai

→ Đáp án: A

Dịch nghĩa: *Cô ấy cười với anh ấy một cách hạnh phúc.*

15. in a moment: trong giây lát

→ Đáp án: B

Dịch nghĩa: *Tôi sẽ sẵn sàng ngay trong giây lát.*

16. after all: sau tất cả

→ Đáp án: B

Các lựa chọn còn lại: in all: trong tất cả

above all: trên tất cả

with all: với tất cả

Dịch nghĩa: *Sau tất cả, cậu vẫn không vui khi đã đến dự bữa tiệc cùng chúng tớ ư?*

17. familiar with st: quen thuộc với cái gì

→ Đáp án: A

Các lựa chọn còn lại không đi với “familiar”.

Dịch nghĩa: *Tôi khá quen thuộc với đồ ăn ở đây.*

18. aim at st/ doing st: nhắm mục tiêu vào...

→ Đáp án: B

Dịch nghĩa: *Anh ta nhắm mục tiêu đến con hổ.*

19. give up: từ bỏ

→ Đáp án: C

Các lựa chọn còn lại đều không hợp nghĩa.

Dịch nghĩa: *Bố tôi đã bỏ thuốc lá cách đây một năm rồi.*

20. escape from st: thoát ra khỏi cái gì đó

→ Đáp án: D

Dịch nghĩa: *Chúng tôi đã thoát ra khỏi căn phòng đáng sợ đó.*

BÀI 4 TỪ LOẠI (WORD FORMS)

1. Danh từ (Noun)

a. **Định nghĩa:** Danh từ là một từ hay một cụm từ dùng để chỉ người, vật, địa điểm, nơi chốn.

Ví dụ: Tom, doctor, book, capital, ...

b. Vị trí

o Danh từ thường đứng đầu câu với vai trò chủ ngữ.

Ví dụ: Cats often like fish.

o Danh từ thường đứng

sau:

★ Vị trí

Tính từ (*adj* + *N*)

Mạo từ: *a* /*an* /*the*

Từ chỉ định: *this, that, these, those, every, each, ...*

Từ chỉ số lượng: *many, some, few, little, several...*

Tính từ sở hữu: *my, his, her, your, our, their, its...*

Sau ngoại động từ (V cần O)

Sau giới từ (prep. + N)

Dấu hiệu nhận biết: Các hậu tố để thành lập một danh từ:

C. Dấu hiệu nhận biết: Các hậu tố để thành lập một danh từ:

★ Hậu tố

-TION/ -ATION

-MENT

-ENCE/-ANCE

-NESS

-ER (chỉ người)

-OR (chỉ người)

-IST (chỉ người)

-AR/-ANT/-EE (chỉ người)

-ING (chỉ hoạt động)

-AGE

-SHIP

-ISM (chủ nghĩa)

-(I)TY

(verb)-AL

-TH

★ Ví dụ

invention, information, education...

development, employment, compliment...

difference, importance...

richness, happiness, sadness...

teacher, worker, helper...

inventor, doctor, actor,...

physicist, biologist, chemist,...

beggar, assistant, employee,...

teaching, schooling,...

teenage, marriage,...

friendship, leadership,...

tourism, optimism,...

responsibility, reality, beauty,...

approval, arrival, survival,...

warmth, strength, youth,...

2. Động từ (Verb)

a. Định nghĩa: Động từ (*verbs*) là từ hoặc cụm từ được dùng để diễn tả hành động (*action*) hoặc trạng thái (*state*).

Ví dụ: eat, learn, play, ...

b. Vị trí

- o Sau chủ ngữ (khi làm động từ chính)
- o Trong mệnh đề rút gọn
- o Sau các động từ (làm bổ ngữ cho động từ phía trước)
- o Đứng sau trạng từ chỉ mức độ thường xuyên

C. Dấu hiệu nhận biết:

- o Dấu hiệu phổ biến nhất đó là: động từ thường có tiền tố en- ở phía trước:

Ví dụ: enlarge (*mở rộng*), enrich (*làm giàu*), ...

- o Các hậu tố để thành lập một động từ:

★ Hậu tố

- FY
- IZE, -ISE
- EN
- ATE

★ Ví dụ

- classify, satisfy, beautify
- socialize, modernize, industrialize
- Widen, frighten
- Translate, considerate

3. Tính từ (Adjective)

- a. **Định nghĩa:** Tính từ là từ chỉ tính chất của người, vật hoặc sự việc

Ví dụ: careful, hard-working, beautiful, ...

b. Vị trí

- o Tính từ đứng trước:

- Danh từ **Ví dụ:** happy child, dark skin, ...
- enough **Ví dụ:** old enough, tall enough,...

- o Tính từ đứng sau:

- Sau các động từ như: become (*trở nên*), get (*trở nên*), look (*nhìn, trông*), feel (*cảm thấy*), taste (*có vị*), smell (*có mùi*), seem (*dường như*)...

Ví dụ: She looks tired.

- Sau các trạng từ như: extremely (*cực kỳ*), completely (*hoàn toàn*), really (*thực sự*), terribly, very, quite, rather...

Ví dụ: extremely hot (*cực nóng*)

- Sau too (too + adj: quá...).

Ví dụ: too cold (*quá lạnh*), too far (*quá xa*)

- o Tính từ dùng trong câu cảm thán:

How + adj + S + V!

Ví dụ: How beautiful the girl is!

What + (a / an) + adj + N!

Ví dụ: What an excellent student!

- C. **Dấu hiệu nhận biết:** các hậu tố đi sau một tính từ:

★ Hậu tố

- FUL

★ Ví dụ

- successful, helpful, joyful,...

-LESS (nghĩa phủ định)	homeless, careless,...
(noun)-Y (có nhiều)	rainy, snowy,...
-ISH	selfish, childish,...
(noun)-AL (thuộc về)	natural, cultural,...
-OUS	nervous, dangerous, famous,...
-IVE	active, expensive,...
-IC	electric, economic,...
-ABLE	comfortable, acceptable

4. Trạng từ (Adverb)

a. Định nghĩa:

Trạng từ là từ hoặc cụm từ được dùng để cung cấp thêm thông tin về nơi chốn, thời gian, hoàn cảnh, cách thức, nguyên nhân, mức độ... cho một động từ, tính từ, cụm từ hoặc trạng từ khác.

Ví dụ: happily, badly, carefully

b. Vị trí

o Trạng từ đứng sau động từ: S + V + adv

Ví dụ: She talks loudly.

o Trạng từ đứng sau tân ngữ: S + V + O + adv

Ví dụ: She speaks English fluently.

o Trạng từ đứng ngay trước tính từ hoặc phân từ quá khứ để bổ trợ nghĩa cho tính từ đó.

S + to be + adv + adj/P II

Ví dụ: I am terribly sorry for that.

C. Dấu hiệu nhận biết:

o Thông thường, ta thêm đuôi -ly vào sau 1 tính từ để thành lập nên một trạng từ.

Ví dụ: bad => badly, strong => strongly

o Bên cạnh đó, có một số trạng từ bất quy tắc như:

good => well, late => late; hard => hard
ill => ill; fast => fast;

LUYỆN TẬP

1 Despite his _____, he succeeded in learning foreign language.

A. disables B. disabled C. disability D. disable

2 Our hospital has many well-_____ doctors.

A. qualified B. qualify C. quality D. qualification

3 I saw your school's _____ on a newspaper.

A. advertiser B. advertisement
C. advertising D. advertise

4 If you want to _____ your French, I can help you because I have learnt this language for 3 years.

A. improve B. improving C. improved D. improvement

5 In my opinion, think chatting on the Internet is time-_____.

- ## PHÂN TÍCH VÀ GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. B	4. A	5. A
6. C	7. D	8. B	9. C	10. A
11. B	12. B	13. C	14. B	15. C

1. Cấu trúc: despite + N = although + mệnh đề: *mặc dù/dù ...*

Do đó, đáp án đúng là C - disability (n): *sự tàn tật*

3 lựa chọn còn lại đều là động từ nên không phù hợp cấu trúc:

- disable (v): làm hỏng, làm cho tàn tật.

- disables (dạng hiện tại thêm s)

- disabled (dạng quá khứ đơn)

Dịch nghĩa: *Mặc dù tàn tật nhưng cậu ta vẫn thành công trong việc học ngoại ngữ.*

2. Ta có từ “doctors” là 1 danh từ, nên trước nó cần có 1 tính từ.

→ đáp án đúng là A - qualified (adj): *có trình độ, có năng lực*

3 đáp án còn lại: qualify (v): *có đủ khả năng, tiêu chuẩn*

quality (n): *chất lượng, phẩm chất*

qualification (n): *năng lực, trình độ chuyên môn*

Dịch nghĩa: *Bệnh viện của chúng tôi có nhiều bác sĩ với trình độ giỏi.*

3. Vị trí cần điền ở sau sở hữu cách (school's) nên vị trí cần điền phải là một danh từ.

→ đáp án đúng là B - advertisement (n): *mẫu quảng cáo*

3 đáp án còn lại: advertiser (n): *tờ quảng cáo, người quảng cáo*

advertising (n): *sự quảng cáo; nghề quảng cáo*

advertise (v): *quảng cáo, làm cho cái gì được nhiều người biết đến*

Dịch nghĩa: *Tôi nhìn thấy mẫu quảng cáo của trường bạn trên một tờ báo.*

4. Cấu trúc: want to do st: *muốn là gì, do đó vị trí cần điền là một động từ nguyên thể.*

→ Đáp án đúng là A - improve (v): *cải thiện, nâng cao, mở mang*

3 đáp án còn lại: improving (dạng hiện tại phân từ của improve)

improved (dạng quá khứ của improve)

improvement (n): *sự mở mang, cải tạo, nâng cấp*

Dịch nghĩa: *Nếu bạn muốn nâng cao trình độ tiếng Pháp, tôi có thể giúp bạn vì tôi đã học ngôn ngữ này 3 năm rồi.*

5. Cụm: time-consuming có nghĩa là *tốn thời gian*

3 đáp án còn lại không phù hợp:

consume (v): *dùng, tiêu thụ, tiêu tốn*

consumer (n): *người tiêu dùng, người tiêu thụ*

consumption (n): *sự tiêu thụ, sự tiêu dùng*

→ Đáp án đúng là A

Dịch nghĩa: *Theo tôi, việc “chat” qua mạng Internet là tốn thời gian.*

6. Vị trí cần điền là một tính từ do đằng sau nó là 1 danh từ (TV).

→ Đáp án đúng là C - interactive (adj): *có tính tương tác*

3 đáp án còn lại: interact (v): *tác động/ tương tác với nhau*

interaction (n): *sự tương tác*

interactively (adv): *một cách có tương tác*

Dịch nghĩa: *Giai đoạn tiếp theo trong sự phát triển của ti vi có thể là ti vi tương tác.*

7. Vị trí cần điền là một động từ, kết hợp dựa trên ý nghĩa của câu, ta có đáp án đúng là D - invented

3 đáp án còn lại không phù hợp:

to invent (sai cấu trúc)

invent (không phù hợp với từ “who” do chia

sai) invention (n): *sự phát minh*

Dịch nghĩa: *Bạn có thể cho tôi biết ai là người đã phát minh ra loại máy này không?*

8. Vị trí cần điền là một tính từ do nó đứng trước danh từ resources.

→ Đáp án đúng là B - natural (adj): *thuộc về thiên nhiên*

3 đáp án còn lại: nature (n): *thiên nhiên, tạo hoá*

naturally (adv): *một cách tự nhiên*

naturalize (v): *tự nhiên hóa*

Dịch nghĩa: *Chúng tôi đã đang nói về việc bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên.*

9. Theo quy tắc: trạng từ đứng ngay trước một tính từ hoặc phân từ quá khứ (adv + adj/PII)

Vị trí cần điền là 1 trạng từ, bỏ nghĩa cho từ accepted.

→ Đáp án đúng là C - widely (adv): *một cách rộng rãi*

3 lựa chọn còn lại: wide (adj): *rộng*

widen (v): *mở rộng*

width (n): *chiều rộng*

Dịch nghĩa: *Lý thuyết này không còn được thừa nhận rộng rãi nữa.*

10. Cấu trúc: Take part in + V-ing: *tham gia vào cái gì...*

→ Đáp án đúng là A - preventing (việc ngăn chặn, chống lại)

11. Cấu trúc: It is + necessary + to do st: *cần thiết phải làm gì...*

→ Đáp án đúng là B - to protect (bảo vệ)

Dịch nghĩa: *Việc bảo vệ động vật hoang dã là cần thiết.*

12. Sau very là một tính từ => đáp án đúng là B - polluted (adj): *bị ô nhiễm*

3 đáp án còn lại: pollute (v): *gây ô nhiễm*

pollution (n): *sự ô nhiễm*

pollutant (n): *chất gây ô nhiễm*

Dịch nghĩa: *Không khí ở thành phố này rất ô nhiễm.*

13. Tương tự câu 9, adv + adj/ PII. => Vị trí cần điền là một trạng từ

→ Đáp án đúng là C - kindly (adv): *một cách tử tế*

Dịch nghĩa: *Cô ấy đã cung cấp bữa ăn trưa cho tất cả lũ trẻ một cách tử tế.*

14. Sau động từ to be (am) phải là một tính từ

=> đáp án đúng là B - successful (adj): *thành công*

3 đáp án còn lại: success (n): *sự thành công*

succeed (v): *thành công*

successfully (adv): *một cách thành công*

Dịch nghĩa: *Nếu tôi không thành công, thì điều gì sẽ xảy ra?*

15. Ta có: excellent (*xuất sắc*) là một tính từ, do đó theo sau nó phải là một danh từ.

Đáp án đúng là C - reputation (n): *sự nổi danh, sự nổi tiếng*

3 lựa chọn còn lại: repute (n): *danh tiếng, tiếng tăm*

reputed (adj): *được coi là, được cho là*

reputable (adj): *có danh tiếng tốt; đáng tin*

Dịch nghĩa: *Nhà hàng này nổi tiếng tuyệt vời về việc phục vụ những món ăn ngon nhất.*

16. Speaker là một danh từ, do đó trước nó phải là một tính từ

→ Đáp án đúng là C - native (adj): *thuộc về bản xứ*

3 lựa chọn còn lại: nation (n): *quốc gia*

national (adj): *thuộc về quốc gia*

natively (adv): *một cách tự nhiên, vốn sinh ra đã có*

Dịch nghĩa: *Thật tuyệt nếu chúng ta có thể luyện nói tiếng Anh với người bản xứ.*

17. Sau đại từ sở hữu “your” phải là một danh từ

→ Đáp án đúng là A - effort (n): *sự nỗ lực*

3 đáp án còn lại: effortless (adj): *không cần hoặc cần ít nỗ lực*

effortlessly (adv): *một cách dễ dàng (không cần cố gắng nhiều)*

effortlessness (n): *sự dễ dàng (không cần cố gắng nhiều)*

Dịch nghĩa: *Tôi muốn thấy nỗ lực của bạn để vượt qua được kì thi.*

18. Vị trí cần điền là đứng sau động từ laughed, nên nó phải là một trạng từ.

→ Đáp án đúng là D - happily (adv): *một cách hạnh phúc, vui vẻ*

Dịch nghĩa: *Cô bé cười hạnh phúc khi người mẹ kể một câu chuyện cười.*

19. Vị trí cần điền ở sau động từ “to be” nên đó phải là một tính từ => loại C và D

Do chủ ngữ They chỉ người nên tính từ phải có đuôi -ed (quá khứ phân từ)

→ Đáp án đúng là B - surprised (adj): *bị làm cho ngạc nhiên*

3 đáp án còn lại: surprising (adj): *đi với danh từ/ chủ ngữ chỉ vật*

surprisingly (adv): *một cách ngạc nhiên*

surprise (v): *gây ngạc nhiên, làm cho ngạc nhiên*

Dịch nghĩa: Họ đã bất ngờ vì anh ta từ chối giúp đỡ họ.

20. Theo quy tắc: more + adj (so sánh hơn)

→ Đáp án đúng là C - decisive (adj): *quyết đoán*

3 đáp án còn lại: decision (n): *sự quyết định*

decide (v): *quyết định*

decided (dạng quá khứ của động từ decide)

Dịch nghĩa: Là một nhà lãnh đạo, cậu cần phải quyết đoán hơn.



BÀI 5 LƯỢNG TỪ (QUALIFIERS)

1. MUCH, MANY, A GREAT DEAL OF, A LARGE NUMBER OF, A LOT OF, LOTS OF... (NHIỀU)

o Đây là những từ chỉ lượng bất định, có nghĩa một số lượng lớn người, vật hoặc sự việc. Tuy nhiên, cách sử dụng sẽ tùy thuộc vào danh từ đi sau các lượng từ này.

Với danh từ đếm được, số nhiều	Với danh từ không đếm được
many	much (<i>dùng trong câu phủ định, hoặc nghi vấn</i>)
a large number of	a large amount of
a great number of	a great deal of (<i>thường dùng trong câu khẳng định</i>)

plenty of	plenty of
a lot of	a lot of
lots of	lots of

Ví dụ:

There's plenty of *milk* in the fridge. (Có rất nhiều sữa trong tủ lạnh.)

A large amount of *polluted air* comes from industry.

(Một lượng lớn không khí bị ô nhiễm đến từ ngành công nghiệp.)

2. FEW, A FEW, LITTLE, A LITTLE (MỘT ÍT, VÀI)

a. Few/ A few: dùng trước các danh từ đếm được số nhiều.

Few

Ý nghĩa: Rất ít, hầu như không có (chỉ số lượng rất ít, không nhiều như mong muốn, thường có nghĩa phủ định)

Ví dụ:

I do not go out very often because I have few friends here.

(Tôi không ra ngoài thường xuyên lắm vì tôi có rất ít bạn ở đây.) (ở đây gần như tôi không có bạn.)

A few

Ý nghĩa: Một vài, một ít (thường có nghĩa khẳng định và chỉ một số lượng nhỏ, gần nghĩa với Some)

Ví dụ:

I will talk to you in a few days. (Tôi sẽ nói chuyện với cậu trong vài ngày nữa.)

b. Little/A little: dùng trước các danh từ không đếm được.

Little

Ý nghĩa: Rất ít, hầu như không có (chỉ số lượng rất ít, không nhiều như mong muốn, thường có nghĩa phủ định)

Ví dụ:

She has little time for me. She's too busy. (Cô ấy dành rất ít thời gian cho tôi. Cô ấy quá bận rộn.)

(Cô ấy gần như không dành thời gian cho tôi.)

A little

Ý nghĩa: Một ít, một chút (thường có nghĩa khẳng định và chỉ một số lượng nhỏ, gần nghĩa với some)

Ví dụ:

I need a little help to move the table.

(Tôi cần giúp đỡ một chút để di chuyển cái bàn này.)

3. ALL, MOST, SOME, NO, ALL OF, MOST OF, SOME OF, NONE OF

a. All (tất cả), most (phần lớn, đa số), some (một vài), no (không): được dùng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được

All/ most/ some/ no (+ adj) + N (đếm được, số nhiều/ danh từ không đếm được)

Ví dụ:

Most children are fond of candy. (Hầu hết trẻ con đều thích kẹo.)

b. All of (tất cả), most of (phần lớn, đa số...), some of (một vài...), none of (không...): được dùng trước các từ hạn định (the, my, his, this, those ...) đi kèm danh từ và các đại từ.

Ví dụ:

Some of those people are from Viet Nam.

(Một vài người trong số họ đến từ Việt Nam.)

C. Every, each:

o Thường được dùng với nghĩa tương tự nhau và đặt trước danh từ đếm được ở số ít.

Ví dụ:

Every/ Each room in this house has a number.

(Mọi/ Mỗi căn phòng trong ngôi nhà này đều được đánh số.)

4. SOME & ANY

o Luôn được dùng để chỉ một số lượng không xác định.

o Thường được đặt trước danh từ đếm được (số nhiều) hoặc danh từ không đếm được.

Some (một ít, một vài)

o Được đặt trong câu khẳng định.

Ví dụ: I want some milk. (Tôi muốn một ít sữa.)

o Đôi khi “some” được dùng trong câu hỏi (khi chúng ta mong chờ câu trả lời là yes), hoặc được dùng trong câu yêu cầu, lời mời hoặc lời đề nghị.

Ví dụ:

Do you want to buy some oranges?

(Anh muốn mua một ít cam phải không?)

Yes, I do. (Vâng, đúng vậy.)

Any (... nào)

o Thường đặt trong câu phủ định hoặc nghi vấn

- I didn't see any boys in my class.

(Tôi không thấy bạn nam nào trong lớp học cả.)

- Do you want any help? (Anh có cần giúp gì không?)

LUYỆN TẬP

1 Did you take _____ photographs on your holiday?

A. some B. either C. much D. many

2 The news provides _____ useful information.

A. much B. many C. few D. any

3 Hurry up! We haven't got _____ time left.

A. some B. many C. much D. any

4 I don't have _____ friends in Ha Noi.

- A. some B. any C. much D. no
- 5 We didn't buy _____ flowers at all.
- A. some B. many C. much D. any
- 6 There is _____ water in the bottle.
- A. little B. a few C. any D. many
- 7 I have _____ money, not enough to buy a ticket.
- A. a lot of B. a little C. many D. little
- 8 We have _____ knowledge of market analysis, so I can't do this job.
- A. a few B. few C. little D. a little
- 9 Daniel has _____ English books, not enough for references.
- A. few B. a few C. many D. little
- 10 She has _____ books, enough to read in 2 days.
- A. much B. few C. a few D. a little
- 11 He isn't very popular. Just _____ people know him.
- A. few B. some C. little D. a few
- 12 You should read _____ sentence carefully.
- A. every B. some C. many D. a lot of
- 13 David spent _____ of his time on his holidays.
- A. much B. many C. a lot of D. little
- 14 Is there _____ interesting on TV now?
- A. something B. anything C. nothing D. everything
- 15 We have used _____ gas recently.
- A. too many B. many too C. too much D. much too
- 16 Zooey, can I have _____ sugar, please?
- A. any B. some C. much D. little
- 17 There is very _____ jam in the jar. Buy some more when you go to the market.
- A. little B. a little C. few D. a few
- 18 You have got to bring _____ water along because there is _____ or no water there for you to get.
- A. lots of / few B. much / a little
- C. a lot of / little D. many / little
- 19 _____ people I know are worried about the environment here.
- A. Most B. Most of C. Much D. The much
- 20 Peter says he doesn't see _____
- A. somebody B. everybody C. anybody D. nobody

PHÂN TÍCH VÀ GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN

1. D	2. A	3. C	4. B	5. D
6. A	7. D	8. C	9. A	10. C

11. A	12. A	13. A	14. B	15. C
16. B	17. A	18. C	19. A	20. C

1. “Photographs” là danh từ đếm được số nhiều => loại ngay C

Lựa chọn A - some loại vì “some” chỉ dùng trong câu hỏi đề nghị và người nghe gần như chắc chắn hoặc hi vọng câu trả lời là “yes”.

Lựa chọn B - either vì nó chỉ dùng cho câu phủ định với nghĩa của also hoặc too.

→ Đáp án đúng là D - many (nhiều)

Dịch nghĩa: *Cậu có chụp nhiều ảnh trong kì nghỉ không?*

2. “Information” là danh từ không đếm được => loại ngay B và C (many và few chỉ đi với danh từ đếm được số nhiều)

Lựa chọn D - some (một vài): loại vì đây là câu khẳng định (any thường dùng trong câu hỏi và câu phủ định)

→ Đáp án đúng là A - much

Dịch nghĩa: *Bản tin thời sự cung cấp nhiều thông tin bổ ích.*

3. Vì “time” là danh từ không đếm được => loại ngay B

(many) A bị loại vì some không dùng cho câu phủ định

D bị loại vì không hợp nghĩa (any: bất cứ thời gian nào)

Đáp án đúng là C - much

Dịch nghĩa: *Nhanh lên! Chúng ta không còn nhiều thời gian nữa.*

4. Lựa chọn A - “some” bị loại vì “some” không dùng cho câu phủ định.

C bị loại vì “much” chỉ đi với danh từ không đếm được

D - no: không hợp nghĩa

→ Đáp án đúng là B - any (bất cứ)

Dịch nghĩa: *Tôi không có bất cứ người bạn nào ở Hà Nội.*

5. Đây là câu phủ định và có từ “at all” nên chắc chắn đáp án đúng là D - any 3 lựa chọn còn lại:

A - bị loại vì some không dùng trong câu phủ định

C - “much” bị loại vì “flowers” là danh từ đếm được số nhiều

B - “many” bị loại vì trong câu gốc có từ “at all”

Dịch nghĩa: *Chúng tôi đã không mua bất cứ bông hoa nào cả.*

6. Vì “water” là danh từ không đếm được, và câu gốc ở dạng khẳng định nên đáp án đúng là A - little 3 lựa chọn còn lại sai vì:

“A few” và “many” chỉ dùng trước danh từ đếm được, số nhiều

“any”: dùng trong câu phủ định.

Dịch nghĩa: *Có một ít nước ở trong chai.*

7. Dựa theo nghĩa của cụm “not enough to buy a ticket” (không đủ để mua một chiếc vé), ta có đáp án đúng là D - little (một ít, gần như không có).

3 đáp án còn lại: a lot of: *nhiều*
a little: *có một ít (mang nghĩa khẳng định)*
many: *nhiều*

Dịch nghĩa: *Tôi có rất ít tiền, không đủ để mua một chiếc vé.*

8. Vì từ “knowledge” (kiến thức) là danh từ không đếm được => loại ngay A và B

Lựa chọn D - a little mang nghĩa tương tự some (một vài, một chút): loại vì không hợp nghĩa, Đáp án đúng là C - little (ít, gần như không có)

Dịch nghĩa: *Tôi có rất ít kiến thức về phân tích thị, vì vậy tôi không thể nhận công việc này.*

9. Vì từ “books” là danh từ đếm được số nhiều, và trong câu có cụm “not enough for references” (không đủ để tham khảo) (mang nghĩa phủ định)

→ Đáp án đúng là A - few (một ít, gần như không có) 3 lựa chọn còn lại:

a few: một ít, một vài (nhưng mang nghĩa tương tự

some) many: nhiều (không hợp nghĩa của câu)

little: một ít (đi cùng danh từ không đếm được)

Dịch nghĩa: *Daniel chỉ có một vài cuốn sách tiếng Anh, không đủ để tham khảo.*

10. Tương tự câu 9, “books” là danh từ đếm được số nhiều, nhưng trong câu có cụm “enough to read in 2 days” (đủ để đọc trong 2 ngày) (mang nghĩa khẳng định)

→ Đáp án đúng là C - a few (một vài - mang nghĩa khẳng định)

Dịch nghĩa: *Cô ấy có một vài cuốn sách, đủ để đọc trong 2 ngày.*

11. Vì câu gốc mang nghĩa phủ định (isn't very popular - không nổi tiếng lắm) và từ people là danh từ đếm được số nhiều

→ Đáp án đúng là A - few

Dịch nghĩa: *Anh ta không nổi tiếng lắm. Chỉ có vài người biết anh ta.*

12. Vì từ “sentence” là danh từ số ít nên ta có ngay đáp án đúng là A - every (mỗi, mọi). 3 lựa chọn còn lại đều không phù hợp vì các từ này đi với danh từ số nhiều.

Dịch nghĩa: *Bạn nên đọc mọi câu một cách cẩn thận.*

13. Sau chỗ trống có cụm “of his time” nên ta loại ngay lựa chọn B và C.

Lựa chọn D - little bị loại vì không hợp

nghĩa. Đáp án đúng là A - much

Dịch nghĩa: *David dành nhiều thời gian cho các kì nghỉ.*

14. Vì đây là câu hỏi, và căn cứ vào ý nghĩa của câu, ta có ngay đáp án đúng là B

- anything

3 lựa chọn còn lại:

something: cái gì đó (thường dùng trong câu phủ định)

nothing: không gì cả

everything: mọi thứ, mỗi thứ

Dịch nghĩa: *Bây giờ trên ti vi có gì hay không?*

15. “gas” là danh từ không đếm được => loại ngay lựa chọn A và B vì many chỉ đi với danh từ số nhiều, đếm được.

Theo quy tắc: too + adj (quá...) => loại D

→ Đáp án đúng là C - too much (quá nhiều)

Dịch nghĩa: *Gần đây chúng ta đã sử dụng quá nhiều gas.*

16. Ta thấy đây là câu hỏi đề nghị và người hỏi hi vọng câu trả lời là “yes” (có), do đó theo quy tắc, ta có ngay đáp án đúng là B - some.

Dịch nghĩa: *Zooey, vui lòng cho tôi một chút đường được không?*

17. - Vì “jam” là danh từ không đếm được, nên ta loại ngay C và D (Vì “few” và “a few” chỉ dùng với danh từ số nhiều, đếm được)

- Dựa trên ý nghĩa của câu (mua thêm một ít khi đi chợ), chúng ta người nói ám chỉ mua sắp hết.

→ Đáp án đúng là A - little (một ít, gần như không đáng kể)

Dịch nghĩa: *Có rất ít mứt trong hũ. Hãy mua thêm một ít khi bạn đi chợ nhé.*

18. - Vì “water” là danh từ không đếm được => loại ngay lựa chọn A và D

- Theo ý nghĩa của vế 2: “no water” => đáp án đúng là C vì “little” mang ý nghĩa ít, gần như không có.

Dịch nghĩa: *Bạn phải mang theo nhiều nước bởi vì ở đó có rất ít hoặc không có nước cho bạn dùng.*

19. - Vì từ “people” là danh từ đếm được số nhiều nên ta loại ngay C và D.

- Không dùng B - most of vì ở đây không có mạo từ xác định (the)

→ Đáp án đúng là A - most.

Dịch nghĩa: *Hầu hết những người mà tôi biết đều lo ngại về môi trường ở đây.*

20. Đây là câu phủ định (doesn't see) => Đáp án đúng là C - anybody.

3 lựa chọn còn lại: somebody: ai đó (thường dùng trong câu khẳng định)

everybody: mỗi/ mọi người

nobody: không ai

Dịch nghĩa: *Peter nói rằng anh ta không nhìn thấy bất cứ ai.*



BÀI 6 MẠO TỪ (ARTICLES)

1. MẠO TỪ KHÔNG XÁC ĐỊNH: A/AN

o A/ an được hiểu là “một”, và được đặt trước danh từ đếm được, số ít.

Ví dụ: a company, a bookshelf, an umbrella,...

Lưu ý:

Không dùng a/ an trước danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

Với những danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm (a, e, i, o, u) hoặc danh từ bắt đầu bằng một phụ âm câm mà sau đó là một nguyên âm, ta dùng mạo từ an. Các trường hợp còn lại, ta dùng a.

Ví dụ: an hour (một giờ), an ice cream (một que kem), ...

2. MẠO TỪ XÁC ĐỊNH: THE

o The dùng cho cả danh từ đếm được (số ít và số nhiều) và danh từ không đếm được

o Dùng mạo từ “the” trước danh từ khi danh từ đó là duy nhất hoặc được xem là duy nhất.

Ví dụ: the Sun (*mặt trời*), the Earth (*trái đất*)

o Dùng mạo từ “the” trước danh từ nếu danh từ này vừa mới được đề cập trước đó.

Ví dụ:

I saw a girl. The girl was looking for something.

(Tôi đã thấy một cô gái. Cô gái đang tìm kiếm gì đó.)

o Dùng “the + tính” từ để chỉ một nhóm người hoặc tầng lớp nào đó.

Ví dụ: Ví dụ: the rich (*người giàu*), the old (*người già*)

3. KHÔNG DÙNG MẠO TỪ TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP:

o Trước tên quốc gia, tên châu lục, tên núi, tên hồ, tên đường.

Ví dụ: Europe (*Châu Âu*), Asia (*châu Á*)

o Trước tính từ sở hữu hoặc trước danh từ theo sau sở hữu cách (possessive case)

Ví dụ: my friend (*một người bạn*), your test (*một bài kiểm tra*), Lan's house (*ngôi nhà của Lan*), ...

o Trước tên gọi các bữa ăn nói chung.



Ví dụ: I have dinner at 6 p.m. (Tôi ăn tối lúc 6 giờ.)

LUYỆN TẬP

- 1 I am looking for _____ place to spend _____ night.
A. the/ the B. a/ the C. a/ a D. the/a
- 2 Please turn off _____ lights when you leave _____ rooms, Venn
A. the/ the B. a/ a C. the/ a D. a/ the
- 3 We are looking for a new candidates with _____ long experience.
A. the B. a C. an D. □
- 4 Would you pass me _____ salt, please?
A. a B. the C. an D. □
- 5 Can you show me _____ way to _____ nearest station?
A. the/ the B. a/ a C. the/ a D. a/ the
- 6 We have just read _____ interesting book in the national library.
A. a B. an C. the D. □
- 7 You'll get _____ shock if you touch that wire.
A. the B. Ø C. a D. an
- 8 Mr. Smith is _____ clever lawyer and _____ honest man.
A. an/the B. the/an C. an/an D. the/the
- 9 _____ youngest boy of Smiths has just started going to _____ school.
A. A/ Ø B. Ø /the C. an/ Ø D. The/ Ø
- 10 "Do you go to _____ prison to visit him?", asked the young woman.
A. the B. a C. Ø D. an
- 11 _____ eldest boy Was at _____ college.
A. A/ the B. The/ Ø C. Ø /a D. An/ Ø
- 12 I have a cat and a dog. _____ dog sometimes bites _____ cat.
A. A/ a B. A/ the C. The/ the D. The/ a

13 Would you like to hear _____ story _____ English scientist?

- A. an/ the B. the/ the C. The/ the D. The/ a

14 There'll always be a conflict between _____ old and _____ young in a family.

- A. the/ the B. an/ a C. an/ the D. the/ a

15 There was _____ Collision at _____ corner yesterday.

- A. the/a B. an/the C. a/ the D. the/the

16 Phoebe always said that this was _____ expensive shop.

- A. the B. an C. a D. □

17 Like her two sisters, Clara loves _____ crowded parties and _____ nice gifts.

- A. the/a B. a/the C. a/ a D. □ / □

18 We work 44 hours _____ months.

- A. a B. the C. an D. x

19 Our parents went to work in _____ morning.

- A. a B. □ C. the D. an

20 Roger is on night duty. When we go to _____ bed, he goes to _____ work.

- A. a/ □ B. a/ the C. the/ □ D. □□/ □

PHÂN TÍCH VÀ GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. B | 2. A | 3. D | 4. B | 5. A |
| 6. B | 7. B | 8. C | 9. D | 10. A |
| 11. B | 12. C | 13. D | 14. A | 15. C |

1. Từ “place” chưa được nhắc đến lần nào => dùng mạo từ không xác định: “a”, và từ “night” ám chỉ buổi tối mà cả người nghe và người nói đều hiểu => dùng mạo từ xác định “the”.

→ Đáp án đúng là B

Dịch nghĩa: Tôi đang tìm một nơi cho đêm nay.

2. Dựa theo ý nghĩa, trong câu này, cả người nói và người nghe đều hiểu 2 từ được nhắc đến “lights” và “room”, do đó phải dùng mạo từ xác định “the”.

→ Đáp án đúng là A

Dịch nghĩa: Vui lòng tắt các bóng điện khi bạn ra khỏi phòng, Venn nhé.

3. Vì “experience” là danh từ không đếm được => loại B và C (vì a và an chỉ dùng với danh từ đếm được). Ngoài ra, vì danh từ “experience” không được nhắc đến từ trước => loại A

→ Đáp án đúng là D (không dùng mạo từ)

Dịch nghĩa: Chúng tôi đang tìm kiếm những ứng viên mới có nhiều kinh nghiệm.

4. “salt” là danh từ không đếm được, và ở đây người nói và người nghe đều hiểu “salt”

→ Đáp án đúng là B - the

Dịch nghĩa: Vui lòng đưa muối cho tôi được không?

5. Ở ô trống thứ 2, ta thấy có từ “nearest” - ở dạng so sánh nhất => phải có mạo từ “the” phía trước

→ Đáp án đúng là A - the/ the

Dịch nghĩa: Bạn có thể chỉ cho tôi đường đến nhà ga gần nhất được không?

6. Danh từ “interesting book” không được xác định từ trước, và interesting được bắt đầu bằng nguyên âm “I”

→ Đáp án đúng là B - an

Dịch nghĩa: Chúng tôi vừa mới đọc một cuốn sách rất thú vị trong thư viện quốc gia.

7 Cụm từ get shock” có nghĩa là “bị giật” (không có mạo từ “the”)

→ Đáp án đúng là B

Dịch nghĩa: Bạn sẽ bị giật nếu chạm tay vào dây điện đỏ.

8 - Ở đây, “clever, lawyer” và “honest man” đều mang nghĩa chung chung => Chỉ dùng mạo từ không xác định.

- Theo quy tắc, nếu danh từ bắt đầu bằng 1 nguyên âm hoặc 1 phụ âm câm thì ta dùng “an”. Ở đây, từ “honest” có âm “h” là âm câm.

→ Đáp án đúng là C -an/ an

Dịch nghĩa: Ông Smith là một luật sư tài ba và là một người trung thực.

9. “Youngest” là tính từ so sánh nhất => Phải có mạo từ “the” phía trước.

→ Đáp án đúng là D - The/ □

Dịch nghĩa: Cậu bé nhỏ nhất nhà Smith vừa mới bắt đầu đến trường.

10. Vì prison (nhà tù) là danh từ mà cả người nói và người nghe đều hiểu (nhà tù mà ông ta đang ở)

→ Đáp án đúng là A – the

Dịch nghĩa: “Cô ấy đến nhà tù để thăm ông ấy không?”, người phụ nữ trẻ hỏi.

11. Từ “eldest” là danh từ ở dạng so sánh nhất, nên trước nó phải là mạo từ “the”

→ Đáp án đúng là B – The/ □

Dịch nghĩa: Cậu bé lớn tuổi nhất thì đã học cao đẳng

12. Vì danh từ “cat” và “dog” đã được nhắc đến ở câu thứ nhất, nên ở câu thứ 2, 2 danh từ này được coi là đã xác định => dùng mạo từ “the”.

→ Đáp án đúng là C - The/ the

Dịch nghĩa: Tôi có một con chó và một con mèo. Con chó thỉnh thoảng con mèo.

13. Vì “story” (câu chuyện) và “English scientist” (nhà khoa học người Anh) đều được nhắc đến lần đầu

=> dùng mạo từ không xác định.

→ Đáp án đúng là D - a/ an

Dịch nghĩa: *Bạn có muốn nghe một câu chuyện về một nhà khoa học người Anh không?*

14. Vì “old” và “young” là tính từ cần thêm mạo từ “the” ở trước để trở thành danh từ ý chỉ một nhóm

người (người trẻ và người già)

→ Đáp án đúng là A- the/the

Dịch nghĩa: *Luôn luôn có một sự mâu thuẫn giữa người già và người trẻ trong mỗi gia đình.*

15. Từ “collision” chưa được nhắc đến lần nào => dùng mạo từ không xác định: “a”. Từ “corner” (góc

phố) là danh từ mà cả người nói và người nghe đều hiểu, do đó phải dùng mạo từ xác định “the”.

→ Đáp án đúng là C - a/ the

Dịch nghĩa: *Có một vụ va chạm ở góc phố vào ngày hôm qua.*

16 Từ “expensive shop” mang nghĩa chung chung => Chỉ dùng mạo từ không xác định.

- Theo quy tắc, nếu danh từ bắt đầu bằng 1 nguyên âm hoặc 1 phụ âm câm thì ta dùng “an”

→ Đáp án đúng là B - an

Dịch nghĩa: *Phoebe luôn nói rằng đây là một cửa hàng đắt đỏ.*

17. Vì “parties” và “gifts” là 2 danh từ số nhiều, do đó ta sẽ loại được 3 đáp án A, B và C do sử dụng mạo từ “a”

→ Đáp án đúng là D - không dùng mạo từ

Dịch nghĩa: *Giống như 2 người chị gái, Clara cũng thích các bữa tiệc đông người và quà tặng dễ thương*

18. Căn cứ vào ý nghĩa của câu và danh từ số ít “month” (tháng), cần sử dụng mạo từ “a” trước

→ Đáp án đúng là: A _ a

Dịch nghĩa: *Chúng tôi làm việc 44 giờ một tháng.*

19 “morning” (buổi sáng) cần sử dụng mạo từ xác định ở trước.

→ Đáp án đúng là C _ the

Dịch nghĩa: *Bố mẹ chúng tôi đã đi làm vào buổi sáng.*

20 Cụm từ “go to bed” (đi ngủ) và “go to work” (đi làm) không dùng mạo từ

→ Đáp án đúng là D - không dùng mạo từ

Dịch nghĩa: *Roger làm nhiệm vụ trực đêm. Khi chúng ta đi ngủ thì anh ấy đi làm.*



BÀI 7 CỤM ĐỘNG TỪ (PHRASAL VERBS)

Một số cụm động từ thường gặp:

be fed up with:	<i>chán ngấy</i>
carry out:	<i>thực hiện</i>
cut down:	<i>giảm bớt</i>
get up:	<i>thức dậy</i>
give up:	<i>từ bỏ</i>
go on:	<i>tiếp tục</i>
look after = take care of:	<i>quan tâm; chăm sóc</i>
look for = search for:	<i>tìm kiếm</i>
look forward to:	<i>mong chờ, mong đợi</i>
look up:	<i>tra, tìm kiếm thông tin</i>
set up:	<i>thành lập</i>
stand for:	<i>đại diện cho</i>
take off:	<i>cởi (quần áo, giày. ...)/ hạ cánh (máy bay)</i>
take over:	<i>đảm nhiệm</i>
throw away:	<i>ném đi, quăng đi</i>
try on:	<i>thử (quần áo, giày, ...)</i>
turn off = switch off:	<i>tắt</i>
turn on = switch on:	<i>bật</i>
turn up:	<i>đến, xuất hiện</i>

LUYỆN TẬP

1 The thief broke _____ my house yesterday.

- A. off B. up C. out D. into
- 2 Our car _____ at the side of the highway in the flood.
A. broke into B. broke away
C. broke in D. broke down
- 3 I can _____ with most things but I can't stand the noise.
A. put aside B. put on C. put up D. put off
- 4 If you really want to lose weight, you need to _____ eating desserts.
A. give away B. give up C. put off D. take off
- 5 Do not be so serious. You need to _____ from work and take a holiday, Tom.
A. go away B. get away C. relax D. run on
- 6 We're not ready yet, we are going to have to _____ the conference until next month.
A. take off B. put off C. take on D. go off
- 7 My brother _____ my cat while I was away on vacation.
A. looked after B. looked for
C. looked at D. looked on
- 8 Our flight was delayed, but it finally _____ shortly after 1 a.m.
A. took off B. took on C. took up D. put off
- 9 She promised to _____ her cigarette smoking to three a day.
A. cut down B. give up C. give away D. cut up
- 10 We'd better stop soon, otherwise, we'll _____ of fuel.
A. run out B. go off C. get off D. get on
- 11 Their aim is to _____ up a new policy to protect the disabled.
A. strike B. stand C. set D. show
- 12 I saw Jason take your laptop so I ran _____ him.
A. into B. over C. with D. after
- 13 Celina always wanted to be an actress when she _____ up.
A. came B. grew C. brought D. settled
- 14 The court had to be put _____ until Monday.
A. away B. on C. off D. up
- 15 She said that everything was up to me. She could not make _____ my mind yet
A. for B. up C. out D. off
- 16 _____! The wall is going to fall.
A. Look out B. Look up C. Look on D. Look after
- 17 I am tired because I _____ late last night.
A. stayed up B. kept off C. put down D. brought up
- 18 Tom! _____ away all your toys and go to bed right now.
A. come B. go C. put D. call
- 19 Maria is not really friendly. She does not get on well _____ her classmates.
A. from B. with C. for D. to
- 20 Please _____ a moment while I see if Jack is in his office.

A. get on well

B. get on

C. hold on

D. stand on

PHÂN TÍCH VÀ GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN

1. D	2. D	3. C	4. B	5. B
6. B	7. A	8. A	9. A	10. A
11. C	12. D	13. B	14. C	15. B

1. Đáp án: D - break into: đột nhập (broke: quá khứ của break).

3 lựa chọn còn lại: break off: phá, đập vỡ một phần

break up: đập vụn, đập nát

break out: nổ ra, bùng nổ (chiến tranh, xung đột...)

Dịch nghĩa: Tên trộm đã đột nhập vào nhà tôi ngày hôm qua.

2. Đáp án: D - broke down: bị hỏng (dừng vận hành)

3 lựa chọn còn lại: broke into: đột nhập vào

broke away: rời khỏi, thoát khỏi

broke in: xông vào, phá mà vào (nhà, ... để trộm)

Dịch nghĩa: Xe của chúng tôi bị hỏng bên cạnh đường cao tốc trong trận lụt.

3. put up with sb/st: chịu đựng, chấp nhận ai/ cái gì đó

3 lựa chọn còn lại: put aside: tiết kiệm, dành dụm

put on: mặc (quần áo)

put off: tránh, hoãn, chậm trễ

Dịch nghĩa: Tôi có thể chấp nhận hầu hết mọi thứ nhưng tôi không thể chịu được tiếng ồn.

4. Đáp án: B - give up: từ bỏ

3 lựa chọn còn lại: give away: phân phát, cho đi (miễn phí)

put off: tránh, hoãn, chậm trễ

take off: cất cánh

Dịch nghĩa: Nếu bạn thực sự muốn giảm cân, bạn cần phải từ bỏ thói quen ăn vặt.

5. Đáp án: B - Get away

Cấu trúc: Get away from sth: thoát khỏi cái gì

3 lựa chọn còn lại: Go away: di chuyển khỏi một chỗ nào đó

Relax: thư giãn

run on: sử dụng năng lượng gì

Dịch nghĩa: Đừng quá nghiêm trọng như thế. Anh cần phải thoát ra khỏi công việc và có một kì nghỉ

Tom ạ.

6. Đáp án: B - put off: hoãn lại

3 lựa chọn còn lại: take off: cất cánh

take on: nhận trách nhiệm

go off: nổ (súng đạn), kêu (chuông)

Dịch nghĩa: Chúng tôi chưa sẵn sàng, chúng tôi sẽ phải hoãn lại buổi hội thảo cho đến tháng sau.

7. Đáp án: A - looked after: chăm sóc, chăm nom

3 lựa chọn còn lại: looked for: tìm kiếm

looked at: nhìn vào (cái gì đó)

looked on: xem (một hoạt động/sự kiện nhưng không tham gia)

Dịch nghĩa: Em trai tôi đã chăm sóc con mèo trong khi tôi đi nghỉ mát.

8. Đáp án: A - Took off: cất cánh

3 lựa chọn còn lại: took on: tuyển dụng, thuê ai đó

took up: bắt đầu một môn thể thao, sở thích hoặc một thử thách nào đó.

put off: tránh, hoãn, chậm trễ

Dịch nghĩa: Chuyến bay của chúng tôi đã bị hoãn, nhưng cuối cùng thì nó đã cất cánh ngay không lâu sau lúc 1 giờ sáng.

9. Đáp án: A - cut down: cắt giảm

3 lựa chọn còn lại: give up: từ bỏ

give away: phân phát, cho đi (miễn phí)

cut up: Làm bối rối

Dịch nghĩa: Cô ấy đã hứa giảm bớt việc hút thuốc xuống còn 3 điếu mỗi ngày.

10. Đáp án: A - run out.

Cấu trúc Run out of sth: hết cạn, hết sạch cái gì đó

3 lựa chọn còn lại: go off: nổ (súng đạn), kêu (chuông)

get off: trốn phạt, xuống xe

get on: lên xe, tàu, máy bay

Dịch nghĩa: Tốt hơn là chúng ta nên dừng lại sớm. Nếu không, chúng ta sẽ hết sạch nhiên liệu.

11. Đáp án: C. set up: thành lập, xây dựng

3 lựa chọn còn lại: strike up: bắt đầu làm gì đó

stand up: đứng dậy

show up: làm cho ai đó cảm thấy xấu hổ, hổ thẹn

Dịch nghĩa: Mục đích của họ là thiết lập một chính sách mới để bảo vệ người khuyết tật.

12. Đáp án: D - after

Giải thích: run after: đuổi theo

run into: gặp ai đó một cách tình cờ

over: tiếp tục sau thời gian kết thúc

with: chấp nhận điều gì đó

Dịch nghĩa: Tôi đã nhìn thấy Jason lấy chiếc laptop của anh, vì thế tôi đã đuổi theo hắn.

13. Đáp án: B - grew

Giải thích: grow up: lớn lên
come up: tìm ra, nảy ra (come up with)
bring up: nuôi nấng settle up: trả nợ

Dịch nghĩa: *Celina lúc nào cũng muốn trở thành một diễn viên khi cô bé lớn lên.*

14. Đáp án: C - off

Giải thích: put off: trì hoãn, lui lại
put away: cất đi, gác bỏ
put on: mặc vào (quần áo) put up (put up with): chịu đựng

Dịch nghĩa: *Phiên tòa đã bị hoãn lại cho đến thứ hai.*

15. Đáp án: B - up

Giải thích: make up my mind: quyết định, suy nghĩ
3 lựa chọn còn lại:
make for: di chuyển về hướng
make out: ăn trộm thứ gì đó và (nhANH chóng) mang đi
make off: vội vã đi/chạy

Dịch nghĩa: *Cô ấy đã nói rằng mọi thứ tùy thuộc vào tôi. Cô ấy vẫn chưa thể quyết định được.*

16. Đáp án: A - look out: cẩn thận, coi chừng

3 lựa chọn còn lại: look up: cải thiện, tra (từ điển)
look on: xem (một hoạt động/sự kiện nhưng không tham gia)
look after: chăm sóc ai/cái gì

Dịch nghĩa: *Coi chừng! Bức tường sắp đổ rồi.*

17. Đáp án: A - stayed up.

3 lựa chọn còn lại: kept off: ngăn cản không cho lại quá gần
put down: ghi ra, viết xuống brought up: nuôi nấng

Dịch nghĩa: *Tôi mệt vì tối qua tôi đã thức khuya.*

18. Đáp án: C - put away (cất đi)

Giải thích: come away: rời xa, cách xa
go away: ra đi call
away: làm cho rời xa

Dịch nghĩa: *Tom! cất hết đồ chơi của con và đi ngủ đi!*

19. Đáp án: B - with

Get on well with: Sống hòa thuận với ai

Dịch nghĩa: *Maria không thực sự thân thiện lắm. Cô ấy không hòa thuận với các bạn cùng lớp.*

20. Đáp án: C - hold on: chờ

Stand on: giữ đúng; khẳng khái đòi

Dịch nghĩa: *Bạn vui lòng chờ một lát trong lúc tôi xem Jack có ở văn phòng không.*

BÀI 8 DANH ĐỘNG TỪ

ĐỘNG TỪ NGUYÊN MAU CÓ “TO” ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU KHÔNG “TO”

1. Danh động từ (Gerund)

Verb + ing

o Danh động từ thường đứng sau các động từ dưới đây:

admit (thừa nhận), avoid (tránh), delay (trì hoãn), enjoy (thưởng thức), excuse (tha thứ), consider (xem xét), deny (từ chối), finish (kết thúc), imagine (tưởng tượng), forgive (tha thứ), keep (giữ, duy trì), mind (thấy phiền), miss (bỏ lỡ), practise (luyện tập), resist (chống lại), risk (chịu rủi ro), stop (ngừng), remember (nhớ), forget (quên), regret (hối tiếc), suggest (đề nghị), like (thích), try (thử), love (yêu thích), fancy (mến, thích), spend (dành, tiêu tốn - thời gian, tiền...)...

Ví dụ:

We considered selling the bike.

(Chúng tôi đã xem xét đến việc bán chiếc xe đạp.)

o Danh động từ đứng sau những cụm từ như: can't stand (=endure) (cam chịu), can't help (=prevent/avoid), it's no use/good, there is no point in (chẳng có ích gì...).

Ví dụ:

I couldn't help laughing. (Tôi không nhịn được cười.)

Lưu ý:

Với các từ:

Love, like, spend thì động từ theo sau nó có thể V-ing hay To-V đều đúng.

2. Động từ nguyên mẫu có “to” (To-V)

o Vị trí của động từ nguyên mẫu có “to”:

o Đứng sau một số động từ (decide, hope, manage, offer)

Ví dụ:

Anna decided to leave home early. (Anna quyết định ra khỏi nhà sớm.)

o Đứng sau một số “động từ + tân ngữ”

Ví dụ:

Lisa persuaded me to cook the dinner for her.

(Lisa thuyết phục tôi nấu bữa tối cho cô ấy.)

o Với “be able to”, “be about to”, “be allowed to”, “be going to”, “have to”, “ought to” và “used to”.

Ví dụ:

We aren't allowed to fish here.

(Chúng ta không được phép câu cá ở

đây) o Sau tính từ (It + to be + adj + to

do st) **Ví dụ:**

It's nice to have a day-off. (Thật vui khi được nghỉ một ngày)

The small shop is really easy to run. (Cửa hàng nhỏ này thật dễ quản lý)

3. Động từ nguyên mẫu không có “to” (Bare verbs)

o Vị trí của động từ nguyên mẫu không có “to”:

o Đứng sau động từ khuyết thiếu (can, could, should, may, might...)

Ví dụ:

We could go to an English speaking club.

(Chúng ta có thể đi đến câu lạc bộ nói tiếng Anh.)

Susan will be away from home for a few days. (Susan sẽ xa nhà trong vài ngày.)

o Đứng sau “make + tân ngữ” (khiến cho ai...) và “let + tân ngữ” (để cho ai...)

Ví dụ:

That play was funny. It made me laugh a lot.

(Vở kịch đó thật hài hước. Nó đã khiến tôi cười lăn lộn.)

I am going to let the children go home early.

(Tôi sẽ cho bọn trẻ về nhà sớm.)

o Đứng sau “had better” (nên làm gì) và “would rather” (thà làm gì)

Ví dụ:

It's raining. You'd better wear a raincoat.

(Trời đang mưa đấy. Bạn nên mặc áo mưa vào đi.)

I'd rather listen to his advice than hers.

(Tôi thà nghe theo lời khuyên của anh ấy còn hơn là nghe theo lời cô ta.)

o Đứng sau “hear/see + tân ngữ” khi diễn tả hành động được chứng kiến từ đầu đến cuối.

Ví dụ:

They saw the lights flash. (Họ thấy ánh đèn lóe lên.)

We all heard the bomb go off. (Tất cả chúng tôi đều nghe thấy tiếng bom nổ.)

LUYỆN TẬP

1 I enjoy _____ both tennis and badminton.

A. watch

B. watching

C. to watch

D. to have watched

2 I am keen on _____.

A. fish

B. fishing

C. to fish

D. to have fished

3 I love _____ English.

A. learn

B. to learn

C. learning

D. B&C are correct

4 I'm very glad _____ you.

A. to meet

B. meet

C. meeting

D. to be meeting

5 We stopped_____goodbye

- A. say B. saying C. to have said D. to say

6 I'll invite her_____my children.

- A. teaching B. teach
C. to teach D. to have taught

7 Let me_____from you soon.

- A. to hear B. hear C. hearing D. heard

8 I look forward_____from you.

- A. to hear B. hear C. to hearing D. being heard

9 Would you like_____to the party?

- A. to come B. come C. coming D. to have come

10 The director agreed_____the agreement.

- A. to sign B. sign
C. signing D. to have signed

11 I promised_____my parents.

- A. being obeyed B. obeying
C. obey D. to obey

12 Ralph tried to avoid_____my question about his test.

- A. answer B. answering
C. to answer D. to have answered

13 We have heard him_____the guitar many times.

- A. played B. plays C. to play D. play

14 You had better_____an umbrella. It's going to rain heavily.

- A. take B. to take C. taking D. being taken

15 We decided to stay at home instead of_____to the cinema.

- A. going B. go C. gone D. to go

16 It's no use_____him the truth because he's too neglectful.

- A. telling B. tell C. to tell D. to have told

17 You might_____to find out the solutions for this issue.

- A. wanted B. to want C. wanting D. want

18 Mike is interested in_____stamps.

- A. collect B. collecting C. to collect D. collected

19 Do you consider_____our friends on Sunday?

- A. inviting B. invited C. be invited D. to invite

20 I can't stand_____her cry every night.

- A. to have seen B. to see C. see D. seeing

PHÂN TÍCH VÀ GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN

1. B	2. B	3. D	4. A	5. D
6. C	7. B	8. C	9. A	10. A
11. D	12. B	13. D	14. A	15. A

1. Cấu trúc: enjoy doing st (thích làm gì đó)

→ Đáp án đúng là B - watching

Dịch nghĩa: Tôi thích xem cả quần vợt và cầu lông.

2. Cấu trúc: to be keen on doing st (thích làm gì đó - ám chỉ sở thích)

→ Đáp án đúng là: B - fishing (câu cá)

Dịch nghĩa: Tôi thích câu cá.

3. Cấu trúc: love to do st = love doing st (yêu thích làm việc gì đó)

→ Đáp án đúng là: D (B&C are correct - cả lựa chọn B và C đều đúng)

Dịch nghĩa: Tôi yêu thích học môn tiếng Anh.

4. Cấu trúc: glad to do st (vui thích làm điều gì)

→ Đáp án đúng là: A - to meet (gặp gỡ)

Lựa chọn D bị loại vì câu này không dùng ở thể bị động.

Dịch nghĩa: Tôi rất vui được gặp bạn.

5. Cấu trúc: stop to do st (dừng lại để làm gì đó)

Chú ý: Phân biệt với trường hợp: stop doing st (có nghĩa là dừng việc gì đó lại, không làm nữa)

→ Đáp án đúng là: D - to say (say: nói gì đó)

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã dừng lại để chào tạm biệt cô ấy.

6. Cấu trúc: invite sb to do st (mời ai đó làm gì)

→ Đáp án đúng là: C - to teach (dạy)

Dịch nghĩa: Tôi sẽ mời cô ấy dạy học cho các con của tôi.

7. Cấu trúc: Let sb do st (để ai đó làm gì)

→ Đáp án đúng là: B - hear (nghe)

Dịch nghĩa: Hãy để tôi được biết tin về bạn sớm nhé.

8. Cấu trúc: look forward to + st/ doing st (trông đợi điều gì/ làm gì)

→ Đáp án đúng là: C - to hearing

Dịch nghĩa: Tôi mong sớm nghe tin về bạn.

9. Cấu trúc: would like to do st (muốn làm gì đó) (thể hiện sự trang trọng)

→ Đáp án đúng là: A - to come (đến)

D sai vì không phải dạng nguyên thể có “to” của động từ chính (come)

Dịch nghĩa: Bạn có muốn đến buổi tiệc không?

10. Cấu trúc: agree to do st (đồng ý làm gì)

→ Đáp án đúng là: A - to sign (kí kết)

Dịch nghĩa: Giám đốc đã đồng ý kí kết hợp đồng.

11. Cấu trúc: promise to do st (hứa làm gì)

→ Đáp án đúng là: D - to obey (vâng lời)

Dịch nghĩa: Tôi đã hứa là sẽ vâng lời cha mẹ.

12. Cấu trúc: avoid doing st (tránh làm gì)

→ Đáp án đúng là: B - answering

Dịch nghĩa: Ralph đã cố gắng tránh phải trả lời các câu hỏi của tôi về bài kiểm tra của cậu ấy.

13. Cấu trúc: hear sb do st (nghe thấy ai đó làm gì) (làm gì gây ra tiếng động)

→ Đáp án đúng là: D - play (chơi)

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã nghe thấy anh ấy chơi ghi-ta nhiều lần.

14. Cấu trúc: had better do st (nên làm gì đó)

→ Đáp án đúng là: A - take (cầm, nắm)

Dịch nghĩa: Bạn nên cầm theo một chiếc ô. Trời sắp mưa to đấy.

15. Sau giới từ ta dùng V-ing

→ Đáp án đúng là: A - going

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã quyết định ở nhà thay vì đi xem phim.

16. Cấu trúc: It's no use doing st (Vô ích khi làm gì đó)

→ Đáp án đúng là: A - telling (tell: nói với ai đó)

Dịch nghĩa: Nói cho anh ta sự thật cũng chẳng ích gì vì anh ta quá thờ ơ.

17. Sau động từ khuyết thiếu “might”, ta phải dùng động từ nguyên thể không “to”

→ Đáp án đúng là: D - want (muốn)

Dịch nghĩa: Có thể bạn muốn tìm ra các giải pháp cho vấn đề này.

18. Cấu trúc: to be interested in doing st (quan tâm/ có hứng thú làm việc gì)

→ Đáp án đúng là: B - collecting (collect: sưu tầm)

Dịch nghĩa: Mike thích sưu tầm tem.

19. Cấu trúc: consider doing st (xem xét làm việc gì)

→ Đáp án đúng là: A - inviting (invite: mời)

Dịch nghĩa: Anh có xem xét đến việc mời bạn chúng ta vào Chủ nhật không?

20. Cấu trúc: can't stand st/ doing st (không thể chịu đựng được việc gì)

→ Đáp án đúng là: D - seeing

Dịch nghĩa: Tôi không thể chịu được việc cô ấy khóc vào mỗi đêm.

BÀI 9 SO SÁNH **(TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ)**

1. SO SÁNH BẰNG

S1 + V + as + adj/ adv + as + S2 + auxiliary V

S1 + V + as + adj/ adv + as + O/ N/ pronoun

Ví dụ:

- She is as tall as I am. = She is as tall as me. (*Cô ấy cao bằng tôi.*)
- He runs as fast as I do. = He runs as quickly as me. (*Anh ấy chạy nhanh như tôi.*)
- o So sánh phủ định (không bằng):

not as / so + adj + as

Ví dụ: He is not as / so intelligent as me (I am).

(*Anh ấy không thông minh bằng tôi.*)

2. SO SÁNH HƠN

a. Với tính từ ngắn và trạng từ ngắn (có một âm tiết):

S1 + V + adj-er/ adv-er + than + S2 + Auxiliary V

S1 + V + adj-er/ adv-er + than + O/ N/ Pronoun

Ghi chú: Auxiliary verb: trợ động từ; pronoun: đại từ

Ví dụ:

- They work harder than I do. = They work harder than me.

(*Họ làm việc chăm chỉ hơn tôi.*)

- Today is hotter than yesterday.

(*Ngày hôm nay nóng hơn ngày hôm qua.*)

b. Với tính từ dài và trạng từ dài (có nhiều hơn 1 âm tiết)

S1 + V + more + adj/adv + than + S2 + Auxiliary V

S1 + V + more + adj/ adv + than + O/ N/ Pronoun

Ví dụ:

- He is more intelligent than I am. = He is more intelligent than me.

(*Anh ấy thông minh hơn tôi.*)

- My friend did the test more carefully than I did. = My friend did the test more carefully than me.

(*Bạn tôi làm bài kiểm tra cẩn thận hơn tôi.*)

3. SO SÁNH HƠN NHẤT

a. Với tính từ ngắn và trạng từ ngắn:

S + V + the + adj-est/ adv-est

Ví dụ:

- He runs the fastest in my class. (*Anh ấy chạy nhanh nhất lớp tôi.*)

b. Với tính từ dài và trạng từ dài:

S + V + the + most + adj/ adv

Ví dụ:

- He drives the most carelessly among us. (*Anh ấy lái xe ẩu nhất trong số chúng tôi.*)

4. QUY TẮC THÊM ĐUÔI -ER VÀ -EST VÀO SAU TÍNH TỪ/TRẠNG TỪ

o (i) Tính từ/trạng từ kết thúc bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm phải nhân đôi phụ âm trước khi thêm -er hoặc -est

Ví dụ: big - bigger; hot - hotter

o (ii) Tính từ/trạng từ tận cùng bằng e chỉ cần thêm -r, -st

Ví dụ: brave - braver; large - larger

o (iii) Tính từ/trạng từ hai âm tiết tận cùng bằng một phụ âm + y, đổi y thành i và thêm er hoặc est.
happy - happier; dry - drier

Các trường hợp đặc biệt

o (i) Nếu một tính từ/ trạng từ 2 âm tiết nhưng có tận cùng là “y, le, ow, er” thì ta sẽ coi nó như một tính từ/ trạng từ ngắn.

Ví dụ:

Tính từ	So sánh hơn	So sánh hơn nhất
Happy	happier	the happiest
simple	simpler	the simplest
narrow	narrower	the narrowest
clever	cleverer	the cleverest
heavy	heavier	heaviest

Ví dụ:

- Now the road is narrower than it was before.

(Bây giờ con đường hẹp hơn trước đây.)

o (ii) Một số tính từ và trạng từ bất quy tắc khi sử dụng so sánh hơn và so sánh hơn nhất:

Tính từ/Trạng từ	So sánh hơn	So sánh hơn nhất
good/well	better	the best
bad/ badly	worse	the worst
much/ many	more	the most
a little/ little	less	the least
far	farther/ further	the farthest/ furthest

5. SO SÁNH KÉP

a. cấu trúc so sánh “...càng ngày càng...”

o Đối với tính từ ngắn và trạng từ ngắn

S + V + adj-er/ adv-er and adj-er/ adv-er

Ví dụ:

- It is hotter and hotter. *(Trời càng ngày càng nóng.)*

- He works harder and harder. *(Anh ấy làm việc càng ngày càng chăm chỉ.)*

o Đối với tính từ dài và trạng từ dài

S + V + more and more + adj/ adv

Ví dụ:

- The film is more and more interesting. (*Bộ phim càng ngày càng thú vị.*)

- He ran more and more slowly at the end of the race.

(*Anh ấy chạy càng ngày càng chậm ở phần cuối cuộc đua.*)

b. Cấu trúc so sánh “càng càng...”

o Đối với tính từ ngắn và trạng từ ngắn:

The + Adj-er/ Adv-er + S1 + V1, the + Adj-er/ Adv-er + S2 + V2

Ví dụ:

- The cooler it is, the better I feel.

(*Trời càng mát mẻ, tôi càng cảm thấy dễ chịu.*)

- The harder we study, the higher scores we get.

(*Càng chăm học chúng ta càng đạt được điểm cao.*)

o Đối với tính từ dài và trạng từ dài

The + more + adj/ adv + S1 + V1, the + more + adj/ adv + S2 + V2

Ví dụ:

- The more carefully he prepares, the more confident he feels.

(*Anh ấy càng học cẩn thận, anh ấy càng thấy tự tin.*)

LUYỆN TẬP

1 She cannot sing _____ as me but she can play the violin excellently.

A. as well

B. so well

C. well

D. A&B are correct

2 Jack is now _____ than he used to be.

A. happy

B. happier

C. happiest

D. happier

3 Bridget looks _____ than she was before.

A. thinner

B. thin

C. thinnest

D. thinly

4 In Viet Nam, it is normally _____ in the South than in the North.

A. hot

B. hotter

C. hottest

D. hotter

5 Gregg is _____ student in his class.

A. smart

B. smarter

C. smartest

D. the smartest

6 John can speak English _____ than Min Jun.

A. more fluent

B. fluently

C. fluent

D. more fluently

7 Detective books are _____ than science fiction ones.

PHÂN TÍCH VÀ GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN

1. D	2. B	3. A	4. B	5. D
6. D	7. A	8. B	9. D	10. C
11. B	12. A	13. B	14. D	15. C

1 Cấu trúc so sánh không bằng: not so/ as + adj/adv + as

→ Đáp án đúng là: D (A&B are correct - cả A và B đều đúng)

Dịch nghĩa: Cô ấy hát không hay bằng tôi nhưng cô ấy lại chơi vĩ cầm một cách xuất sắc.

2. Trong câu có từ “than” => so sánh hơn

→ Đáp án đúng là: B - happier

3 lựa chọn còn lại không đúng vì: happy (dạng nguyên thể)

happiest (so sánh nhất)

happyer (sai quy tắc thêm đuôi -er)

3. Cấu trúc so sánh hơn (có từ “than”)

→ Đáp án đúng là: A - thinner

Dịch nghĩa: Bridget gầy hơn trước đây.

4. Cấu trúc so sánh hơn (có từ “than”)

→ Đáp án đúng là: B - hotter

=> D loại vì sai quy tắc thêm đuôi -er.

Dịch nghĩa: Ở Việt Nam, thời tiết miền Nam thường nóng hơn miền Bắc.

5. Đáp án đúng là: D - the smartest

Cấu trúc so sánh nhất, dựa theo ý nghĩa của

câu. 3 lựa chọn còn lại không phù hợp:

smart (dạng nguyên thể)

smarter (so sánh hơn)

smartest (so sánh nhất nhưng thiếu mạo từ “the”)

Dịch nghĩa: Gregg là học sinh thông minh nhất trong lớp.

6. Cấu trúc so sánh hơn (có từ “than”) => vì “speak” là động từ chỉ hành động nên phải cần 1 trạng từ bổ ngữ => loại A.

→ Đáp án đúng là: D - more fluently

Dịch nghĩa: John nói tiếng Anh trôi chảy hơn Min Jun.

7. Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài

→ Đáp án đúng là: A - more interesting

Dịch nghĩa: Các sách trinh thám thì thú vị hơn là các sách khoa học viễn tưởng.

8. Cấu trúc so sánh kép (the... the... - càng... càng)

→ Đáp án đúng là: B - faster/ more

Dịch nghĩa: *Người ta lái xe càng nhanh thì càng có nhiều tai nạn xảy ra.*

9. Dựa theo ý nghĩa của câu, ta dùng dạng so sánh nhất.

→ Đáp án đúng là: D - the smallest

Dịch nghĩa: *Tôi e rằng cái áo thun đó là chiếc nhỏ nhất mà chúng tôi có trong kho.*

10. Vị trí khuyết là một tính từ (do đứng sau “to be”) và cấu trúc trong bài dạng so sánh hơn vì có từ “than”

→ Đáp án đúng là: C - lazier

3 lựa chọn còn lại loại vì: lazy (dạng tính từ nguyên thể)

lazily (trạng từ)

more lazily (trạng từ dạng so sánh hơn)

Dịch nghĩa: *Jennifer lười hơn cô em gái.*

11. Cấu trúc so sánh hơn do trong câu có từ “than”

Đáp án đúng là: B

3 lựa chọn còn lại loại vì: happy/ good (dạng nguyên thể)

happier/ gooder (từ gooder sai - đúng là better)

more happy/ more good (sai quy tắc)

Dịch nghĩa: *Cậu ấy trông vui vẻ hơn vì kết quả bài kiểm tra cuối kì của cậu ấy đã tốt hơn.*

12. Cấu trúc so sánh hơn vì trong câu có từ “than”

→ Đáp án đúng là: A - better => các đáp án còn lại sai quy tắc.

Dịch nghĩa: *Cô ấy giỏi tiếng Anh hơn bất cứ môn học nào khác.*

13. Trong câu có từ “of all” (trong tất cả), ta dùng dạng so sánh nhất.

→ Đáp án đúng là: B - the most rapidly

Dịch nghĩa: *Cậu ấy đã hoàn thành bài kiểm tra nhanh nhất trong tất cả.*

14. - Vị trí cần điền là 1 trạng từ do đứng sau động từ “dance” => loại ngay lựa chọn A và B.

Câu này có từ “than” (so sánh hơn)

→ Đáp án đúng là: D – more gracefully

Dịch nghĩa: *Ann đã nhảy duyên dáng hơn bất kì cô gái nào trong buổi khiêu vũ*

15. Cấu trúc so sánh hơn với tính từ (có từ “than”)

→ Đáp án đúng là: C - easier

Dịch nghĩa: *Tôi nghĩ rằng môn Hóa học thì dễ hơn Vật lý.*

16. Cấu trúc so sánh kép “the...the... - càng... càng...)

→ Đáp án đúng là: đúng là A - more/ more

Dịch nghĩa: *Bạn đọc càng nhiều sách, bạn sẽ càng có thêm nhiều kiến thức.*

17. Cấu trúc câu ở dạng so sánh hơn (có từ “than”)

→ Đáp án đúng là: D - faster

3 lựa chọn còn lại bị loại vì: fast (dạng nguyên thể)

fastly (không tồn tại từ này)

fastlier (không tồn tại từ này)

Dịch nghĩa: *Thỏ thì chạy nhanh hơn rùa, mọi người đều nói vậy.*

18. Trong câu có từ “one of” (một trong những), do đó ta dùng dạng so sánh hơn.

→ Đáp án đúng là: A - the most attractive

Dịch nghĩa: *Vịnh Hạ Long là một trong những điểm đến thu hút nhất Việt Nam.*

19. Cấu trúc so sánh nhất

→ Đáp án đúng là: C - the most intelligent

Dịch nghĩa: *Daria là cô gái thông minh nhất trong lớp của tôi.*

20. Trong câu có từ “of all” (trong số tất cả) nên ta dùng so sánh nhất

→ Đáp án đúng là: B - the cheapest

Dịch nghĩa: *Cái mũ này là rẻ nhất trong tất cả.*

BÀI 10 CÂU GIÁN TIẾP (Indirect sentences)

Câu gián tiếp: Là lời tường thuật lại ý của người nói, đôi khi không cần phải dùng đúng hoàn toàn những từ mà người nói đã sử dụng.

1. CÁC LOẠI CÂU GIÁN TIẾP

a. Câu gián tiếp ở dạng câu

kể S + say(s)/ said + (that) +

S + V **Ví dụ:**

He said to me: “I am tired.” (*Anh ta nói với tôi: “Tôi mệt”*)

→ He told me that he was tired. (*Anh ta nói với tôi rằng anh ta mệt.*)

b. Câu gián tiếp ở dạng câu hỏi

Yes/ No questions:

S + asked/ wanted to know/ wondered + if/ whether + S + V

Ví dụ:

“Are you hungry?”, he asked. (*“Bạn đói không?”, anh ta hỏi.*)

→ He asked if/whether I was hungry. (*Anh ta hỏi là tôi có đói hay không.*)

Wh-questions:

S + asked (+O)/ wanted to know/ wondered + Wh-words + S + V

Ví dụ:

“What are you talking about?”, said the teacher.

(Cô giáo hỏi: “Các em đang nói về điều gì?”)

The teacher asked us what we were talking about.

(Cô giáo hỏi xem chúng tôi đang nói về điều gì.)

C. Câu gián tiếp ở dạng câu mệnh lệnh

Khẳng định: S + told + O + to-

V Phủ định: S + told + O + not

to-V **Ví dụ:**

“Please wait for me here, Tom said to Mary.

(“Hãy đợi anh ở đây” nhé, Tom nói với

Mary.) Tom told Mary to wait for him there.

(Tom nói với Mary hãy đợi anh ta ở đó.)

2. CÁCH CHUYỂN CÂU TRỰC TIẾP SANG CÂU GIÁN TIẾP

- Nếu động từ tường thuật chia ở các thì hiện tại, ta giữ nguyên thì của động từ chính, đại từ chỉ định, trạng từ chỉ nơi chốn, trạng từ chỉ thời gian trong câu trực tiếp khi chuyển sang gián tiếp.

Ví dụ:

- He says: “I’m **going** to Ha Noi **next week**.” He says he **is going** to Ha Noi **next week**.

- Nếu động từ tường thuật của câu ở thì quá khứ thì ta phải **lùi động từ chính về quá khứ một bậc** và thay đổi một số từ trong câu theo quy tắc:

	Trực tiếp	Gián tiếp
Các thì (tenses)	Hiện tại đơn	Quá khứ đơn
	Hiện tại tiếp diễn	Quá khứ tiếp diễn
	Hiện tại hoàn thành	Quá khứ hoàn thành
	Quá khứ đơn	Quá khứ hoàn thành
	Quá khứ tiếp diễn	Quá khứ tiếp diễn / Quá khứ hoàn thành tiếp diễn
	Quá khứ hoàn thành	Quá khứ hoàn thành
	Tương lai đơn	Tương lai trong quá khứ
	Tương lai gần (is/am/are + going to + V)	Was/were + going to + V

Động từ khuyết thiếu (modal verbs)	Can May Must	Could Might Must/Had to
Trạng từ chỉ nơi chốn (Adverb of place)	This That These Here	That That Those There
Trạng từ chỉ thời gian (Adverb of time)	Now Today Yesterday Tomorrow Ago This week Last week Next week	Then That day The day before/the previous day The day after/the next (following) day Before That week The week before/ the previous week The week after/ the following week
Chủ ngữ/ tân ngữ (Subject/ Object)	I/ me We/ our You	She, he/ Her, him They/ them I, we/ me, us

LUYỆN TẬP

1 John asked the teacher _____ in Spanish.

- A. what does this word mean B. what that word means
C. what did this word mean D. what that word meant

2 He said he _____ at the Daewoo Hotel.

- A. is staying B. has stayed C. was staying D. will stay

3 She asked me _____ I liked country music.

- A. if B. whether C. that D. A&B

4 The students asked if I was going to give them the tests _____

- A. the next day B. next day
C. day next D. the day next

5 Joe asked me how long I _____ a teacher of Chemistry at that school.

- A. the next day B. next day
C. day next D. the day next

6 He asked me with whom I _____ French.

- A. studied B. study
C. am studying D. have studied

7 John asked me _____ fond of any kind of sports.

- A. if I am B. if I was C. if was I D. if I were

8 “How are you?” he asked.

- A. He asked me how are you. B. He asked me how I am
C. He asked me how was I. D. He asked me how I was.

9 Joe said to Adele: "Where are you going?"

- A. Joe asked Adele where was she going.
B. Joe asked Adele where she was going.
C. Joe asked Adele where is she going.
D. Joe asked Adele where she is going.

10 "Go home," said the teacher to the kids.

- A. The teacher told the kids to go home.
B. The teacher said the kids to go home.
C. The teacher told the kids go home.
D. The teacher told to the kids to go home.

11 "I didn't meet Susan last week", he said.

- A. He said he didn't meet Susan the week before.
B. He said he hasn't met Susan last week.
C. He said he hadn't met Susan last week.
D. He said he hadn't met Susan the week before.

12 "We are ready to start a new project", they said to us.

- A. They told us they are ready to start a new project.
B. They told us they will ready to start a new project.
C. They told us we were ready to start a new project.
D. They told us they were ready to start a new project.

13 "I have finished the test", Orla said to me.

- A. She told me she has finished the test.
B. She told me she finished the test.
C. She told me she had finished the test.
D. She told me she has been finished the test.

14 "Please bring me some chicken soup," he said to the waitress.

- A. He asked the waitress bring him some chicken soup.
B. He asked the waitress to bring her some chicken soup.
C. He asked the waitress to bring him some chicken soup.
D. He asked the waitress bring her some chicken soup.

15 "Don't shout", she said to me.

- A. She told me don't shout. B. She told to me not to shout.
C. She told me not to shout. D. She said to me don't shout.

16 "I wrote to a friend yesterday", she said.

- A. She told me she had written to her friend the day before.
B. She said to me I wrote to a friend the day before.
V. She told me she had written to a friend yesterday.
D. She told me she wrote to a friend yesterday.

17 “Can you lend me some money?”, he asked me.

- A. He asked me can you lend him some money.
- B. He asked me could you lend him some money.
- C. He asked me if I can lend him some money.
- D. He asked me if I could lend him some money.

18 Charlie said, “I’ll see you tomorrow”.

- A. Charlie said he’ll see me tomorrow.
- B. Charlie said he would see me tomorrow.
- C. Charlie said he would see me the next day.
- D. Charlie said he’ll see me the next day.

19 They said, “Your father is in the office”.

- A. They said that my father is in the office.
- B. They said that his father was in the office.
- C. They said that his father is in the office.
- D. They said that my father was in the office.

20 “Can you open the door for me, Patrick?” Donna asked.

- A. Donna asked to open the door for her, Patrick.
- B. Donna asked Patrick to open the door for her.
- C. Donna asked Patrick open the door for her.
- D. Donna asked Patrick to open the door for me.

PHÂN TÍCH VÀ GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN

1. D	2. C	3. D	4. A	5. B
6. A	7. B	8. D	9. B	10. A
11. D	12. D	13. C	14. C	15. C
16. A	17. D	18. C	19. D	20. B

1. Cấu trúc: S1 + asked + O + Wh_q + S2 + V.

Lựa chọn A và B loại thì với động từ "asked" - ở quá khứ Lựa chọn C loại vì bị sai trật tự từ.

→ Đáp án đúng là: D - what that word meant

Dịch nghĩa: John hỏi giáo viên từ đó có nghĩa là gì trong tiếng Tây Ban Nha.

2. Động từ dẫn ở dạng quá khứ đơn (said) nên động từ ở thứ 2 phải ở quá khứ. Lựa chọn A, B và D đều không hợp về thì.

→ Đáp án đúng là: C - was staying (thì quá khứ tiếp diễn)

Dịch nghĩa: Anh ta đã nói anh ta đang ở khách sạn Daewoo.

3. Cấu trúc câu tường thuật với câu hỏi Yes/ No: S + asked + O + if/ whether + S2 + V.

Đáp án đúng là: D (cả A và B đều đúng)

Dịch nghĩa: Cô ấy hỏi tôi có thích nhạc đồng quê không.

4. the next day: ngày kế tiếp (dùng cho câu tường thuật gián tiếp)

→ Đáp án đúng là: A - the next day.

3 lựa chọn còn lại đều không phù hợp do sai trật tự.

Dịch nghĩa: Học sinh đã hỏi liệu tôi sẽ đưa cho các em ấy các bài kiểm tra vào ngày tiếp theo hay không.

5. Động từ dẫn là “asked” ở thì quá khứ đơn nên động từ trong vế sau phải ở dạng quá khứ.

→ Đáp án đúng là: B - had been (thì quá khứ hoàn thành)

3 lựa chọn còn lại đều không phù hợp về thì. (A - thì hiện tại hoàn thành, C - thì hiện tại đơn, D - thì tương lai đơn)

Dịch nghĩa: Joe đã hỏi tôi rằng tôi đã làm giáo viên Hóa học tại ngôi trường đó được bao lâu rồi.

6. Tương tự câu 5, ta có đáp án đúng là A - studied (thì quá khứ đơn)

3 lựa chọn còn lại đều không hợp về thì (B - hiện tại đơn, C - hiện tại tiếp diễn, D - hiện tại hoàn thành)

Dịch nghĩa: Anh ta hỏi tôi rằng tôi đã học tiếng Pháp với ai.

7. Động từ dẫn “asked” chia ở thì quá khứ, nên động từ ở vế sau phải ở quá khứ.

A bị loại vì không phù hợp về

thì. C bị loại vì sai cấu trúc

D bị loại vì “were” không đi với chủ ngữ “I”.

→ Đáp án đúng là: B - if I was

Dịch nghĩa: John hỏi tôi xem tôi có thích môn thể thao nào không.

8. Câu gốc: “Bạn khỏe không”, anh ấy hỏi.

Theo quy tắc lùi thì, ta có: how are you => how I was.

→ Đáp án đúng là: D - He asked me how I was.

Lựa chọn A và B loại vì sai thì. Lựa chọn C loại vì sai trật tự

từ. Dịch nghĩa: Anh ấy đã hỏi tôi có khỏe không.

9. Câu gốc: Joe đã nói với Adele: “Cô đang đi đâu thế?”

Tương tự, ta lùi thì ở vế sau: hiện tại tiếp diễn => quá khứ tiếp diễn.

→ Đáp án đúng là: B - Joe asked Adele where she was going.

Lựa chọn A loại vì sai trật tự, C và D loại vì chưa lùi thì.

Dịch nghĩa: Joe đã hỏi Adele xem cô ấy đang đi đâu.

10. Câu gốc: “Về nhà đi!”, cô giáo nói với bọn trẻ.

Cấu trúc: tell sb to do st (bảo ai đó làm gì)

Và: say to sb st/ that... (nói với ai điều gì/ nói với ai rằng...)

→ Đáp án đúng là: A - The teacher told the kids to go home.

Dịch nghĩa: Cô giáo đã bảo bọn trẻ về nhà.

11. Câu gốc: “Tôi đã không gặp Susan vào tuần trước”, anh ta nói.

Theo quy tắc lùi thì, ta có: didn’t met => hadn’t met; last week => the week before

→ Đáp án đúng là: D - He said he hadn’t met Susan the week before.

Dịch nghĩa: Anh ấy đã nói rằng anh ấy đã không gặp Susan vào tuần trước.

12. Câu gốc: “Chúng tôi sẵn sàng để bắt đầu một dự án mới”, họ đã nói với chúng tôi. Theo quy tắc lùi thì, ta có: are => were,

→ Đáp án đúng là: D - They told us they were ready to start a new project.

Lựa chọn A và B bị loại vì sai thì. Lựa chọn C bị loại vì sai chủ ngữ (“we” phải đổi thành “they”)

Dịch nghĩa: Họ nói với chúng tôi rằng họ đã sẵn sàng để bắt đầu một dự án mới.

13. Câu gốc: “Tôi đã hoàn thành bài thi”, Orla nói với

tôi. Theo quy tắc lùi thì, ta có: have finished => had

finished

→ Đáp án đúng là: C - Orla told me she had finished the quizzes.

Dịch nghĩa: Orla nói với tôi rằng cô ấy đã hoàn thành bài thi.

14. Câu gốc: “Vui lòng mang cho tôi một ít canh gà”, anh ấy nói với nữ bồi bàn.

Cấu trúc: ask sb to do st (yêu cầu/ đề nghị ai đó làm gì)

Lựa chọn A và D bị loại (sai cấu trúc). Lựa chọn B bị loại do sai ý nghĩa.

(B - Anh ấy đã yêu cầu nữ bồi bàn mang cho cô ấy một ít canh gà.)

→ Đáp án đúng là: C - He asked the waitress to bring him some chicken soup.

Dịch nghĩa: Anh ấy đề nghị nữ bồi bàn mang cho anh ấy một ít canh gà.

15. Câu gốc: “Đừng hét lên!”, cô ta đã nói với tôi.

Cấu trúc: tell sb to do / not to do st (bảo ai đó làm gì/ không làm gì)

→ Đáp án đúng là: C - She told me not to shout.

Dịch nghĩa: Cô ta đã bảo tôi đừng hét lên.

16. Câu gốc: “Tôi đã viết cho một người bạn ngày hôm qua”, cô ấy nói. Động từ dẫn là “said” chia ở quá khứ đơn, nên động từ và trạng từ trong vế sau phải lùi về quá khứ. (wrote => had written, yesterday => the day before)

→ Đáp án đúng là: A - She told me she had written to her friend the day before.

Dịch nghĩa: Cô ấy nói với tôi rằng cô ấy đã viết thư cho một người bạn vào ngày hôm qua.

17. Câu gốc: “Bạn cho tôi vay một ít tiền được không?”, anh ấy đã hỏi tôi. Theo quy tắc lùi thì, ta có: can => could. Do đó, loại A và C. Lựa chọn B bị sai cả về nghĩa lẫn cấu trúc.

→ Đáp án đúng là: D - He asked me if I could lend him some money.

Dịch nghĩa: Anh ấy đã hỏi tôi rằng liệu tôi có thể cho anh ấy mượn tiền hay không.

18. Câu gốc: Charlie đã nói “Tôi sẽ gặp bạn vào ngày mai.”

Theo quy tắc lùi thì, ta có: will => would, tomorrow => the next day/ the following day.

→ Đáp án đúng là: C - Charlie said he would see me the next day.

Dịch nghĩa: Charlie đã nói anh ấy sẽ gặp tôi vào ngày hôm sau.

19. Câu gốc: Họ đã nói “Bố của bạn đang ở trong văn phòng.” Theo quy tắc lùi thì, ta có: is => was. Do đó ta loại ngay A và C.

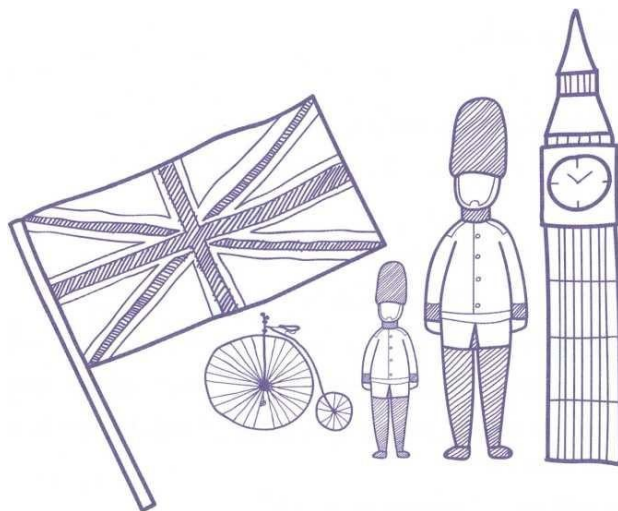
Lựa chọn B không phù hợp về nghĩa. (Họ đã nói rằng bố anh ấy trong văn phòng.)

→ Đáp án đúng là: D - They said that my father was in the office.

Dịch nghĩa: Họ đã nói rằng bố tôi đang ở trong văn phòng.

20. Câu gốc: “Bạn có thể mở cửa giúp tôi không Patrick?”, Donna hỏi. Cấu trúc: ask sb to do st (yêu cầu/ nhờ ai làm gì) => loại ngay A và C Lựa chọn D bị loại vì không hợp nghĩa (Donna đã nhờ Patrick mở cửa cho tôi.)

→ Đáp án đúng là: B - Donna asked Patrick to open the door for her.



Dịch nghĩa: Donna đã nhờ Patrick mở cửa cho cô ấy

BÀI 11 CÂU ƯỚC TRONG HIỆN TẠI (WISH IN PRESENT)

Câu ước ở hiện tại dùng để diễn tả những mong ước về:

- o Một sự việc không có thật ở hiện tại
- o Giả định một điều ngược lại so với thực tế.
- o Thể hiện sự nuối tiếc về tình huống hiện tại

1. Cấu trúc

Câu khẳng định: S + wish(es) + S + V2/-ed +
O (to be: were / weren't)

Ví dụ:

I wish I were a superman. (Ước gì tôi là một siêu nhân.)

Câu phủ định: S + wish(es) + S + weren't + V1

Ví dụ:

She wishes she didn't have to go to school today.
(Cô bé ước rằng hôm nay không phải đến trường.)

2. Lưu ý:

- o Động từ ở mệnh đề sau **wish** luôn được chia ở thì **quá khứ đơn**.
- o Ta luôn chia động từ **to be** là **were** với tất cả mọi chủ ngữ khi dùng câu ước ở **hiện tại**.
- o S + wish(es) = If only (ước gì, giá mà)

Ví dụ:

I can't swim. I wish I could swim. (Tôi không biết bơi. Ước gì tôi biết bơi.)

If only she were here right now. (Ước gì ngay bây giờ cô ấy ở đây).

LUYỆN TẬP

- 1 I wish that the weather _____ not so cold.
A. be B. was C. are D. were
- 2 I don't understand this point of grammar. I wish I _____ it better.
A. understood B. would be understand
C. had understood D. will understand
- 3 This movie is terrible. I wish we _____ to see another one.
A. went B. Would be go C. had gone D. go
- 4 My father is too busy today. I wish _____.
A. my father is free today
B. my father weren't so busy today
C. my father would be busy today
D. my father wasn't so busy today
- 5 "I'm not staying here any longer." - "I wish you _____"
A. can B. will C. are D. were
- 6 There is no snowing here. I wish it _____ snowing now.
A. is B. will be C. were D. was
- 7 I miss my friends. I Wish they _____ here right now.
A. were B. will be C. had been D. are
- 8 I speak English terribly. I wish I _____ English as fluently as you.
A. spoke B. speak C. had spoken D. will speak
- 9 My house is too small and old. I wish I _____ a bigger one.
A. have B. will have C. had had D. had
10. Sophie wishes her father _____ here now to help her.
A. has been B. is being C. is D. were
- 11 I love California. I wish I _____ go there right now.
A. can B. went C. could D. may
- 12 Iris is always moaning about others. I wish she _____.
A. know how I am upset
B. knew how I am upset
C. will know how I am upset
D. knows how I am upset
- 13 Stella hates having red hair. She wishes she _____ blonde hair.
A. have B. will have C. had D. had had
- 14 They wish they _____ the exam.
A. pass B. passed C. will pass D. are passing
- 15 Diego is driving too fast. I wish he _____ more slowly.
A. drive B. drove C. were driving D. will drive

PHÂN TÍCH VÀ GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN

1. D	2. A	3. A	4. B	5. D
6. C	7. A	8. A	9. D	10.D
11. D	12. D	13. C	14. D	

11. Điều ước ở hiện tại, động từ phải chia ở thì quá khứ đơn; động từ “to be” được chia là “were” cho mọi chủ ngữ trong câu ước ở hiện tại.

→ Đáp án đúng là: D - were

Dịch nghĩa: Ước gì thời tiết không lạnh như thế.

2. Đáp án đúng là: A - understood

3 lựa chọn còn lại không phù hợp.

Dịch nghĩa: Tôi không hiểu mục ngữ pháp này. ước gì tôi hiểu nó rõ hơn.

3. Điều ước ở hiện tại, động từ phải chia ở thì quá khứ đơn

→ Đáp án đúng là: A - went

Dịch nghĩa: Bộ phim này thật tệ. ước gì chúng ta đi xem một bộ phim khác.

4. Điều ước ở hiện tại, động từ phải chia ở thì quá khứ đơn; động từ “to be” được chia là “were” cho mọi chủ ngữ trong câu ước ở hiện tại.

→ Đáp án đúng là: B - my father weren't so busy today

Dịch nghĩa: Ngày hôm nay bố tôi quá bận rộn. ước gì hôm nay bố tôi không bận rộn như thế.

5. Điều ước không có thật ở hiện tại, ta dùng thì quá khứ đơn

→ Đáp án đúng là: D - were

Dịch nghĩa: “Tôi sẽ không ở đây thêm nữa.”

- Ước gì bạn ở đây thêm.

6. Điều ước ở hiện tại, động từ phải chia ở thì quá khứ đơn; động từ “to be” được chia là “were” cho mọi chủ ngữ trong câu ước ở hiện tại.

→ Đáp án đúng là: C - were

Dịch nghĩa: Ở đây không có tuyết, ước gì trời có tuyết bây giờ.

7. Điều ước ở hiện tại, động từ phải chia ở thì quá khứ đơn; động từ “to be” được chia là “were” cho mọi chủ ngữ trong câu ước ở hiện tại.

→ Đáp án đúng là: A - were

Dịch nghĩa: Tôi nhớ những người bạn của mình, ước gì những họ đang ở đây ngay lúc này.

8. Điều ước ở hiện tại, động từ phải chia ở thì quá khứ đơn

→ Đáp án đúng là: A - spoke

Dịch nghĩa: Tôi nói tiếng Anh rất tệ. Ước gì tôi có thể nói tiếng Anh trôi chảy như bạn.

9. Điều ước ở hiện tại, động từ phải chia ở thì quá khứ đơn

→ Đáp án đúng là: D - had

Dịch nghĩa: Ngôi nhà của tôi quá nhỏ và cũ. Ước gì tôi có ngôi nhà to hơn.

10. Điều ước ở hiện tại, động từ phải chia ở thì quá khứ đơn

Đáp án đúng là: D - were

Dịch nghĩa: *Sophie ước rằng bố của cô ấy ở đây bây giờ để giúp đỡ cô ấy.*

11. Điều ước ở hiện tại, động từ phải chia ở thì quá khứ đơn

→ Đáp án đúng là: C - could

Dịch nghĩa: *Tôi yêu California, ước gì ngay bây giờ tôi có thể đến đó.*

12. Điều ước ở hiện tại, động từ phải chia ở thì quá khứ đơn

→ Đáp án đúng là: B - knew how I am upset

Dịch nghĩa: *Iris lúc nào cũng than vãn về người khác, ước gì cô ấy có thể hiểu là tôi khó chịu như thế nào.*

13. Điều ước ở hiện tại, động từ phải chia ở thì quá khứ đơn

→ Đáp án đúng là: C - had

Dịch nghĩa: *Stella ghét tóc màu đỏ. Cô ấy ước rằng cô ấy có mái tóc vàng.*

14. Điều ước ở hiện tại, động từ phải chia ở thì quá khứ đơn

→ Đáp án đúng là: B - passed

Dịch nghĩa: *Họ ước là họ vượt qua được kì thi.*

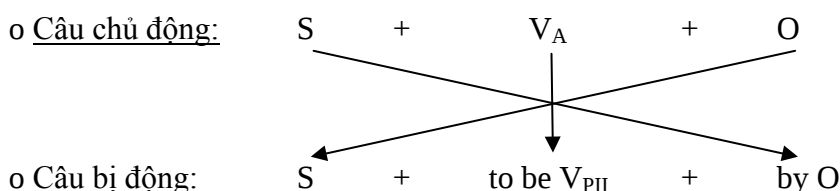
15. Điều ước ở hiện tại, động từ phải chia ở thì quá khứ đơn

→ Đáp án đúng là: C - drove

Dịch nghĩa: *Diego lái xe quá nhanh. Tôi ước anh ấy lái xe chậm hơn.*

BÀI 12 CÂU BỊ ĐỘNG (PASSIVE

VOICE) CÁCH CHUYỂN CÂU CHỦ ĐỘNG SANG CÂU BỊ ĐỘNG



2. CẤU TRÚC CÂU BỊ ĐỘNG THÔNG THƯỜNG

a. Thì hiện tại đơn:

(+) S + is/ am / are + PII

(-) S + is/ am / are + not + PII

(?) Is/ Am / Are + S + PII?

Ví dụ: The dogs bites me. (*Con chó cắn tôi*)

=> I **am bitten** by the dog. (*Tôi bị con chó cắn*)

b. Thì hiện tại tiếp diễn:

(+) S + is/ am / are + being + PII

(-) S + is/ am / are + not + being + PII

(?) Is/ Am / Are + S + being + PII?

Ví dụ:

Ann is typing a document.

(*Lan đang đánh máy tài liệu.*)

=> A document **is being typed** by Ann.

(Tài liệu đang được đánh máy bởi Ann.)

- c. Thì hiện tại hoàn thành:**
- (+) S + have/ has + been + PII
 - (-) S + have/ has + not + been + PII
 - (?) Have/ Has + S + been + PII?

Ví dụ: She has fed my cats. (Cô ấy đã cho các con mèo của tôi ăn.)

=> My cats have been fed. (Các con mèo của tôi đã được cho ăn.)

- d. Thì quá khứ đơn:**
- (+) S + were/ was + PII
 - (-) S + were/ was + not + PII
 - (?) Were/ Was + S + PII?

Ví dụ: The storm destroyed the city last night.

(Tối hôm qua, trận bão đã phá hủy thành phố.)

The city **was destroyed** by the storm last night.

(Thành phố đã bị phá hủy bởi trận bão tối qua.)

- e. Thì quá khứ tiếp diễn:**
- (+) S + were/ was + being + PII.
 - (-) S + were/ was + not + being + PII.
 - (?) Were/ Was + S + being + PII?

Ví dụ: They were decorating the house. (Họ đang trang trí ngôi nhà.)

The house **was being decorated**. (Ngôi nhà đang được trang trí.)

- f. Thì quá khứ hoàn thành:**
- (+) S + had + been + PII.
 - (-) S + had + not been + PII.
 - (?) Had + S + been + PII?

Ví dụ: They had done all exercises. (Họ đã làm xong tất cả các bài tập.)

=> All exercises **had been done** (by them).

(Tất cả các bài tập đã được làm xong (bởi họ).)

- g. Thì tương lai:**
- (+) S + will/ shall + be + PII.
 - (-) S + will/ shall + not + be + PII.
 - (?) Will/ Shall + S + be + PII?

Ví dụ: They will cut the grass tomorrow. (Họ sẽ cắt cỏ vào ngày mai.)

=> The grass **will be cut** (by them) tomorrow.

(Cỏ sẽ được cắt (bởi họ) vào ngày mai.)

- h. Thì tương lai tiếp diễn:**
- (+) S + will/ shall + be + being + PII
 - (-) S + will/ shall + not + be + being + PII.
 - (?) Will/ Shall + S + be + being + PII?

Ví dụ: She will be cooking dinner at 5 p.m tomorrow.

(Cô ấy sẽ đang nấu ăn tối vào lúc 5 giờ chiều mai.)

=> Dinner **will be being cooked** (by her) at 5 p.m tomorrow.

(Bữa tối sẽ được nấu (bởi cô ấy) vào 5 giờ chiều mai.)

- i. Thì tương lai hoàn thành:**
- (+) S + will/ shall + have been + PII
 - (-) S + will/ shall + not + have been + PII
 - (?) Will/ Shall + S + have been + PII?

Ví dụ: I will have finished the course by the end of this month.

(Tôi sẽ hoàn thành khóa học vào cuối tháng này.)

The course **will have been finished** (by me) by the end of this month.

(Khóa học sẽ được hoàn thành (bởi tôi) vào cuối tháng này.)

3. CÂU TRÚC CÂU BỊ ĐỘNG THÔNG THƯỜNG VỚI ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU

- (+) S + động từ khuyết thiếu + be + PII + (by O)
- (-) S + động từ khuyết thiếu + not + be + PII + (by O)
- (?) động từ khuyết thiếu + S + be + PII + (by O)?

Ví dụ: She could make a cake for you.

(Cô ấy có thể đã làm một chiếc bánh cho bạn.)

A cake **could be made** for you (by her).

(Một chiếc bánh có thể đã được làm cho bạn (bởi cô ấy).)

Lưu ý:

- Ta có thể bỏ **by me/ by him/ by her/ by it/ by us/ by you/ by them/ by someone/ by somebody/ by people.**

Ví dụ: Honestly, he is admired (by many people).

(Thực lòng mà nói, anh ta được ngưỡng mộ (bởi nhiều người).)

- Nếu trong câu chủ động có cả trạng từ chỉ nơi chốn và trạng từ chỉ thời gian, thì khi chuyển sang câu bị động, ta lưu ý trạng từ chỉ thời gian luôn đứng cuối cùng trong câu:

S + be + PII + địa điểm + by O + thời gian.

LUYỆN TẬP

1 The photos in a Washington studio _____ last week.

- A. took B. have taken C. was taken D. were taken

2 The robbers _____ by the police since

- A. have arrested B. have been arrested
C. was arrested D. had arrested

3 Dynamite _____ by Alfred Bernhard Nobel in the 1860s.

- A. had been invented B. invented
C. was invented D. was being invented

4 This exercise may _____ with a blue-ink pen.

- A. be written B. be to write C. be writing D. write

5 Last night a tornado swept through Rockville. It _____ everything in its path.

- A. destroyed B. was destroyed
C. was being destroyed D. had been destroyed

6 When the little boy _____ the car, he was badly injured.

- A. hit B. is hit by C. was hit by D. is hitting

7 Most forests in other climatic areas _____ by human beings.

- A. had already been affected B. have already been affecting
C. have already affected D. have already been affected

8 The new highway _____ and built last year.

- A. planned B. had planned C. was planning D. was planned

9 _____ to you yet?

- A. Have the comic been given back
B. Have the comic been give back
C. Have the comic been gave back
D. Have the comic being given back

10 As the patient could not walk, he _____ home in a wheelchair since this morning.

- A. has carried B. has been carried
C. was carried D. was carrying

11 Let's go ahead and do it now. Nothing _____ if we just wait.

- A. will be accomplished B. accomplished
C. has accomplished D. accomplishes

12 I still can't believe it! My laptop together with all documents _____ last night.

- A. stole B. stolen
C. was stolen D. was stealing

13 It's impossible to go along this way because the road is _____.

- A. been repaired B. being repaired
C. repaired D. repairing

14 People don't use this service on special occasions.

- A. This service is not used on special occasions.
B. Special occasions this service is not used on.
C. This service on special occasions is not used
D. This service is used on special occasions.

15 How did people learn a new language?

- A. How was a new language learned?
B. How was a new language learned by people?
C. How new a language was learned?
D. A&B are correct.

16 Somebody is using the computer at the moment.

- A. The computer is used at the moment.
- B. The computer being used at the moment.
- C. The computer is being used at the moment.
- D. The computer is used at the moment by somebody.

17 The detectives will record his conversation.

- A. His conversation will be recorded by the detectives.
- B. His conversation will recorded by the detectives.
- C. His conversation will being recorded by the detectives.
- D. His conversation recorded by the detectives.

18 People should send their complaints to the head office.

- A. Complaints should be sent to the head office.
- B. Complaints should be sent to the head office.
- C. Their complaints should be sent to the head office.
- D. Their complaints about the head office should be sent.

19 They had to postpone the convention because of bad weather.

- A. The convention had to because of bad weather to be postponed
- B. The convention had to be postponed because of bad weather.
- C. The convention had to postpone by them because of bad weather.
- D. The convention because of bad weather had to be postponed.

20 They are making a small path around the poor village now.

- A. A small path is being made around the poor village now (by them).
- B. A small path is being made around the poor village (by them) now.
- C. A small path around the poor village is being used (by them).
- D. Around the poor village a small path is made (by them) now.

PHÂN TÍCH VÀ GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN

1. D	2. B	3. C	4. A	5. A
6. C	7. D	8. D	9. A	10. B
11. A	12. C	13. B	14. A	15. D

1. Câu bị động ở thì quá khứ đơn.

→ Đáp án đúng là: D - were taken.

Lựa chọn A và B loại do câu ở thể chủ động, C bị loại do chia sai động từ “to be”.

Dịch nghĩa: Các bức ảnh trong một xưởng phim ở Washington đã bị lấy đi tuần trước.

2. Câu bị động với thì hiện tại hoàn thành vì có “since last week”

→ Đáp án đúng là: B - have been arrested

Dịch nghĩa: *Những tên cướp đã bị bắt giữ bởi cảnh sát từ tuần trước.*

3. Câu bị động ở thì quá khứ đơn.

→ Đáp án đúng là: C - was invented

Các lựa chọn A và D không hợp về thì. Lựa chọn B không phải câu bị động => sai nghĩa.

Dịch nghĩa: *Thuốc nổ dynamite đã được sáng chế bởi Alfred Bernhard Nobel vào những năm 1860.*

4. Câu bị động với động từ khuyết thiếu “may”

→ Đáp án đúng là: A - be written. Các lựa chọn còn lại bị sai cấu trúc.

Dịch nghĩa: *Có thể bài tập này được viết bằng một chiếc bút mực xanh.*

5. Trong câu này, chủ thể gây ra hành động là “It” (Tornado - cơn lốc xoáy), do đó ta không dùng câu bị động, về trước của câu đang ở thì quá khứ đơn.

→ Đáp án đúng là: A - destroyed

Dịch nghĩa: *Tối hôm qua một cơn lốc xoáy đã quét qua Rockville. Nó đã phá hủy mọi thứ trên đường đi.*

6. Câu bị động với động từ “hit”, về sau chia ở thì quá khứ đơn.

→ Đáp án đúng là: C - was hit by

Dịch nghĩa: *Khi cậu bé bị va trúng bởi chiếc xe, cậu đã bị thương nặng.*

7. Thể bị động ở thì hiện tại hoàn thành.

→ Đáp án đúng là: D - have already been

affected 3 lựa chọn còn lại:

had already been affected (bị động ở thì quá khứ hoàn thành - không phù hợp)

have already been affecting (câu chủ động - thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn - không hợp nghĩa)

have already affected (câu chủ động - thì hiện tại hoàn thành - không hợp nghĩa)

Dịch nghĩa: *Hầu hết các khu rừng ở vùng nhiệt đới đều đã bị ảnh hưởng bởi con người.*

8. Câu bị động với động từ “plan”

→ Đáp án đúng là: D - was planned

Dịch nghĩa: *Con đường cao tốc mới đã được lên kế hoạch và xây dựng vào năm ngoái.*

9. Câu bị động ở dạng câu hỏi với thì hiện tại hoàn thành (có từ “yet”), theo cấu trúc: Have/ Has + S + been + PII?

→ Đáp án đúng là: A - Have the comic been given back

Dịch nghĩa: *Quyển truyện tranh đã được trả lại cho bạn chưa?*

10. Câu bị động với thì hiện tại hoàn thành.

→ Đáp án đúng là: B - has been carried.

Dịch nghĩa: *Vì bệnh nhân không thể đi bộ được nên anh ta đã được chở về nhà bằng xe lăn.*

11. Câu bị động với thì tương lai đơn

→ Đáp án đúng là: A - will be accomplished

Dịch nghĩa: *Chúng ta hãy cứ bắt tay vào làm ngay bây giờ! Không điều gì có thể đạt được nếu chúng ta chỉ biết chờ đợi.*

12. Câu bị động với thì quá khứ đơn.

→ Đáp án đúng là: C - was stolen

Dịch nghĩa: Tôi vẫn không thể tin vào điều đó! Chiếc laptop cùng với toàn bộ tài liệu của tôi đã bị lấy cắp vào đêm hôm qua.

13. Câu bị động với thì hiện tại tiếp diễn.

→ Đáp án đúng là: B - being repaired

Dịch nghĩa: Đi dọc theo lối này là điều không thể bởi vì con đường đang được sửa chữa.

14. Câu gốc: Người ta không sử dụng dịch vụ này vào các dịp đặc biệt.

→ Đáp án đúng là: A - This service is not used on special occasions.

Lựa chọn B và C - sai trật tự từ. Lựa chọn D - không đúng nghĩa so với câu gốc (Dịch vụ này được sử dụng trong các dịp đặc biệt.)

Dịch nghĩa: Dịch vụ này không được sử dụng vào các dịp đặc biệt.

15. Câu gốc: Người ta học một ngôn ngữ mới như thế nào?

- Câu bị động ở dạng câu hỏi với thì hiện tại đơn:

(Từ để hỏi) + be + S + PII?

- Cụm “by O” trong câu bị động có thể giữ hoặc bỏ

→ Đáp án đúng là: D (cả A và B đều đúng). Lựa chọn c bị sai trật tự từ.

Dịch nghĩa: Một ngôn ngữ mới được (người ta) học như thế nào?

16. Câu gốc: Ngay lúc này, ai đó đang sử dụng máy tính.

Theo cấu trúc câu bị động ở thì hiện tại tiếp diễn

→ Đáp án đúng là: C - The computer is being used at the moment.

Dịch nghĩa: Chiếc máy tính đang được sử dụng ngay lúc này.

17. Câu gốc: Các thám tử sẽ ghi âm cuộc nói chuyện của anh ta. Câu bị động với thì tương lai đơn.

→ Đáp án đúng là: A-His conversation will be recorded by the detectives.

Dịch nghĩa: Cuộc nói chuyện của anh ta sẽ bị ghi âm bởi các thám tử 3 lựa chọn còn lại đều không đúng cấu trúc.

18. Câu gốc: Người dân nên gửi những khiếu nại lên trụ sở chính. Câu bị động với động từ khuyết thiếu.

→ Đáp án đúng là: C - Their complaints should be sent to the head office.

Dịch nghĩa: Các khiếu nại của họ nên được gửi tới trụ sở chính.

Lựa chọn A và B thiếu từ “their”, lựa chọn D không hợp về nghĩa.

19. Câu gốc: Họ đã phải trì hoãn buổi hội nghị vì thời tiết xấu.

→ Đáp án đúng là: B - The convention had to be postponed because of bad weather.

Lựa chọn C bị loại do sai cấu trúc câu bị

động Lựa chọn A và D bị loại vì sai trật tự từ

Dịch nghĩa: Hội nghị đã bị hủy vì thời tiết xấu.

20. Câu gốc: Bây giờ, họ đang làm một con đường nhỏ quanh ngôi làng nghèo.

Theo quy tắc, nếu trong câu bị động có cả trạng từ chỉ nơi chốn và trạng từ chỉ thời gian, thì trạng từ chỉ

thời gian sẽ đứng cuối cùng của câu. => loại ngay A và C

Lựa chọn D bị loại vì sai cấu trúc với câu gốc.

→ Đáp án đúng là: B - A small path is being built around the poor village by them right now.

Dịch nghĩa: Bây giờ, một con đường nhỏ đang được làm quanh ngôi làng nghèo (bởi họ).



BÀI 13 MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)

o Mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng các đại từ quan hệ: who, whom, which, that, whose hay những trạng từ

quan hệ: why, where, when

o Mệnh đề quan hệ dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó.

Danh từ đứng trước	Chủ ngữ	Tân ngữ	Sở hữu cách
Người (person)	Who/That	Whom/That	Whose
Vật (thing)	Which/That	Which/That	Of which/ whose

1. CÁC ĐẠI TỪ QUAN HỆ:

WHO: làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ, dùng để thay thế cho danh từ chỉ người.

... N (person) + WHO + V + O

WHOM: làm tân ngữ cho động từ trong mệnh đề quan hệ, dùng để thay thế cho danh từ chỉ người.

... N (person) + WHOM + S + V

WHOSE: dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật, thường thay cho các từ: *her, his, their*, hoặc hình thức 's

... N (person, thing) WHOSE + N + V ...

WHICH: làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, dùng để thay thế cho danh từ chỉ vật, sự

việc.

... N (thing) + **WHICH** + V + O

... N (thing) + **WHICH** + S + V

THAT: có thể thay thế cho vị trí của who, whom, which trong mệnh đề quan hệ xác định.

*** Các trường hợp thường dùng “that”:**

o Khi đi sau các hình thức so sánh nhất o Khi đi sau các từ: only, the first, the last, ...

o Khi danh từ đi trước bao gồm cả người và vật

o Khi đi sau các đại từ bất định, đại từ phủ định, đại từ chỉ số lượng: *no one, nobody, nothing, anyone, anything, anybody, someone, something, somebody, all, some, any, little, none.*

Ví dụ: He was the most interesting person **that** I have ever met.

(Ông ấy là người thú vị nhất mà tôi từng gặp.)

Lưu ý:

Không dùng **that** trong mệnh đề quan hệ không xác định, hoặc sau giới từ.

WHY: mở đầu cho mệnh đề quan hệ chỉ lý do, thường thay cho cụm **for the reason, for that reason.**

...N (reason) + **WHY** + S + V...

Ví dụ:

I don't know the reason. You didn't go to school for that reason.

→ I don't know the reason **why** you didn't go to school.

WHERE: thay thế từ chỉ nơi chốn, thường thay cho there

...N (place) + **WHERE** + S + V

(**WHERE** = **ON / IN / AT** + **WHICH**)

Ví dụ:

The hotel wasn't very clean. We stayed at that hotel.

→ The hotel **where** we stayed wasn't very clean.

→ The hotel **at which** we stayed wasn't very clean.

WHEN: thay thế từ chỉ thời gian, thường thay cho từ **then**

...N (time) + **WHEN** + S + V ...

(**WHEN** = **ON / IN / AT** +
WHICH)

Ví dụ:

Do you still remember the day? We first met on that day.

→ Do you still remember the day **when** we first met?

→ Do you still remember the day **on which** we first

met? I don't know the time. We will come back then.

→ I don't know the time **when** we will come back.

3. CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:

Có 2 loại mệnh đề quan hệ: mệnh đề quan hệ xác định và mệnh đề quan hệ không xác định.

a. Mệnh đề quan hệ xác định (Defining relative clauses):

o Được dùng để xác định danh từ đứng trước nó.

o Cần thiết cho ý nghĩa của câu, không có nó câu sẽ không đủ nghĩa

o Được sử dụng khi danh từ là danh từ không xác định và không dùng dấu phẩy ngăn cách nó với mệnh đề chính.

Ví dụ:

The city **which I visited last summer** is very beautiful.

(Thành phố mà tôi đến thăm vào hè năm ngoái thì rất là đẹp.)

b. Mệnh đề quan hệ không xác định (Non-defining relative clauses):

o Là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về một người, một vật hoặc một sự việc đã được xác định.

Không nhất thiết phải có trong câu, không có nó câu vẫn đủ nghĩa

o Được sử dụng khi danh từ là danh từ xác định và được ngăn cách với mệnh đề chính bằng một hoặc hai dấu phẩy (,)

Ví dụ:

Nha Trang, **which I visited last summer**, is really beautiful.

(Nha Trang, nơi mà tôi đã đến thăm vào hè năm ngoái, thực sự rất đẹp.)

Tips: Dùng mệnh đề quan hệ xác định khi:

- danh từ mà nó bổ nghĩa là một **danh từ riêng**

- danh từ mà nó bổ nghĩa đi kèm một **tính từ sở hữu** (my, his, her, their)

- danh từ mà nó bổ nghĩa đi kèm với **this, that, these, those**

4. MỘT SỐ LƯU Ý TRONG MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

o (i). Nếu trong mệnh đề quan hệ có **giới từ** thì giới từ có thể đặt trước hoặc sau mệnh đề quan hệ (chỉ áp dụng với **whom** và

which) **Ví dụ:**

Jame is a nice friend. We studied with him last year.

(Jame là một người bạn tốt. Chúng tôi đã học với cậu ấy năm ngoái.)

→ Jame, **with whom** we studied last year, is a nice friend.

→ Jame, **whom** we studied **with** last year, is a nice friend.

(Jame, người mà chúng tôi đã học cùng năm ngoái, là một người bạn tốt.)

o (ii). Có thể dùng **which** thay cho cả mệnh đề đứng trước.

Ví dụ:

She didn't come to my birthday party. That made me sad.

→ She didn't come to my birthday party, **which** made me

sad. o (iii). Ở vị trí tân ngữ, **whom** có thể được thay bằng **who**.

Ví dụ:

I'd like to see the teacher **whom/who** I met at the English club.

(Tôi muốn gặp cô giáo đã gặp ở câu lạc bộ tiếng Anh.)

o (iv). Trong mệnh đề quan hệ xác định, ta có thể bỏ các đại từ quan hệ làm tân ngữ: **whom, which**. Ví dụ:

The girl **you met yesterday** is my close friend.

(Cô gái mà bạn gặp hôm qua là bạn thân của tôi)

° (v). Các cụm từ chỉ số lượng **some of, none of...** có thể được dùng trước **whom, which** và **whose**. Ví dụ:

I have two children, **both of whom** are excellent students.

(Tôi có 2 đứa con, cả 2 đều là những học sinh xuất sắc.)

LUYỆN TẬP

1 I liked the friends _____ I met on Tet holiday in my hometown.

A. who B. why C. whom D. which

2 Gregg has passed the final exam, _____ is great news.

A. who B. that C. which D. whom

3 The engineers _____ designed the tower received the highest award.

A. who C. which
C. that D. A&C are correct

4 He lives in a small town _____.

A. where is called Bibury B. which is called Bibury
C. is called Bibury D. that called Bibury

5 My grandfather, _____ a wise politician, has greatly influenced my life.

A. is B. that is C. who is D. who he is

6 The man _____ along the corridor is our headmaster.

A. who walks B. that walks C. walking D. All are correct
7 Nha Trang, _____ known as one of the most beautiful city in Viet Nam, attracts many tourists every year.

A. which is B. that is C. what is D. who is
8 Have you ever met the author _____ Jane mentioned in class this morning?

A. which B. Ø C. whose D. of which

9 Mark has been looking after a dog _____ leg had been broken in a recent accident.

A. who B. whose C. that D. what as

10 Painswick is a town _____.

A. where I was born B. that I was born

C. which I was born

D. which I was born there

11 The week_____Mike went camping was the wettest of the year.

A. which

B. when

C. How

D. who

12 Is that the lawyer to _____ you spoke?

A. who

B. what

C. whom

D. which

13 The girl living next-door to me is giving birth next year.

A. The girl that lives next-door to me is giving birth next year.

B. The girl lives next-door to me is giving birth next year.

C. The girl lives next-door to me gives birth next year.

D. The girl whom she lives next-door to me giving birth next year.

14 Is the girl your fiancée? The girl is standing in front of the bookstore.

A. Is the girl whom is standing in front of the bookstore your fiancée?

B. Is the girl who is standing in front of the bookstore your fiancée?

C. Is the girl stands in front of the bookstore your fiancée?

D. Is the girl who stands in front of the bookstore your fiancée?

15 The story was very funny. The Math teacher told the story.

A. The story that the math teacher told was very funny.

B. The story which the math teacher told was very funny.

C. The story the math teacher told was very funny.

D. All are correct

16 The agreement ended 3-month negotiation. It was signed yesterday afternoon.

A. The agreement which ended 3-month negotiation was signed yesterday afternoon.

B. The agreement which was signed yesterday afternoon lasted 3-month.

C. The negotiation which lasted three months was signed yesterday afternoon.

D. The agreement which was signed yesterday afternoon ended 3-month negotiation

17 The tree should be cut down. Its branches are dead.

A. The tree whose branches are dead should be cut down.

B. The tree its branches are dead should be cut down.

C. The tree where the branches of which are dead should be cut down.

D. A and C are correct.

18 The children were attracted by the show. It was performed by the clowns.

- A. The children attracted by the show which was performed by the clowns.
 B. The children were attracted by the show to have been performed by the clowns.
 C. The children were attracted by the show which was performed by the clowns.
 D. The show performing by the clowns attracted the children.

19 Tell me the countries. People drive on the left there.

- A. Tell me the countries which people drive on the left there.
 B. Tell me the countries that people drive on the left there.
 C. Tell me the countries where people drive on the left.
 D. Tell me the countries when people drive on the left there.

20 The man is my cousin. He is talking to Mike.

- A. The man who is talking to Mike is my cousin.
 B. The man is talking to Mike is my cousin.
 C. The man talks to Mike is my cousin.
 D. The man talked to Mike is my cousin.

PHÂN TÍCH VÀ GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN

1. C	2. C	3. D	4. B	5. C
6. D	7. A	8. B	9. B	10. A
11. B	12. C	13. A	14. B	15. D
16. D	17. A	18. C	19. C	20. A

1. Đại từ quan hệ thay thế cho tân ngữ chỉ người (friends) trong câu

→ Đáp án đúng là: C - whom

Dịch nghĩa: Tôi thích những người bạn mà tôi đã gặp trong kỳ nghỉ Tết tại quê tôi.

2. Đại từ quan hệ thay thế cho mệnh đề “Gregg has passed the final exam”

→ Đáp án đúng là: C - which

Dịch nghĩa: Gregg đã vượt qua được kì thi tốt nghiệp, đó là một tin thật tuyệt vời.

Lựa chọn A và D loại vì who và whom chỉ dùng cho danh từ chỉ người. Lựa chọn B - loại vì “that” không đứng sau dấu phẩy

3. Đại từ quan hệ làm chủ ngữ trong mệnh đề xác định, và bổ nghĩa cho danh từ chỉ người “engineers”

(kỹ sư). Do đó ta có thể dùng cả Who và That

→ Đáp án đúng là: D (cả A và C đều đúng)

Dịch nghĩa: Các kỹ sư thiết kế tòa tháp này đã nhận được giải thưởng cao nhất.

4. Mệnh đề quan hệ xác định bổ nghĩa cho tân ngữ chỉ vật (town)

→ Đáp án đúng là: B - which is called Bibury

Dịch nghĩa: Anh ấy sống trong một thị trấn nhỏ có tên là Bibury.

3 lựa chọn còn lại không đúng vì:

A. where: không đóng vai trò chủ ngữ được

C. thiếu “which”

D. thiếu động từ “is” trước “called”

5. Đại từ quan hệ không xác định, thay thế cho danh từ “my grandfather”

Đáp án đúng là: C - who is

Dịch nghĩa: ông của tôi, một chính trị gia lỗi lạc, đã có ảnh hưởng lớn đến cuộc đời của tôi. 3 lựa chọn còn lại:

A - is loại vì thiếu chủ ngữ

B - loại vì “that” không đứng sau dấu phẩy

D - loại vì thừa “he”

6. Đại từ quan hệ thay thế cho “the man” - danh từ chỉ người, do đó ta có thể dùng cả “who” và “that”. Do đó, A và B đúng

Theo quy tắc rút gọn đại từ quan hệ, ta có “who is walking = that is walking = walking”. Do đó c đúng.

→ Đáp án đúng là: D - Tất cả các lựa chọn đều đúng

Dịch nghĩa: Người đàn ông đi dọc hành lang là thầy hiệu trưởng của chúng tôi.

7. Đại từ quan hệ thay thế cho danh từ “Nha Trang”

→ Đáp án đúng là: A - which is

Dịch nghĩa: Nha Trang, được biết đến như một trong những thành phố đẹp nhất Việt Nam, thu hút nhiều khách du lịch mỗi năm.

3 lựa chọn còn lại:

B - loại vì “that” không đứng sau dấu phẩy

C - loại vì “what” không phải là đại từ quan hệ

D - loại vì “who” chỉ bổ nghĩa cho danh từ chỉ người

8. Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho tân ngữ chỉ người (author), do đó ta dùng đại từ quan hệ “whom” vào chỗ trống. Và “whom” có thể được lược bỏ trong mệnh đề rút gọn.

→ Đáp án đúng là: B - □

Dịch nghĩa: Bạn đã bao giờ gặp tác giả mà Jane đề cập trong lớp học sáng nay chưa?

9. Đại từ quan hệ chỉ sự sở hữu cho danh từ “dog”

→ Đáp án đúng là: B - whose

Dịch nghĩa: Mark đã đang chăm sóc chú chó mà chân của nó bị gãy trong một tai nạn gần đây.

10. Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ chỉ nơi chốn (town), do đó ta dùng trạng từ quan hệ “where”

→ Đáp án đúng là: A - where I was born

Dịch nghĩa: *Painswick là một thị trấn nơi mà tôi đã sinh ra.*

3 lựa chọn còn lại:

B - loại vì “that” không phải là trạng từ quan hệ

C - loại vì thiếu giới từ “in” sau

“born” D - loại vì thừa từ “there”

11. Mệnh đề quan hệ bổ sung nghĩa cho từ danh từ chỉ thời gian (week)

→ Đáp án đúng là: B - when

Dịch nghĩa: *Tuần lễ mà Mike đã đi cắm trại là tuần mưa nhiều nhất trong năm.*

12. Mệnh đề quan hệ bổ sung nghĩa cho danh từ chỉ người (the lawyer), đại từ quan hệ thay thế cho tân ngữ

→ Đáp án đúng là: C - whom

Dịch nghĩa: *Đó có phải là vị luật sư mà bạn nói chuyện cùng không?*

13. Câu gốc: *Cô gái sống gần nhà tôi sẽ sinh con vào năm sau.*

→ Đáp án đúng là: A - The girl that lives next-door to me is giving birth next year.

Đại từ quan hệ “that” thay thế cho chủ ngữ “the girl” 3 lựa chọn còn lại:

B và C loại vì thiếu đại từ quan hệ bổ nghĩa cho “the girl”

D loại vì “whom” chỉ thay thế cho tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

Dịch nghĩa: *Cô gái sống cạnh nhà tôi sắp sinh con vào năm tới.*

14. Câu gốc: *Cô gái đó có phải là vợ sắp cưới của bạn không? Cô gái đang đứng ở trước cửa tiệm sách.*

Đáp án đúng là: B - Is the girl who is standing in front of the bookstore your fiancée? 3 lựa chọn còn lại:

A - loại vì “whom” không đóng vai trò chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ

C - loại vì thiếu chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ

D - loại vì động từ trong mệnh đề quan hệ (stands) không khớp với động từ trong câu gốc (is standing)

15. Câu gốc:

Câu chuyện rất hài hước. Giáo viên Toán đã kể câu chuyện đó.

Mệnh đề quan hệ xác định thay thế cho danh từ chỉ vật (the story), do đó, ta dùng “which” hoặc “that”.

Ngoài ra, ta có thể lược bỏ “which” hoặc “that” do nó đóng vai trò tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

→ Đáp án đúng là: D (tất cả các lựa chọn đều đúng)

Dịch nghĩa: *Câu chuyện mà giáo viên Toán đã kể thì rất là hài hước.*

16. Câu gốc: *Bản thỏa thuận đã khép lại 3 tháng thương lượng. Nó đã được ký kết chiều hôm qua.*

→ Đáp án đúng là: D - The agreement which was signed yesterday afternoon ended 3-month negotiation.

Dịch nghĩa: *Bản thỏa thuận được ký kết chiều hôm qua đã khép lại 3 tháng thương lượng.*

3 lựa chọn còn lại:

A - loại vì sai vị trí mệnh đề quan hệ.

B - không đúng nghĩa với câu gốc: Bản thỏa thuận ký kết chiều hôm qua đã kéo dài 3 tháng.

C - không đúng nghĩa với câu gốc: Việc thương lượng kéo dài 3 tháng đã được ký kết chiều hôm qua.

17. Câu gốc: Cái cây nên được chặt đi. Các nhánh của nó bị chết rồi.

→ Đáp án đúng là: A - The tree whose branches are dead should be cut down.

Dịch nghĩa: *Cái cây mà các nhánh của nó bị chết nên được chặt đi.*

3 lựa chọn còn lại:

B - loại vì “its” không phải là đại từ quan hệ

C - loại vì sai cấu trúc

18. Câu gốc: Bọn trẻ bị thu hút bởi buổi biểu diễn. Nó đã được thể hiện bởi những chú hề. Mệnh đề quan hệ bổ sung nghĩa cho danh từ “the show”.

→ Đáp án đúng là: C - The children were attracted by the show which was performed by the animals.

Dịch nghĩa: *Bọn trẻ bị thu hút bởi buổi biểu diễn do những chú hề thể hiện.*

3 lựa chọn còn lại đều sai cấu trúc.

19. Câu gốc: Hãy nói cho tôi biết các nước. Ở đó người dân lái xe bên tay trái.

Mệnh đề quan hệ bổ sung nghĩa cho danh từ chỉ nơi chốn “countries”.

→ Đáp án đúng là: C - Tell me the countries where people drive on the left.

Dịch nghĩa: *Hãy nói cho tôi biết các nước mà ở đó người dân lái xe bên tay trái.*

20. Câu gốc: Người đàn ông đó là anh họ của tôi. Anh ấy đang nói chuyện với Mike.

Mệnh đề quan hệ bổ sung nghĩa cho danh từ “the man”

→ Đáp án đúng là: A - The man who is talking to Mike is my cousin.

Dịch nghĩa: *Người đàn ông đang nói chuyện với Mike là anh họ của tôi. 3 lựa chọn còn lại đều thiếu đại từ quan hệ.*



BÀI 14 CÂU ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL SENTENCES)

1. CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 1:

Cấu trúc: If + mệnh đề 1 (hiện tại đơn), mệnh đề 2 (tương lai đơn). **Cách dùng:** Diễn tả sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai **Ví dụ:**

(Nếu chúng ta học hành chăm chỉ, chúng ta sẽ đỗ kì thi.)

(Chúng ta sẽ đi cắm trại nếu thời tiết đẹp.)

(Trừ khi thời tiết đẹp, chúng ta sẽ đi cắm trại.)

lai. Ví dụ:

Trong câu điều kiện loại 2, chúng ta dùng “were” cho tất cả các ngôi.

A. will learn B. should learn
C. would learn D. should have learnt

- 9 If I didn't want to go to the party, I _____ go.
A. don't B. didn't C. won't D. wouldn't
- 10 If you _____ time, please write to me.
A. have B. have had C. had D. has
- 11 Will you be angry if I _____ your pocket dictionary?
A. stole B. have stolen C. were to steal D. steal
- 12 It's impossible to pass the exam _____ we study harder.
A. in case B. unless C. if D. whether.
- 13 Kathy _____ more if she _____ more time.
A. will read/ had B. would read/ has
C. read/ had D. would read/ had
- 14 If the wall weren't so high, I _____ it up to take the ball down.
A. climbed B. could climb C. is climbing D. climb
- 15 If you _____ the truth, the police wouldn't arrest you.
A. tells B. told C. had told D. would tell
- 16 If I _____ in London now, I could visit British Museum.
A. were B. had been C. have been D. would be
- 17 If she didn't wear shabby clothes, she _____ more good-looking.
A. will be B. would be
C. would have been D. can be
- 18 All plants won't grow _____ there is enough water.
A. if B. when C. unless D. as
- 19 Many workers would be out of work if that factory _____ down.
A. closes B. had closed C. closed D. would close
- 20 Grandparents would be disappointed if we _____ to their 80th birthday party.
A. hadn't come B. wouldn't come
C. don't come D. didn't come

PHÂN TÍCH VÀ GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN

1. B	2. D	3. C	4. C	5. A
6. D	7. C	8. C	9. D	10. A
11. D	12. B	13. D	14. B	15. B

1. Sự việc có thể xảy ra trong tương lai (có từ “tomorrow”), do đó ta dùng câu điều kiện loại 1

→ Đáp án đúng là: B - is/ will go

Dịch nghĩa: Nếu ngày mai thời tiết đẹp, chúng ta sẽ đi bơi.

2. Vì vế If chia thì quá khứ đơn, do đó ta dùng câu điều kiện loại 2.

→ Đáp án đúng là: D - would lose

Dịch nghĩa: Nếu Tom lại muộn nữa, anh ta sẽ mất việc.

3. Vì về If chia thì quá khứ đơn, do đó ta dùng câu điều kiện loại 2

→ Đáp án đúng là: C - would take

Dịch nghĩa: *Nếu tôi được mời làm công việc đó, tôi nghĩ là tôi sẽ nhận.*

4. Về If chia thì hiện tại đơn, do đó về sau ta chia thì tương lai đơn (câu điều kiện loại 1)

Cấu trúc: make sb do st (sai khiến ai đó làm gì)

→ Đáp án đúng là: C - will make him do

Các lựa chọn còn lại không đúng cấu trúc.

Dịch nghĩa: *Nếu anh ta đến đây, tôi sẽ sai khiến anh ta làm việc đó.*

5. Về If chia thì hiện tại đơn => về sau chia tương lai đơn

→ Đáp án đúng là: A - will explain

Lựa chọn B và D không đúng cấu trúc, lựa chọn C không phù hợp về nghĩa, (won't explain: sẽ không giải thích)

Dịch nghĩa: *Nếu cô ấy hiểu bài, cô ấy sẽ giải thích tốt.*

6. Về If chia quá khứ đơn, nên về sau dùng would + V (câu điều kiện loại 2)

→ Đáp án đúng là: D - would make

Dịch nghĩa: *Nếu tôi ở chỗ cô ấy, tôi sẽ đi đến Singapore một chuyến để thăm bạn.*

7. Về chính của câu có wouldn't buy, do đó về If ta dùng thì quá khứ đơn.

→ Đáp án đúng là: C - were (Động từ "to be" were được dùng cho tất cả các chủ ngữ.)

Dịch nghĩa: *Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không mua tấm vé đó.*

8. Về If chia quá khứ đơn, do đó về chính của câu ta dùng would + V (câu điều kiện loại 2)

→ Đáp án đúng là: C - would learn

Dịch nghĩa: *Nếu tôi có đủ tiền, tôi sẽ đi du học để phát triển sự nghiệp của mình.*

9. Tương tự câu 8, ta có đáp án đúng là: D - wouldn't

Dịch nghĩa: *Nếu tôi không muốn tham gia bữa tiệc, tôi sẽ không đi.*

10. Ý nghĩa của câu diễn tả sự việc có thể xảy ra ở tương lai, do đó ta dùng câu điều kiện loại 1

→ Đáp án đúng là: A - have

Dịch nghĩa: *Nếu bạn có thời gian, hãy viết thư cho tôi.*

11. Về chính có "will", do đó về If ta chia thì hiện tại đơn.

→ Đáp án đúng là: D - steal

Dịch nghĩa: *Bạn có giận không nếu tôi lấy cắp quyển từ điển bỏ túi của bạn?*

12. Theo cấu trúc Unless = If... not...

→ Đáp án đúng là: B - unless

Dịch nghĩa: *Sẽ không thể nào vượt qua được kỳ thi nếu như chúng ta không học hành chăm chỉ hơn.*

13. Dùng phương pháp loại trừ

A - will read/ had (tương lai - quá khứ) => sai cấu trúc

B - would read/ has (would V - hiện tại) => sai cấu trúc
C - read/ had (quá khứ - quá khứ) => sai cấu trúc

→ Đáp án đúng là: D - would read/ had

Dịch nghĩa: Kathy sẽ đọc nhiều hơn nếu cô ấy có thêm thời gian.

14. Về If dùng thì quá khứ đơn, do đó về sau ta dùng would/ could + V

→ Đáp án đúng là: B - could climb

Dịch nghĩa: Nếu bức tường không cao như thế, tôi đã có thể trèo lên để lấy quả bóng xuống.

15. Về chính của câu có “wouldn’t arrest”, do đó về If ta chia thì quá khứ đơn.

→ Đáp án đúng là: B - told

Dịch nghĩa: Nếu anh nói sự thật, cảnh sát đã không bắt anh.

16. Về chính của câu có “could visit”, do đó về If ta dùng thì quá khứ đơn

→ Đáp án đúng là: A - were

Dịch nghĩa: Nếu bây giờ tôi ở Luân Đôn, tôi đã có thể thăm Viện bảo tàng Anh.

17. Về If dùng thì quá khứ đơn, do đó về chính của câu ta dùng would + V (câu điều kiện loại 2)

→ Đáp án đúng là: B - would be

Dịch nghĩa: Nếu cô ấy không mặc những bộ quần áo tồi tàn, trông cô ấy đã dễ nhìn hơn đấy.

18. Theo cấu trúc: Unless = If... not

→ Đáp án đúng là: C - unless

Dịch nghĩa: Tất cả các loại cây sẽ không lớn được trừ khi có đủ nước.

19. Về chính của câu có would be, do đó về If ta chia thì quá khứ đơn.

→ Đáp án đúng là: C - closed

Dịch nghĩa: Nhiều công nhân sẽ mất việc nếu nhà máy đó đóng cửa.

20. Về chính có would be, do đó về If ta dùng thì quá khứ đơn (câu điều kiện loại 2)

→ Đáp án đúng là: D - didn’t come

Dịch nghĩa: Ông bà sẽ thất vọng nếu chúng ta không đến tham dự bữa tiệc sinh nhật lần thứ 80 của họ.



BÀI 15 CÂU HỎI ĐUÔI (TAG QUESTIONS)

1. ĐỊNH NGHĨA:

o Câu hỏi đuôi là một câu hỏi ngắn theo sau một mệnh đề. Chúng được ngăn cách với nhau bởi một dấu phẩy (,).

o Nếu **mệnh đề ở thể khẳng định thì câu hỏi đuôi ở thể phủ định** và ngược lại.

Công thức chung:

★ Mệnh đề khẳng định, câu hỏi đuôi phủ định:

S + V + O, **don't** + S?

S + to be + O, **to be** + **not** + S?

★ Mệnh đề phủ định, câu hỏi đuôi khẳng định:

S + don't + V + O, **do** + S?

S + to be + not + O, **to be** + S?

o Khi trả lời một câu hỏi đuôi, ta thường dùng **Yes/No** và trả lời theo sự thật của tình huống.

Ví dụ:

You're not going to school today, **are you?**

(*Hôm nay bạn không đi học phải không?*)

- No. (=No, I am not going to school.)

(*Không, tôi không đi học.*)

The moon goes around the Earth, **doesn't it?**

(*Mặt trăng quay quanh Trái đất phải không?*)

- Yes, it does. (*Phải, nó quay quanh Trái Đất.*)

The moon doesn't go around the Earth, **does it?**

(*Mặt trăng không quay quanh Trái đất phải không?*)

- Yes, it does. (*Phải, nó quay quanh Trái Đất.*)

Ví dụ:

I'm going to redo it, **aren't I?** (*Tôi sẽ làm lại, đúng không?*)

b. Imperatives and Requests (Câu mệnh lệnh và câu yêu cầu):

o Có phần đuôi là “won't you?” khi câu phát biểu diễn tả lời mời:

Ví dụ:

Take your seat, won't you? (*Xin mời ngồi.*)

o Có phần đuôi là “will you?” khi câu phát biểu diễn tả lời yêu cầu hoặc mệnh lệnh phủ định.

Ví dụ:

Close your books while doing the test, will you?

(*Đóng sách lại trong lúc bài kiểm tra nhé.*)

Don't be late, will you? (*Đừng đến muộn nhé.*)

c. Phần đuôi của câu bắt đầu bằng “Let's ...”: là “shall we ?”

Ví dụ:

Let's go swimming, shall we?

LUYỆN TẬP

- 1 He is better cook than his father, _____?
A. is she B. isn't he C. are they D. aren't they
- 2 You don't know him, _____?
A. do you B. don't you C. are you D. aren't you
- 3 There are no easy ways to learn Japanese, _____?
A. are they B. are there C. aren't they D. aren't there
- 4 Joyce seldom goes to the library on Saturday, _____?
A. doesn't he B. is he C. does he D. isn't he
- 5 Let's go jogging, _____?
A. will we B. shall we C. don't you D. do you
- 6 Min Jun owns a restaurant, _____?
A. does he B. is he C. doesn't he D. didn't he
- 7 I think Justin will join us, _____?
A. doesn't he B. won't he C. will he D. don't I
- 8 The film is really good, _____?
A. is it B. are they C. isn't it D. aren't they
- 9 You'll be back before midnight, _____?
A. will you B. won't you C. are you D. won't you be
- 10 You are going to her wedding party, _____?
A. won't B. didn't you C. weren't you D. aren't you
- 11 The ticket to Manchester doesn't cost a lot, _____?
A. does it B. do they C. is it D. isn't it
- 12 Andrea can speak English fluently, _____?
A. can't she B. can she C. can't her D. could she
- 13 I'm a bit late, _____?
A. am not I B. aren't you C. are you D. aren't I
- 14 You have missed 3 lessons recently, _____?
A. haven't you B. have you C. don't you D. didn't you
- 15 You shouldn't be so angry with mom, _____?
A. could you B. should you C. had you D. did you
- 16 Stop making noise right now, _____?
A. shall you B. will you C. do you D. don't you
- 17 The children had left school before you saw them, _____?
A. hadn't they B. hadn't it C. didn't they D. didn't it
- 18 He has worked hard, _____?

A. does he B. did he C. has he D. hasn't he

19 They didn't invite him to the showroom, _____?

A. do they B. don't they C. did they D. didn't they

20 Maths is difficult, _____?

A. aren't they B. isn't it C. isn't she D. isn't he

PHÂN TÍCH VÀ GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN

1. B	2. A	3. D	4. C	5. B
6. C	7. B	8. C	9. B	10. D
11. A	12. A	13. D	14. A	15. B

1. Về chính chia thì hiện tại đơn với chủ ngữ và động từ chính là “He is”

→ Đáp án đúng là: B - isn't he

Dịch nghĩa: Anh ấy nấu ăn giỏi hơn bố của anh ấy, đúng không?

2. Về chính có “You don't”, do đó về phụ đổi thành “do you”

→ Đáp án đúng là: A

Dịch nghĩa: Bạn không biết anh ta, đúng không?

3. Về chính có “There are”, do đó về phụ đổi thành “aren't there”

→ Đáp án đúng là: D

Dịch nghĩa: Không có cách nào dễ dàng để học tiếng Nhật, đúng không?

4. Từ “seldom” trong về chính mang nghĩa phủ định, do đó về phụ sẽ ở dạng khẳng định

→ Đáp án đúng là: C - does he

Dịch nghĩa: Joyce hiếm khi đến thư viện vào thứ Bảy, đúng không?

5. Về chính bắt đầu bằng “Let's”, do đó đuôi sẽ là “shall we”

→ Đáp án đúng là: B

Dịch nghĩa: Hãy cùng chạy bộ đi, được chứ?

6. Về chính ở hiện tại đơn với động từ thường: Min Jun owns => đuôi là doesn't he

→ Đáp án đúng là: C

Dịch nghĩa: Min Jun sở hữu một nhà hàng, đúng không?

7. Về chính là “Justin will”, do đó đuôi sẽ là “won't he”. Cụm “I think” mệnh đề dẫn, không phải mệnh đề diễn đạt ý chính của câu.

→ Đáp án đúng là: B - won't he

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ rằng Justin sẽ tham gia với chúng ta, phải không?

8. Về chính là “The film is”, do đó đuôi là “isn't it”

→ Đáp án đúng là: C

Dịch nghĩa: Bộ phim thực sự hay, đúng không?

9. Vế chính là “You’ll”, do đó vế đuôi sẽ là “won’t you”

Đáp án đúng là: B

Dịch nghĩa: *Bạn sẽ quay trở lại trước nửa đêm, đúng không?*

10. Vế chính là “You are”, do đó vế đuôi là “aren’t you”

→ Đáp án đúng là: D

Dịch nghĩa: *Bạn sẽ đến dự tiệc cưới của cô ấy, đúng không?*

11. Vế chính là “The ticket doesn’t”, do đó vế đuôi là “does it”

→ Đáp án đúng là: A

Dịch nghĩa: *Vé đi Manchester không đắt lắm, đúng không?*

12. Vế chính là “Andrea can”, do đó vế đuôi là “can’t she”

→ Đáp án đúng là: A

Dịch nghĩa: *Andrea có thể nói tiếng Anh một cách trôi chảy, đúng không?*

Lựa chọn C loại vì “her” là tân ngữ, không phải chủ ngữ.

Lựa chọn D loại vì “could” không phù hợp với động từ khuyết thiếu ở câu gốc.

13. Vế chính có “I’m”, do đó vế đuôi là “aren’t I”

→ Đáp án đúng là: D

Dịch nghĩa: *Tôi bị muộn một chút, đúng không?*

14. Vế chính có “You have missed” (thì hiện tại hoàn thành), do đó, vế đuôi là “haven’t you”

→ Đáp án đúng là: A - haven’t you

Dịch nghĩa: *Bạn đã bỏ lỡ 3 bài học gần đây, đúng không?*

15. Vế chính có “You shouldn’t”, do đó vế đuôi là “should you”

→ Đáp án đúng là: B

Dịch nghĩa: *Con không nên giận dữ như thế với mẹ, đúng không?*

16. Vế chính là câu mệnh lệnh, do đó vế đuôi là “will you”

→ Đáp án đúng là: B

Dịch nghĩa: *Hãy dừng gây ồn ngay, được chứ?*

17. Vế chính có “The children had left” (thì quá khứ hoàn thành); do đó vế phụ là “hadn’t they”

→ Đáp án đúng là: A

Dịch nghĩa: *Bọn trẻ đã rời khỏi trường học trước khi bạn trông thấy chúng, đúng không?*

Lựa chọn B bị loại vì “children” là danh từ số nhiều, không dùng “it” để thay thế.

18. Vế chính có “He has worked” (thì hiện tại hoàn thành), do đó vế đuôi là “hasn’t he”

→ Đáp án đúng là: D

Dịch nghĩa: *Anh ấy đã làm việc chăm chỉ, phải vậy không?*

19. Vế chính có “They didn’t invite” do đó vế đuôi là “did they”

→ Đáp án đúng là: C

Dịch nghĩa: Họ đã mời anh ấy đến phòng trưng bày, đúng không?

20. Về chính có “Maths is”, Maths là danh từ số ít chỉ tên môn học (môn Toán), do đó về đuôi là “isn’t it”.

→ Đáp án đúng là: B

Dịch nghĩa: Toán là một môn khó, đúng vậy không?

BÀI 16 NGỮ ÂM

I. Cách phát âm

o IPA hay Bảng ký hiệu ngữ âm quốc tế là hệ thống các ký hiệu ngữ âm được các nhà ngôn ngữ học tạo ra và sử dụng nhằm thể hiện các âm tiết trong mọi ngôn ngữ của nhân loại một cách chuẩn xác và riêng biệt.

	Nguyên âm đơn Monophthongs				Nguyên âm đôi Diphthongs			
NGUYÊN ÂM Vowels	i: bee	ɪ ship	ʊ put	u: shoot	ɪə clear	eɪ gate		
	e bed	ə better	ɜ: bird	ɔ: door	ʊə tour	ɔɪ boy	əʊ note	
	æ cat	ʌ fun	ɑ: car	ɒ on	eə bear	aɪ smile	aʊ how	
PHỤ ÂM Consonants	p pet	b bed	t tea	d dog	tʃ cheap	dʒ July	k key	g get
	f fan	v vase	θ think	ð this	s see	z zoo	ʃ sheep	ʒ vision
	m man	n nose	ŋ bank	h hat	l lemon	r red	w wet	j yes

o Các nguyên âm và phụ âm tiếng Anh có một số cách phát âm nhất định. Sau đây là một số cách phát âm thông thường của một số chữ cái tiếng Anh.

1. Nguyên âm đơn:

o Quy tắc phát âm các chữ cái nguyên âm đơn trong tiếng Anh

Chữ cái	Phát âm	Ví dụ
a	/æ/	f <u>a</u> n, n <u>a</u> tional
	/eɪ/	t <u>a</u> ke, n <u>a</u> ture
	/ɔ:/	f <u>a</u> il, <u>a</u> ltogether
	/ɒ/	w <u>a</u> nt, qu <u>a</u> lity
	/e/	m <u>a</u> ny, <u>a</u> ny
	/ɪ/	mess <u>a</u> ge

	/ə/	afraid, fam <u>il</u> iar
	/ɑ:/	af <u>ter</u> , cl <u>ass</u>
e	/i:/	f <u>e</u> ver, g <u>ene</u>
	/e/	edu <u>ca</u> te, fle <u>x</u> ible
	/ɪ/	ex <u>p</u> lore, se <u>c</u> urity
	/ə/	inter <u>e</u> st, chick <u>e</u> n
o	/ɒ/	flo <u>pp</u> y, bott <u>l</u> e
	/ʌ/	s <u>on</u> , w <u>on</u> der
	/əʊ/	p <u>ost</u> , alm <u>ost</u>
	/ə/	co <u>m</u> puter, purpo <u>s</u> e
	/wʌ/	<u>o</u> ne, <u>o</u> nce
u	/ʌ/	c <u>u</u> t, f <u>un</u> gus
	/ju/	h <u>u</u> man, <u>un</u> iversity
	/ʊ/	p <u>u</u> sh
	/u:/	incl <u>u</u> de
	/ə/	s <u>u</u> ccess
i	/ɪ/	f <u>i</u> t, sl <u>i</u> ppery
	/aɪ/	str <u>i</u> ve, sacrific <u>e</u>
	/ə/	terr <u>i</u> ble, princ <u>i</u> ple
y	/i/	therap <u>y</u> , worr <u>y</u>
	/aɪ/	sh <u>y</u> , multipl <u>y</u>

2. Nguyên âm đôi

o Quy tắc phát âm các chữ cái nguyên âm đôi trong tiếng Anh.

ai	/eɪ/	g <u>a</u> in, entert <u>ai</u> n
	/eə/	f <u>a</u> ir, armch <u>ai</u> r
ay	/eɪ/	st <u>a</u> y, betr <u>ay</u>
au	/ɔ:/	na <u>u</u> ghty, <u>a</u> udience
aw	/ɔ:/	<u>a</u> wful, law <u>n</u>
ea	/i:/	b <u>e</u> at, me <u>a</u> sles
	/eɪ/	gr <u>e</u> at, br <u>e</u> ak
	/e/	h <u>e</u> alth, fe <u>a</u> ther
ei	/eɪ/	w <u>e</u> ight, <u>e</u> ighty
	/i:/	ce <u>i</u> ling, dece <u>i</u> ve
	/aɪ/	h <u>e</u> ight

ey	/eɪ/	he <u>y</u> , conve <u>y</u>
	/i:/	ke <u>y</u>
ee	/i:/	chee <u>s</u> e, knee <u>l</u>
ie	/i:/	pie <u>c</u> e, relie <u>v</u> e
	/aɪ/	lie, tie
	/ə/	ancie <u>n</u> t, proficie <u>n</u> t
	/aɪə/	socie <u>t</u> y, quie <u>t</u>
oa	/əʊ/	loa <u>d</u> , coa <u>s</u> t
	/ɔ:/	abroa <u>d</u> , broa <u>d</u> en
oo	/u:/	too <u>l</u> , goos <u>e</u>
	/ʊ/	boo <u>k</u> , foo <u>t</u>
	/ʌ/	floo <u>d</u> , bloo <u>d</u>
ou	/aʊ/	mou <u>s</u> e, accou <u>n</u> t
	/əʊ/	sou <u>l</u> , shoul <u>d</u> er
	/ʌ/	cou <u>p</u> le, trou <u>b</u> le
	/u:/	grou <u>p</u> , sou <u>v</u> enir
	/ʊ/	cou <u>l</u> d, wou <u>l</u> d
	/ə/	famou <u>s</u> , marvelou <u>s</u>
ow	/aʊ/	cow, brow <u>n</u>
	/əʊ/	throw, yellow <u>u</u>
oi	/ɔɪ/	voic <u>e</u> , jo <u>i</u> n
oy	/ɔɪ/	joy, boy
oe	/əʊ/	to <u>e</u> , fo <u>e</u>
ui	/ɪ/	bu <u>i</u> ld, guit <u>a</u> r
uy	/aɪ/	bu <u>y</u> , gu <u>y</u>
ew	/ju:/	new, dew

Lưu ý:

o Những quy tắc trên chỉ là những cách đọc phổ biến, ngoài ra có những trường hợp ngoại lệ. Khi chưa chắc chắn, chúng ta phải tra từ điển và ghi nhớ cách phát âm từng từ cho chính xác.

3. Phụ âm:

o Quy tắc phát âm các chữ cái phụ âm trong tiếng Anh.

c	/k/	close, confid <u>e</u> nt
	/s/	certif <u>y</u> , cycl <u>e</u>
	/ʃ/	speci <u>a</u> l, oce <u>a</u> n
	/d/	dram <u>a</u> tic, dem <u>a</u> nd

d	/dʒ/	gradual, educate
g	/g/	guess, regular
	/dʒ/	germ, origin
	/ʒ/	beige, garage
n	/n/	neck, fun
	/ŋ/	uncle, drink
s	/s/	secret, optimist
	/z/	rose, resume
	/ʃ/	sugar, ensure
	/ʒ/	usually, occasion
t	/t/	tutor, pretence
	/ʃ/	option, initial
	/tʃ/	culture, question
x	/gz/	exist, exhibit
	/ks/	box, mixture
	/kʃ/	anxious, luxury
qu	/kw/	Queue, require
ch	/k/	chemist, mechanic
	/tʃ/	check, bunch
	/ʃ/	machine, parachute
sh	/ʃ/	shock, smash
th	/θ/	theme, depth
	/ð/	thus, feather
gh	/f/	rough, laughter
ph	/f/	photo, paragraph

4. Quy tắc phát âm đuôi “-s/es” và đuôi “-ed”.

a. Quy tắc phát âm đuôi -s/es

o Đuôi -s/es của danh từ số nhiều/ sở hữu cách hoặc dạng động từ chia ở thì hiện tại đơn đi với chủ ngữ ở ngôi thứ 3 số ít được phát âm theo 3 cách:

1. Phát âm là /s/ sau các phụ âm vô thanh (/p/, /k/, /f/, /t/, /θ/):

speaks /spi:ks/

2. Phát âm là /z/ sau các nguyên âm và phụ âm hữu

thanh: ways /weɪz/ names /neɪmz/

3. Phát âm là /ɪz/ sau các phụ âm âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

colleges /ˈkɒlɪdʒɪz/ teaches /ˈti:tʃɪz/

b. Quy tắc phát âm đuôi -ed của động từ quá

khứ:

Thường có 3 cách phát âm đuôi -ed:

1. Phát âm /ɪd/ sau *t* và *d*:

needed /niːdɪd/

operated /ˈɒpəreɪtɪd/

2. Phát âm /t/ sau phụ âm vô thanh (/p/, /k/, /f/, /θ/, /s/, /ʃ/, /tʃ/):

stopped /stɒpt/

finished /ˈfɪnɪʃt/

3. Phát âm /d/ sau nguyên âm và phụ âm hữu thanh:

stayed /steɪd/

questioned /ˈkwɛstʃənd/

Lưu ý:

Đối với những tính từ có đuôi là -ed có thể không theo quy tắc

này: learned (adj): /ˈlɜːnɪd/ wretched (adj): /ˈretʃɪd/

II. Luyện tập

Exercise 1:

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- | | | | |
|----------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| 1. A. <u>bo</u> il | B. trol <u>l</u> ey | C. bo <u>r</u> ing | D. <u>oi</u> l |
| 2. A. respo <u>n</u> sible | B. prop <u>e</u> r | C. soc <u>i</u> able | D. proj <u>e</u> ct |
| 3. A. dr <u>i</u> ven | B. dr <u>i</u> nk | C. gratit <u>u</u> de | D. di <u>v</u> erse |
| 4. A. ca <u>n</u> dy | B. sa <u>n</u> dy | C. ma <u>n</u> y | D. ha <u>n</u> dy |
| 5. A. <u>e</u> lephant | B. <u>e</u> vent | C. <u>e</u> ngineer | D. l <u>e</u> t |

►► Giải thích đáp án:

Câu 1

A. boil /bɔɪl/ (n,v): đun sôi, sôi

B. trolley /ˈtrɒli/ (n): xe đẩy

C. boring /ˈbɔːrɪŋ/ (adj): tẻ nhạt

D. oil /ɔɪl/ (n): dầu

→ Vậy đáp án là C vì chữ gạch chân đọc là /ɔː/, các lựa chọn còn lại đọc là /ɒ/.

Câu 2

A. responsible /rɪsˈpɒnsəbl/ (adj): chịu trách nhiệm

B. proper /ˈprɒpə(r)/ (adj): đúng, thích đáng, thích hợp

C. sociable /ˈsəʊʃəbl/ (adj): dễ gần, chan hoà

D. project /ˈprɒdʒekt/ (n): kế hoạch, đề án, dự án

→ Vậy đáp án là C vì chữ gạch chân đọc là /əʊ/, các lựa chọn còn lại đọc là /ɒ/.

Câu 3

A. driven /ˈdrɪvn/ (adj): được lái

B. drink /drɪŋk/ (v): uống

C. gratitude /ˈgrættɪtjuːd/ (n): lòng biết ơn

D. diverse /daɪˈvɜːs/ (adj): đa dạng

→ Vậy đáp án D vì chữ gạch chân đọc là /aɪ/, các lựa chọn còn lại đọc là /ɪ/

Câu 4

- A. candy /'kændi/ (n): kẹo
- B. sandy /'sændi/ (adj): có cát, có nhiều cát
- C. many/'meni/ (adj): nhiều, lắm
- D. handy /hændi/ (adj): thuận tiện, tiện tay, vừa tầm tay

→ Vậy đáp án là C vì chữ gạch chân đọc là /e/, các lựa chọn còn lại đọc là /æ/.

Câu 5

- A. elephant /'elɪfənt/ (n): con voi
- B. event /ɪ'vent/ (n): sự việc, sự kiện
- C. engineer /,endʒɪ'nɪə (r)/ (n): kỹ sư, công trình sư
- D. let /let/ (v): để cho, cho phép

→ Vậy đáp án là B vì chữ gạch chân đọc là /ɪ/, các lựa chọn còn lại đọc là /e/.

Exercise 2:

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- | | | | |
|-------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| 1. A. dr <u>a</u> matic | B. dr <u>a</u> goon | C. dr <u>a</u> ft | D. dr <u>a</u> conian |
| 2. A. g <u>i</u> ven | B. r <u>i</u> sen | C. r <u>i</u> dden | D. wh <u>i</u> ten |
| 3. A. n <u>o</u> tebook | B. h <u>o</u> pe | C. c <u>o</u> ck | D. potat <u>o</u> |
| 4. A. s <u>i</u> n | B. sh <u>i</u> ver | C. s <u>i</u> nge | D. s <u>i</u> gh |
| 5. A. bus <u>y</u> | B. fri <u>e</u> ndly | C. pret <u>t</u> y | D. ple <u>a</u> sant |

►► Giải thích đáp án:

Câu 1

- A. dramatic /drə'mætɪk/ (adj): kịch tính
- B. dragoon /drə'gu:n/ (n): kỵ binh
- C. draft /dra:ft/ (n): bản phác thảo
- D. draconian /drə'kəʊniən/ (adj): hà khắc

→ Vậy đáp án là C vì chữ gạch chân đọc là /ɑ:/, các lựa chọn còn lại đọc là /ə/.

Câu 2

- A. given /'gɪvn/ (v): (phân từ 2 của “give”) tặng
- B. risen /'rɪzn/ (v): dậy, trở dậy, đứng dậy, đứng lên
- C. ridden /'rɪdn/ (v): (phân từ 2 của “ride”) đi ngựa, cưỡi ngựa, đi xe đạp
- D. whiten /'waɪtn/ (v): làm trắng; làm bạc (tóc)

→ Vậy đáp án là D vì chữ gạch chân đọc là /aɪ/, các lựa chọn còn lại đọc là /ɪ/.

Câu 3

- A. notebook /'nəʊtbuk/ (n): sổ tay, sổ ghi chép
- B. hope /həʊp/ (n): hy vọng
- C. cock /kɒk/ (n): con gà trống
- D. potato /pa'tetəʊ/ (n): khoai tây

→ Vậy đáp án là C vì chữ gạch chân đọc là /ɒ/, các lựa chọn còn lại đọc là /əʊ/.

Câu 4

- A. sin /sɪn/ (n): tội ác, tội lỗi

B. shiver /'ʃɪvə(r):/ (n): sự rùng mình

C. singe /sɪndʒ/ (n): sự cháy sém

D. sigh /saɪ/ (n): tiếng thở dài

→ Vậy đáp án là D vì chữ gạch chân đọc là /ai/, các lựa chọn còn lại đọc là /i/.

Câu 5

A. busy /'bɪzi/ (adj): bận rộn

B. friendly /'frendli/ (adj): thân mật, thân thiết, thân thiện

C. pretty /'prɪti/ (adj): xinh, xinh xắn, xinh đẹp

D. pleasant /'pleznt/ (adj): vui vẻ, dễ chịu

→ Vậy đáp án là C vì chữ gạch chân đọc là /ɪ/, các lựa chọn còn lại đọc là /e/.

Exercise 3:

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A. restaurant B. mausoleum C. cause D. audience

2. A. brain B. said C. craine D. maide

3. A. touch B. enough C. cousin D. doubt

4. A. leather B. leagal C. species D. please

5. A. height B. weight C. freight D. sleigh

►► Giải thích đáp án:

Câu 1

A. restaurant /'restrɒnt/ (n): nhà hàng

B. mausoleum /,mɔ:sə'li:əm/ (n): lăng tẩm

C. cause /kɔ:z/ (n): nguyên nhân

D. audience /'ɔ:diəns/ (n): thính giả

→ Vậy đáp án là A vì chữ gạch chân là âm câm, các từ còn lại đọc là /ɔ:/.

Câu 2

A. brain /breɪn/ (n): óc, não

B. said /sed/ (v): (quá khứ của “say”) nói

C. crane /kreɪn/ (n): (động vật học) con sếu

D. made /meɪd/ (adj): được làm, hoàn thành, thực hiện

→ Vậy đáp án là B vì chữ gạch chân đọc là /e/, các lựa chọn còn lại đọc là /eɪ/.

Câu 3

A. touch /tʌtʃ/ (v): sờ, đụng, chạm

B. enough /ɪ'nʌf/ (determiner): đủ

C. cousin /'kʌzn/ (n): anh, chị, em họ

D. doubt /daʊt/ (n): nghi ngờ, do dự

→ Vậy đáp án là D vì chữ gạch chân đọc là /əʊ/, các đáp án còn lại đọc là /ʌ/.

Câu 4

A. leather /'leðə(r)/ (n): da

B. legal /'li:gl/ (adj): hợp pháp, theo pháp luật

C. species /'spi:ʃi:z/ (n): (sinh vật học) loài

D. please /pli:z/ (v): làm vui lòng, làm hài lòng, làm vừa lòng, làm vừa ý; làm thích, làm vui

→ Vậy đáp án là A vì chữ gạch chân đọc là /e/, các lựa chọn còn lại đọc là /i:/.

Câu 5

A. height /haɪt/ (n): chiều cao

B. weight /weɪt/ (n): trọng lượng

C. freight /freɪt/ (n): sự chở hàng bằng đường thủy

D. sleigh /sleɪ/ (n): xe trượt tuyết

→ Vậy đáp án là A vì chữ gạch chân đọc là /ai/, các lựa chọn còn lại đọc là /eɪ/.

Exercise 4:

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A. power B. slow C. snow D. show

2. A. fought B. bought C. drought D. ought

3. A. department B. supermarket C. warm D. smart

4. A. boat B. broad C. coast D. alone

5. A. look B. pull C. fool D. good

►► Giải thích đáp án:

Câu 1

A. power /'paʊə(r)/ (n): năng lượng

B. slow /sləʊ/ (adj): chậm

C. snow /snəʊ/ (n): tuyết

D. show /ʃəʊ/ (v): trình ra, đưa ra, bày ra

→ Vậy đáp án là A vì chữ gạch chân đọc là /aʊ/, các lựa chọn còn lại đọc là /əʊ/.

Câu 2

A. fought /fɔ:t/ (v): (quá khứ của “fight”) đấu tranh

B. bought /bɔ:t/ (v): (quá khứ của “buy”) mua

C. drought /draʊt/ (n): hạn hán

D. ought /ɔ:t/ (v): nên, phải

→ Vậy đáp án là C vì chữ gạch chân đọc là /aʊ/, các lựa chọn còn lại đọc là /ɔ:/.

Câu 3

A. department /di'pɑ:tmənt/ (n): cục; sở; ban; khoa

B. supermarket /'su:pəmə:kɪt/ (n): siêu thị

C. warm /wɔ:m/ (adj): ấm

D. smart /smɑ:t/ (adj): thông minh, khôn

→ Vậy đáp án là C vì chữ gạch chân đọc là /ɔ:/, các lựa chọn còn lại đọc là /ɑ:/.

Câu 4

A. boat /bəʊt/ (n): tàu thuyền

B. broad /brɔ:d/ (adj): rộng

C. coast /kəʊst/ (n): bờ biển

D. alone /ə'ləʊn/ (adv): & (adj): một mình, trơ trọi, cô độc, đơn độc

→ Vậy đáp án là B vì chữ gạch chân đọc là /ɔ:/, các lựa chọn còn lại đọc là /əʊ/.

Câu 5

A. look /lʊk/ (v): nhìn

B. pull /pʊl/ (v): kéo

C. fool /fu:l/ (n): thằng ngốc

D. good /gʊd/ (adj): tốt

→ Vậy đáp án là C vì chữ gạch chân đọc là /u:/, các lựa chọn còn lại đọc là /ʊ/.

Exercise 5:

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- | | | | |
|---------------|------------|------------|----------------|
| 1. A. miles | B. sleeps | C. laughs | D. unlocks |
| 2. A. house | B. history | C. honest | D. higher |
| 3. A. wealth | B. cloth | C. with | D. marathon |
| 4. A. sugar | B. surety | C. sunny | D. sugary |
| 5. A. chronic | B. change | C. charity | D. achievement |

►► Giải thích đáp án:

Câu 1

A. miles /maɪlz/ (n): dặm

B. sleeps /sli:ps/ (v): ngủ

C. laughs /lɑ:fs/ (v): cười nhạo

D. unlocks /,ʌn'lʊks/ (v): mở khóa

→ Vậy đáp án là A vì chữ gạch chân đọc là /z/, các lựa chọn còn lại đọc là /s/.

Câu 2

A. house /haʊs/ (n): nhà ở, căn nhà, toà nhà

B. history /'hɪstri/ (n): sử, sử học, lịch sử

C. honest /'ɒnɪst/ (adj): lương thiện

D. higher /'haɪə(r)/ (adj): cao hơn

→ Vậy đáp án là C vì chữ gạch chân đọc là âm câm, các lựa chọn còn lại đọc là /h/.

Câu 3

A. wealth /welθ/ (n): sự giàu có, sự giàu sang

B. cloth /klɒθ/ (n): (số nhiều: clothes) vải

C. with /wɪð/ (prep): với, cùng, cùng với

D. marathon /'mærəθən/ (n): (thể dục, thể thao): cuộc chạy đua maratong ((uống) marathon race)

→ Vậy đáp án là C vì chữ gạch chân đọc là /ð/, các lựa chọn còn lại đọc là /θ/.

Câu 4

A. sugar /'ʃʊɡə(r)/ (n): đường

B. surety /'ʃʊərəti/ (n): người bảo đảm

C. sunny /'sʌni/ (adj): nắng, có nhiều ánh nắng

D. sugary /'ʃʊɡəri/ (adj): có đường, ngọt

→ Vậy đáp án là C vì chữ gạch chân đọc là /s/, các lựa chọn còn lại đọc là /ʃ/.

Câu 5

A. chronic /'krɒnɪk/ (adj): kinh niên

B. change /tʃeɪndʒ/ (n): sự đổi, sự thay đổi, sự biến đổi

C. charity /ˈtʃærəti/ (n): lòng nhân đức, lòng từ thiện;

D- achievement /ə'tʃi:vmənt/ (n): thành tích, thành tựu

→ Vậy đáp án là A vì chữ gạch chân đọc là /k/, các lựa chọn còn lại đọc là /tʃ/.

Exercise 6:

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- | | | | |
|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| 1. A. miss <u>e</u> d | B. decid <u>e</u> d | C. stopp <u>e</u> d | D. walk <u>e</u> d |
| 2. A. larg <u>e</u> | B. vegetabl <u>e</u> | C. angri <u>y</u> | D. gem |
| 3. A. desc <u>e</u> nd | B. dec <u>e</u> nt | C. delici <u>o</u> us | D. perc <u>e</u> ntage |
| 4. A. comb <u>h</u> | B. plumb <u>h</u> | C. clim <u>b</u> | D. disturb <u>h</u> |
| 5. A. machin <u>e</u> | B. choic <u>e</u> | C. chea <u>p</u> | D. ch <u>a</u> nge |

►► Giải thích đáp án:

Câu 1

A. missed /mɪst/ (v): nhớ, lỡ (xe)

B. decided /dɪ'saɪdɪd/ (v): quyết định

C. stopped /stɒpt/ (v): dừng lại

D. walked /wɔ:kt/ (v) đi bộ

→ Vậy đáp án là B vì chữ gạch chân đọc là /ɪd/, các lựa chọn còn lại đọc là /t/.

Câu 2

A. large /lɑ:dʒ/ (adj): rộng, lớn, to

B. vegetable /ˈvedʒtəbl/ (n): rau

C. angry /ˈæŋɡri/ (adj): giận, tức giận, cáu

D. gem /dʒem/ (n): viên ngọc

→ Vậy đáp án là C vì chữ gạch chân đọc là /g/, các lựa chọn còn lại đọc là /dʒ/.

Câu 3

A. descend /dɪ'send/ (v): xuống (cầu thang...)

B. decent /ˈdi:snt/ (adj): hợp với khuôn phép

C. delicious /dɪ'lɪʃəs/ (adj): thơm tho, ngon ngọt, ngọt ngào

D. percentage /pə'sentɪdʒ/ (n): tỷ lệ phần trăm

→ Vậy đáp án là c vì chữ gạch chân đọc là /ʃ/, các lựa chọn còn lại đọc là /s/.

Câu 4

A. comb /kəʊm/ (n): cái lược

B. plumb /plʌm/ (n): quả dọi

C. climb /klaɪm/ (n): sự leo trèo

D. disturb /dɪ'stɜ:b/ (v): làm mất yên tĩnh, làm náo động; quấy rầy, quấy rối, quấy rầy

→ Vậy đáp án là D vì chữ gạch chân đọc là /b/, các lựa chọn còn là âm câm.

Câu 5

A. machine /mə'ʃi:n/ (n) : máy móc, cơ giới

B. choice /tʃɔɪs/ (n): sự lựa sự chọn, sự lựa chọn

C. cheap /tʃi:p/ (adj): rẻ , rẻ tiền

D. change /tʃeɪndʒ/ (n): sự đổi, sự thay đổi, sự biến đổi

→ Vậy đáp án là A vì chữ gạch chân đọc là /ʃ/, các lựa chọn còn lại đọc là /tʃ/.

Exercise 7:

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- | | | | |
|-------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| 1. A. le <u>i</u> sure | B. occa <u>s</u> ion | C. plea <u>s</u> ure | D. co <u>s</u> y |
| 2. A. liste <u>n</u> ed | B. like <u>d</u> | C. watc <u>h</u> ed | D. stoppe <u>d</u> |
| 3. A. bo <u>o</u> k | B. floo <u>r</u> | C. hoo <u>k</u> | D. coo <u>k</u> er |
| 4. A. bu <u>s</u> h | B. bru <u>s</u> h | C. bu <u>s</u> | D. cu <u>p</u> |
| 5. A. fla <u>m</u> er | B. fa <u>m</u> e | C. ca <u>m</u> e | D. ma <u>n</u> ner |

►► Giải thích đáp án:

Câu 1

A. leisure /'ledʒə(r)/ (n): thời gian rảnh

B. occasion /ə'keɪdʒn/ (n): dịp, cơ hội

C. pleasure /'pleɪʒə(r)/ (n): niềm vui thích, ý thích, ước mong

D. Cosy /'kəʊzi/ (adj): ấm cúng

→ Vậy đáp án là D vì chữ gạch chân đọc là /z/, các lựa chọn còn lại đọc là /dʒ/

Câu 2

A. listened /'lɪsnd/ (v): nghe, lắng nghe

B. liked /laɪkt/ (v): thích ưa, chuộng, yêu

C. watched /wɒtʃt/ (v): nhìn xem, quan sát, để ý xem

D. stopped /stɒpt/ (v): ngừng, nghỉ, thôi

→ Vậy đáp án là A vì chữ gạch chân đọc là /d/, các lựa chọn còn lại là /t/.

Câu 3

A. book /bʊk/(n): Sách

B. floor/flɔ:(r)/(n): sàn (nhà, cầu...)

C. hook /hʊk/ (n): Cái móc, cái móc

D. cooker/'kʊkə(r)/(n); nồi bếp, nồi nấu

→ Vậy đáp án là B vì chữ gạch chân đọc là /ɔ:/, các lựa chọn còn lại đọc là /u/.

Câu 4

A. bush /bʊʃ/(n): bụi cây, bụi rậm

B. brush /brʌʃ/ (n); bàn chải

C. bus/bʌs/(n): xe buýt

D. cup/kʌp/(n): tách, chén

→ Vậy đáp án là A vì chữ gạch chân đọc là /ʊ/, các lựa chọn còn lại đọc là /ʌ/.

Câu 5

A. flamer / fleɪmə(r)/ (n): (quân sự) súng phun lửa

B. fame /feɪm/ (n): tiếng tăm, danh tiếng

C. came /keɪm/: (thời quá khứ của “come”): đến

D. manner /'mænə(r)/ (n): cách, lối, kiểu, cách ứng xử, tác phong

→ Vậy đáp án là D vì gạch chân đọc là /æ/ các lựa chọn còn lại đọc là /eɪ/.

Exercise 8:

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- | | | | |
|-------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 1. A. <u>o</u> ver | B. r <u>o</u> se | C. c <u>o</u> ver | D. ch <u>o</u> sen |
| 2. A. <u>h</u> onor | B. <u>h</u> imself | C. <u>h</u> ear | D. <u>h</u> oney |
| 3. A. g <u>a</u> in | B. g <u>oo</u> d | C. discour <u>a</u> ge | D. g <u>o</u> d |
| 4. A. s <u>u</u> gar | B. s <u>u</u> rety | C. s <u>un</u> ny | D. s <u>u</u> gary |
| 5. A. mis <u>ch</u> ief | B. rel <u>i</u> ef | C. bel <u>i</u> ef | D. ch <u>i</u> ef |

►► Giải thích đáp án:

Câu 1

A. over /'əʊvə(r)/ (n): trên, ở trên

B. rose /rəʊz/ (n): hoa hồng; cây hoa hồng

C. clover /'klʌvə(r)/ (n): vỏ, vỏ bọc, cái bọc ngoài; bìa sách; phong bì

D. chosen /tʃəʊzn/(v): (phân từ 2 của “choose”): chọn, lựa chọn, kén chọn

→ Vậy đáp án là C vì chữ gạch chân đọc là /ʌ/, các lựa chọn còn lại đọc là /əʊ/

Câu 2

A. honor /'ɒnə(r)/ (n): danh dự, danh giá, thanh danh

B. himself /him'self/: đại từ phản thân của “he”

C. heart /hɑ:t/ (n): tim

D. honey /'hʌni/ (n): mật ong

→ Vậy đáp án là A vì chữ gạch chân là âm câm, các lựa chọn còn lại đọc là /h/.

Câu 3

A. gain /geɪn/ (n): lợi, lời; lợi lộc; lợi ích

B. good /gʊd/ (adj): tốt, hay, tuyệt

C. discourage /dɪs'kʌrɪdʒ/ (v): làm mất hết can đảm, làm chán nản, làm ngã lòng, làm nản lòng

D. god /gɒd/ (n): thần

→ Vậy đáp án là C vì chữ gạch chân đọc là /dʒ/, các lựa chọn còn lại đọc là /g/.

Câu 4

A. sugar /'ʃʊɡə(r)/ (n): đường

B. surety /'ʃʊərəti/ (n): người bảo đảm

C. sunny /'sʌni/ (adj): nắng, có nhiều ánh nắng

D. sugary /'ʃʊɡəri/ (adj): có đường, ngọt

→ Vậy đáp án C là vì chữ gạch chân đọc là /s/, các lựa chọn còn lại đọc là /ʃ/.

Câu 5

A. mischief /'mɪstʃɪf/ (n): sự nghịch ngợm, ranh ma

B. relief /rɪ'li:f/ (n): sự giảm nhẹ, cứu viện

C. belief /bɪ'li:f/ (n): lòng tin, đức tin

D. chief /tʃi:f/ (n): sếp, thủ lĩnh, người đứng đầu

→ Vậy đáp án là A vì chữ gạch chân đọc là /ɪ/, các lựa chọn còn lại đọc là /i:/.

BÀI 17: TRỌNG ÂM

Trọng âm của từ là âm tiết được nhấn mạnh hơn khi đọc. Trọng âm sẽ có trong những từ vựng có từ hai âm tiết trở lên. Khi xác định đúng trọng âm của từ, bạn sẽ phát âm chuẩn như người bản ngữ.

o Dạng bài xác định từ có trọng âm khác với các từ còn lại sẽ trở lên dễ dàng hơn khi bạn nắm được những quy tắc đánh dấu trọng âm của các từ.

o Mặc dù trọng âm của mỗi từ khác nhau nhưng nhìn chung chỉ có một vài quy tắc về trọng âm thông dụng dưới đây:

1) Trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất:

o Hầu hết danh từ và tính từ có 2 âm tiết thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Ví dụ:

Danh từ: PREsent, Export, CHIna, TAbLe

Tính từ: PREsent, SLEnder, CLEver,

HAPpy

Đối với động từ có âm tiết thứ 2 chứa nguyên âm ngắn và kết thúc bằng một phụ âm thì trọng âm sẽ rơi vào âm tiết thứ nhất.

Ví dụ: ENter, TRAVel, Open...

Các động từ có âm tiết cuối chứa ow thì trọng âm cũng rơi vào âm tiết đầu.

Ví dụ: Follow, Borrow...

Các động từ có 3 âm tiết và có âm tiết cuối chứa nguyên âm dài hoặc nguyên âm đôi hoặc kết thúc bằng hai phụ âm trở lên thì âm tiết đầu nhận trọng âm.

Ví dụ: PARadise, Exercise

- Chú ý nhóm từ sau: khi là động từ thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, khi là danh từ thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất:

conflict	contrast	export	increase
import	insult	protest	produce
progress	rebel	record	suspect
survey	transfer	transport	

EX:

conflict (n): /'kɒnflikt/

conflict (v): /kɒn'flikt/

2) Trọng âm vào âm tiết thứ hai

o Hầu hết động từ có 2 âm tiết thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2. Ví dụ: to preSENT, to exPORT, to deCIDE, to beGIN

o Nếu âm tiết thứ 2 chứa nguyên âm dài, nguyên âm đôi hoặc kết thúc bằng hai phụ âm trở lên thì âm tiết đó nhận trọng âm. Ví dụ: proVIDE, proTEST, aGREE...

o Đối với động từ có 3 âm tiết quy tắc sẽ như sau: Nếu âm tiết cuối chứa nguyên âm ngắn hoặc kết thúc không nhiều hơn một nguyên âm thì âm tiết thứ 2 sẽ nhận trọng âm. Ví dụ: deTERmine, reMEMber, enCOUNter...

3) Trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2 tính từ dưới lên:

o Những từ có tận cùng bằng -ic, -sion, -tion thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2 tính từ dưới lên.

Ví dụ:

Những từ có tận cùng bằng -ic: GRAPhic, geoGRAPhic, geoLOGic...

Những từ có tận cùng bằng -sion, -tion: sugGESTion, reveLATion...

- Những danh từ có đuôi là -sion, -tion hoặc -cian thì trọng âm chính thường rơi vào âm tiết ngay trước đó (âm tiết thứ hai từ cuối

lên): precision

/prɪ'sɪʃn/

communication /kəmjuːnɪ'keɪʃn/

mathematician /mæθəmə'tɪʃn/

Ngoại lệ: TELEvision có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

4) Trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ dưới lên

o Các từ tận cùng bằng -ce, -cy, -ty, -phy, -gy thì trọng âm đều rơi vào âm tiết thứ 3 từ dưới lên: Ví dụ: deMOcracy, dependaBllity, phoTOgraphy, geOLOGy

o Các từ tận cùng bằng -ical cũng có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 tính từ dưới lên.

Ví dụ: CRItical, geoLOGical

- Còn những tính từ có đuôi là -ical thì trọng âm chính thường rơi vào âm tiết thứ ba từ cuối

lên: electrical /ɪ'lektrɪkəl/

mathematical /,mæθə'mθɪkl/

5) Từ ghép (từ có 2 phần)

o Đối với các danh từ ghép trọng âm rơi vào phần đầu: BLACKbird, GREENhouse...

o Đối với các tính từ ghép trọng âm rơi vào phần thứ 2: bad-TEMPered, old-FASHioned...

o Đối với các động từ ghép trọng âm rơi vào phần thứ 2: to overCOME, to overFLOW...

Đối với những danh từ ghép viết liền nhau thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất:

gateway /'gertweɪ/

guidebook /'gaɪdbʊk/

6) Những từ có đuôi như sau thì thường có trọng âm chính rơi vào âm tiết cuối:

• ee: agree /ə'ɡri:/; referee /refə'ri:/ volunteer

• eer: volunteer /vɒlən'tiə/

• ese: Vietnamese /vjetnə'mi:z/

• ai re: questionnaire /,kwɛstʃə'ner/

• ique/-esque: unique /ju:'ni:k/

• ain (đối với động từ); entertain /entə'teɪn/

Lưu ý:

Trên đây chỉ là một vài quy tắc đánh trọng âm cơ bản (tuy nhiên ngay cả những quy tắc này cũng có rất nhiều ngoại lệ). Vì thế, học sinh thường được khuyên là các em phải nắm chắc cách phát âm và trọng âm của từ bằng cách kiểm tra lại trong từ điển Oxford hoặc Cambridge khi học các từ mới.

LUYỆN TẬP

Exercise 1:

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- | | | | |
|-------------------|----------------|--------------|--------------|
| 1. A. mountaineer | B. photography | C. employ | D. mosquito |
| 2. A. community | B. minority | C. biology | D. dormitory |
| 3. A. outbreaks | B. outdoors | C. outskirts | D. outcomes |
| 4. A. Arabic | B. aerobics | C. lunatic | D. politics |
| 5. A. advisable | B. admirable | C. reliable | D. desirable |

►► Giải thích đáp án:

Câu 1

A. mountaineer /,maʊntə'niə(r)/ (n): người leo núi

B. photography /fə'tɒgrəfi/ (n): nhiếp ảnh

C. employ /ɪm'plɔɪ/ (v): thuê

D. mosquito /mə'ski:tʊ/ (n): con muỗi

→ Vậy đáp án là A vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Câu 2

A. community /kə'mju:nəti/ (n): dân chúng, cộng đồng

B. minority /maɪ'nɒrəti/ (n): thiểu số

C. biology /baɪ'ɒlədʒi/ (n): sinh vật học

D. dormitory /'dɔ:mətri/ (n): kí túc xá

→ Vậy đáp án là D vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Câu 3

A. outbreaks /'aʊtbreɪks/ (n): sự bùng nổ, nổi dậy

B. outdoors /,aʊt'dɔ:z/ (adv): ngoài trời, ngoài nhà

C. outskirts /'aʊtskɜ:ts/ (n): vùng ngoại ô

D. outcomes /'aʊtkʌmz/ (n): hậu quả, kết quả

→ Vậy đáp án là B vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Câu 4

A. Arabic /'æɾəbɪk/ (n): tiếng Ả-rập

B. aerobics /eə'reɒbɪks/ (n): thể dục nhịp điệu

C. lunatic /'lu:nətik/ (n): người điên, mất trí

D. politics /'pɒlətɪks/ (n): chính trị

→ Vậy đáp án là B vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Câu 5

A. advisable /əd'vaɪzəbl/ (adj): thích hợp

B. admirable /'ædmərəbl/ (adj): đáng khâm phục, tuyệt diệu

C. reliable /rɪ'laɪəbl/ (adj): đáng tin cậy

D. desirable /dɪ'zaɪərəbl/ (adj): đáng ao ước, khao khát

→ Vậy đáp án là B vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Exercise 2:

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- | | | | |
|------------------|-------------|--------------|--------------|
| 1. A. comprise | B. convert | C. conceal | D. combat |
| 2. A. volunteer | B. absentee | C. committee | D. entertain |
| 3. A. scandal | B. dental | C. canal | D. rental |
| 4. A. devastator | B. nominate | C. interest | D. establish |
| 5. A. Canada | B. Brazil | C. Japan | D. Bulgaria |

►► Giải thích đáp án:

Câu 1

- A. comprise /kəm'praɪz/ (v): gồm có, bao gồm
B. convert /kən'vɜ:t/ (v): đổi, biến đổi
C. conceal /kən'si:l/ (v): giấu giếm, che giấu
D. combat /'kɒmbæt/ (n,v): trận đấu, đánh nhau

→ Vậy đáp án là D trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Câu 2

- A. volunteer /,vɒlən'tɪə(r)/ (n): tình nguyện viên
B. absentee /,æbsən'ti:/ (n): người vắng mặt
C. committee /kə'mɪti/ (n): uỷ ban
D. entertain /,entə'teɪn/ (n): giải trí

→ Vậy đáp án là C vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3.

Câu 3

- A. scandal /'skændl/ (n): xì căng đan
B. dental /'dentl/ (n): răng
C. canal /kə'næl/ (n): kênh, sông đào
D. rental /'rentl/ (n): tiền thuê nhà

→ Vậy đáp án là C vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Câu 4

- A. devastator (n) /'devəstətə(r)/ người phá hủy
B. nominate (v) /'nɒmɪneɪt/: chỉ định, bổ nhiệm
C. interest (n) /'ɪntrest/: sự quan tâm, thích thú
D. establish (v) /ɪs'tæblɪʃ/: thành lập

→ Vậy đáp án là D vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Câu 5

- A. Canada /'kænədə/ (n): nước Canada
B. Brazil /brə'zɪl/ (n): nước Brasil
C. Japan /dʒə'pæn/ (n): Nhật Bản
D. Bulgaria /bʌl'geəriə/(n): nước Bungari

→ Vậy đáp án là A vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Exercise 3:

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- | | | | |
|-----------------|-----------|----------------|------------|
| 1. A. positive | B. parade | C. sentence | D. analyse |
| 2. A. positive | B. parade | C. sentence | D. analyse |
| 3. A. marine | B. survey | C. unique | D. pipette |
| 4. A. immediate | B. notice | C. comfortable | D. nervous |
| 5. A. human | B. unity | C. colleague | D. canteen |

►► Giải thích đáp án:

Câu 1

- A. positive /'pɒzətɪv/ (adj): xác thực, rõ ràng
B. parade /pə'reɪd/ (n): sự phô trương, cuộc duyệt binh
C. sentence /'sentəns/ (n): câu
D. analyse /'ænləɪz/ (v): phân tích

→ Vậy đáp án là B vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Câu 2

- A. bamboo /,bæm'bu:/ (n): cây tre
B. cactus /'kæktəs/ (n): cây xương rồng
C. camel /'kæml/ (n): lạc đà
D. hummock/'hʌmək/ (n): gò, đống

→ Vậy đáp án là A vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Câu 3

- A. marine /mə'ri:n/ (adj): (thuộc) ngành hàng hải, đường biển
B. survey /'sɜ:veɪ/ (n, V): nghiên cứu
C. unique /ju'ni:k/ (adj, n): vật duy nhất, vật chỉ có một không hai
D. pipette /pi'pet/ (n): pipet (dùng trong thí nghiệm hoá học)

→ Vậy đáp án là B vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Câu 4

- A. immediate /ɪ'mi:diət/ (adv): ngay lập tức, tức thì
B. notice /'nəʊtɪs/ (n): yết thị, thông cáo
C. comfortable /'kʌmftəbl/ (adj): thoải mái
D. nervous /'nɜ:vəs/ (adj): lo lắng, bồn chồn

→ Vậy đáp án là A vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Câu 5

- A. human /'hju:mən/ (n): loài người
B. unity /'ju:nəti/ (n): thống nhất
C. colleague /'kɒli:g/ (n): bạn đồng nghiệp
D. canteen /kæn'ti:n/ (n): căng tin

→ Vậy đáp án là D vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Exercise 4:

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- | | | | |
|-----------------|---------------|---------------|-------------|
| 1. A. profile | B. morale | C. blindfold | D. insight |
| 2. A. wholesale | B. workforce | C. pretty | D. retail |
| 3. A. condition | B. experiment | C. indicate | D. ability |
| 4. A. maintain | B. realize | C. newspaper | D. bargain |
| 5. A. cigarette | B. introduce | C. understand | D. personal |

►► Giải thích đáp án:

Câu 1

- A. profile /'prəʊfaɪl/ (n) sơ lược tiểu sử
B. morale /mə'reɪl/ (n): đạo đức, chí khí
C. blindfold /'blaɪndfəʊld/ (adj): mù quáng
D. insight /'ɪnsaɪt/ (n): sự hiểu biết sâu sắc, sự sáng suốt

→ Vậy đáp án là B vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Câu 2

- A. wholesale /'həʊlseɪl/ (n): sự bán buôn, sự bán sỉ
B. workforce /'wɜ:kfɔ:s/ (n): lực lượng lao động
C. pretty /'prɪti/ (adj): đẹp
D. retail /rɪ'teɪl/ (n): sự bán lẻ

→ Vậy đáp án là D vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Câu 3

- A. condition /kən'dɪʃn/ (n): điều kiện
B. experiment /ɪk'sperɪmənt/ (n): cuộc thí nghiệm
C. indicate /'ɪndɪkeɪt/ (v): chỉ, cho biết, ra dấu
D. ability /ə'bɪləti/ (n): năng lực, khả năng (làm việc gì)

→ Vậy đáp án là C vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Câu 4

- A. maintain /meɪn'teɪn/ (v): duy trì
B. realize /'ri:əlaɪz/ (v): nhận ra
C. newspaper /'nju:zpeɪpə(r)/ (n): báo
D. bargain /'bɑ:gən/ (v): sự mặc cả, mua bán, thương lượng

→ Vậy đáp án là A vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Câu 5

- A. cigarette /,sɪgə'ret/ (n): điếu thuốc lá
B. introduce /ɪntrə'dju:s/ (v): giới thiệu
C. understand /,ʌndə'stænd/ (v): hiểu
D. personal /'pɜ:sənəl/ (adj): cá nhân, riêng tư

→ Vậy đáp án là D vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3.

Exercise 5:

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- | | | | |
|------------------|---------------|--------------|--------------|
| 1. A. reserve | B. service | C. derive | D. combine |
| 2. A. immortal | B. restaurant | C. industry | D. ambulance |
| 3. A. divide | B. suspect | C. succeed | D. multiply |
| 4. A. district | B. insect | C. discuss | D. dismiss |
| 5. A. restaurant | B. supportive | C. complaint | D. affect |

►► Giải thích đáp án:

Câu 1

A. reserve /rɪ'zɜ:v/ (v): dự trữ

B. service /'sɜ:vis/ (n): sự phục vụ, sự hầu hạ

C. derive /di'raɪv/ (v): nhận được từ, lấy được từ, tìm thấy nguồn gốc từ

D. combine /kəm'baɪn/ (v): kết hợp, phối hợp

→ Vậy đáp án là B vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Câu 2

A. immortal /ɪ'mɔ:tl/ (adj): bất tử, bất diệt, bất hủ, sống mãi

B. restaurant /'restrɒnt/ (n): quán ăn, tiệm ăn, nhà hàng

C. industry /'ɪndəstri/ (n): công nghiệp, lĩnh vực công nghiệp

D. ambulance /'æmbjələns/ (n): xe cứu thương, xe cấp cứu

→ Vậy đáp án là A vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Câu 3

A. divide /dɪ'vaɪd/ (v): phân chia

B. suspect /sə'spekt/ (v): nghi, ngờ, nghi ngờ, hoài nghi

C. succeed /sək'si:d/ (v): thành công

D. multiply /'mʌltɪplaɪ/ (v): nhân lên, làm bội lên, làm tăng lên nhiều lần

→ Vậy đáp án là D vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Câu 4

A. district (n) /'dɪstrɪkt/: quận

B. insect (n) /'ɪnsekt/: sâu bọ, côn trùng

C. discuss (n) /'dɪskʌs/: đĩa ném trong thể thao

D. dismiss (v) /dɪs'mɪs/: giải tán, sa thải

→ Vậy đáp án là D vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Câu 5

A. restaurant /'restrɒnt/ (n): quán ăn, tiệm ăn, nhà hàng

B. supportive /sə'pɔ:tɪv/ (adj): đem lại sự giúp đỡ, khuyến khích; ủng hộ

C. complaint /kəm'pleɪnt/ (n): lời than phiền, lời phàn nàn, lời oán trách, lời than thở; điều đáng phàn nàn, điều đáng than phiền

D. affect /ə'fekt/ (v): làm ảnh hưởng đến, làm tác động đến; chạm đến

→ Vậy đáp án là A vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Exercise 6:

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- | | | | |
|-------------------|--------------|--------------|--------------|
| 1. A. fortunately | B. entertain | C. recommend | D. disappear |
| 2. A. energy | B. register | C. limited | D. dismiss |
| 3. A. attack | B. forever | C. supply | D. military |
| 4. A. detective | B. organize | C. customer | D. brochure |
| 5. A. research | B. composer | C. machine | D. champion |

►► Giải thích đáp án:

Câu 1

- A. fortunately /'fɔ:tʃənətli/ (adv): may mắn, may thay
B. entertain /,entə'teɪn/ (v): giải trí, tiêu khiển
C. recommend /rekə'mend/ (v): giới thiệu, tiến cử (người, vật...)
D. disappear /,disə'pɪr/ (v): biến đi, biến mất

→ Vậy đáp án là A vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3.

Câu 2

- A. energy /'enədʒi/ (n): nghị lực, sinh lực, năng lượng
B. register/'redʒɪstə(r)/ (v); đăng ký
C. limited /lɪmɪtɪd/ (adj): có hạn, hạn chế, hạn định
D. dismiss /dɪs'mɪs/ (v): đuổi ra, sa thải

→ Vậy đáp án là D vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Câu 3

- A. attack /ə'tæk/ (n): sự tấn công, sự công kích
B. forever/fər'evə(r)/ (adv): mãi mãi, vĩnh viễn
C. supply /sə'plai/ (v): sự cung cấp, sự tiếp tế
D. military /'mɪlətri/ (n): quân đội

→ Vậy đáp án là D vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Câu 4

- A. detective /dɪ'tektɪv/ (n): thám tử
B. organize /'ɔ:gənaɪz/ (v): tổ chức, cấu tạo, thiết lập
C. customer /'kʌstəmə(r)/ (n): khách hàng
D. brochure /'brəʊʃə(r)/ (n): cuốn sách mỏng, tờ rơi

→ Vậy đáp án là A vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Câu 5

- A. research /rɪ'sɜ:tʃ/ (n): sự nghiên cứu
B. composer /kəm'pəʊzə(r)/ (n): người soạn nhạc
C. machine /mə'ʃi:n/ (n): máy móc, cơ giới
D. Champion /'tʃæmpiən/ (n): người vô địch, nhà quán quân

→ Vậy đáp án là D vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Exercise 8:

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

1. A. machine B. memory C. ceiling D. cottage
2. A. essential B. average C. promotion D. deliver
3. A. advance B. ancient C. cancer D. annual
4. A. defrost B. formal C. suspect D. computer
5. A. hotel B. attach C. annex D. annual

►► Giải thích đáp án:

Câu 1

A. machine /mə'ʃi:n/ (n): máy móc, cơ giới

B. memory /'meməri/ (n): sự nhớ, trí nhớ, ký ức

C. ceiling /'si:lɪŋ/ (n): trần (nhà...)

D. cottage /'kɒ:tɪdʒ/ (n): nhà tranh

→ Vậy đáp án là A vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Câu 2

A. essential /ɪ'senʃl/ (adj): cần thiết, thiết yếu, cốt yếu, chủ yếu

B. average /'ævərɪdʒ/ (n): trung bình

C. promotion /prə'məʊʃn/ (n): sự thăng chức, sự thăng cấp, sự đề bạt; sự cho lên lớp

D. deliver /dɪ'lɪvər/ (v): phân phát (thư), phân phối, giao (hàng)

→ Vậy đáp án là B vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Câu 3

A. advance /əd'vɑ:ns/ (n): sự tiến lên, sự tiến tới, sự tiến bộ

B. ancient /'eɪnʃənt/ (adj): xưa, cổ (trước khi đế quốc La Mã tan rã)

C. cancer /'kænsə(r)/ (n): bệnh ung thư

D. annual /'ænjuəl/ (adj): hàng năm, năm một, từng năm

→ Vậy đáp án là A vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Câu 4

A. defrost /,di:'frɒst/ (v): làm tan băng, làm tan sương giá

B. formal /'fɔ:ml/ (adj): nghiêm trang

C. suspect /sə'spekt/ (v): nghi, ngờ, nghi ngờ, hoài nghi

D. computer /kəm'pjʊ:t(r)/ (n): máy tính

→ Vậy đáp án là B vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Câu 5

A. hotel /həʊ'tel/ (n): khách sạn, nhà nghỉ

B. attach /ə'tætʃ/ (v): đính kèm

C. annex /ə'neks/ (v): phụ thêm, thêm vào

D. annual /'ænjuəl/ (adj): hàng năm

→ Vậy đáp án là D trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Exercise 8:

Choose the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- | | | | |
|----------------|---------------|-------------|---------------|
| 1. A. dinosaur | B. connective | C. contain | D. improve |
| 2. A. perfect | B. detect | C. elect | D. respect |
| 3. A. language | B. recent | C. courage | D. production |
| 4. A. assign | B. famous | C. mention | D. product |
| 5. A. perform | B. reaction | C. critical | D. solution |

►► Giải thích đáp án:

Câu 1

Đáp án A: dinosaur

Giải thích:

- A. dinosaur /'daɪnəsɔ:(r)/ (n): khủng long
- B. connective /kə'nektɪv/ (adj): để nối, để chấp
- C. contain /kən'teɪn/ (v): chứa đựng, bao hàm, gồm có, bao gồm
- D. improve /ɪm'pru:v/ (v): cải tiến, cải thiện, cải tạo

→ Vậy đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Câu 2

- A. perfect /'pɜ:fɪkt/ (adj): hoàn hảo
- B. detect /dɪ'tekt/ (v): dò ra, tìm ra, khám phá ra, phát hiện ra
- C. elect /ɪ'lekt/ (adj): chọn lọc, ứng cử
- D. respect /rɪ'spekt/ (n): sự tôn trọng, sự kính trọng

→ Vậy đáp án là A vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Câu 3

- A. language /'læŋgwɪdʒ/ (n): tiếng, ngôn ngữ
- B. recent /'ri:snt/ (adj): gần đây, xảy ra gần đây, mới đây, mới xảy ra
- C. courage /'kʌrɪdʒ/ (n): sự can đảm, sự dũng cảm, dũng khí
- D. production /prə'dʌkʃn/ (n): sự sản xuất, sự chế tạo

→ Vậy đáp án là D vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Câu 4

- A. assign /ə'saɪn/ (v): phân (việc phân công)
- B. famous /'feɪməs/ (adj): nổi tiếng, nổi danh, trứ danh
- C. mention /'menʃn/ (n): sự kể ra, sự nói đến, sự đề cập
- D. product /'prɒdʌkt/ (n): sản vật, sản phẩm, vật phẩm

→ Vậy đáp án là A vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.

Câu 5

- A. perform /pə'fɔ:m/ (v): làm (công việc...); thực hiện (lời hứa ..); thi hành (lệnh); cử hành (lễ);
- B. reaction /rɪ'ækʃn/ (n): sự phản tác dụng, sự phản ứng lại
- C. critical /'krɪtɪkl/ (adj): phê bình, phê phán
- D. solution /sə'lju:ʃn/ (n): sự hoà tan

→ Vậy đáp án là C vì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

BÀI 18 - ĐIỀN TỪ VÀO ĐOẠN VĂN

o Dạng bài điền từ vào đoạn văn là dạng bài cung cấp những đoạn văn có chứa các chỗ trống và các lựa chọn cho sẵn để bạn lựa chọn đáp án đúng nhất điền vào đó. Những đáp án cần điền có thể liên quan đến ngữ pháp, từ vựng, liên từ, giới từ và cụm động từ.

NGUYÊN TẮC CHUNG KHI LÀM BÀI:

o Bản chất của bài này, chính là chọn từ cho sẵn điền vào chỗ trống, do vậy bạn cần:

1. Nhận biết các lựa chọn cho sẵn thuộc loại kiến thức nào (từ loại, các thì, mạo từ, ...)
2. Nhớ lại kiến thức liên quan đến các lựa chọn đó.
3. Xác định từ cần điền cho chỗ trống trong bài, dựa vào ngữ pháp, hàm ý và văn phong của đoạn văn để suy luận ra từ cần điền.
4. Tìm đáp án đúng cho chỗ trống.

1. DẠNG 1: TỪ LOẠI

1.1. PHƯƠNG PHÁP LÀM BÀI

Từ loại trong tiếng Anh bao gồm: danh từ (noun), động từ (verb), tính từ (adjective), trạng từ (adverb).

Để làm tốt dạng bài điền từ loại vào đoạn văn, bạn cần phải nắm chắc các quy tắc hình thành từ loại.

Cùng một từ gốc, khi thêm tiền tố hoặc hậu tố hoặc biến đổi thành đuôi sẽ tạo thành một từ loại khác.

Ex: act (v): hành động, biểu diễn

active (adj): năng động

actively (adv): một cách năng động

action (n): hành động, hoạt động

Mỗi từ loại sẽ có cách sử dụng khác nhau và đứng ở một vị trí khác nhau trong câu. Do đó, bạn hãy xem lại phần kiến thức về từ loại ở phần 3 Ngữ pháp trong cuốn sách này để có thể hiểu thêm về cách hình thành từ loại.

1.2. VÍ DỤ MINH HỌA.

Rice is (1)_____ by Vietnamese people every day. It often (2)_____ in tropical countries such as Viet Nam, Thailand or Malaysia. The Chinese have also been growing rice for (3)_____ years. The seeds are planted in special beds to grow into young rice plants. Then they are taken to fields covered (4)_____ muddy water called paddies. The fields of rice look very (5)_____. After 3 or 5 months, the rice is ready to be picked. People often drain away water before collecting rice. Eating rice is a special action in the world. They don't use spoons or forks to enjoy bowls of rice. (6)_____, they use two short sticks known as chopsticks to put rice into their mouths. Viet Nam is one of the countries in which people use chopsticks very well.

- | | | | |
|-----------------|--------------|----------------|-----------------|
| 1. A. used | B. taken | C. eaten | D. boiled |
| 2. A. grows | B. keeps | C. plants | D. stays |
| 3. A. thousands | B. thousand | C. thousand of | D. thousands of |
| 4. A. in | B. by | C. with | D. of |
| 5. A. beauty | B. beautiful | C. beautifully | D. the beauty |
| 6. A. However | B. Moreover | C. Besides | D. |

Instead o Trong đoạn văn trên, chỗ trống 5 có bốn lựa chọn về từ loại.

- A. beauty (n): vẻ đẹp
 B. beautiful (adj): đẹp
 C. beautifully (adv): đẹp
 D. the beauty (n): một vẻ đẹp

o Ta thấy, trước chỗ trống có từ “very”, ta biết rằng very thường đứng trước tính từ hoặc trạng từ. Hơn nữa, trong câu có từ “look” đóng vai trò là động từ liên kết. Do vậy, chỗ trống cần điền là một tính từ → đáp án đúng sẽ là B (beautiful).

Đáp án:

1. C 2. A 3. D
 4. C 5. B 6. A

Dịch bài:

o Lúa gạo là thức ăn hàng ngày của người Việt Nam. Nó được cấy trồng ở các nước nhiệt đới như Việt Nam, Thái Lan hoặc Malaysia. Người Việt đã trồng lúa hàng nghìn năm nay. Hạt lúa được gieo xuống khu đất đặc biệt để có thể phát triển thành cây lúa non (mạ). Sau đó, chúng được mang đến trồng trên những cánh đồng có bùn bao phủ. Những cánh đồng lúa trông rất đẹp. Sau khoảng 3 đến 5 tháng, lúa đã chín để chuẩn bị thu hoạch. Mọi người thường rút cạn nước ở ruộng trước khi thu hoạch lúa. Ăn cơm là hành động rất đặc biệt trên thế giới. Mọi người không dùng thìa hoặc nĩa để thưởng thức những bát cơm. Thay vào đó, họ dùng hai chiếc que ngấn được gọi là đũa để đưa cơm vào miệng. Việt Nam là một trong những quốc gia dùng đũa rất chuyên nghiệp.

2. DẠNG 2: CÁC THÌ

2.1. PHƯƠNG PHÁP LÀM BÀI

Trong tiếng Anh có 12 thì cơ bản.

1. Quá khứ đơn	5. Hiện tại đơn	9. Tương lai đơn
2. Quá khứ tiếp diễn	6. Hiện tại tiếp diễn	10. Tương lai diễn
3. Quá khứ hoàn thành	7. Hiện tại hoàn thành	11. Tương lai hoàn thành
4. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn	8. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn	12. Tương lai hoàn thành tiếp diễn

o Bạn có thể xem lại cấu trúc và cách sử dụng của từng Thì đã được đề cập chi tiết ở phần kiến thức về thì trong cuốn sách này. Phần này, chúng ta sẽ tìm hiểu một vài mẹo để làm bài đoạn văn điền từ về thì hiệu quả.

o Để có thể chọn đáp án chính xác ở dạng bài này, trước tiên bạn phải thuộc lòng cấu trúc câu của từng thì, sau đó, bạn cần phải xác định được thì của câu có chỗ trống cần điền, qua một vài trạng từ đi kèm sau đây:

- Hiện tại đơn:

- every day/ every week/ every years/...
- always/ usually/ often/ sometimes/ rarely/ seldom/ never

- Hiện tại tiếp diễn:

- at the moment
- at present

- now/ right now

- Hiện tại hoàn thành:

- for (+ khoảng thời gian)
- since (+ một mốc thời gian)
- already
- just
- ever/ never

- Hiện tại hoàn thành tiếp diễn:

- all day/ all night/ all week/...
- since
- for
- so far
- up till now

-Quá khứ đơn

- yesterday
- last week/ last month/ last night/...
- ... ago (three days ago/ two years ago/...)

- Quá khứ tiếp diễn

- at this time yesterday/ at this time last month ...
- at 5 o'clock yesterday/ at 4 p.m last Sunday/...

- Quá khứ hoàn thành và quá khứ hoàn thành tiếp diễn

- before/ after
- by the time
- since/ for

- Tương lai đơn

- tomorrow
- next Monday/ next week/ next month/...

- Tương lai tiếp diễn

- at this time + thời điểm trong tương lai (at this time next Saturday)
- at + giờ + thời điểm trong tương lai (at 6 p.m tomorrow)

- Tương lai hoàn thành và tương lai hoàn thành tiếp diễn

- by + thời gian trong tương lai (by next weekend)
- by the end of + thời gian trong tương lai (by the end of next month)
- before + thời gian trong tương lai (before 2030)
- for + khoảng thời gian (for two years)
- since + mốc thời gian (since January 2014)

Lưu ý:

- Nếu trong câu cần điền từ không có trạng từ đi kèm, chúng ta có thể xác định thì của các câu đứng ở trước và sau, đồng thời kết hợp dịch nghĩa để tìm ra đáp án chính xác cần điền.

2.2 VÍ DỤ MINH HỌA

Malaysia (1)_____ one of the countries of the Association of South East Asian Nations (ASEAN). It consists (2)_____ the Malay Peninsula and Sarawk, Sabah on the Island Borneo. It is (3)_____ into two regions, known as West Malaysia and East Malaysia., it has a tropical (4)_____.

- | | | | |
|---------------|--------------|-----------------|--------------|
| 1. A. is | B. are | C. was | D. were |
| 2. A. on | B. at | C. in | D. of |
| 3. A. divided | B. comprised | C. corresponded | D. impressed |
| 4. A. climate | B. flood | C. weather | D. |

territory Câu số 1 có 4 lựa chọn về thì của động từ “to be”.

o Trong câu này không có trạng từ chỉ thời gian, nhưng chúng ta có thể dễ dàng loại bỏ đáp án B (are) và D (were), vì chủ ngữ “Malaysia” là danh từ số ít.

o Khi dịch nghĩa chúng ta sẽ loại tiếp đáp án c vì câu này chỉ một tình trạng ở hiện tại (Malaysia là một trong những quốc gia thuộc Hiệp hội các nước Đông Nam Á). Do đó, đáp án đúng là A (is).

Đáp án: 1. A 2. D 3. A 4. A

Dịch bài:

Malaysia là một trong những quốc gia thuộc Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN). Quốc gia bao gồm Bán đảo Malay và đảo Sarawk, Sabah trên đảo Borneo. Quốc gia này được chia thành hai khu vực, được biết đến là Tây Malaysia và Đông Malaysia. Malaysia là một đất nước có khí hậu nhiệt đới.

3. DẠNG 3: GIỚI TỪ - CỤM ĐỘNG TỪ

3.1. Phương pháp làm bài

o Dạng bài điền giới từ vào đoạn văn rất phổ biến, để làm tốt được phần này, bạn cần lưu ý những điều sau:

- Ghi nhớ kiến thức về giới từ và cụm động từ.

+ Thuộc lòng cách sử dụng của những giới từ phổ biến (giới từ chỉ-thời gian, giới từ chỉ địa điểm ...)

+ Nắm vững cách sử dụng của các cụm giới từ (giới từ 4- động từ) và cụm động từ (động từ + giới từ) thường gặp.

- Nâng cao kỹ năng làm bài:

+ Nhìn từ đứng trước và đứng sau chỗ trống cần điền để xem đó là loại giới từ gì hoặc cụm từ gì (chưa cần hiểu nghĩa).

+ Nếu là giới từ và cụm động từ cơ bản, chúng ta dễ dàng lựa chọn được đáp án. (VD: at + giờ; belong to, ...)

+ Nếu là giới từ và cụm động từ có nhiều nghĩa, chúng ta phải dịch nghĩa để có thể chọn được đáp án đúng (VD: get on (lên xe); get off (xuống xe)).

3.2. Ví dụ.

In the past, importance is not given to shoes being comfortable or fashionable. These early foot coverings were probably animal skins, which people tied round their ankles during cold (1)_____. We still (2)_____ what is in fashion.

It was only one hundred and fifty years ago that people began to wear a different shoe on each foot. Formerly, the two shoes had been straight instead of shaped and (3)_____ be worn on the left or the right foot. All shoes used to be made by hand, but now, (4)_____ there are shoemakers still using their traditional skills, most shoes are now machine-made in large factories. The introduction of sewing machines allowed the shoe industry to produce a large (5)_____ of cheaper shoes for a

wider range of buyers.

- | | | | |
|-------------------|-------------|------------|--------------|
| 1. A. temperature | B. climate | C. weather | D. condition |
| 2. A. in | B. of | C. from | D. on |
| 3. A. can | B. should | C. ought | D. could |
| 4. A. if | B. although | C. should | D. unless |
| 5. A. number | B. size | C. sum | D. |

total o Câu số 2 trong đoạn văn trên có 4 lựa chọn về giới từ.

o Từ đứng trước chỗ trống là “depending”, chúng ta có thể dễ dàng lựa chọn được đáp án là B (of). Vì đó là một cụm từ rất phổ biến “depend on” (tùy thuộc vào ...).

Đáp án: 1. C 2. D 3. D 4. A 5. A

Dịch bài:

Ngày xưa, những đôi giày mang lại sự thoải mái và hợp thời trang không được coi trọng lắm. Những thứ đầu tiên có thể che phủ cho đôi chân có lẽ là da động vật mà mọi người buộc quanh mắt cá chân trong suốt mùa lạnh. Ngày này, chúng ta vẫn sử dụng các loại da, nhưng những chất liệu khác như lụa, nhựa, hoặc bông cũng được dùng phổ biến, tùy thuộc vào những gì hợp thời trang.

Chỉ một trăm hoặc 50 năm trước, mọi người bắt đầu đi giày cho mỗi bàn chân. Trước đây, hai chiếc giày này thẳng đều, thay vì được tạo hình để đi vừa chân trái hoặc chân phải. Tất cả những đôi giày đã từng được làm bằng tay, mặc dù ngày nay có những người thợ làm giày vẫn sử dụng những kỹ năng truyền thống này, nhưng hầu hết giày được sản xuất bằng máy trong những nhà máy lớn. Sự tiến bộ của những chiếc máy khâu đã giúp cho ngành công nghiệp giày tạo ra một khối lượng giày giá rẻ để đáp ứng nhu cầu lớn của người tiêu dùng.

4. DẠNG 4: CÂU ĐIỀU KIỆN

4.1. Phương pháp làm bài

- Nắm vững cấu trúc và cách sử dụng của các loại câu điều kiện.
- Xác định câu có chỗ trống cần điền thuộc câu điều kiện loại nào, dựa vào các vế cho sẵn.
- Nếu chưa chắc chắn, bạn hãy đọc kỹ các câu đứng trước hoặc sau câu đó.
- Lựa chọn đáp án đúng cần điền.

Lưu ý:

- Có những chỗ trống sẽ dùng dạng đảo ngữ của câu điều kiện, do vậy bạn cần ghi nhớ cả những kiến thức về phần này.

4.2. Ví dụ

It's important (1)_____ well, especially when you're a student. If you are at school, you (2) _____ home for lunch with a (3) _____ meal of meat or fish and vegetables. Or perhaps you take some food with you to school, and eat it in the lunch (4)_____. A chicken and lettuce sandwich, with some (5)_____ fruit juice, would be a light but healthy lunch.

- | | | | |
|-----------------|--------------|-------------|--------------------|
| 1. A. eating | B. to eat | C. eats | D. have eaten |
| 2. A. will go | B. went | C. had went | D. could have gone |
| 3. A. cook | B. cooked | C. cooking | D. a cook |
| 4. A. timetable | B. classroom | C. lesson | D. break |
| 5. A. fresh | B. fat | C. hot | D. |

spicy Câu số 2 là một câu điều kiện, với 4 lựa chọn chia ở dạng khác nhau.

Nhìn về câu có “if” đang chia ở thì hiện tại đơn, và khi dịch nghĩa, chúng ta có thể xác định được đây là câu điều kiện loại I diễn tả sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Dựa vào cấu trúc của câu điều kiện loại I:

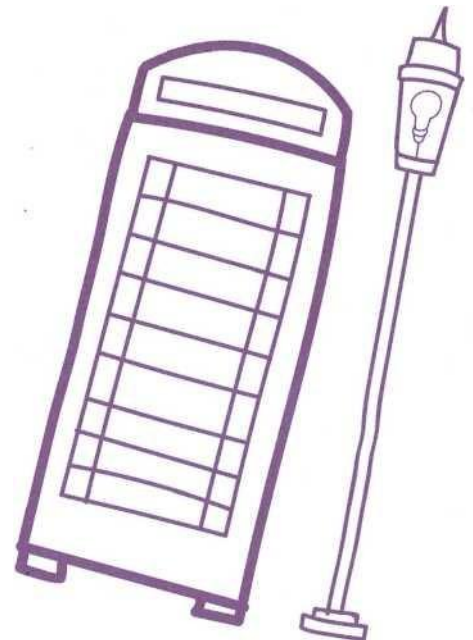
“S + hiện tại đơn, S + tương lai đơn”.

Do đó, đáp án chính xác ở đây là A (will go).

Đáp án: 1. B 2. A 3. B 4. D 5. A

Dịch bài:

Một điều rất quan trọng là phải ăn uống đầy đủ, đặc biệt khi bạn là một học sinh. Nếu bạn đi học, bạn có thể về nhà ăn trưa với các món ăn nấu từ thịt hoặc cá và rau. Hoặc bạn có thể mang đồ ăn đến trường, và ăn vào giờ ăn trưa. Một chiếc bánh sandwich kèm gà và rau diếp, cùng với một cốc ép hoa quả sẽ là bữa trưa nhẹ nhàng nhưng rất tốt cho sức khỏe.



5. DẠNG 5: CÂU BỊ ĐỘNG

5.1. Phương pháp làm bài

o Đối với dạng bài điền từ liên quan đến câu bị động thì chỗ trống cần điền thường là động từ của câu, do đó, cách làm dạng bài này là:

- Xác định thì của câu có chỗ trống cần điền thông qua trạng từ đi kèm hoặc ý nghĩa.
- Xác định chủ ngữ của câu cần điền (số ít hay số nhiều)
- Lựa chọn đáp án đúng.

5.2. Ví dụ minh họa

Today, supermarkets are found in almost every large city in the world. But the first supermarket (1) _____ opened only fifty years ago. It was opened in New York by a man named Michael Cullen. A supermarket is different (2) _____ other types of stores in several ways. In supermarkets, goods are placed on open shelves. The (3) _____ choose what they want and take them to the checkout counter. This means that fewer shop assistants are needed than in other stores. The way products are

displayed is another difference between supermarkets and many other types of stores; (4) _____ example, in supermarkets, there is usually a display of small inexpensive items just in front of the checkout counter: candies, chocolates, magazines, cheap foods and so on.

- | | | | |
|-----------------|-------------|---------------|------------|
| 1. A. is | B. has been | C. was | D. were |
| 2. A. at | B. from | C. on | D. to |
| 3. A. customers | B. managers | C. assistants | D. sellers |
| 4. A. on | B. for | C. with | D. by |

Câu số 1 cần điền từ của đoạn văn trên là một câu bị động vì chủ ngữ là “supermarket” và có 4 lựa chọn về động từ “to be” chia ở các thì khác nhau.

Cuối câu này, có cụm từ “fifty years ago” (50 năm trước), do vậy, đây là một câu ở thì quá khứ đơn. Chủ ngữ của câu là số ít “the first supermarket”, nên đáp án đúng cần điền là c (was).

Đáp án: 1.C 2. B 3. A 4. B

Dịch bài:

Ngày nay, siêu thị có ở hầu hết các thành phố lớn trên thế giới. Nhưng siêu thị đầu tiên được mở ra chỉ cách đây 50 năm. Siêu thị này được khai trương ở New York bởi một người đàn ông tên là Michael Cullen.

Siêu thị khác với các cửa hàng ở một vài khía cạnh. Trong siêu thị, hàng hóa được trưng bày trên kệ. Khách hàng lựa chọn những gì họ muốn và mang chúng đến quầy thu ngân. Điều này cho thấy rằng sẽ cần ít người bán hàng hơn so với các cửa hàng khác. Cách trưng bày sản phẩm cũng là một điều khác biệt nữa giữa siêu thị và các loại cửa hàng khác; ví dụ, các mặt hàng nhỏ và rẻ thường được xếp ở trước quầy thu ngân trong siêu thị, như: kẹo, sô-cô-la, tạp chí, đồ ăn nhẹ, ...

6. DẠNG 6: DANH ĐỘNG TỪ - ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ CÓ “TO”/ KHÔNG “TO”

6.1. Phương pháp làm bài

o Đọc lướt câu có chỗ trống cần điền để tìm cụm từ/ mẫu câu thường đi với danh động từ và động từ nguyên thể có “to” hoặc không “to”.

o Chọn đáp án đúng với cụm từ/ mẫu câu đó.

Lưu ý:

- Cần phải ghi nhớ những cách sử dụng và vị trí của danh động từ và động từ nguyên thể có “to”/ không “to”.

6.2. Ví dụ minh họa

My village is about 50 kilometers (1)_____ the city center. It is a very beautiful and (2)_____ place where people (3)_____ flowers and vegetables only. It's very famous for its pretty roses and picturesque scenery. The air is quite (4)_____ and the smell of the roses makes people (5)_____ cool.

- | | | | |
|-------------|---------------|-------------|------------|
| 1. A. on | B. of | C. from | D. at |
| 2. A. peace | B. peacefully | C. peaceful | D. quite |
| 3. A. grew | B. grow | C. buy | D. bought |
| 4. A. dirty | B. fresh | C. nice | D. cold |
| 5. A. felt | B. to feel | C. feel | D. feeling |

Chỗ trống thứ 5 có bốn lựa chọn về hình thức của động từ “feel” (cảm thấy).

Khi đọc lướt, chúng ta thấy rằng trong câu này có mẫu câu “make sb do sth” (làm ai đó như thế nào). Do đó, đáp án đúng trong câu này là c (feel).

Đáp án: 1.C 2. C 3. B 4. B 5. C

Dịch bài:

Ngôi làng của tớ cách trung tâm thành phố khoảng 50 km. Đó là một nơi rất đẹp và bình yên, nơi đó mọi người chỉ trồng hoa và các loại rau. Làng tớ nổi tiếng về những đóa hồng rực rỡ và cảnh đẹp như tranh. Không khí ở đây khá trong lành và mùi hương của hoa hồng làm mọi người cảm thấy rất dễ chịu.

7. DẠNG 7: SO SÁNH

7.1. Phương pháp làm bài

o Xác định chỗ trống cần điền thuộc dạng so sánh nào, thông qua một vài dấu hiệu sau.

+ so sánh bằng: thường so sánh giữa 2 người/ vật/ sự việc, và đi kèm các từ “as/ not as”.

+ so sánh hơn/ kém: thường so sánh giữa 2 người/ vật/ sự việc, và đi kèm các từ “than/ more”.

+ so sánh nhất: thường so sánh một người/ vật/ sự việc với một nhóm tương ứng, và đi kèm các từ “the/ most/ of/

- Lựa chọn đáp án đúng với cấu trúc của dạng so sánh trong câu.

- Lưu ý cách thành lập hình thức so sánh của tính từ/ trạng từ trong tiếng Anh để tránh chọn sai đáp án.

7.2. Ví dụ minh họa

By using computers people can do things faster (1)_____by using other means. Computers can do any calculations (2)_than a skilled mathematician. (3)_____a computer is programmed properly, it can (4)_____accurately. We can get any sorts of information (5) _____the Internet. These are the reasons why computers use not only at offices but also at homes.

- | | | | |
|------------------|------------|-----------------|---------------|
| 1. A. than | B. as | C. more | D. less |
| 2. A. more rapid | B. rapidly | C. more rapidly | D. as rapidly |
| 3. A. Because | B. Despite | C. Though | D. If |
| 4. A. work | B. make | C. take | D. do |
| 5. A. of | B. from | C. at | D. into |

Đoạn văn trên có hai câu hỏi về dạng so sánh.

- **Câu 1:** có bốn lựa chọn liên quan đến các dạng so sánh.

B. as - dùng trong cấu trúc so sánh bằng “as + adj/adv + as”

A - C - D. than/ more/ less - dùng trong cấu trúc so sánh hơn/

kém. adj/ adv + er + than ...

more/ less 4- adj/ adv + than ...

Ta thấy, trước chỗ trống là một trạng từ ở dạng so sánh hơn “faster”, do vậy đáp án đúng là A (than).

- **Câu 2:** Chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng đây là câu ở dạng so sánh hơn vì có “than” đứng sau chỗ trống, vì vậy loại bỏ lựa chọn D (dạng so sánh bằng - as rapidly) và lựa chọn B (rapidly - vì phía trước không có “more”.

- lựa chọn A bị sai vì đó là so sánh hơn của tính từ.

- Vì câu có động từ “do” nên cần có trạng từ bổ nghĩa cho động từ này, do đó, đáp án đúng là “more rapidly”.

Đáp án: 1. B 2. C 3. A 4. A 5. B

Dịch bài:

Bằng việc sử dụng máy tính, mọi người có thể làm việc nhanh hơn so với việc sử dụng các phương tiện khác. Máy tính có thể tính toán nhanh hơn một nhà toán học tài năng. Bởi vì máy tính là được lập trình đúng, nên nó có thể hoạt động một cách chuẩn xác. Chúng ta có thể lấy bất kỳ loại thông tin nào từ mạng internet. Đó là lý do tại sao máy tính được sử dụng không chỉ ở văn phòng mà còn được sử dụng ở nhà.

8. DẠNG 8: MẠO TỪ

8.1. Phương pháp làm bài

o Để làm tốt được phần điền mạo từ, bạn cần phải ghi nhớ một vài cách sử dụng cơ bản của các mạo từ: a/ an/ the.

(Xem thêm cách sử dụng của mạo từ trong phần kiến thức về Mạo từ ở phần đầu cuốn sách này).

Mạo từ bất định “a”	Mạo từ bất định “an”	Mạo từ xác định “the”
- đứng trước danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng các phụ âm /b – c – d –/ - đứng trước danh từ được nhắc đến lần đầu.	- đứng trước danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng các nguyên âm /a – e – i – e – o/ - đứng trước danh từ được nhắc đến lần đầu	- đứng trước các loại danh từ. - đứng trước danh từ được nhắc lại, hoặc mọi người đều đã biết về điều đó. - dùng trước hình thức so sánh nhất

8.2. Ví dụ minh họa

Most people think of computers as very modern inventions, products of our new technological age. But actually the idea for a computer had (1) _____ out over two centuries ago by a man called Charles Babbage. Babbage was born in 1791 and grew up to be a brilliant mathematician. He drew up plans for several calculating machines which he called “engines”. But despite the fact that he (2) _____ building some of these, he never finished any of them. Over the years, people have argued (3) _____ his machines would ever work. Recently, however, the Science Museum in London has finished building (4) _____ engine based on one of Babbage’s designs. (5) _____ has taken six years to complete and more than four thousand parts have been specially made.

- | | | | |
|---------------|-------------|---------------|----------------|
| 1. A. work | B. worked | C. was worked | D. been worked |
| 2. A. started | B. wanted | C. did | D. missed |
| 3. A. because | B. although | C. whether | D. when |
| 4. A. Ø | B. the | C. a | D. an |
| 5. A. It | B. They | C. We | D. He |

Chỗ trống thứ 4 trên đoạn văn có các lựa chọn về mạo từ.

- Đáp án A sai vì danh từ “engine” này được nhắc đến lần đầu.

- Đáp án B (the engine: động cơ đó) sai vì khi đọc cả đoạn văn, chúng ta sẽ hiểu rằng “engine” ở câu này ngầm hiểu là một động cơ mới được tạo ra dựa trên một trong những thiết kế của Babbage, chứ không phải nó đã được làm từ trước.

- Danh từ “engine” bắt đầu bằng một nguyên âm “e”, do đó, loại bỏ được đáp án

C. Do vậy, đáp án đúng là D (an).

Đáp án: 1. D 2. A 3. C 4. D 5. D

Dịch bài:

Hầu hết mọi người nghĩ về máy tính là những phát minh rất hiện đại, sản phẩm của thời đại công nghệ mới của chúng ta. Nhưng thực tế ý tưởng cho một máy tính đã được nghiên cứu cách đây hơn hai thế kỷ bởi một người đàn ông tên là Charles Babbage. Babbage sinh năm 1791 và lớn lên trở thành một nhà toán học xuất sắc. Ông đã lên kế hoạch cho vài loại máy có thể tính toán mà ông gọi là “động cơ”. Mặc dù việc ông bắt đầu xây dựng một số trong số này, nhưng ông chưa bao giờ hoàn thành bất kỳ cái trong số đó. Trong những năm qua, mọi người đã tranh cãi ngay cả những chiếc máy của ông ấy sẽ hoạt động. Tuy nhiên, gần đây, Bảo tàng Khoa học ở Luân Đôn đã hoàn thành xây dựng một động cơ dựa trên một trong những thiết kế của Babbage. Nó đã mất sáu năm để hoàn thành và hơn bốn nghìn bộ phận đã được đặc biệt thực hiện.

LUYỆN TẬP

Exercise 1:

Some people learn a second language (1)_____. Other people have trouble learning a new language. How can you help yourself (2)_____ a new language, such as English?

There are several ways to make learning English a little easier and (3)_____. The first is to feel positive about learning English. If you believe that you can learn, you (4)_____ successful.

Be patient. You don't have to understand (5)_____ all at once.

It's natural to make mistakes when you learn something new. We can learn from our mistakes. The second is to practice your English regularly. For example, write in the journal, or diary, every day. You will get used to writing in English and you will feel more comfortable to express your ideas in English.

- | | | | |
|-----------------|---------------|---------------------|------------|
| 1. A. easier | B. easy | C. easily | D. ease |
| 2. A. learns | B. learnt | C. learning | D. learn |
| 3. A. interest | | B. interesting | |
| | C. interested | D. more interesting | |
| 4. A. will be | B. have been | C. would be | D. be |
| 5. A. something | B. anything | C. everything | D. nothing |

Giải thích đáp án:

Câu 1: có 4 lựa chọn về từ loại:

- A. easier (adj): dễ dàng hơn
B. easy (adj): dễ dàng
C. easily (adv): một cách dễ dàng
D. ease (n): sự thoải mái/ (v): làm dễ chịu

Chỗ trống ở câu số 1 đứng ở cuối câu, và trong câu có động từ thường “learn” (học) và tân ngữ “a second language” (ngôn ngữ thứ hai). Do vậy, trống cần điền là một trạng từ để bổ nghĩa cho việc học.

→ Đáp án đúng là: C (easily)

Câu 2: có 4 lựa chọn về hình thức của động từ “learn”:

- A. learns B. learnt C. learning D. learn

→ Trong câu này có chứa cấu trúc “help sb V”, do đó đáp án chính xác là D (learn).

Câu 3: có 4 lựa chọn về từ loại:

- A. interest (v): quan tâm, thích thú

B. interested (adj): thú vị (mang nghĩa bị động)

C. interesting (adj): thú vị (mang nghĩa chủ động)

D. more interesting (adj): thú vị hơn (dạng so sánh hơn và mang nghĩa chủ động)

Đọc câu này, chúng ta thấy có mẫu câu “make sth easier and...”, trước chỗ trống có từ nối “and” (dùng để nối hai từ có chức năng như nhau), mà “easier” (dễ hơn) là tính từ ở dạng so sánh hơn.

→ Do vậy, đáp án đúng là D: more interesting

Câu 4: có 4 lựa chọn về hình thức của động từ “to be”:

A. will be: hình thức ở thì tương lai đơn

B. have been: hình thức ở thì hiện tại hoàn thành

C. would be: hình thức thường dùng trong câu điều kiện loại 2

D. be: dạng nguyên thể không “to”

Đây là một câu điều kiện loại 1 diễn tả sự việc có thể xảy ra ở tương lai.

Cấu trúc câu điều kiện loại 1:

If + hiện tại đơn (S + V-s/es), tương lai đơn (will V).

→ Đáp án đúng là: A (will be)

Câu 5: có bốn lựa chọn về đại từ bất định:

A. something: cái gì đó

B. anything: bất cứ cái gì

C. everything: mọi thứ

D. nothing: không có gì

Trước chỗ trống có từ “all” nên đáp án ở đây là B (everything).

Đáp án: 1.C

2. D

3. D

4. A

5. C

Dịch bài:

Một vài người học ngôn ngữ thứ hai rất dễ dàng. Một vài người khác gặp vấn đề về việc học một ngôn ngữ mới. Vậy làm thế nào để bạn có thể tự học một ngôn ngữ mới, như tiếng Anh? Dưới đây là một vài cách để biến việc học tiếng Anh dễ dàng hơn và thú vị hơn một chút.

Trước tiên là bạn phải có cảm xúc tích cực với việc học tiếng Anh. Nếu bạn tin rằng bạn có thể học, bạn sẽ thành công. Hãy kiên trì. Bạn không cần phải hiểu tất cả mọi thứ trong một lúc. Điều hiển nhiên khi học một cái gì mới thì thường có lỗi sai. Chúng ta có thể học từ chính lỗi sai đó.

Thứ hai là bạn phải thực hành tiếng Anh thường xuyên. Ví dụ, viết một bài báo hoặc nhật ký hàng ngày. Bạn sẽ quen dần với việc viết bằng tiếng Anh và bạn sẽ cảm thấy thoải mái hơn khi diễn đạt ý của bạn bằng tiếng Anh.

Exercise 2:

Scientists therefore agree that it is time (1)_____the spread of global warming before it is too late. Solar radiation and volcanic emissions (2)_____produce natural global warming. Yet, the major responsibility for turning global warming into a potential dangerous activity falls on humans. Ever since the Industrial Revolution, the burning of fossil fuels to power cars and generate electricity (3)_____to the ever-increasing emission of toxic carbon monoxide and carbon dioxide into the atmosphere. These gases trap heat and lead to the formation of the so-called greenhouse effect, which in turn (4)_____global temperatures. Only decisive government measures will curb down and limit the growth of this destructive (5)_____on our planet.

1. A. stop

B. to stop

C. stopping

D. stops

- | | | | |
|---------------|-------------|---------------|----------------|
| 2. A. doubt | B. doubted | C. doubtfully | D. undoubtedly |
| 3. A. has led | B. have led | C. leading | D. lead |
| 4. A. rises | B. raises | C. lies | D. lays |
| 5. A. affect | B. effect | C. access | D. fact |

Giải thích đáp án:

Câu 1: có bốn lựa chọn về hình thức của động từ “stop”

- A. stop: dạng nguyên thể không “to”
 B. to stop: dạng nguyên thể có “to”
 C. stopping: dạng danh động từ
 D. stops: dạng động từ chia ở hiện tại đơn, khi đi với chủ ngữ số ít Chúng ta có cấu trúc “It’s high time to do sth” (đã đến lúc phải làm gì)
 → Đáp án đúng ở đây là B (to stop).

Câu 2: có bốn lựa chọn về từ loại của “doubt”

- A. doubt (n): sự nghi ngờ
 B. doubted (adj): đáng nghi
 C. doubtfully (adv): đáng nghi
 D. undoubtedly (adv): chắc chắn, không còn nghi ngờ

Trong câu này, chúng ta có thể xác định được trước chỗ trống là chủ ngữ “Solar radiation and volcanic emissions” (Bức xạ mặt trời và sự phun trào của núi lửa) và sau chỗ trống là động từ “produce” (tạo ra, dẫn tới), do vậy, lựa chọn A và B là sai.

Chỗ trống cần điền là một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ “produce”, nhưng khi dịch câu thì sẽ loại được đáp án C vì đây là một sự thật hiển nhiên, không có gì đáng nghi.

→ Đáp án đúng là D (undoubtedly)

Câu 3: có bốn lựa chọn đáp án về thì.

- A - B: thì hiện tại hoàn thành (have/ has
 P2) C: dạng V-ing
 D: thì hiện tại đơn

Đọc câu 3, chúng ta thấy có cụm từ “since + mốc thời gian (the Industrial Revolution: cuộc cách mạng công nghiệp)”, do đó câu này được chia ở thì hiện tại hoàn thành.

→ loại đáp án C và D.

Chủ ngữ ở đây là “the burning of fossil fuels...” ở số ít, nên chúng ta dễ dàng chọn được đáp án đúng là A (has led).

Câu 4: có bốn đáp án về động từ

- A. rises (v): mọc lên (mặt trời)
 B. raises (v): tăng lên (nhiệt độ, số liệu)
 C. lies (v): nằm (nghi)
 D. lays (v): đặt, sắp đặt

Sau chỗ trống có cụm từ “global temperatures” (nhiệt độ toàn cầu)

→ Đáp án đúng là B (raises)

Câu 5: có bốn lựa chọn về từ vựng

- A. affect (v): ảnh hưởng B. effect (n): sự tác động
C. access (n): sự dâng lên D. fact (n): sự

thật Dựa theo cụm từ “effect on sb/sth” (tác động tới ai/ cái gì)

→ Đáp án đúng là B.

Đáp án: 1. B 2. D 3. A 4. B 5. B

Dịch bài:

Các nhà khoa học ngày nay đều đồng ý rằng đã đến lúc ngăn chặn sự lan rộng của hiện tượng nóng lên toàn cầu trước khi quá muộn. Bức xạ mặt trời và phun trào núi lửa chắc chắn sẽ dẫn tới việc nóng lên toàn cầu về tự nhiên. Tuy nhiên, trách nhiệm chính trong việc biến sự nóng lên toàn cầu thành một mối nguy hiểm tiềm tàng lại thuộc về con người. Kể từ cuộc cách mạng công nghiệp, việc đốt cháy các nhiên liệu hóa thạch để cung cấp điện cho xe và tạo ra điện đã dẫn đến thải ra khí carbon monoxide độc hại và carbon dioxide vào khí quyển ngày càng tăng. Những khí này đã giam giữ hơi nóng và dẫn đến sự hình thành cái gọi là hiệu ứng nhà kính, đến lượt nó, hiệu ứng nhà kính tiếp tục làm tăng nhiệt độ toàn cầu. Chỉ có các biện pháp kiên quyết của chính phủ mới kiềm chế được sự gia tăng của hiệu ứng có tính hủy diệt này lên hành tinh của chúng ta.

Exercise 3:

A new study shows that women can reduce their chances of developing heart disease by (1) _____ for about effectiveness of jogging in the developing of heart disease in women. Only (3) _____ earlier studies have examined the effects of jogging on the heart, but nearly all have been done on men. The new study involves more than 72,000 women (4) _____ the ages of forty and sixty-five during a period of eight years. The researchers have found that women (5) _____ jog at least three hours a week have a thirty to forty percent lower chance of owning a heart attack than those who do not.

- | | | | |
|--------------|------------|-------------|----------|
| 1. A. by | B. to | C. of | D. in |
| 2. A. of | B. on | C. into | D. in |
| 3. A. many | B. much | C. a little | D. a few |
| 4. A. behind | B. between | C. toward | D. from |
| 5. A. who | B. where | C. how | D. when |

Giải thích đáp án:

Câu 1: có bốn lựa chọn về giới từ

- A. jogging B. to jog C. jogs D. jogged

Trước chỗ trống có giới từ “by”, mà sau giới từ sẽ dụng dạng V-ing.

→ đáp án đúng là A (by).

Câu 2: có bốn lựa chọn về giới từ

- A. to B. on C. into D. of

Dựa vào cụm từ “the result of sth” (kết quả của điều gì)

→ đáp án đúng là A (of).

Câu 3: có bốn lựa chọn về định lượng từ

A. many: nhiều (dùng với danh từ đếm được số nhiều)

- B. much: nhiều (dùng với danh từ không đếm được)
C. a little: một ít (dùng với danh từ không đếm được)
D. a few: một ít (dùng với danh từ đếm được số nhiều)

Trước chỗ trống có từ “only”, do vậy sẽ loại bỏ hai lựa chọn “many” và “much”. Sau chỗ trống là danh từ đếm được “earlier studies” (các nghiên cứu trước đó)

→ đáp án đúng là D (only a few: chỉ một vài)

Câu 4: Có bốn lựa chọn về giới từ

- A. behind B. between C. toward D. from

Trong câu chứa cụm từ “between the ages of.... and (giữa tuổi... và..”

→ Đáp án đúng là B (between).

Câu 5: có bốn lựa chọn về đại từ/ trạng từ quan hệ

- A. who: dùng để thay thế cho danh từ chỉ người
B. where: dùng để thay thế cho trạng từ chỉ địa điểm
C. how: dùng thay thế cho mệnh đề chỉ nguyên nhân
D. when: dùng thay cho trạng từ chỉ thời gian

Trước chỗ trống có từ “women” (những người phụ nữ) là danh từ chỉ người

→ đáp án đúng là A (who).

Đáp án: 1. A 2. D 3. D 4. B 5. A

Dịch bài:

Một nghiên cứu mới cho thấy phụ nữ có thể giảm nguy cơ mắc bệnh tim bằng cách chạy bộ khoảng ba giờ mỗi tuần. Các nhà nghiên cứu tại Đại học Y Harvard ở Boston vừa báo cáo kết quả nghiên cứu trên Tạp chí Y học New England. Đây là nghiên cứu đầu tiên cho thấy hiệu quả của việc chạy bộ trong việc tiến triển bệnh tim ở phụ nữ. Chỉ một vài nghiên cứu trước đó đã kiểm tra tác dụng của việc chạy bộ đến tim, nhưng gần như tất cả đã được thực hiện ở những người đàn ông. Nghiên cứu mới bao gồm hơn

72.000 phụ nữ trong độ tuổi từ bốn mươi đến sáu mươi lăm trong thời gian tám năm. Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng những phụ nữ chạy bộ ít nhất ba giờ một tuần có nguy cơ bị đau tim thấp hơn từ ba mươi đến bốn mươi phần trăm so với những người không làm việc này.

Exercise 4:

Our arrival in New York was spectacular. It's skyscrapers and the Statue of Liberty make a (1) _____ sight. New York has a population of over seven million and it is probably the world's most famous city. The inhabitants of the “Big Apple” come (2) _____ many different countries. There are more nationalities in New York (3) _____ in any other places on the earth. It also has more tourists than any other city except London, especially in the summer. (4) _____ come from all over the world and have a wonderful time. There are so many (5) _____ for them to get enthusiastic about – whether it's some of the best museums in the world or the charming little streets of Greenwich Village.

1. A. beauty B. beautiful C. beautifully D. beautify
2. A. from B. for C. in D. by

- | | | | |
|-------------|-------------|-------------|------------|
| 3. A. than | B. rather | C. of | D. to |
| 4. A. Visit | B. Visitors | C. Visiting | D. Visited |
| 5. A. view | B. place | C. area | D. sights |

Giải thích đáp án:

Câu 1: có bốn lựa chọn về từ loại của “beauty”

- | | |
|---------------------------|--------------------------|
| A. beauty (n): vẻ đẹp | B. beautitul (adj): đẹp |
| C. beautitully (adj): đẹp | D. beautify (v): làm đẹp |

Trước chỗ trống là mạo từ “a” và sau chỗ trống là danh từ “sight”, do đó, chỗ cần điền là một tính từ.

→ đáp án đúng là B (beautitul)

Câu 2: có bốn lựa chọn về giới từ

Trước chỗ trống có động từ “come”, bây giờ chúng ta sẽ xem cụm động từ với “come” để chọn đáp án đúng.

- | | |
|----------------------|------------------------------|
| A. come from: đến từ | B. come for (không có nghĩa) |
| C. come in: đi vào | D. come by: kiểm được |

Vì sau chỗ trống là cụm từ “many different countries” (nhiều quốc gia khác nhau).

→ Đáp án đúng là A.

Câu 3: có bốn lựa chọn về giới từ và trợ từ

Nhìn vào cụm từ “more + danh từ”, chúng ta biết rằng đây là một câu so sánh hơn, do đó đáp đúng là A (than).

Câu 4: có bốn lựa chọn về từ loại của từ “visit”

- | | |
|----------------------------|-----------------------|
| A. Visit: chuyến thăm quan | B. Visitors: Du khách |
| C. Visiting: việc đi thăm | D. Visited: đi thăm |

Khi đọc câu này, sẽ hơi khó để tìm ra đáp án vì thông tin chưa rõ ràng, nhưng khi đọc cả câu trước, chúng ta sẽ thấy nội dung câu này nói về khách du lịch ở New York

→ đáp án đúng là B.

Câu 5: có bốn lựa chọn về danh từ

- | | |
|------------------|---------------------------|
| A. view: cảnh | B. place: địa điểm |
| C. area: khu vực | D. sights: điểm tham quan |

Trước chỗ trống có từ “many” nên danh từ đi sau nó phải ở dạng số nhiều. Đáp án đúng là D.

Đáp án: 1. B 2. A 3. A 4. B 5. D

Dịch bài:

Chuyến đi đến New York của chúng tôi thật tuyệt diệu. Những tòa nhà chọc trời cùng với Tượng Nữ thần Tự do đã tạo nên một khung cảnh tuyệt đẹp. New York có dân số hơn 7 triệu người và đây có lẽ là thành phố nổi tiếng nhất thế giới. Các cư dân của "Big Apple" đến từ nhiều quốc gia khác nhau. Ở New York có nhiều dân tộc hơn bất kỳ nơi nào khác trên trái đất. Nơi đây cũng có nhiều khách du lịch hơn bất kỳ thành phố nào khác ngoại trừ Luân Đôn, đặc biệt là vào mùa hè. Du khách đến từ nhiều nơi trên thế giới và họ có khoảng thời gian tuyệt vời ở đây. Ở đây có rất nhiều điểm tham quan để họ trải nghiệm - đó có thể là một vài bảo tàng nổi tiếng nhất trên thế giới hoặc những con phố nhỏ duyên dáng của Ngôi làng Greenwich.

Exercise 5:

Electricity is the (1)_____ common form of energy used today. In the modern world, electricity is instantly available at a touch of a switch. Electricity has many (2)_____. The most common use of electricity is to provide artificial lighting. (3)_____ factories, electricity is used to drive the electric motors of machines. In offices, electricity is used to light up the (4)_____. It's also used to operate air-conditioners, computers (5)_____ many other machines.

- | | | | |
|-------------|--------------|------------|---------|
| 1. A. much | B. many | C. more | D. most |
| 2. A. types | B. uses | C. labels | D. ways |
| 3. A. At | B. On | C. In | D. By |
| 4. A. paper | B. workplace | C. machine | D. tool |
| 5. A. but | B. so | C. for | D. and |

Câu 1: có bốn lựa chọn từ loại

- A. much: nhiều (đi với danh từ không đếm được)
 B. many: nhiều (đi với danh từ số nhiều)
 C. more: hình thức so sánh hơn của “many/ much”
 D. most: hình thức so sánh nhất của “many/ much”, và phía trước sẽ có “the”
 Đây là một câu ở dạng so sánh nhất, vì trước chỗ trống có “the”.
 Chúng ta có cụm từ “the most common form” (hình thức phổ biến nhất)
 → Đáp án đúng là D

Câu 2: có bốn lựa chọn về danh từ

- | | |
|----------------------|-------------------------------|
| A. types: loại | B. uses: cách sử dụng |
| C. labels: nhãn hiệu | D. ways: cách thức, con đường |

Câu này không có dấu hiệu nhận biết, nhưng khi đọc câu sau có cụm từ “the most common use of electricity”.

→ đáp án đúng là B.

Câu 3: có bốn lựa chọn về giới từ

Sau chỗ trống là danh từ chỉ địa điểm “factories” (các nhà máy), câu này nói về cách điện được sử dụng trong các nhà máy.

→ Đáp án đúng là c (In).

Câu 4: có bốn lựa chọn về danh từ

- | | |
|---------------------|----------------------------|
| A. paper: giấy | B. workplace: nơi làm việc |
| C. machine: máy móc | D. tool: công cụ |

Câu này nói về việc sử dụng điện ở văn phòng (in offices)

→ Đáp án đúng là B.

Câu 5: có bốn đáp án về liên từ

- A. but: nhưng (nối hai mệnh đề trái ngược nhau)
 B. so: vì vậy (dùng để nối các mệnh đề chỉ kết quả)
 C. for: bởi vì (đứng trước mệnh đề chỉ nguyên nhân)
 D. and: và (chỉ sự thêm vào)

Trước và sau chỗ trống là các danh từ chỉ những thiết bị máy móc sử dụng điện (có chức năng như nhau): air-conditioners (điều hòa), computers (máy tính); many other machines (nhiều loại máy khác).

→ đáp án đúng là D.

Đáp án: 1. D 2. B 3. C 4. B 5. D

Dịch bài:

Điện là dạng năng lượng phổ biến nhất được sử dụng ngày nay. Trong thế giới hiện đại, điện có thể dùng được ngay lập tức chỉ bằng một cái chạm vào công tắc. Điện có thể sử dụng trong nhiều việc. Việc sử dụng điện phổ biến nhất là cung cấp ánh sáng nhân tạo. Trong các nhà máy, điện được sử dụng để điều khiển động cơ điện của máy móc. Trong văn phòng, điện được sử dụng để thắp sáng nơi làm việc. Điện cũng được sử dụng để vận hành máy điều hòa, máy tính và nhiều loại máy khác.

Exercise 6:

Air pollution is a cause of ill-health in human beings. In a lot of countries, there are laws limiting the amount of smoke which factories can produce. (1)_____there isn't enough information on the effects of smoke in the atmosphere, doctors have proved that air pollution (2)_____lung diseases.

The gases from the exhausts of car have also increased air pollution in most cities. The lead in petrol produces a (3)_____gas which often collects in busy streets surrounded by high buildings. Children (4)_____live in areas where there is a lot of lead in the atmosphere cannot think as quickly as other children and are clumsy when they use their hands.

There are other long-term effects of pollution. If the gases in the atmosphere continue to increase, the earth's climate may become (5)_. A lot of the ice near the Pole may melt and may cause serious flood.

- | | | | |
|---------------|-------------|--------------|-------------|
| 1. A. However | B. Though | C. Therefore | D. Despite |
| 2. A. makes | B. does | C. gets | D. causes |
| 3. A. dirty | B. powerful | C. poisonous | D. harmless |
| 4. A. when | B. who | C. where | D. which |
| 5. A. warmer | B. warmest | C. warm | D. warming |

Câu 1: Có bốn lựa chọn về liên từ.

- A. However: tuy nhiên (dùng để nối hai mệnh đề trái ngược nhau, và thường có dấu phẩy ngăn cách từ However và mệnh đề)
- B. Though: mặc dù (nối hai mệnh đề chỉ sự trái ngược)
- C. Therefore: Do đó (nối hai mệnh đề chỉ nguyên nhân, kết quả)
- D. Despite: Bởi vì (nối hai mệnh đề chỉ sự nhượng bộ)

Đọc cả câu này, ta thấy hai mệnh đề chỉ sự trái ngược nhau, → Loại C và D.

Vì chỗ trống đứng ở đầu câu và không có dấu phẩy theo sau nên đáp án đúng là B.

Câu 2: Có bốn lựa chọn về động từ chia ở thì hiện tại đơn.

- A. makes: làm, tạo ra (sản phẩm)
- B. does: làm (việc gì)
- C. gets: lấy, đạt được (kết quả)
- D. causes: gây ra (hậu quả)

Trước chỗ trống là "air pollution" (ô nhiễm không khí) và sau chỗ trống là "lung diseases" (bệnh về phổi)

→ đáp án đúng là D (causes) vì câu này nói về hậu quả của việc ô nhiễm không khí.

Câu 3: Có bốn lựa chọn về tính từ

A. dirty: bẩn

B. powerful: mạnh mẽ

C. poisonous: độc hại

D. harmless: không có hại

Sau chỗ trống có từ “gas” (chất khí) và câu trước nói về chất khí từ khí thải của các loại phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường

→ đáp án đúng là C (poisonous gas: chất khí độc hại).

Câu 4: Có bốn lựa chọn về đại từ quan hệ

A. when: thay thế cho trạng từ chỉ thời gian

B. who: thay thế cho danh từ chỉ người

C. where: thay thế cho trạng từ chỉ nơi chốn

D. which: thay thế cho danh từ chỉ vật

Trước chỗ trống có từ “children” (trẻ nhỏ) là danh từ chỉ người.

→ đáp án đúng là B

Câu 5: Có bốn lựa chọn về hình thức của tính từ

A. warmer: ấm hơn

B. warmest: ấm nhất

C. warm: ấm áp

D. warming: ấm lên

Trước chỗ trống là một liên từ chỉ sự tiến triển “become” nên tính từ đi sau sẽ ở dạng so sánh hơn. đáp án đúng là A.

Đáp án: 1. B 2. D 3.0 4. B 5. A

Dịch bài:

Ô nhiễm không khí /à nguyên nhân gây bệnh cho con người, ở nhiều quốc gia, có những luật lệ được đưa ra để hạn chế lượng khói mà các nhà máy tạo ra. Mặc dù không có đủ thông tin về các tác động của khói trong khí quyển, nhưng các bác sĩ đã chứng minh rằng ô nhiễm không khí gây ra các bệnh về phổi.

Khí thải từ các ống xả của xe hơi cũng làm tăng ô nhiễm không khí ở hầu hết các thành phố. Chất chì trong xăng tạo ra một loại khí độc thường tụ tập trên các con phố nhộn nhịp có những tòa nhà cao tầng vây quanh. Trẻ em sống trong những khu vực có không khí chứa nhiều chì sẽ không thể tư duy nhanh như những đứa trẻ khác và chúng làm những việc bằng tay vụng về hơn.

Có những ảnh hưởng lâu dài khác của sự ô nhiễm. Nếu các chất khí này trong khí quyển tiếp tục tăng, khí hậu của trái đất có thể trở nên nóng hơn. Rất nhiều tảng băng gần các cực có thể tan chảy và gây ra lũ lụt nghiêm trọng.

Exercise 7:

There's much (1)_____water than land on the surface of the earth. The seas and oceans cover nearly (2)_____of the whole world, and only one-fifth of its land. If you traveled over the earth in different directions, you would have to spend much more of your time (3)_____on water than on roads or railways.

There's so much water in the surface of our earth that we have to (4)_____two words to describe. We use the word SEAS to describe those parts of water surface (5)_____is only few hundreds of mile, the word OCEANS to describe the huge area of water which are thousands of miles wide and very deep.

- | | | | |
|-------------------|---------------|---------------|------------------|
| 1. A. many | B. more | C. less | D. little |
| 2. A. four fifths | B. four-fifth | C. four-fives | D. fourth-fifths |
| 3. A. to move | B. move | C. moved | D. moving |
| 4. A. using | B. to use | C. use | D. uses |
| 5. A. that | B. which | C. where | D. whose |

Câu 1: có bốn lựa chọn về từ chỉ số lượng

- | | |
|-----------------|--------------------|
| A. many: nhiều | B. more: nhiều hơn |
| C. less: ít hơn | D. little: một ít |

Đây là một câu so sánh hơn vì có “than”, và trước chỗ trống có từ “much” (nhiều) dùng để nhấn mạnh hơn. (much more: nhiều hơn nữa)

→ đáp án đúng là B.

Câu 2: Có bốn lựa chọn về cách viết số thập phân (4/5)

- | | | | |
|----------------|---------------|---------------|------------------|
| A. four fifths | B. four-fifth | C. four-fives | D. fourth-fifths |
|----------------|---------------|---------------|------------------|

Chúng ta có cách viết số thập phân là “số đếm + số thứ tự” và trong trường hợp số đếm từ hai trở lên thì số thứ tự sẽ ở dạng số nhiều (thêm s/ es).

→ Đáp án đúng là A.

Câu 3: Có bốn lựa chọn về hình thức của động từ “move” (di chuyển)

- | | | | |
|------------|---------|----------|----|
| A. to move | B. move | C. moved | D. |
|------------|---------|----------|----|

moving Trong câu có cấu trúc “spend + thời gian + V-ing” (dành thời gian để làm gì)

→ đáp án đúng là D.

Câu 4: Có bốn lựa chọn về hình thức của động từ “use”

- | | | | |
|----------|-----------|--------|---------|
| A. using | B. to use | C. use | D. uses |
|----------|-----------|--------|---------|

Trước chỗ trống có động từ khuyết thiếu “have to”, do đó, động từ theo sau sẽ ở dạng nguyên thể không “to”.

→ đáp án đúng là C (use)

Câu 5: Có bốn đại từ quan hệ

- A. that: thay thế cho danh từ chỉ người và vật (có sự so sánh, hoặc số thứ tự...)
- B. which: thay thế cho danh từ chỉ vật
- C. where: thay thế cho trạng từ chỉ nơi chốn
- D. whose: thay thế cho danh từ sở hữu

Trước chỗ trống là danh từ chỉ vật “those parts of water surface” (những khu vực có nước bao phủ)

→ đáp án đúng là B.

Đáp án: 1. B 2. A 3. D 4. C 5. B

Dịch bài:

Có nhiều nước hơn đất trên bề mặt trái đất. Biển và đại dương bao phủ gần bốn phần năm diện tích trái đất, và chỉ có một phần năm là mặt đất. Nếu bạn đi du lịch vòng quanh trái đất theo các hướng khác nhau, bạn sẽ mất nhiều thời gian hơn để di chuyển trên mặt nước thay vì di chuyển trên đường bộ hoặc đường sắt.

Có nhiều nước hơn đất trên bề mặt trái đất. Biển và đại dương bao phủ gần bốn phần năm diện tích trái đất, và chỉ có một phần năm là mặt đất. Nếu bạn đi du lịch vòng quanh trái đất theo các hướng khác nhau, bạn sẽ mất nhiều thời gian hơn để di chuyển trên mặt nước thay vì di chuyển trên đường bộ hoặc đường sắt.

Exercise 8:

Isaac Newton, one of the greatest (1)_____, was born on December 25th, 1642 (2)_____ a small village in Wool Thorpe in England. His father was a poor farmer. When the boy (3) _____ fourteen University. In 1667 he became (5)_____ professor on mathematics at the university. His greatest discovery is the law of gravitation. He died in 1727.

- | | | | |
|---------------|---------------|--------------|----------------|
| 1. A. science | B. scientists | C. scientist | D. a scientist |
| 2. A. in | B. on | C. at | D. behind |
| 3. A. is | B. are | C. was | D. were |
| 4. A. So | B. So that | C. Because | D. Because of |
| 5. A. an | B. one | C. a | D. the |

Giải thích đáp án

Câu 1: có bốn lựa chọn về danh từ

- A. science B. scientists C. scientist D. a scientist

Trong câu có cụm từ "one of + danh từ số nhiều", do đó, chỉ có một lựa chọn phù hợp là "scientists"

→ đáp án đúng là B.

Câu 2: có bốn lựa chọn về giới từ chỉ vị trí

- A. in: dùng trước danh từ chỉ thành phố, làng, xã,...
B. on: dùng trước danh từ chỉ bề mặt
C. at: dùng trước danh từ chỉ địa điểm nhỏ và cụ thể
D. behind: phía sau ...

Sau chỗ trống là cụm danh từ chỉ ngôi làng "a small village"

→ đáp án đúng là A (in).

Câu 3: Có bốn lựa chọn về hình thức của động từ "to be"

- A. is B. are C. was D. were

Vì ở đầu câu này có trạng từ "when" nên động từ đi sau sẽ chia ở các thì đơn, ta thấy về sau chia ở thì quá khứ đơn, do đó, về 'when cũng sẽ dùng thì quá khứ đơn.

→ Đáp án đúng là C (was).

Câu 4: có bốn lựa chọn về liên từ chỉ nguyên nhân và kết quả

- A. So: vì vậy
B. So that: vì vậy
C. Because: bởi vì (+ mệnh đề)
D. Because of: bởi vì (+ danh từ/ danh động từ)

Câu này có hai mệnh đề chỉ nguyên nhân và kết quả →Loại

D. Về chứa chỗ trống chỉ nguyên nhân nên đáp án đúng là C.

Câu 5: có bốn lựa chọn về mạo từ và số từ

- A. one B. an C. a D. the

Sau chỗ trống là một danh từ lần đầu được nhắc đến trong bài đọc “professor” (giáo sư), do đó chỗ trống cần điền là một mạo từ bất định a/ an”, nhưng danh từ này bắt đầu bằng phụ âm “p”

→ đáp án đúng là C.

Đáp án: 1. B 2. A 3. A 4. C 5. C

Dịch bài:

Isaac Newton là một trong những nhà khoa học vĩ đại nhất, ông sinh vào ngày 25 tháng 12 năm 1642 tại một ngôi làng nhỏ ở Wool Thorpe ở Anh. Cha của ông là một nông dân nghèo. Khi ông mười bốn tuổi, cha của ông qua đời. Newton bỏ học và giúp mẹ ở nông trại. Vì ông thấy vui khi học vật lý và toán học, nên Newton đã được đến trường học tiếp. Sau khi ông tốt nghiệp trường trung học, Newton học tại Đại học Cambridge. Năm 1667, ông trở thành một giáo sư về toán học tại trường đại học này. Khám phá vĩ đại nhất của ông là luật hấp dẫn. Ông mất năm 1727.

Exercise 9:

- (1) _____ the festivals celebrated by some of Asian people is the Moon Cake Festival, also known (2) _____ the Mid August Festival. Large numbers of small round moon cakes are eaten (3) _____ this day, and children enjoy carrying colorful (4) _____ lanterns come in all shapes; the most popular ones are shaped like fish, rabbits and butterflies. According to them, the moon shines the (5) _____ on the night of the Moon Cake Festival. As the moon rises, tables are placed outside the house and women make offerings of fruit and moon cakes to the Moon Goddess.

- | | | | |
|--------------|-------------|--------------|----------------|
| 1. A. Among | B. Between | C. Middle | D. During |
| 2. A. such | B. such as | C. as | D. like |
| 3. A. In | B. for | C. at | D. on |
| 4. A. woolen | B. paper | C. metal | D. silver |
| 5. A. bright | B. brighter | C. brightest | D. more bright |

Câu 1: có bốn lựa chọn về từ loại.

- A. Among: trong số, ở giữa (nhiều vật, nhiều người, ...)
B. Between: ô giữa (hai vật, hai người)
C. Middle: Chính giữa (thường có giới từ “of” theo sau)
D. During: Trong suốt (một sự kiện, hoạt động, khoảng thời gian ...) Trước chỗ trống là danh từ “festivals” (các lễ hội) -ý Ý của câu này là nói đến nhiều lễ hội khác nhau.

→ đáp án đúng là A.

Câu 2: có bốn đáp án về liên từ.

- | | |
|-----------------|--------------------|
| A. such: như là | B. such as: như là |
| C. as: như là | D. like: như là |

Trước chỗ trống có từ “known”

→ đáp án đúng là C vì hai từ kết hợp với nhau tạo thành cụm từ “known as” (được biết đến như là).

Câu 3: có bốn lựa chọn về giới từ chỉ thời gian.

- A. in (+ ngày/ tháng)
B. for (+ khoảng thời gian)
C. at (+ giờ)

D. on (+ ngày trong tuần, ngày trong tháng)

Sau chỗ trống là danh từ chỉ ngày “this day” (ngày hôm nay)

→ đáp án đúng là A.

Câu 4: có bốn lựa chọn về danh từ chỉ chất liệu.

A. woolen: len

B. paper: giấy

C. metal: kim loại

D. silver: bạc

Sau chỗ trống là danh từ “lanterns” (những chiếc đèn lồng) và dựa vào phong tục trong dịp trung thu, trẻ nhỏ sẽ cầm những chiếc đèn lồng được làm từ giấy đi chơi đêm trung thu.

→ Do đó, đáp án đúng là B.

Câu 5: có bốn đáp án về hình thức của tính từ “bright”

A. bright

B. brighter

C. brightest

D. more bright

Chỗ trống cần điền là một hình thức so sánh nhất vì trước chỗ trống có từ “the”.

→ đáp án đúng là C.

Đáp án: 1. A 2. C 3. A 4. B 5. C

Dịch bài:

Trong số các lễ hội được người châu Á tổ chức, có Lễ hội Bánh Trung thu, còn được gọi là Lễ hội Rằm tháng Tám. Trong ngày này, mọi người ăn một lượng lớn bánh trung thu có hình tròn nhỏ, và trẻ em thích cầm những chiếc đèn lồng với nhiều hình dạng được làm bằng giấy màu; những hình dạng đèn lồng phổ biến nhất như hình con cá, con thỏ và con bướm. Theo mọi người, mặt trăng sẽ sáng nhất vào đêm Lễ hội Bánh Trung thu. Khi mặt trăng lên cao, mọi người đặt những chiếc bàn ra bên ngoài và những người phụ nữ sẽ thờ cúng trái cây, bánh trung thu để gửi tới Chị Hằng Nga.

Exercise 10:

Television is one of man's most (1)_____means of communication. It brings events and sounds (2)_____around the world into millions of homes. A person with a television set can sit in his house and watch the president making a (3)_____or visit a foreign country. He can see a war being (4)_____and watch statesmentry (5)_____about peace. Through television, home viewers can see and learn about people places and things all over the world. TV even takes its viewers out of the world. It brings them coverage of American's astronauts as the astronauts explore outer space.

1. A. importance

B. important

C. unimportance

D. unimportant

2. A. from

B. at

C. in

D. to

3. A speak

B. speaking

C. speech

D. spoken

4. A fight

B. find

C. found

D. fought

5. A bring

B. brought

C. bringing

D. to bring

Câu 1: có bốn lựa chọn về từ loại

A. importance (n): sự quan trọng

B. important (adj): quan trọng

C. unimportance (n): sự không quan trọng

D. unimportant (adj): không quan trọng

Đây là một câu so sánh nhất, vì trước chỗ trống có từ “most” và sau chỗ trống là danh từ “means of communication”, do đó từ loại cần điền vào chỗ trống phải là một tính từ. Dựa vào tầm quan trọng của

ti vi trong cuộc sống hiện nay

→ đáp án đúng là B.

Câu 2: có bốn lựa chọn về giới từ

- A. from B. at C. in D. to

Dựa vào mẫu câu “bring sth to somewhere” (mang cái gì đó đến đâu)

→ Đáp án đúng là D.

Câu 3: có bốn hình thức từ loại của từ “speak”

- A. speak (v): nói
B. speaking (V-ing - hiện tại phân từ): đang nói
C. speech (n): bài phát biểu
D. spoken (P2 - quá khứ phân từ): đã nói

Trước chỗ trống là mạo từ “a” và sau chỗ trống là cụm từ riêng biệt

→ chỗ cần điền là một danh từ, do đó C là đáp án đúng.

Câu 4: có bốn hình thức của động từ

- A. fight (v): đánh nhau
B. find (v): tìm thấy
C. found (V quá khứ phân từ của “find”)
D. fought (V quá khứ phân từ của “fight”)

Trước chỗ trống có cụm từ “a war being” (trận chiến được ...), do đó chỗ trống cần điền là một quá khứ phân từ vì đây là câu bị động rút gọn.

→ đáp án đúng là D.

Câu 5: có bốn lựa chọn về hình thức từ loại của từ “bring”

- A. bring (nguyên thể không “to”)
B. brought (quá khứ và quá khứ phân từ)
C. bringing (hiện tại phân từ)
D. to bring (nguyên thể có “to”)

Trước chỗ trống có từ “try”, chúng ta sẽ có hai sự lựa chọn: “try to bring” (cố gắng mang lại) hoặc “try bringing” (thử mang lại). Vì vế trước nói về các cuộc chiến, do đó vế sau thể hiện sự nỗ lực mang lại hòa bình

→ đáp án đúng là D.

Đáp án: 1. B 2. D 3. C 4. D 5. D

Dịch bài:

Ti vi là một trong những phương tiện truyền thông quan trọng nhất của con người. Ti vi có thể truyền tải các sự kiện và âm thanh trên toàn thế giới đến hàng triệu ngôi nhà. Một người cùng với một chiếc ti vi có thể ngồi trong nhà của mình và xem tổng thống phát biểu hoặc có thể thăm quan một quốc gia ở nước ngoài. Anh ta có thể thấy một cuộc chiến đang diễn ra và cũng có thể xem các tiểu bang đang cố gắng giành lại hòa bình. Thông qua ti vi, những người ở nhà có thể xem và tìm hiểu về những địa điểm và mọi thứ trên khắp thế giới. Ti vi thậm chí còn đưa người xem vượt ra khỏi trái đất. Nó mang đến cho người xem cái nhìn tổng quát về các phi hành gia Mỹ khi khám phá không gian bên ngoài vũ trụ.

Đọc hiểu là một dạng bài khiến bạn mất khá nhiều thời gian để lựa chọn được đáp án đúng vì bài đọc có nội dung tương đối dài và có nhiều từ mới. Nhưng nếu bạn nắm chắc được những kỹ năng và mẹo làm bài đọc hiểu thì bạn có thể đạt điểm tối đa trong dạng bài này.

Mọi bài đọc hiểu thường có 5 câu hỏi và được phân loại thành những dạng chính sau.

- * Câu hỏi ý chính của bài đọc
- * Câu hỏi về thông tin chi tiết
 - + Câu hỏi về thông tin Có trong bài đọc
 - + Câu hỏi về thông tin không có trong bài đọc
- * Câu hỏi về từ vựng
 - + Câu hỏi về đại từ ám chỉ
 - + Câu hỏi về từ đồng nghĩa/trái nghĩa

Chúng ta sẽ lần lượt phân tích từng dạng câu hỏi này nhé.

I. Câu hỏi ý chính của đoạn văn (Main idea questions)

Đây thường là câu hỏi đầu tiên trong các bài tập đọc hiểu nhằm mục đích kiểm tra kỹ năng đọc lướt (skimming) và tìm ý chính trong đoạn văn nghệ chúng ta đừng quá đi sâu vào chi tiết hay từ mới mà chỉ cần chú ý đến ý chính của mỗi đoạn văn những từ khóa (key words) trong bài.

1. Cách nhận biết

Có rất nhiều cách ra đề câu hỏi về ý chính của đoạn văn.

What is the topic of the passage? (*Chủ đề của đoạn văn là gì?*)

What is the subject of the passage? (*Chủ đề của đoạn văn là gì?*)

What is the main idea of the passage? (*Nội dung chính của đoạn văn là gì?*)

- What is the author's main point in the passage? (Quan điểm chính của tác giả trong đoạn văn là gì?)
- With what is the author primarily concerned? (Ý chính của tác giả là gì?)
- Which of the following would be the best title? (Đâu là tiêu đề chính của đoạn văn?)

2. Phương pháp làm bài

Để trả lời dạng câu hỏi về ý chính này, chúng ta sẽ làm như sau:

B1: Đọc dòng đầu tiên của mỗi đoạn. Vì dòng đầu tiên thường thể hiện ý chính của toàn đoạn đó.

B2: Tìm mối liên hệ giữa ý chính trong nhưng dòng đầu tiên của mỗi đoạn.

B3: Đọc lướt qua những dòng còn lại của bài đọc để kiểm tra liệu ý chính của những dòng đầu tiên có đúng với nội dung diễn giải không. Hãy chú ý đến những từ khóa được lặp đi lặp lại hoặc những từ đồng nghĩa.

B4: Loại bỏ những phương án sai, đó là những phương án không có thông tin trong bài hoặc không thể hiện được ý chính của toàn bài đọc. Từ đó, lựa chọn đáp án đúng nhất.

3. Ví dụ

Mount Everest is the highest mountain in the world. It is also the highest trash pile in the world. About 400 people try to reach the top every year. Having many climbers means a lot of trash.

It is very dangerous to climb Mt. Everest. The air is very thin and cold. Most people carry bottles of oxygen; they could die without it. When the oxygen bottles are empty, people throw them on the ground. When strong winds rip their tents, people leave them behind. They don't have the energy to take the trash away. They only have enough energy to go down the mountain safely.

Trash is a terrible problem. Since people first began to climb Mt. Everest, they have left 50,000 kilos of trash on the mountain. Several groups have climbed the mountain just to pick up the trash. When people plan to climb the mountain, they have to plan to take away their trash.

Question. What is the main topic of the passage?

A. Wind on the mountain

B. A problem with trash

C. A dangerous mountain

D. Climbing safely

Câu hỏi về ý chính của đoạn văn là gì.

Đọc câu thứ hai của đoạn 1 chúng ta nắm được cụm từ khóa “the highest trash pile in the world” (đống rác cao nhất thế giới), trùng với ý của lựa chọn B (a problem with trash: vấn đề về rác).

Đoạn 2: Câu đầu của đoạn này nói về việc leo lên đỉnh Everest rất nguy

hiểm. Đoạn 3: Nhấn mạnh về vấn đề rác thải quá kinh khủng ở ngọn núi này.

Đọc lướt các câu khác trong đoạn văn, chúng ta sẽ thấy nội dung nhắc nhiều đến từ trash và những vấn đề xoay quanh rác thải ở núi Everest.

→ Đáp án đúng là B.

Dịch bài:

Everest là ngọn núi cao nhất trên thế giới. Nó cũng là đống rác cao nhất trên thế giới. Khoảng 400 người cố gắng leo lên đỉnh núi này mỗi năm. Có nhiều nhà leo núi có nhiều nghĩa là rất nhiều rác.

Leo lên đỉnh núi Everest rất nguy hiểm. Không khí ở đây rất loãng và lạnh. Hầu hết mọi người đều mang theo các chai ô-xi; họ có thể chết mà không có nó. Khi chai đã hết ô-xi mọi người thường ném chúng xuống đất. Khi những cơn gió mạnh làm rách những chiếc lều của những người núi, họ vứt chúng lại. Họ không có sức để mang rác đi. Họ chỉ có đủ năng lượng để leo xuống núi một cách an toàn.

Rác thải là một vấn đề khủng khiếp. Kể từ khi những người đầu tiên leo lên đỉnh núi Everest mọi người đã bỏ lại 50.000 kg rác trên núi. Một số nhóm đã leo lên núi chỉ để nhặt rác. Khi mọi người lên kế hoạch leo núi, họ phải lên kế hoạch xử lý rác của họ.

II. Câu hỏi về thông tin chi tiết

1. Câu hỏi về thông tin có trong bài (Stated detail questions)

Dạng câu hỏi này sẽ hỏi về một thông tin được nêu ra trong đoạn văn và thường được đưa ra theo thứ tự trong đoạn văn. Câu trả lời đúng có thể lặp lại một vài từ khóa (key words) có trong nội dung đoạn văn hoặc được diễn đạt ý qua những từ đồng nghĩa với câu trong đoạn văn.

1.1. Cách nhận biết

Ngoài những cách hỏi trực tiếp từ thông tin bài đọc (có chứa từ khóa hoặc ý chính trong bài đọc), sẽ có thêm những câu hỏi thường gặp sau:

- According to the passage, ... (Theo đoạn văn, ...)
- It is stated in the passage, ... (Trong đoạn văn nêu rằng ...)
- The passage indicates that... (Đoạn văn chỉ ra rằng ...)
- The author mentions that... (Tác giả đề cập rằng ...)
- Which of the following is true ...? (Câu nào dưới đây là đúng ...?)

1.2. Phương pháp làm bài

Vì dạng bài này thường có liên quan đến những từ khóa ở trong câu hỏi và bài đọc, nên bạn sẽ làm như

sau để tìm ra câu trả lời đúng.

B1: Đọc câu hỏi và tìm từ khóa trong đó.

B2: Đọc lướt phần thích hợp của đoạn văn để tìm từ khóa hoặc ý được đề cập trong câu hỏi.

B3: Đọc kỹ các câu có chứa từ khóa hoặc nội dung hỏi đến.

B4: Loại bỏ những phương án sai và chọn câu trả lời đúng nhất.

1.3. Ví dụ

Every year, people in many countries learn English. Some of them are young children. Others are teenagers. Many are adults. Some learn at school. Others study by themselves. A few learn English just by hearing the language in film, on television, in the office or among their friends. Most people must work hard to learn English.

Why do these all people learn English? It is not difficult to answer this question.

Many boys and girls learn English at school because it is one of their subjects. Many adults learn English because it is useful for their work. Teenagers often learn English for their higher studies because some of their books are in English at the college or university. Other people learn English because they Want to read newspapers or magazines in English.

Question: According to the passage, many adults learn English because_____.

A. it is difficult

B. they want to travel abroad

C. it is useful for their work

D. all are correct

Đọc câu hỏi chúng ta sẽ tập trung vào từ khóa “adults learn English” và tìm cụm từ này trong bài đọc. Lướt qua đoạn văn, sẽ thấy xuất hiện hai “adults” - một từ ở đoạn 1 và một từ ở đoạn 3, nhưng chỉ có đoạn 3 mới có cụm cả cụm từ “adults learn English”.

Đọc cả câu chứa cụm từ này, chúng ta sẽ tìm thấy ngay đáp án của câu hỏi. Đó là đáp C.

Dịch bài:

Hàng năm, người dân ở nhiều nước khác nhau đều học tiếng Anh. Một số trong số đó là trẻ nhỏ. Những người khác là thanh thiếu niên. Đại đa số là người lớn. Một số học ở trường. Những người khác tự học. Một số ít học tiếng Anh chỉ bằng cách nghe ngôn ngữ trong phim, trên truyền hình, trong văn phòng hoặc trong số bạn bè của họ. Hầu hết mọi người đều phải học tiếng Anh một cách chăm chỉ

Tại sao tất cả những người này đều học tiếng Anh? Thật không khó trả lời cho câu hỏi này.

Nhiều bé trai và bé gái học tiếng Anh ở trường vì đó là một trong những môn học. Nhiều người lớn học tiếng Anh vì nó rất hữu ích cho công việc họ. Thanh thiếu niên thường học tiếng Anh để học cao hơn và vì một số sách của họ được viết bằng tiếng Anh tại trường cao đẳng hoặc đại học. Những người khác học tiếng Anh vì họ muốn đọc báo hoặc tạp chí bằng tiếng Anh.

2. Câu hỏi về thông tin không có trong đoạn văn (Unstated detail questions)

Dạng câu hỏi này sẽ yêu cầu tìm một thông tin không được nêu ra (not stated) hoặc không được đề cập (not mentioned) hoặc không đúng (not true) trong bài đọc. Trong bốn phương án cho sẵn của câu hỏi này, sẽ có ba phương án đúng hoặc được nêu ra trong bài đọc, do đó bạn cần phải đọc để tìm ra các phương án đó và lựa chọn được đáp án đúng với câu hỏi.

2.1. Cách nhận biết

Những câu hỏi thường gặp là:

* Which of the following is not stated ...? (Đâu là ý không được nêu ra... ?)

- * Which of the following is not mentioned ...? (*Đâu là ý không được đề cập đến ... ?*)
- * All of the following are true, EXCEPT ...? (*Tất cả các ý đều đúng, NGOẠI TRỪ...?*)
- * Which of the following is not true? (*Ý nào sau đây không đúng?*)

2.2. Phương pháp làm bài

Để tìm ra câu trả lời đúng cho dạng câu hỏi này, bạn sẽ làm như sau:

- B1. Tìm ra các từ khóa trong các lựa chọn của câu hỏi.
- B2. Đọc lướt phân tích hợp của đoạn văn để tìm từ khóa hoặc ý liên quan
- B3. Đọc kỹ các câu có chứa từ khóa hoặc ý liên quan đến câu hỏi.
- B4: Tìm ra câu trả lời chắc chắn đúng và được đề cập trong đoạn văn để loại bỏ những phương án đó.
- B5: Chọn câu trả lời không đúng hoặc không được đề cập trong bài đọc.

2.3. Ví dụ

Every nation and every country has its own customs and traditions. In Britain, traditions play a more important part in the life of the people than in the countries. Englishmen are proud of their traditions and carefully keep them up.

It has been the law for about 300 years that all theaters are closed on Sundays. No letters are delivered; only a few Sunday papers are published.

To this day, an English family prefers a house with a garden to a flat in a modern house with central heating. English people like gardens. Sometimes the garden in front of the house is a little square covered with cement painted green in imitation of grass and a box of flowers.

Holidays are especially rich in old traditions and are different in Scotland, Ireland, Wales and England. Christmas is a great English national holiday, and in Scotland it is not kept, except by clerks in banks, all shops and factories are working.

Question: Which of the following is not true?

- A. In Great Britain, all theaters are closed on Sundays.**
- B. In Great Britain, a postman doesn't work on Sundays.**
- C. English families like a house with garden better than a modern flat.**
- D. In Scotland Christmas is a great national holiday.**

Giải thích đáp án

Để tìm được đáp án đúng cho câu hỏi này, chúng ta sẽ dựa vào các từ khóa trong từng lựa chọn và tìm thông tin đó trong bài đọc.

- A. Đúng vì trong đoạn văn có câu "...all theaters are closed on Sundays".
- B. Đúng vì dựa vào câu "No letters are delivered" (Không lá thư nào được phát đi là các postman không làm việc vào ngày chủ nhật)
- C. Đúng vì dựa vào câu "an English family prefers a house with a garden to a flat in a modern house with central heating. English people like gardens."
- D. Không đúng vì trong đoạn văn có câu "Christmas is a great English national holiday, and in Scotland it is not kept".

→ Đáp án đúng cho câu hỏi này là D.

Dịch bài:

Mỗi quốc gia và mỗi khu vực đều có phong tục và truyền thống riêng. Ở nước Anh, phong tục truyền thống đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của người dân ở đây hơn là ở các nước khác. Người Anh tự hào về truyền thống của họ và gìn giữ một cách cẩn thận.

Trong khoảng 300 năm qua, có một nguyên tắc là tất cả các rạp hát đều đóng cửa vào ngày chủ nhật.

Không có bất kỳ bức thư nào được phân phát đi; chỉ có một vài bài báo chủ nhật được xuất bản.

Cho đến ngày nay, một gia đình người Anh vẫn thích ở một căn nhà có một khu vườn hơn là một căn hộ hiện đại với hệ thống sưởi là chính. Người dân Anh rất thích trồng vườn. Đôi khi, khu vườn phía trước ngôi nhà chỉ là một ô vuông nhỏ được xây bằng xi măng, ở đó có cỏ và một chậu hoa giả. Những ngày lễ truyền thống đặc biệt rất phong phú và có tính chất khác nhau ở Scotland, Ireland, xứ Wales và Anh. Giáng sinh là một kỳ nghỉ lễ tuyệt vời ở Anh, nhưng ở Scotland nó không được lưu giữ, ngoại trừ các nhân viên ngân hàng, thì tất cả các cửa hàng và nhà máy đều hoạt động.

III. Câu hỏi về từ vựng

1. Câu hỏi về đại từ ám chỉ

o Dạng câu hỏi này sẽ yêu cầu xác định danh từ mà một đại từ (it/ they/ he/ she/...) ám chỉ đến. Câu trả lời cho câu hỏi này thường là một danh từ được nêu ra ở những câu trước. Để tìm ra câu trả lời đúng, bạn cần xác định đọc kỹ những câu trước để tìm danh từ liên quan đến đại từ được thay thế.

1.1. Cách nhận biết

o Câu hỏi về đại từ ám chỉ thường được đặt như sau:

- The word “...” in line ... (paragraph ...) refers to ...?
- The pronoun in line ... (paragraph ...) refers to ...?

1.2. Phương pháp làm bài

o Để trả lời cho câu hỏi trên, bạn sẽ làm như sau:

B1: Xác định đại từ ám chỉ trong câu hỏi.

B2: Tìm đại từ đó xuất hiện trong đoạn văn (thường được in đậm).

B3: Tìm danh từ được nêu ra trước đại từ (đọc câu chứa đại từ đó và những câu ở trước).

B4: Chọn câu trả lời đúng nhất cho câu hỏi.

1.3. Ví dụ

In biology and ecology, the environment is all of the natural materials and living things on the Earth. This is also called the natural environment. Some people call themselves environmentalists. These people think that harmony with the environment is important. They think we must protect the environment. The important things in the environment that we value are **renewable** natural resources. For example fish, sunlight, and forests. These are renewable natural resources because they grow naturally when we use them. Non-renewable natural resources are important things in the environment that do not come back naturally. For example coal and natural gas.

What does the word “them” in line 8 refer to?

- A. materials
- B. environmentalists
- C. renewable natural resources
- D. non-renewable natural resources

Trong câu hỏi đã chỉ cho chúng ta biết đại từ ám chỉ “them” nằm ở dòng thứ 8 của bài đọc. Đọc câu chứa

từ “them” chúng ta sẽ thấy được ngay đáp án đó là cụm danh từ “renewable natural resources”. Đáp án đúng là C.

Dịch bài:

Trong sinh học và sinh thái, môi trường bao gồm tất cả các chất liệu tự nhiên và sinh vật sống trên trái đất. Đây cũng được gọi là môi trường tự nhiên. Một số người tự gọi mình là nhà môi trường. Những người này nghĩ rằng sự hài hòa với môi trường là quan trọng. Họ nghĩ chúng ta phải bảo vệ môi trường. Những thứ quan trọng trong môi trường mà chúng ta ước định giá trị được gọi là tài nguyên thiên nhiên. Ví dụ như: cá, ánh sáng mặt trời và rừng. Đây là những nguồn tài nguyên thiên nhiên tái tạo vì những tài nguyên này có thể tự tái tạo lại khi chúng ta sử dụng chúng. Tài nguyên thiên nhiên không tái tạo là những thứ quan trọng trong môi trường nhưng chúng không thể tự tái tạo lại một cách tự nhiên. Ví dụ như: than vũ khí tự nhiên.

2. Câu hỏi về từ đồng nghĩa/ trái nghĩa

o Dạng câu hỏi này sẽ yêu cầu bạn tìm từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với một từ được đề cập trong bài đọc. Để trả lời đúng, bạn phải biết nghĩa hoặc đoán được nghĩa của từ trong bài và các từ cho sẵn.

2.1. Cách nhận biết

Câu hỏi về từ đồng nghĩa/ trái nghĩa thường như sau:

- The word “...” is closest in meaning to ...? (Từ... gần nghĩa nhất với... ?)
- The word “...” could be best replaced by ...? (Từ... có thể thay thế tốt nhất với... ?)
- The word “...” is opposite in meaning to ...? (Từ... trái nghĩa với...?)

2.2. Phương pháp làm bài

B1: Tìm từ khóa trong đoạn văn mà câu hỏi đề cập đến.

B2: Xác định từ loại của từ khóa đó.

B3: Đọc câu chứa từ khóa một cách cẩn thận, và đoán nghĩa của từ khóa (nếu chưa biết).

B4: Loại bỏ các phương án sai và chọn đáp án đúng nhất.

2.3. Ví dụ

Devastating floods along the coast have left many people homeless. People are asked to help by donating food, clothes, furniture, and other supplies to the Assistance Fund. Donations of bottled water are especially needed, since the floods have disrupted the local water supply. In addition, volunteers are needed to travel to the flooded area to help distribute the donations.

Question. The word “donating” is closest in meaning to _____.

- A. selling B. buying C. giving D. taking

Giải thích đáp án

Câu hỏi yêu cầu chúng ta đi tìm từ đồng nghĩa (closest in meaning) của từ “donating”.

Trong đoạn văn, từ này nằm ở câu “People are asked to help by donating food, clothes, furniture, and other supplies to the Assistance Fund.” Dù chưa biết nghĩa từ “donating”, chúng ta có thể dựa vào thông tin trong câu trước, nhắc đến những người bị mất nhà (homeless) do bão lũ và dựa vào các từ khóa “help”, “the Assistance Fund” (Quỹ Hỗ Trợ). Do vậy, chúng ta có thể đoán nghĩa của từ này là “quyên góp, ủng hộ”.

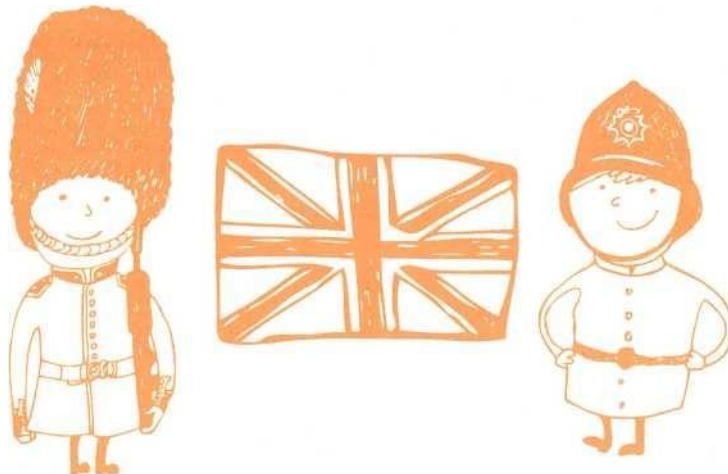
So sánh với nghĩa của bốn từ cho sẵn, để tìm từ đồng nghĩa.

- A. selling: bán B. buying: mua
C. giving: cho, tặng, ủng hộ D. taking: lấy

→ Đáp án đúng là C.

Dịch bài

Những trận lũ lụt tàn phá dọc bờ biển khiến nhiều người bị mất nhà cửa. Mọi người được kêu gọi giúp đỡ bằng cách quyên góp lương thực, quần áo, đồ nội thất và các vật dụng khác cho Quỹ Hỗ trợ. Ủng hộ nước đóng chai là điều đặc biệt cần thiết, vì lũ lụt đã phá hỏng nguồn cung cấp nước của địa phương. Ngoài ra, còn cần những tình nguyện viên đến khu vực bị ngập lụt để giúp phân phát đồ được ủng hộ.



LUYỆN TẬP:

Exercise 1:

It is estimated that about 200 million people who use the Internet computer network around the world. The Internet allows people to work at home instead of traveling to work. The Internet allows businesses to communicate with customers and workers in many part of the world for the cost of a local telephone call. Email allows users to send documents, pictures and other data from one part of the world to another in at least 5 minutes. People can use the Internet to do shopping. This saves a lot of time. It is possible to use the Internet for education - students may connect with their teachers from home to send or receive email or talk their problems through “on line” rather than attend a class.

1 What does the Internet allow people to do?

- A. To stay at home and rest.
- B. To work at office.
- C. To travel around the world.
- D. To work at home.

2 How is the communication with customers by the Internet?

- A. It is cheap.
- B. It is very expensive.
- C. It is inconvenient.
- D. It is difficult

3. What can be send by Email?

- A. Documents.
- B. Information.
- C. Data.
- D. All are correct.

4. How long does it take people to do the shopping on the Internet?

- A. A lot of time
- B. A little time
- C. Less time
- D. More time

5. According to the passage, which of the following is not given?

- A. Students may send email to their teachers.
- B. Students may receive email from their teachers.

C. Students may talk their problems to their teachers.

D. Students may take a test online.

►► **Giải thích đáp**

án:

Câu 1

Để tìm được đáp án đúng cho câu này, chúng ta đọc lướt đoạn văn để tìm từ khóa “The internet allows people”. Khi đọc kỹ câu chứa cụm từ này, chúng ta dễ dàng lựa chọn được đáp án đúng là D (To work at home).

Câu 2

Câu này là một câu hỏi cần sự suy luận từ thông tin bài đọc, vì bốn lựa chọn đều không nêu trực tiếp trong bài đọc.

A. It is cheap: Nó rất rẻ.

B. It is very expensive: Nó rất đắt.

C. It is inconvenient: Nó rất thuận tiện.

D. It is difficult: Nó rất khó.

Đọc lướt bài đọc và tìm từ khóa “business” và “communicate with customers” được đề cập trong câu hỏi. Chúng ta đọc và dịch câu này sẽ tìm được đáp án đúng. “The Internet allows businesses to communicate with customers and workers in many part of the world for the cost of a local telephone call.” (Internet cho phép các doanh nghiệp giao tiếp với khách hàng và người lao động ở nhiều nơi trên thế giới với chi phí bằng một cuộc gọi điện thoại nội hạt).

→ Do đó, đáp án đúng là A.

Câu 3

Đọc câu chứa từ khóa “Email” trong đoạn văn, chúng ta sẽ có được thông tin cho câu hỏi này “Email allows users to send documents, pictures and other data ...” (E.mail cho phép người sử dụng gửi tài liệu, tranh ảnh và dữ liệu khác ...). Trong câu này, chúng ta đã thấy hai đáp án đúng là A (documents) và C (data), còn đáp án B chắc chắn là đúng vì tài liệu, tranh ảnh, dữ liệu đều dùng để truyền tải thông tin.

→ Đáp án đúng là D (All are correct: Tất cả các đáp án đều đúng.)

Câu 4

Từ khóa của câu 4 là “shopping” và “internet”, đọc đoạn văn, chúng ta sẽ thấy câu “People can use the Internet to do shopping. This saves a lot of time.” (Mọi người có thể dùng Internet để thực hiện việc mua sắm. Cách này tiết kiệm rất nhiều thời gian). Câu này có cụm từ “a lot of time” (giống với đáp án A), tuy nhiên đáp án A không đúng vì trong câu hỏi có cụm từ “take + time + to do the shopping” (mất bao nhiêu thời gian để đi mua sắm). Dựa vào thông tin từ bài đọc, tác giả nói rằng việc mua sắm bằng Internet tiết kiệm nhiều thời gian, có nghĩa là mất ít thời gian. Do đó, đáp án đúng là C (a little time: ít thời gian).

→ Đáp án B (less time: ít thời gian hơn) không đúng vì đây không phải là một câu so sánh.

Câu 5

Trong bài đọc có câu “students may connect with their teachers from home to send or receive email or talk their problems through “on line”

Do đó, lựa chọn A, B, C đúng. Lựa chọn D không được đề cập đến.

→ Đáp án đúng là D.

Đáp án: 1. D 2. A 3. D 4. C 5. D

Dịch bài:

Người ta ước tính rằng khoảng 200 triệu người sử dụng mạng máy tính Internet trên toàn thế giới. Internet cho phép mọi người làm việc ở nhà thay vì phải đi làm. Internet cho phép các doanh nghiệp giao tiếp với khách hàng và người lao động ở nhiều nơi trên thế giới với chi phí bằng một cuộc gọi điện thoại nội hạt. E.mail (thư điện tử) cho phép người dùng gửi tài liệu, hình ảnh và dữ liệu từ nơi này đến nơi khác trên thế giới trong ít nhất 5 phút. Mọi người có thể sử dụng Internet để mua sắm. Cách này tiết kiệm rất nhiều thời gian. Việc sử dụng Internet cho giáo dục là điều khả thi- học sinh có thể kết nối với giáo viên của họ ở nhà để gửi hoặc nhận e.mail hoặc trao đổi các vấn đề của họ thông qua “mạng trực tuyến” thay vì tham dự một lớp học

Exercise 2:

If you are invited to someone's house in America for dinner, you should bring a gift, such as a bunch of flowers or a box of chocolates. If you give your host a wrapped gift, he or she may open it in front of you. Opening a present in front of the gift-giver is considered polite. It shows that the host is excited about receiving the gift and want to show his or her appreciation to you immediately. Even if the host doesn't like it, he or she will tell a "white lie" and say how much they like the gift to prevent the guest from feeling bad.

If your host asks you to arrive at a particular time, you should not arrive exactly on time or earlier than the expected time, because this is considered to be potentially inconvenient and therefore rude, as the host may not be ready.

1. What should you bring if you are invited to someone's house in America for dinner?
A. Nothing
B. Wine
C. Bunch of flowers
D. Fruit
2. Opening a present in front of the gift-giver is considered_____.
A. polite
B. impolite
C. bad
D. good
3. What will the host do if he or she doesn't like the present?
A. Tell a "white lie".
B. Say how much they dislike the present.
C. Prevent the guest from being happy.
D. All of them.
4. Why shouldn't you arrive exactly on time if you are invited to a dinner at a particular time?
- Because _____
A. the host may not be ready.
B. the host is not at home.
C. you are impolite.
D. you go there by bus.
5. When should you arrive if you are asked a particular time?
A. Earlier than the expected time
B. Exactly on time
C. Later than the expected time
D. Very late

►► **Giải thích đáp**

án Câu 1

Đọc ngay câu đầu của đoạn văn, chúng ta sẽ tìm thấy câu trả lời “If you are invited to someone’s house in America for dinner, you should bring a gift, such as a bunch of flowers or a box of chocolates.” → Đáp án đúng là C (a bunch of flowers)

Câu 2

Đáp án nằm ở câu “Opening a present in front of the gift-giver is considered polite.”

→ Đáp án đúng là A (polite);

Câu 3

Đáp án nằm ở câu “Even if the host doesn't like it, he or she will tell a "white lie"...”

→ Đáp án đúng là A (Tell a “white lie”).)

Câu 4

Đọc đoạn 2 của bài đọc sẽ tìm được đáp án là A “...as the host may not be ready” (... vì chủ nhà có thể chưa sẵn sàng)

Câu 5

Câu này có bốn lựa chọn cần sự suy luận để tìm ra đáp án đúng.

A và B sai vì trong bài đọc có câu “you should not arrive exactly on time or earlier than the expected time”.

D sai vì đó là điều hiển nhiên, chúng ta không nên đến quá muộn

C đúng (later than the expected time: muộn hơn một chút so với thời gian dự kiến)

Đáp án: 1. C 2. A 3. A 4. A 5. C

Dịch bài:

Nếu bạn được mời đến nhà của một ai đó ở Mỹ ăn bữa tối, bạn nên mang theo một món quà, chẳng hạn như một bó hoa hoặc một hộp sô-cô-la. Nếu bạn tặng quà cho chủ nhà, họ có thể mở món quà đó ngay trước mặt bạn. Việc mở quà trước mặt người tặng quà được coi là lịch sự. Điều này thể hiện rằng chủ nhà vui mừng khi nhận được món quà đó và muốn gửi lời cảm kích của họ đến bạn ngay lập tức. Ngay cả khi chủ nhà không thích món quà đó, anh ấy/ cô ấy sẽ nói một “lời nói dối” và nói rằng họ thích món quà nhiều như thế nào để tránh việc khách cảm thấy buồn.

Nếu chủ nhà yêu cầu bạn đến vào một giờ cụ thể, thì bạn không nên đến đúng giờ hoặc sớm hơn thời gian dự kiến, vì điều này được coi là bất tiện, và được cho là bất lịch sự, bởi vì chủ nhà có thể chưa sẵn sàng tiếp đón bạn.

Exercise 3:

Most of the people who like films are only interested in the leading actor or actress when they enjoy a film. It seems to them that only the actors or actresses have made the film successful. They always pay attention to their appearance, performance, and fashion. There are many film viewers who have no awareness of the other people’s work to make a film. A finished film is, actually, the result of the collaboration of many people, and the most important among them are the scriptwriter, the cinematographer, the film editor, the actor, and the director. Especially, in some thrilling scenes, the roles of stuntmen are very important. They are always in danger when they are acting; some of them are even badly hurt. But what a pity, many film viewers rarely appreciate their work.

1 Who are many film viewers most interested in?

A. The director.

của các diễn viên đóng thế rất quan trọng. Họ luôn gặp nguy hiểm khi diễn; thậm chí, một số diễn viên đóng thế còn bị thương nặng. Nhưng thật đáng tiếc, nhiều người xem phim hiếm khi đánh giá cao công việc của họ.

Exercise 4:

Between the months of November and May, a wind blows from the west in most part of Indonesia. It comes from ocean and carries rain. Clouds build up around the mountains, and every afternoon rain falls. The rain is always heavy, and rivers now become dangerous. When it rains the whole day, they may suddenly overflow and cause great damage to the land.

Most farmers are glad when the wet season begins. There is water for their fields and they can again start growing rice. But people in town are not so glad for the streets soon get muddy and dirty. They prefer the dry seasons when they can sit outside and enjoy cool evening.

1. What happens in most part of Indonesia between the months of November and May?

- A. It is snowy.
- B. It is windy.
- C. It is sunny.
- D. It is stormy.

2. Why does rain fall every afternoon?

- A. Because of building clouds.
- B. Because of getting dark.
- C. Because of the high mountains.
- D. Because of the large ocean.

3. What happens if it rains heavily the whole day?

- A. The rivers are overflowed.
- B. The land is damaged.
- C. The land is dry.
- D. A & B are correct.

4. When can farmers start growing rice again?

- A. The land has been damaged.
- B. The rivers are overflowed.
- C. The wet season begins.
- D. The dry season begins.

5. Why are people in town not so happy in the wet season?

- A. Because the streets are full of mud.
- B. Because the evenings are cool.
- C. Because they are muddy and dirty.
- D. Because they can sit outside.

►► Giải thích đáp

án Câu 1

Đáp án nằm ở câu 1 trong bài đọc "Between the months of November and May, a wind blows from the west in most part of Indonesia". Do đó, đáp án đúng là B (It is windy.).

Câu 2

Dựa vào câu "Clouds build up around the mountains, and every afternoon rain falls.", chúng ta có thể biết

được đáp án đúng là A.

Câu 3

Dựa vào câu “The rain is always heavy, and rivers now become dangerous. When it rains the whole day, they may suddenly overflow and cause great damage to the land.”

Đáp án đúng là D. (Vì A và B đúng)

Câu 4

Dựa vào câu “...when the wet season begins. There is water for their fields and they can again start growing rice.”, chúng ta có thể dễ dàng lựa chọn được đáp án đúng là c.

Câu 5

Dựa vào câu “people in town are not so glad for the streets soon get muddy and dirty”, chúng ta có thể suy luận ra đáp án đúng là A, Vì “the streets get muddy and dirty” = “the streets are full of mud” (những con phố đầy bùn đất).

Đáp án C sai vì từ “they” ở trong câu lựa chọn này thay thế cho “people in town” của câu hỏi, mà trong bài đọc thì không đề cập đến thông tin này.

Đáp án: 1. B 2. A 3. B 4. C 5. A

Dịch bài:

Giữa khoảng thời gian từ tháng 11 đến tháng 5, có một cơn gió thổi từ phía tây đến hầu hết các khu vực ở Indonesia. Cơn gió này đến từ đại dương và mang theo mưa. Mây được hình thành quanh những ngọn núi, và thường có mưa vào mỗi buổi chiều. Những trận mưa thường rất to, và khi đó những dòng sông trở nên nguy hiểm hơn. Khi trời mưa cả ngày, những dòng sông có thể gây ra lũ lụt và thiệt hại lớn cho đất liền.

Những người nông dân đều vui mừng khi mùa mưa đến. Mưa cung cấp nước cho những cánh đồng và những người nông dân lại có thể bắt đầu cấy lúa. Nhưng người dân trong thị trấn lại không hề vui vì những con đường phố nhanh chóng trở nên lầy lội và bẩn thỉu. Họ thích mùa khô hơn, vì khi đó, họ có thể ngồi ở bên ngoài và tận hưởng buổi tối mát mẻ.

Exercise 5:

Smoking causes lung cancer, which is the number one cancer among men. Ninety percent of the people who get lung cancer die. Smoking is also the leading cause of mouth cancer, tongue cancer, and throat cancer. Many smokers have heart disease and pneumonia. Smoking causes about one million early deaths in the world every year.

Smokers not only harm themselves but also harm others. Smokers breathe smoke out into the air. They breathe it out on their children and their wives or husbands. Children whose parents smoke have more breathing and lung problems than other children. Women who are married to smokers are more likely to have lung cancer than those married to non-smokers. We are all aware that smoking is bad. So why do people smoke?

1. Which is the number one cancer among men?

- | | |
|------------------|------------------|
| A. Tongue cancer | B. Throat cancer |
| C. Lung cancer | D. Mouth cancer |

2. What is the main cause of mouth cancer, tongue cancer and throat cancer?

- | | | | |
|-------------|---------------|--------------|------------|
| A. Drinking | B. Overeating | C. Breathing | D. Smoking |
|-------------|---------------|--------------|------------|

3. What diseases do many smokers have?

- ### Exercise 6:

I was born in Newcastle, a city in the North East of England. Newcastle is on the bank of the River Tyne. It is a quite big city of about 200,000 inhabitants. There is a cathedral and a university. There are five bridges over the River Tyne, which link Newcastle to the next town, Gateshead, where there is one of the biggest shopping centres in the world, the Metro Centre.

A few years ago, the main industries were shipbuilding and coalmining, but now the chemical and soap industries are important.

I moved from Newcastle ten years ago but I often return. I miss the people, who are so warm and friendly, and I miss the wild, beautiful countryside near the city, where there are so many hills and streams.

1. What does Newcastle have?

- A. It has one of the biggest shopping centres.
- B. It has a wild, beautiful countryside.
- C. It has only one bridge that links it to the next town.
- D. It has a population of about 200,000 people.

2. According to the passage, the writer_____.

- A. has never returned to Newcastle
- B. has come back to live in Newcastle
- C. is still living in Newcastle
- D. doesn't live in Newcastle any more

3. Which of the following is NOT true about Newcastle?

- A. It is next to Gateshead.
- B. It has a cathedral and a university.
- C. Its main industry now is shipbuilding.
- D. Its people are friendly.

4. Where is Newcastle in England?

- A. It is in the North West of England.
- B. It is in the East South of England.
- C. It is in the North East of England.
- D. It is in the South of England.

5. What is there in Gateshead?

- A. There is one of the most beautiful countrysides.
- B. There is one of the largest rivers.
- C. There is one of the most important shipbuilding industries.
- D. There is one of the biggest shopping centres.

►► Giải thích đáp

án Câu 1

Dựa vào các từ khóa trong từng lựa chọn để tìm ra ý đúng cho câu hỏi.

- A. Sai vì thông tin này nói về “the next town, Gateshead, where there is one of the biggest shopping centres”.
- B. Sai vì dựa vào câu ““I miss the wild, beautiful countryside near the city”
→ thông tin này nói về khu vực gần thành phố Newcattle, chứ không phải trong thành phố này.

C. Sai vì không phải “only one bridge” mà là “... five bridges ...”

D. Đúng vì “It is a quite big city of about 200,000 inhabitants” (inhabitants = people live in the city).

Đáp án đúng là D (It has a population of about 200,000 people).

Câu 2

Mặc dù, câu đầu của đoạn văn nói rằng “I was born in Newcastle” nhưng khi đọc đến đoạn 3 của bài đọc, có câu “I moved from Newcastle ten years ago but I often return.” Dựa vào câu này, sẽ loại được đáp án A và C. Đáp án B không có thông tin trong bài đọc.

→ Đáp án đúng là D (the writer doesn’t live in Newcastle any more)

Câu 3

Dựa vào từ khóa của từng lựa chọn, chúng ta đi tìm thông tin đó đúng hay sai so với nội dung bài đọc.

A. Đúng vì “... link Newcastle to the next town, Gateshead”

B. Đúng vì “There is a cathedral and a university.”

C. Sai vì “A few years ago, the main industries were shipbuilding and coalmining, but now the chemical and soap industries are important.”

D. Đúng vì “...who are so warm and friendly”.

→ Đáp án là C (Its main industry now is shipbuilding.).

Câu 4

Đáp án C đúng vì thông tin nằm ngay ở câu đầu bài đọc “... Newcastle, a city in the North East of England.”

Câu 5

Dựa vào câu “Gateshead, where there is one of the biggest shopping centres in the world”.

→ Đáp án đúng là D.

Đáp án: 1. D 2. D 3. C 4. C 5. D

Dịch bài:

Tôi sinh ra ở Newcastle, một thành phố ở Đông Bắc nước Anh. Newcastle nằm bên bờ sông Tyne. Đây là một thành phố khá rộng lớn với khoảng 200.000 cư dân. Ở đó, có một nhà thờ và một trường đại học. Có năm cây cầu bắc qua Sông Tyne, nối liền Newcastle với thị trấn liền kề, Gateshead, nơi có một trong những trung tâm mua sắm lớn nhất thế giới, Trung tâm Metro.

Một vài năm trước đây, các ngành công nghiệp chính là đóng tàu và khai thác than đá, nhưng bây giờ các ngành công nghiệp hóa chất và xà phòng giữ vai trò quan trọng.

Tôi rời khỏi Newcastle mười năm trước nhưng tôi thường xuyên trở lại đây. Tôi nhớ những người dân, họ rất ấm áp và thân thiện, và tôi nhớ những vùng nông thôn xinh, hoang dã gần thành phố, nơi có rất nhiều ngọn đồi

Exercise 7:

Most Americans look forward to their vacations. Most American employees receive an annual vacation with pay. It is traditional to use this time off for travel.

Travelling within the United States is very popular because foreign travel generally takes more time and money. However, those who want to travel outside the USA are free to go almost every where. Obtaining a passport is not difficult. Every year about thirteen million people travel abroad. The most popular periods are during the Summer and the two-week retool break on Christmas and New Year

holidays. These periods are so the most crowded and the most expensive time to travel, so people who can adjust their schedules sometimes choose to travel in the autumn.

American tourists often travel by car. Most families own a car, and those who do not have a car can rent one. Cars are usually the most economical way to travel, especially for families. It is also fairly fast and convenient. Excellent highways with motels and restaurants nearby connect the nation's major cities. They enable tourists to travel at a speed of 55 to 66 miles an hour. Tourists that want to travel faster often fly to their destination and then rent a car when they get there.

1. What do most American employees traditionally use their annual vacations for?

- A. Jogging B. Shopping C. Travelling D. Cycling

2. How is it to obtain a passport in the USA?

- A. It is easy. B. It is difficult
C. It is expensive D. It is time consuming

3. When do many American people travel?

- A. In the autumn.
B. On Thanksgiving.
C. On Christmas and New Year holidays.
D. On Teachers' Day.

4. How do American tourists often travel?

- A. By car. B. By bicycle. D. By motorbike. D. By plane.

5. What does the word "They" in paragraph 3 refer to?

- A. Restaurants B. Highways
C. Motels D. Major cities

►► Giải thích đáp

án Câu 1

Dựa vào các từ khóa trong câu hỏi "American employees", "annual vacations" và thông tin trong bài đọc "... It is traditional to use this time off for travel", chúng ta có thể lựa chọn được đáp án đúng là C (Travelling).

Câu 2

Dựa vào câu "Obtaining a passport is not difficult" = "Obtaining a passport is easy."

→ Đáp án đúng là A (It is easy.)

Câu 3

Đáp án nằm ở câu "The most popular periods are during the Summer and the two-week retool break on Christmas and New Year holidays"

→ Đáp án đúng là C.

Lựa chọn A sai vì "...sometimes choose to travel in the autumn".

Lựa chọn B và D không có thông tin trong bài đọc.

Câu 4

Dựa vào câu "American tourists often travel by car."

→ Đáp án đúng là A.

Câu 5

Để tìm được đáp án đúng, chúng ta sẽ đọc các câu liên quan đến đại từ "They" là "Excellent highways

with motels and restaurants nearby connect the nation's major cities. They enable tourists to travel at a speed of 55 to 66 miles an hour.” Vì sau They có cụm từ “enable tourists to travel at a speed of...” (cho phép khách du lịch có thể chạy xe với tốc độ ...)

→ Đáp án đúng chỉ có thể là B “highways” (đường cao tốc)

Đáp án: 1. C 2. A 3. C 4. A 5.B

Dịch bài:

Hầu hết người Mỹ mong đợi kỳ nghỉ của họ. Hầu hết các nhân viên ở Mỹ được hưởng một kỳ nghỉ hàng năm mà vẫn có lương. Theo truyền thống, họ thường dành thời gian này để đi du lịch.

Du lịch ở Mỹ rất phổ biến vì du lịch nước ngoài thường mất nhiều thời gian và tiền bạc hơn. Tuy nhiên, những người muốn đi du lịch ngoài nước Mỹ được tự do đi hầu hết mọi nơi. Làm hộ chiếu ở đây không hề khó. Mỗi năm có khoảng 13 triệu người đi du lịch nước ngoài. Thời gian đi du lịch được ưa chuộng nhất là trong mùa hè và hai tuần nghỉ vào dịp lễ Giáng sinh và năm mới. Những khoảng thời gian này là thời gian đông đúc nhất và tốn kém nhất để đi du lịch, vì vậy nhiều người có thể điều chỉnh lịch trình của họ, đôi khi, họ chọn đi du lịch vào mùa thu.

Người Mỹ thường đi du lịch bằng xe ô tô. Hầu hết các gia đình ở đây đều sở hữu một chiếc xe ô tô, và những người không có xe thì họ có thể thuê một chiếc, ô tô thường là phương tiện đi lại tiết kiệm nhất, đặc biệt là cho gia đình. Nó cũng khá nhanh và tiện lợi. Những tuyến đường cao tốc tuyệt vời với các nhà nghỉ và nhà hàng gần đó là cầu nối các thành phố lớn của quốc gia này. Chúng cho phép du khách du lịch có thể chạy xe với tốc độ 55-66 dặm trên một giờ. Khách du lịch muốn đi nhanh hơn thường đi bằng máy bay đến điểm dừng và sau đó thuê một chiếc xe ô tô khi họ đến các địa điểm du lịch.

Exercise 8:

Solar energy is a long lasting source of energy which can be used almost anywhere. To generate solar energy, we only need solar cells and the sun. Solar cells can easily be installed on house roofs, so new space is needed and each user can quietly generate their own energy. Compared to other renewable sources, they also possess many advantages: wind and water power relies on turbines which are noisy, expensive and easy to break down. Solar cells are totally silent and non-polluting. As they have no moving parts, they require little maintenance and have a long lifetime.

However, solar energy also has some disadvantages. We can only generate solar energy during daytime because the system depends on sunlight. Besides, solar cells require large area to work effectively. The main disadvantage of solar energy is that it costs about twice as much as traditional sources such as coal, oil and gas. This is because solar cells are expensive. Scientists are hoping that the costs of solar cells will reduce as more and more people see the advantages of this environmentally friendly source of energy.

1. What is the main topic of the passage?

- A. Advantages and disadvantages of solar energy.
- B. Solar energy as an alternative for fossil fuels.
- C. Solar energy's advantage over other sources of energy.
- D. The cost of solar energy.

2. What does the word “they” refer to?

- | | |
|------------------------------|-----------------------|
| A. solar cells | B. solar energy users |
| C. other renewable resources | D. advantages |

3. Which of the following is the advantage of solar cells?

- A. They are non-polluting.
- B. They operate quietly.
- C. They require little maintenance.
- D. All are correct.

4. According to the passage, what is traditional source of energy?

- A. sunlight
- B. electricity
- C. coal
- D. water

5. The main disadvantage of solar energy is_____.

- A. expensive
- B. difficult
- C. inconvenient
- D. unfriendly

►► Giải thích đáp

án Câu 1

Đây là một câu hỏi về chủ đề chính của bài đọc, do đó chúng ta sẽ tìm thông tin ở những câu đầu và so với từng lựa chọn cho sẵn.

A. Advantages and disadvantages of solar energy (ưu và nhược điểm của năng lượng mặt trời) → Đúng vì đoạn một nói rằng “they also possess many advantages ...” và đoạn hai nói rằng “solar energy also has some disadvantages ...”.

B. Solar energy as an alternative for fossil fuels (Năng lượng mặt trời thay thế cho năng lượng hóa thạch) → Sai vì trong bài đọc chỉ đề cập về khía cạnh giá cả “it costs about twice as much as traditional sources such as coal, oil and gas.”

C. Solar energy’s advantage over other sources of energy (Năng lượng mặt trời có ưu điểm vượt trội hơn so với những nguồn năng lượng khác) → Sai vì chỉ có đoạn một đề cập đến ưu điểm, đoạn 2 đề cập đến nhược điểm, do đó tổng thể cả bài văn nói về ưu điểm là không chính xác.

D. The cost of solar energy (Giá của năng lượng mặt trời) → Sai vì chỉ có một câu ở đoạn hai so sánh về giá với năng lượng hóa thạch “it costs about twice as much as traditional sources such as coal, oil and gas.”

→ Đáp án đúng là A.

Câu 2

Trong đoạn văn, đại từ “they” nằm ở câu “...Compared to other renewable sources, they also possess many advantages:...”. Chúng ta thấy, về trước có danh từ “other renewable sources”, tuy nhiên, đây là một đối tượng dùng để so sánh với từ “they”. Do đó, chúng ta phải đọc thêm thông tin ở câu trước và sẽ thấy danh từ mà “they” thay thế là “Solar cells”.

→ Đáp án đúng là A.

Câu 3

Đọc thông tin ở cuối đoạn 1, chúng ta sẽ tìm thấy những ưu điểm của “solar cells” (pin mặt trời) so với từng lựa chọn cho sẵn trong câu hỏi.

- A. They are non-polluting. → Đúng
- B. They operate quietly. → Đúng
- C. They require little maintenance → Đúng.

D. All are correct. (Tất cả các lựa chọn đều đúng.)

→ Đáp án đúng cho câu hỏi này là D.

Câu 4

Đáp án nằm ở câu "...traditional sources such as coal, oil and gas" → Đáp án đúng là C (solar energy).

Câu 5

Tìm theo từ khóa "the main disadvantages of ...", chúng ta sẽ thấy trong đoạn văn có thông tin "The main disadvantage of solar energy is that it costs about twice as much as ... because solar cells are expensive."

→ Đáp án đúng là A (expensive)

Đáp án: 1. A 2. A 3. D 4. C 5. A

Dịch bài:

Năng lượng mặt trời là một nguồn năng lượng lâu dài có thể được sử dụng ở hầu hết mọi nơi. Để tạo ra năng lượng mặt trời, chúng ta chỉ cần các tấm pin mặt trời và mặt trời. Các tấm pin mặt trời có thể dễ dàng được lắp đặt trên mái nhà, vì vậy không cần thêm không gian trống và mỗi người dùng có thể dễ

dàng tạo ra năng lượng mặt trời cho riêng mình. So với các nguồn năng lượng tái tạo khác, những tấm pin mặt trời cũng có nhiều ưu điểm: năng lượng gió và nước dựa vào các tua-bin khi quay sẽ kêu rất to, đắt tiền và dễ bị vỡ. Các tấm pin mặt trời hoàn toàn yên tĩnh và không gây ô nhiễm. Vì chúng không có các bộ phận chuyển động, chúng chỉ cần bảo trì ít và có tuổi thọ lâu dài.

Tuy nhiên, năng lượng mặt trời cũng có một số nhược điểm. Chúng ta chỉ có thể tạo ra năng lượng mặt trời vào ban ngày vì hệ thống phụ thuộc vào ánh sáng mặt trời. Bên cạnh đó, pin mặt trời yêu cầu diện tích lớn để hoạt động hiệu quả. Nhược điểm chính của năng lượng mặt trời là nó cần chi phí gấp đôi so với các nguồn năng lượng truyền thống như than, dầu và khí đốt. Điều này là do pin mặt trời rất đắt tiền. Các nhà khoa học hy vọng rằng chi phí của tấm pin mặt trời sẽ giảm khi ngày càng có nhiều người thấy những lợi thế của nguồn năng lượng thân thiện với môi trường này.

Exercise 9:

The large movement of earth under the water causes a very large and powerful tsunami. The tsunami was called the Asian Tsunami in most of the world. It was called the Boxing Day Tsunami in England, Australia, South Africa and Canada because it happened on the holiday they call Boxing Day. The tsunami caused a lot of damage to countries such as Philippines, Thailand, Indonesia and Sri Lanka.

Waves as high as 30m killed many people and damaged or destroyed a lot of buildings and other properties. Over 225,000 people died or were not found after the Tsunami. The wave traveled as far away as South Africa (8000km) where as many as 8 people died because of high water caused by the wave. Because of how much damage was caused and the number of people the earthquake affected, over \$7 billion was donated to help the survivors and rebuild the areas damaged.

1. The tsunami called the Boxing Day Tsunami in England because_____.

- A. it happened when people were boxing.
- B. it happened when people were collecting boxes.
- C. it happened on Boxing Day.
- D. it destroyed a lot of boxes.

2. The waves were_____.

- A. thirteen meters

- B. eighteen meters
 - C. thirty meters
 - D. two hundred and twenty-five meters
3. Some people in South Africa were killed by_____.
- A. Earthquake
 - B. High water
 - C. High wind
 - D. Property
4. What does ‘survivors’ mean?
- A. Houses that aren’t destroyed.
 - B. Offices that are being built.
 - C. People that are dead.
 - D. People that are left alive.
5. How many dollars was donated to help the survivors?
- A. Over 7,000,000,000.
 - B. Over 225,000.
 - C. Over 8,000.
 - D. Over 30.

►► Giải thích đáp

án Câu 1

Dựa vào thông tin ở câu “It was called the Boxing Day Tsunami in England, ... because it happened on ... Boxing Day.”

→ Đáp án đúng là C.

Câu 2

Đáp án nằm ở câu đầu của đoạn 2 “Waves as high as 30m”

→ Đáp án đúng là C (Thirty meters).

Câu 3

Dựa vào thông tin ở câu “South Africa where as many as 8 people died because of high water”

→ Đáp án đúng là B (high water).

Câu 4

Nghĩa của từ “survivors” (những người sống sót) nên dễ dàng chọn được đáp án là D (People that left alive).

Dựa vào cụm từ “donated to help” (quyên góp để giúp đỡ/ hỗ trợ) nên:

A và B sai vì không ai đi hỗ trợ cho những ngôi nhà không bị phá hủy và đang xây. C sai vì người đã chết rồi.

D đúng vì cần phải giúp đỡ những người sống sót.

→ Đáp án là D.

Câu 5

Dựa vào các con số trong các lựa chọn cho sẵn để tìm thông tin trong bài đọc.

- A. Over 7,000,000,000 (7 billion) → Đúng vì "over \$7 billion was donated to help the survivors"
- B. Over 225,000 → Sai vì “over 225,000 people died or were not found”
- C. Over 8,000 → Sai vì “... as far away as South Africa (8000km)”

D. Over 30 → Sai vì “Waves as high as 30m ...”

→ Đáp án đúng của câu này là A.

Đáp án: 1. C 2. C 3. B 4. D 5. A

Dịch bài:

Trận động đất mạnh ở dưới đáy biển sẽ tạo ra một cơn sóng thần rất lớn và khủng khiếp. Sóng thần được gọi là Asian Tsunami (Sóng thần châu Á) ở hầu hết mọi nơi trên thế giới. Nó được gọi là Boxing Day Tsunami (Sóng thần ngày quà tặng) ở Anh, Úc, Nam Phi và Canada bởi vì nó xảy ra vào ngày lễ mà họ gọi là Boxing Day. Sóng thần gây ra rất nhiều thiệt hại cho các nước như Philippines, Thái Lan, Indonesia và Sri Lanka.

Cơn sóng cao tới 30m đã làm chết nhiều người và làm ảnh hưởng hoặc phá hủy các tòa nhà và các tài sản khác rất nặng nề. Hơn 225.000 người đã chết hoặc mất tích sau trận sóng thần. Trận sóng đi xa đến tận Nam Phi (khoảng 8000km), nơi có tới 8 người chết vì mực nước dâng cao do sóng gây ra. Vì có rất nhiều thiệt hại gây ra và số lượng người chịu ảnh hưởng của trận động đất, nên hơn 7 tỷ đô la đã được quyên góp để giúp những người sống sót và xây dựng lại các khu vực bị hư hại.

Exercise 10:

Britain is now a highly industrialized country and there are only 238,000 farms in the UK. More and more farmers leave the land because they cannot earn enough money to survive. Only large farms are economic and because of this, most British farms are big. They usually grow cereals in the east of England and raise sheep and cows in the north of England and Scotland. The small family farms often have to earn more money by offering bed and breakfast accommodation to tourists.

Farming methods in Britain have also changed. Fields used to be quite small, divided by hedges which were sometimes a thousand years old and full of wild flowers and birds. Many hedges were pulled up to allow farmers to use modern machinery. Now most fields in England are large by European standards.

1. Why do British farmers leave their farms?

- A. Because they don't want to continue to live there.
- B. Because they are forced to leave the land.
- C. Because they can't earn their own living by farming.
- D. Because they are bored of the farm work.

2. Most British farms are big because_____.

- A. most British farmers are rich
- B. farming is now industrialized
- C. small farms are uneconomic
- D. there are plenty of abandoned land

3. What do the small family farms often do to improve their earnings?

- A. Offering bed and breakfast accommodation to tourists.
- B. Selling their clothes.
- C. Growing a lot of trees.
- D. Inviting the tourists to their farm the next time.

4. What were fields on British farms divided?

- A. Large forests.

- B. Hedges.
- C. Wood.
- D. Metal.

5. Which of the following sentences is NOT true?

- A. Many hedges are pulled down for farmers to use modern machinery.
- B. Breeding farms are usually in the north of England.
- C. Cereals are usually grown in the east of England and Scotland.
- D. Most fields in England are now larger than they used to be.

►► Giải thích đáp

án Câu 1

Dựa vào câu “More and more farmers leave the land because they cannot earn enough money to survive.” Chúng ta thấy được nguyên nhân là “they cannot earn enough money to survive” = “they can’t earn their own living by farming” (Họ không kiếm đủ tiền để sống bằng nông nghiệp.)

→ Đáp án đúng là C.

Câu 2

Trong bài đọc có câu “Only large farms are economic and because of this, most British farms are big.”

→ Đáp án đúng là C (small farms are uneconomic: những nông trại nhỏ sẽ không có kinh tế) vì muốn có kinh tế thì người nông dân phải có những “big farms”.

Câu 3

Thông tin nằm ở câu “The small family farms often have to earn more money by offering bed and breakfast accommodation to tourists.”

→ Đáp án đúng là A (so as to improve their earnings: để cải thiện nguồn thu nhập).

Câu 4

Đáp án nằm ở câu “Fields used to be quite small, divided by hedges”.

→ Đáp án đúng là B.

Câu 5

Dựa vào từ khóa của các lựa chọn cho sẵn để tìm thông tin đó đúng hay sai trong bài đọc.

- A. đúng vì “Many hedges were pulled up to allow farmers to use modern machinery”.
- B. đúng vì “they... raise sheep and cows in the north of England” (Breeding farms: người nông dân làm nghề chăn nuôi)
- C. sai vì “They usually grow cereals in the east of England and raise sheep and cows in the north of... Scotland.”
- D. đúng vì “Fields used to be quite small ... Now most fields in England are large”.

→ Đáp án đúng cho câu này là C.

Đáp án: 1. C 2. C 3. A 4. B 5. C

Dịch bài:

Hiện nay, nước Anh là một nước công nghiệp hóa cao và chỉ có 238.000 trang trại ở Anh.

Ngày càng nhiều nông dân rời khỏi vùng đất vì họ không thể kiếm đủ tiền để sinh sống. Chỉ có các trang trại lớn là mới mang lại kinh tế và vì điều này nên hầu hết các trang trại ở nước Anh đều rộng lớn. Họ thường trồng ngũ cốc ở phía đông nước Anh, và nuôi cừu, bò ở miền bắc nước Anh và Scotland. Các

trang trại gia đình nhỏ thường phải kiếm thêm tiền bằng cách cung cấp chỗ ở và phục vụ bữa sáng cho khách du lịch.

Các phương pháp canh tác ở Anh cũng đã thay đổi. Trước đây, những cánh đồng khá nhỏ, được chia cách nhau bởi những hàng rào mà đôi khi có những hàng rào có tuổi thọ một ngàn năm tuổi và mọc đầy hoa dại và chim chóc. Nhiều hàng rào được phá bỏ để người nông dân có thể sử dụng máy móc hiện đại. Bây giờ hầu hết các lĩnh vực ở Anh đều phát triển theo tiêu chuẩn châu Âu.

BÀI 20: TÌM TỪ ĐỒNG NGHĨA - TRÁI NGHĨA

Dạng bài tìm từ đồng nghĩa và trái nghĩa thường dễ ăn điểm nếu chúng ta biết rõ nghĩa của từ, nhưng cũng rất dễ mất điểm vì sự nhầm lẫn. Do đó, ngoài việc bạn phải có kiến thức rộng về từ vựng, thì các phương pháp làm bài dưới đây sẽ rất hữu ích cho các bạn muốn giành điểm tuyệt đối trong dạng bài này.

I. Phương pháp làm bài

Bước 1: Đọc kỹ đề bài

Đọc kỹ yêu cầu của đề bài để biết rằng đó là bài tìm từ đồng nghĩa (CLOSEST) hay trái nghĩa (OPPOSITE). Sẽ thật là tiếc nếu chỉ vì hiểu nhầm đề nên chọn nhầm đáp án, mặc dù hiểu hết nghĩa của câu hỏi và các lựa chọn cho sẵn. Lẽ ra chọn từ đồng nghĩa nhưng lại khoanh từ trái nghĩa, và ngược lại.

Bước 2: Tìm nghĩa của các từ

Bình thường, bạn sẽ phải tìm nghĩa của bốn từ vựng (một từ/ cụm từ in đậm ở câu cho sẵn và bốn từ/ cụm từ tương ứng với bốn lựa chọn).

Thật tốt nếu bạn biết hết nghĩa của cả bốn từ này thì việc tìm ra đáp án đúng quá dễ dàng.

Nhưng nếu không, thì bạn biết nghĩa của từ/ cụm từ nào, bạn hãy lọc ra trước. Lúc này, bạn cần phải đoán nghĩa của các từ bạn không biết.

Trường hợp 1: Biết nghĩa của từ cho sẵn ở đề bài nhưng các từ cần chọn lại khó.

Phần này sẽ hơi khó vì nó là từ đơn, nhưng bạn vẫn có thể đoán nghĩa của các từ khó đó bằng cách tìm xem nó thuộc từ loại nào và được tạo thành từ từ gốc nào. Đồng thời, dựa vào nghĩa của từ cho sẵn trong câu để suy luận ra đáp án.

Để tránh bị mất điểm ở dạng câu này, bạn nên cải thiện vốn từ vựng của mình tốt hơn.

Trường hợp 2: Biết nghĩa của các lựa chọn, nhưng không biết nghĩa của từ cho sẵn ở đề bài.

Để làm được câu này, bạn sẽ dựa vào nghĩa của bốn lựa chọn và ngữ cảnh của câu để suy đoán nghĩa từ in đậm.

Thường thì trong bốn lựa chọn sẽ có 3 lựa chọn đồng nghĩa với từ cho sẵn nếu câu đó yêu cầu từ trái nghĩa, và ngược lại sẽ có 3 lựa chọn trái nghĩa với từ cho sẵn nếu đề bài yêu cầu tìm từ đồng nghĩa. Kết hợp ngữ cảnh của câu cho sẵn để tìm ra đáp án đúng.

II. LUYỆN TẬP

Exercise 1:

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

1. I think we should not throw trash onto the water. It is very dirty.

- A. garbage B. paper C. money D. candy
2. What aspect of learning English do you find the most difficult?
- A. searching B. enjoying C. doing D. studying
3. If we had taken his sage advice, we wouldn't be in so much trouble now.
- A. willing B. sturdy C. wise D. eager
4. The notice should be put in the most conspicuous place so that all the students can be well-informed.
- A. popular B. suspicious C. easily seen D. beautiful
5. He was asked to account for his presence at the scene of crime.
- A. complain B. exchange C. explain D. arrange

►► **Giải thích đáp**

án Câu 1

trash = garbage: rác

→ **Đáp án là A.**

Các lựa chọn còn lại

B. paper: giấy C. money: tiền D. candy: kẹo

Địch nghĩa: *Tớ nghĩ rằng chúng ta không nên xả rác xuống nước. Nó rất bẩn.*

Câu 2

learning = studying: việc học

→ **Đáp án là D.**

Các lựa chọn còn lại

A. searching: việc tìm kiếm

B. enjoying: thưởng thức

C. doing: làm

Địch nghĩa: *Khía cạnh nào của việc học tiếng Anh mà bạn cảm thấy khó học nhất?*

Câu 3

sage = wise: khôn ngoan, sáng suốt

→ **Đáp án là C.**

Các lựa chọn còn lại:

A. willing: sẵn sàng B. sturdy: mạnh mẽ D. eager: háo hức

Địch nghĩa: *Nếu chúng ta nghe theo lời khuyên sáng suốt của ông ấy, chúng ta sẽ không gặp nhiều rắc rối như bây giờ.*

Câu 4

conspicuous = easily seen: dễ thấy, hiển nhiên

→ **Đáp án là C.**

Các lựa chọn còn lại:

A. popular: phổ biến B. suspicious: nghi ngờ D. beautiful: đẹp

Địch nghĩa: *Thông báo nên được đặt ở nơi dễ thấy nhất để tất cả học sinh có thể nhận được đầy đủ thông tin.*

Câu 5

account for = explain: giải thích

→ **Đáp án là C.**

Các lựa chọn còn lại:

A. complain: phàn nàn

B. exchange: trao đổi

D. arrange: sắp xếp

Dịch nghĩa: Anh ấy được yêu cầu phải giải thích cho việc có mặt tại hiện trường phạm tội.

Exercise 2:

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

1. Today, young generation is still fond of wearing jeans.

A. like

B. enjoy

C. love

D. dislike

2. We should reduce the electricity we use to save money and natural resources.

A. use

B. earn

C. waste

D. keep

3. The government is not prepared to tolerate this situation any longer.

A. look down on

B. put up with

C. take away from

D. give on to

4. She had a cozy little apartment in Boston.

A. uncomfortable

B. warm

C. lazy

D. dirty

5. Fruit and vegetables grew in abundance on the island. The islanders even exported the surplus.

A. large quantity

B. small quantity

C. excess

D. sufficiency

►► Giải thích đáp

án Câu 1

Fond of: thích >< dislike. . . không thích

→ **Đáp án là D.**

Các lựa chọn còn lại:

A. like: thích

B. enjoy: thích

C. love: yêu

Dịch nghĩa: Ngày nay, thế hệ trẻ vẫn thích mặc quần bò.

Câu 2

save: tiết kiệm > < waste: lãng phí

→ **Đáp án là C.**

Các lựa chọn còn lại:

A. use: sử dụng

B. earn: kiếm tiền

D. keep: giữ

Dịch nghĩa: Chúng ta nên giảm việc sử dụng điện để tiết kiệm tiền và tài nguyên thiên nhiên.

Câu 3

tolerate: chịu đựng, khoan dung > < look down on; xem thường, khinh miệt

→ **Đáp án là: A**

Các lựa chọn còn lại:

B. Put up with: chịu đựng

C. take away from: lấy đi

D. give on to: đưa vào

Địch nghĩa: Chính phủ không sẵn sàng khoan dung cho tình trạng như thế này nữa.

Câu 4

Cozy- ấm cúng, thoải mái >< uncomfortable: không thoải mái

→ **Đáp án là A.**

lựa chọn còn lại:

b. Warm: ấm áp

C. lazy: lười

D. dirty: bẩn

Địch nghĩa: Cô ấy có một căn hộ nhỏ và rất thoải mái ở Bonton.

Câu 5

abundance: dư thừa, phong phú > < small quantity: số lượng nhỏ

→ **Đáp án là B.**

Các lựa chọn còn lại:

A. large quantity: số lượng lớn

B. excess: sự dư thừa

C. sufficiency: sự đầy đủ

Địch nghĩa: Trái cây và rau củ trồng trên đảo ngày càng dư thừa. Người trên đảo thậm chí còn xuất khẩu để có lợi nhuận.

Exercise 3:

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

1. He drought was finally over as the fall brought in some welcome rain.

A. heatware

B. harvest

C. summer

D. aridity

2. Many of the habitats of birds and plants have been destroyed by pollution.

A. nests

B. forests

C. natural homes

D. grounds

3. You can withdraw money from the account at any time without penalty.

A. charge

B. loss

C. offense

D. punishment

4. I received housing benefit when I was unemployed.

A. out of work

B. out of fashion

C. out of order

D. out of practice

5. There was no one to take over the army when the general died in a battle.

A. fight

B. defend

C. protect

D. control

►► Giải thích đáp

án Câu 1

drought: hạn hán = aridity: khô cằn

→ **Đáp án là D (aridity).**

Các lựa chọn còn lại:

- A. heatwave: đợt nóng
- B. harvest: mùa thu hoạch
- C. summer: mùa hè

Dịch nghĩa: Hạn hán cuối cùng cũng kết thúc khi mùa thu mang đến những cơn mưa được mong đợi.

Câu 2

habitat = natural home: môi trường sống, nơi sống

→ **Đáp án C. natural homes**

Các lựa chọn còn lại:

- A. nest: tổ
- B. forest: rừng
- D. ground: đất

Dịch nghĩa: Môi trường sinh sống của các loài chim và thực vật ở nhiều nơi đã bị phá hủy bởi sự ô nhiễm.

Câu 3

penalty = punishment (n): hình phạt, sự phạt

→ **Đáp án D. punishment**

Các lựa chọn còn lại:

- A. charge: tiền công
- B. loss: sự thua, thiệt hại
- C. offense: tấn công

Dịch nghĩa: Bạn có thể rút tiền từ tài khoản bất cứ lúc nào mà không bị phạt.

Câu 4

unemployed = out of work: thất nghiệp

→ **Đáp án A. out of work**

Các lựa chọn còn lại:

- B. out of fashion: lỗi thời
- C. out of order: hỏng
- D. out of practice: không tập luyện

Dịch nghĩa: Tôi nhận trợ cấp nhà ở khi bản thân bị thất nghiệp.

Câu 5

take over = control: điều hành, tiếp quản

→ **Đáp án D. control**

Các lựa chọn còn lại:

- A. fight: chiến đấu
- B. defend: bảo vệ, phản kháng
- C. protect: bảo vệ

Dịch nghĩa: Không có ai để chỉ đạo đội quân khi vị tướng bị chết trong trận chiến.

Exercise 4:

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

1. The shop assistants have to break off the conversation to serve a customer.
A. begin B. interrupt C. continue D. hurry
2. Our victory in this Olympic Games was hard won.
A. softly B. actively C. lightly D. weakly
3. Thousands of people are going starving because of the failure of this year's harvest.
A. full B. Poor C. rich D. hungry
4. She got up late and rushed to the bus stop.
A. went leisurely B. went quickly
C. ran fast D. stopped suddenly
5. I don't think that the goods that are on sale in the shop are inexpensive.
A. low-priced B. modest C. cheap D. costly

►► **Giải thích đáp**

án Câu 1

break off: dừng lại, thôi > < continue: tiếp tục

→ **Đáp án C. continue**

Các lựa chọn còn lại:

- A. begin: bắt đầu
B. interrupt: làm gián đoạn
D. hurry: vội vàng

Dịch nghĩa: Những nhân viên cửa hàng phải dừng cuộc trò chuyện để phục vụ khách hàng.

Câu 2

hard: khó > < lightly: nhẹ nhàng, dễ dàng

→ **Đáp án C. lightly**

Các lựa chọn còn lại:

- A. softly; dịu dàng
B. actively; năng động
D. weakly: yếu

Dịch nghĩa: Chiến thắng của chúng ta trong Thế vận hội Olympics này là một chiến thắng đầy khó khăn.

Câu 3

starving: chết đói, đói >< full (adj): no, đủ

→ **Đáp án A. full**

Các lựa chọn còn lại:

- B. poor: nghèo
C. rich: giàu có

D. hungry: đói

Dịch nghĩa: Hàng nghìn người đang chết đói vì vụ mùa năm nay thất thu.

Câu 4

rushed: vội vã > < went leisurely: đi thong dong, ung dung

→ **Đáp án A. went leisurely**

Các lựa chọn còn lại:

B. went quickly: đi nhanh

C. ran fast: chạy nhanh

D. stopped suddenly: dừng lại bất chợt

Dịch nghĩa: Cô ấy dậy muộn và vội vã chạy đến trạm xe buýt.

Câu 5

inexpensive: không đắt > < costly: đắt đỏ

→ **Đáp án D. costly**

Các lựa chọn còn lại:

A. low-priced: giá thấp

B. modest: khiêm tốn

C. cheap: rẻ

Dịch nghĩa: Tôi không nghĩ rằng hàng hóa đang được bán trong cửa hàng này là rẻ.

Exercise 5:

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

1. Let's wait here for her; I'm sure she'll turn up before long.

A. enter B. arrive C. return D. visit

2. According to Freud, dreams can be interpreted as the fulfillment of wishes.

A. performance B. completion
C. attainment D. conclusion

3. Ha Long Bay is well-known for its beauty. That's why it receives many visitors every year.

A. nationwide B. idolized C. famous D. ideal

4. A wedding is a meaningful event.

A. sad B. unimportant C. sorrowful D. important

5. Most bears spend the better part of winter in a continual state of hibernation.

A. perception B. country C. danger D. condition

►► Giải thích đáp

án Câu 1

turn up = arrive: đến, xuất hiện

→ **Đáp án B (arrive)**

Các lựa chọn còn lại:

A. enter: vào, tham gia

C. return: quay về

D. visit: đến thăm

Dịch nghĩa: *Hãy đợi cô ấy ở đây; Tôi chắc chắn rằng cô ấy sẽ đến nhanh thôi.*

Câu 2

fulfillment = completion: sự hoàn thành

→ **Đáp án B. completion**

Các lựa chọn còn lại:

A. performance: hiệu quả, sự trình diễn

C. attainment: sự đạt được

D. conclusion: sự đúc kết, kết luận

Dịch nghĩa: *Theo Freud, những giấc mơ được giải thích là sự hoàn thành những mong muốn.*

Câu 3

well-known = famous: nổi tiếng

→ **Đáp án C. famous**

Các lựa chọn còn lại:

A. nationwide: toàn quốc

B. idolized: được thần tượng hóa

D. ideal: lý tưởng

Dịch nghĩa: *Vịnh Hạ Long nổi tiếng với vẻ đẹp của nó. Đó là lý do tại sao hàng năm, nơi đây thu hút được nhiều khách du lịch đến vậy.*

Câu 4

Important: quan trọng = meaningful: có ý nghĩa

→ **Đáp án D (important)**

Các lựa chọn còn lại:

A. sad: buồn

B. unimportant: không quan trọng

C. sorrowful: đau buồn

Dịch nghĩa: *Đám cưới là một sự kiện rất ý nghĩa.*

Câu 5

State = condition: tình trạng, trạng thái

→ **Đáp án D. condition**

Các lựa chọn còn lại:

A. perception: cảm giác, cảm nhận

B. country: đất nước

C. danger: nguy hiểm

Dịch nghĩa: *Hầu hết loài gấu dành phần lớn thời gian của mùa đông trong trạng thái ngủ đông.*

Exercise 6:

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) *OPPOSITE* in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

1. Most competitions are open to both professionals and non-professionals.
A. aliens B. tutors C. juniors D. amateurs
2. There is a very large statue in the center of the square.
A. immense B. tiny C. huge D. high
3. She could not hide her dismay at the result.
A. disappointment B. depression
C. happiness D. pessimism
4. The value of an old item increases with time.
A. go up B. boost C. shrink D. fluctuate
5. The earthquake caused great devastation in California.
A. confusion B. gaps C. development D. movement

►► **Giải thích đáp**

án Câu 1

professional: chuyên gia, người chuyên nghiệp >< amateur: người nghiệp dư, người không chuyên

→ **Đáp án D (amateurs)**

Các lựa chọn còn lại:

- A. alien: người ngoài hành tinh
- B. tutor: trợ giảng, gia sư
- C. junior: người cấp dưới, người ít tuổi

Địch nghĩa: Đa số các cuộc thi mở ra đều dành cho cả người chuyên nghiệp và người không chuyên.

Câu 2

large: to lớn > < tiny: bé nhỏ

→ **Đáp án B. tiny**

Các lựa chọn còn lại:

- A. immense: mênh mông, rộng lớn
- C. huge: to lớn
- D. high: cao

Địch nghĩa: Có một pho tượng rất lớn ở trung tâm quảng trường.

Câu 3

dismay: điều bất an, lo sợ >< happiness: niềm vui, niềm hạnh phúc

→ **Đáp án C (happiness)**

Các lựa chọn còn lại:

- A. disappointment: sự thất vọng
- B. depression: sự tuyệt vọng
- D. pessimism: sự bi quan

Địch nghĩa: Cô ấy không thể che giấu sự bất an của mình về kết quả này.

Câu 4

increase: tăng lên > < shrink: giảm đi, nhỏ dần

→ **Đáp án C. shrink**

Các lựa chọn còn lại:

A. go up: tăng lên

B. boost: tăng lên

D. fluctuate: dao động

Dịch nghĩa: Giá trị của một món đồ cổ sẽ tăng lên theo thời gian.

Câu 5

Giải thích: devastation: sự phá hủy > < development: sự phát triển

→ **Đáp án C (development)**

Các lựa chọn còn lại:

A. confusion: sự lộn xộn, rối bời

B. gap: lỗ hổng, kẽ hở

D. movement: sự di chuyển

Dịch nghĩa: Trận động đất đã gây ra một sự phá hủy rất nặng nề ở California.

Exercise 7:

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

1. My mom is always bad-tempered when I leave my room untidy.

A. feeling embarrassed

B. talking too much

C. very happy and satisfied

D. easily annoyed or irritated

2. Smoking has been banned in public places in some countries.

A. made illegal

B. limited

C. restricted

D. given way

3. When I heard the news, I felt very miserable.

A. confused

B. frightened

C. upset

D. disappointed

4. Elephants will become extinct if man continues killing them.

A. die out

B. die down

C. die of

D. die away

5. The new air conditioner was installed yesterday.

A. inspected thoroughly

B. put in position

C. well repaired

D. delivered to the customer

►► Giải thích đáp

án Câu 1

bad-tempered: nóng tính, nổi nóng = easily annoyed or irritated: dễ bực mình và tức giận

→ **Đáp án D.**

Các lựa chọn còn lại:

A. feeling embarrassed: cảm thấy xấu hổ

B. talking too much: nói quá nhiều

C. very happy and satisfied: rất hạnh phúc và hài lòng

Dịch nghĩa: Mẹ tôi luôn nổi nóng khi tôi để phòng bữa bộn.

Câu 2

Banned = restricted: bị cấm

→ **Đáp án là C (restricted)**

Các lựa chọn còn lại:

A. made illegal: làm cho hợp pháp

B. limited: bị giới hạn

D. given way: nhường đường

Dịch nghĩa: Ở một vài quốc gia, việc hút thuốc đã bị cấm ở những nơi công cộng.

Câu 3

miserable = upset: đau khổ, khổ sở

→ **Đáp án là C**

(upset) Các lựa chọn

còn lại:

A. confused: bối rối

B. frightened: sợ hãi

D. disappointed: thất vọng

Dịch nghĩa: Khi tôi nhận được tin đó, tôi cảm thấy rất đau khổ.

Câu 4

become extinct = die out: chết hết, tuyệt chủng

→ **Đáp án A (die out)**

Các lựa chọn còn lại:

B. die down: suy giảm

C. die of: chết vì một lí do nào đó

D. die away: mờ dần, nhạt dần

Dịch nghĩa: Loài voi sẽ bị tuyệt chủng nếu con người tiếp tục giết hại chúng.

Câu 5

(to) be installed = (to) be put in position: được lắp đặt, cài đặt

→ **Đáp án D (put in position)**

Các lựa chọn còn lại:

A. (to) be inspected thoroughly: được kiểm tra kỹ lưỡng

C. (to) be well repaired: được sửa chữa

D. (to) be delivered to the customer: được giao đến khách hàng

Dịch nghĩa: Máy điều hòa mới đã được lắp đặt vào ngày hôm qua.

Exercise 8:

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

1. It was boiling yesterday. We have a very dry summer this year.

- A. chilly B. very hot C. dry D. cooked

2. Generally speaking, I don't read film reviews because I like to be open-minded when I go to the cinema.

- A. absent-minded B. broad-minded
C. small-minded D. narrow-minded

3. He didn't seem in the least concerned for her safety.

- A. passionate B. ready C. indifferent D. stolen

4. The air is naturally contaminated by foreign matter such as plant pollens and dust.

- A. polluted B. filled C. purified D. concentrated

5. He was respected by all of the colleagues who used to work with him for years.

- A. looked down on B. ignored
C. complied with D. looked up to

►► Giải thích đáp

án Câu 1

boiling: đang sôi, nóng bỏng > < chilly: lạnh

→ **Đáp án A. chilly**

Các lựa chọn còn lại:

B. very hot: rất nóng

C. dry: khô

D. cooked: được nấu

Dịch nghĩa: Hôm qua trời rất nóng. Năm nay, chúng ta có một mùa hè khô hạn.

Câu 2

open-minded: nghĩ thoáng > < narrow-minded: suy nghĩ hẹp hòi

→ **Đáp án D. narrow-**

minded Các lựa chọn còn

lại:

A. absent-minded: đãng trí

B. broad-minded: nghĩ thoáng

C. small-minded: tiêu nhân, hẹp hòi

Dịch nghĩa: Nói chung, tôi không đọc nhận xét về phim bởi vì tôi thích giữ tư duy cởi mở khi đi tới rạp phim.

Câu 3

concerned: quan tâm, lo lắng > < indifferent: thờ ơ

→ **Đáp án C. indifferent**

Các lựa chọn còn lại:

A. passionate: nhiệt huyết

B. ready: sẵn sàng

D. stolen: đánh cắp

Dịch nghĩa: Anh ấy không có vẻ gì là không quan tâm tới sự an toàn của cô ấy.

Câu 4

contaminated: bị ô nhiễm >< purified: được làm sạch, lọc sạch

→ Đáp án C.

purified Các lựa

chọn còn lại:

A. polluted: bị ô nhiễm

B. filled: được làm đầy

D. concentrated: có tập trung

Dịch nghĩa: Không khí bị ô nhiễm một cách tự nhiên bởi những chất lạ như phấn hoa và bụi bẩn.

Câu 5

respected: được kính trọng >< looked down on: bị coi thường

→ Đáp án A. looked down

on Các lựa chọn còn lại:

B. ignored: bị phớt lờ

C. complied with: được tuân theo

D. looked up to: được kính trọng

Dịch nghĩa: Anh ấy được kính trọng bởi tất cả những đồng nghiệp đã từng làm việc với anh ấy nhiều năm.

BÀI 21: TÌM LỖI SAI

BÍ KÍP LÀM BÀI TẬP TÌM LỖI SAI

o Luôn ghi nhớ rằng những từ không được gạch chân trong câu là đúng.

o Kiểm tra mỗi phần được gạch chân xem nó có thực sự sai không.

o Tập làm quen với các cụm động từ và các cụm từ cố định.

o Xem xét thì, cấu trúc, dạng từ, giới từ, sự hòa hợp giữa chủ - vị trong câu,...phân tích câu để thấy được các mốc thời gian và địa điểm.

MỘT SỐ LỖI SAI THƯỜNG GẶP

1. Sai về thì của động từ

Ví dụ: Xác định lỗi sai trong câu sau

We only get home from France yesterday.

A B C D

→ Do có trạng từ **yesterday** (ngày hôm qua) nên động từ phải chia ở thì Quá khứ đơn - lỗi sai cần tìm là B.

2. Sai về sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Ví dụ:

I like students who learns hard.

A B C D

→ **Who** ở đây là thay cho students, do đó, động từ trong mệnh đề quan hệ phải phù hợp với chủ ngữ, tức ở dạng số nhiều. → Lỗi sai cần tìm là C. (sửa thành: learn)

3. Đại từ quan hệ

Ví dụ:

We gave orders to the director whose passed us on to the foreman.

A B C D

→ **Whose** là đại từ quan hệ đóng vai trò là tính từ sở hữu. Trong trường hợp này ta dùng một đại từ bổ nghĩa cho danh từ director. Do đó, lỗi sai cần tìm là C (đúng là: who)

4. Sai về bổ ngữ

Ví dụ:

I want to travel because I enjoy to see new places.

A B C D

→ Ta có cấu trúc: **enjoy** + **V-ing** nên lỗi sai cần tìm là C. (sửa thành: seeing)

5. Sai về câu điều kiện

Ví dụ:

What would you do if you are me?

A B C D

→ Đây là câu điều kiện không có thực ở hiện tại nên động từ ở mệnh đề if chia ở quá khứ. Do đó, lỗi sai là C (sửa thành: were)

6. Sai về giới từ

Ví dụ:

We're relying with you to find a solution to this problem.

A B C D

→ **To rely on sb**: tin cậy, trông đợi vào ai. Do đó, lỗi sai là B (sửa thành: on)

7. Sai hình thức so sánh

Ví dụ:

The North of England is as industrial than the South.

A B C D

→ Đây là câu so sánh hơn vì có “than”. Do đó, lỗi sai là C (sửa thành: more industrial)

8. Sai về định lượng từ

Ví dụ:

I don't want to invite too much people to my wedding party next month.

A B C D

→ “Much” chỉ dùng cho danh từ không đếm được. Do đó, lỗi sai là B (sửa thành: many).

LUYỆN TẬP

1. The study of animals are very interesting.
A B C D
2. It's importance for us to learn soft skills.
A B C D
3. We had the dinner with our partner in a restaurant last night.
A B C D
4. She is tired with doing the same thing day by day.
A B C D
5. Of the two sisters, Linda is the most beautiful.
A B C D
6. Every member in my class are good at English.
A B C D
7. Tom likes sports, so he will taking part in the football team of his school.
A B C D
8. People respected him because he was a honest man.
A B C D
9. While you had been out, Tom came here and waited for you.
A B C D
10. His health gets good and better because he does gymnastics regularly.
A B C D
11. Before to go out, remember to turn off the lights.
A B C D
12. We were advised not drinking the water in this bottle.
A B C D
13. Nguyen Du, that wrote "Kieu Story", was a great poet.
A B C D
14. Do you like the building that windows are green?
A B C D
15. Several people arrived too lately to see the performance.
A B C D
16. He studied very hard, so he passed the exam easy.
A B C D
17. I can't go out now because I didn't finish my homework yet.
A B C D
18. The older you are, the worst our memory is.
A B C D
19. The boys who won the first prize in the contest was very happy.

A

B

C

D

20. Her last book is published in 20 languages years ago.

A

B

C

D

PHÂN TÍCH VÀ GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. B	4. B	5. D
6. C	7. C	8. C	9. A	10. A
11. B	12. B	13. A	14. B	15. B

1. Chủ ngữ trong câu là cụm danh từ và bắt đầu bằng “the study” (việc nghiên cứu) là danh từ không đếm được, do đó động từ theo sau phải chia số ít.

→ Lỗi sai là C (sửa “are” thành “is”)

Dịch nghĩa: Việc nghiên cứu về động vật thì rất thú vị.

2. Cấu trúc: It’s + adj + for sb to do st.

Do đó, lựa chọn A phải là 1 tính từ

→ Lỗi sai là A (sửa “importance” thành “important”)

Dịch nghĩa: Học các kỹ năng giải quyết vấn đề thật quan trọng đối với chúng ta.

3. Theo quy tắc, khi nói đến các bữa ăn trong ngày, ta không dùng mạo từ “the”.

→ Lỗi sai là B (bỏ mạo từ “the” đi)

Dịch nghĩa: Tối qua chúng tôi đã ăn tối cùng với đối tác trong một nhà hàng.

4. Cấu trúc: to be tired of: mệt mỏi vì...

→ Lỗi sai là B (sửa “with” thành “of”)

Dịch nghĩa: Cô ấy mệt mỏi với việc làm cùng một việc ngày qua ngày.

5. Ta không dùng so sánh nhất khi nhắc đến 2 người/ vật.

→ Lỗi sai là D (sửa “the most” thành “more”)

Dịch nghĩa: Trong hai chị em, thì Linda là xinh hơn.

6. Chủ ngữ “Every member” ở dạng số ít, do đó động từ theo sau phải chia ở dạng số ít.

→ Lỗi sai là C (sửa “are” thành “is”)

Dịch nghĩa: Mỗi thành viên trong lớp tôi đều giỏi tiếng Anh.

7. Vế sau của câu chia ở thì tương lai đơn (will + V-inf) diễn tả một điều sẽ xảy ra trong tương lai

→ Lỗi sai là C (sửa “taking” thành “take”)

Dịch nghĩa: Tom thích thể thao, vì thế cậu ấy sẽ tham gia vào đội bóng đá của trường cậu ấy

8. Vì từ “honest” được phát âm /ˈɒnɪst/ (h là âm câm) do đó, mạo từ đứng trước từ này phải là “an”

→ Lỗi sai là C (sửa “a” thành “an”)

Dịch nghĩa: Mọi người tôn trọng ông ấy vì ông ấy là một người đàn ông trung thực.

9. Ta thấy động từ ở vế đầu được chia ở thì quá khứ hoàn thành, hành động sau được chia ở quá khứ đơn.

Hành động “had been out” đã xảy ra trước hành động “came” và “waited”, do đó liên từ “white” phải được đổi thành “After”.

→ Lỗi sai là A

Dịch nghĩa: Sau khi bạn đi ra ngoài, Tom đã đến đây và đợi bạn.

10. Cấu trúc so sánh kép: “càng ngày càng”, do đó “good” phải được sửa thành “better”

→ Lỗi sai là A

Dịch nghĩa: Sức khỏe của cậu ấy ngày càng tốt hơn vì cậu ấy rèn luyện thể thao thường xuyên.

11. Động từ theo sau “before” phải ở dạng V-ing, do đó “to go” phải được sửa thành “going”

→ Lỗi sai là B

Dịch nghĩa: Trước khi ra ngoài, hãy nhớ tắt các bóng điện đi nhé.

12. Cấu trúc: advise sb to do/ not to do st: khuyên ai nên làm gì/ không nên làm gì, do đó, “drinking” phải được sửa thành “to drink”.

→ Lỗi sai là B

Dịch nghĩa: Chúng tôi được khuyên là không uống nước trong cái chai này.

13. Đại từ “that” không dùng cho mệnh đề không xác định, và “that” không đứng sau dấu phẩy. Vì đứng trước đại từ quan hệ là danh từ riêng chỉ người, do đó, phải dùng “who” để thay thế cho “that”.

→ Lỗi sai là A

Dịch nghĩa: Nguyễn Du, người sáng tác “Truyện Kiều”, là một nhà thơ

14. Trạng từ quan hệ thay thế cho “building” với vai trò tính từ sở hữu, do “that” phải được sửa thành “whose”.

→ Lỗi sai là B

Dịch nghĩa: Bạn có thích tòa nhà mà các cửa sổ của nó có màu xanh lá không?

15. “lately” là trạng từ chỉ thời gian, có nghĩa là “gần đây”, nhưng không hợp nghĩa trong câu này.

→ Lỗi sai là B (sửa “lately” thành “late”). “Late” (muộn) vừa là tính từ, vừa trạng từ

Dịch nghĩa: Một số người đã đến quá muộn để xem được màn biểu diễn.

16. “Easy” là một tính từ, tính từ không dùng để bổ nghĩa cho động từ “passed” mà phải là một trạng từ. Do đó, “easy” cần được sửa thành “easily”.

→ Lỗi sai là D

Dịch nghĩa: Cậu ấy đã học rất chăm chỉ, vì thế mà cậu ấy đã vượt qua được kỳ thi một cách dễ dàng.

17. Cấu trúc: not... yet dùng trong thì hiện tại hoàn thành

→ Lỗi sai là C (sửa “didn’t finish” thành “haven’t finished”)

Dịch nghĩa: Tôi không thể ra ngoài bây giờ vì tôi vẫn chưa làm xong bài tập về nhà.

18. Cấu trúc so sánh kép: càng... càng, do đó, “the worst” cần được chuyển về dạng so sánh hơn là “the worse”.

→ Lỗi sai là C

Dịch nghĩa: Càng về già, trí nhớ của chúng ta càng kém.

19. Chủ ngữ trong câu là “the boys”, và “who won the first prize in the contest” là mệnh đề quan hệ bổ

sung nghĩa cho chủ ngữ. Do đó, động từ “was” phải được sửa thành “were” để phù hợp với chủ ngữ số nhiều là “the boys”.

→ Lỗi sai là C

Dịch nghĩa: Những cậu bé giành giải nhất trong cuộc thi đã rất hạnh phúc.

20. Trong câu có từ “ago”, do đó, động từ được chia ở thì quá khứ đơn.

→ Lỗi sai là B (sửa “is” thành “was”)

Dịch nghĩa: Cuốn sách cuối cùng của cô ấy đã được xuất bản với 20 ngôn ngữ trong nhiều năm trước đây.

BÀI 22: VIẾT LẠI CÂU

o Dạng bài viết lại câu trong tiếng Anh thường đưa ra một câu mẫu với một cấu trúc cụ thể và yêu cầu bạn viết lại câu đó với một cấu trúc khác nhưng nghĩa không được thay đổi và phải có những từ gợi ý cho sẵn. Do đó, ngoài việc bạn cần phải biết nhiều mẫu câu tiếng Anh khác nhau, bạn cũng phải nắm được phương pháp làm bài sao cho nhanh và hiệu quả.

I. Phương pháp làm bài

Bước 1: Đọc kỹ câu mẫu và cố gắng hiểu ý chính của câu đó. Chú ý đến những từ khóa và cấu trúc được sử dụng ở câu gốc.

Bước 2: Đọc những từ cho sẵn ở câu cần viết lại. Dựa vào cấu trúc ở câu mẫu và đưa ra cách viết lại theo cấu trúc khác mà vẫn giữ được ý chính của câu mẫu.

Bước 3: Viết câu mới đúng ngữ pháp, đúng chính tả theo câu trúc mới.

Bước 4: Đọc và kiểm tra lại câu mới và chỉnh sửa nếu cần.

Ví dụ:

I last met him 3 years ago.

→ I haven't _____.

Giải thích đáp án:

Bước 1:

Đọc câu mẫu “I last met him 3 years ago.”, chúng ta thấy đây là một câu đang được chia ở thì quá khứ đơn - diễn tả sự việc đã kết thúc tại một thời điểm trong quá khứ.

Cấu trúc của thì quá khứ đơn: s + V_{qk} +

Dịch nghĩa: Tôi đã gặp anh ấy lần cuối vào 3 năm trước.

Bước 2:

Chúng ta có hai từ gợi ý cho câu mới là “I haven't”, đây là một câu cần viết lại ở thì hiện tại hoàn thành - diễn tả sự việc đã bắt đầu ở quá khứ và kéo dài đến hiện tại.

Cấu trúc của thì hiện tại tiếp diễn: S + have/ has + PH

+ ...

Bước 3:

Vì đây là câu ở thì hiện tại hoàn thành nên:

+ động từ “met” (quá khứ), khi chuyển sang phân từ quá khứ vẫn có cách viết là “met”.

+ trạng từ chỉ thời gian “3 years ago”, khi chuyển sang thì hoàn thành sẽ có hai cách viết là “since 3 years ago” hoặc “for 3 years”.

Do đó, câu mới được viết là:

“I haven’t met him since three years ago.”

Hoặc “I haven’t met him for 3 years”.

Lưu ý:

Bước 4 có thể bỏ qua khi bạn đã viết đúng câu mới.

II. Một số cấu trúc câu cần ghi nhớ

Lưu ý:

Đề bài có thể là một trong những mẫu câu này, do đó, bạn cần đọc đề thật kỹ để xem cấu trúc của câu mẫu là gì, có từ gợi ý nào không. Từ đó, bạn chọn mẫu câu viết lại cho đúng.

1. Cấu trúc với “began/ started” (... bắt đầu làm gì từ. .)

S + began/started + to V/ V-ing + time + ago.

= S + have/has + P2 / been V-ing + for + khoảng thời gian.

Ví dụ:

She began to learn English 5 years ago.

(Cô ấy bắt đầu học tiếng Anh từ 5 năm trước.)

= She has learnt English for 5 years.

(Cô ấy đã học tiếng Anh được 5 năm rồi.)

2. Cấu trúc với “last” (lần cuối...)

S + last + V-ql + time + ago.

= S + have/ has + not + for + khoảng thời gian.

= It’s + time + since + S + last + Vql.

= The last time + S + Vql + was + time + ago.

Ví dụ:

I last went shopping 2 weeks ago.

(Lần cuối cùng tớ đi mua sắm là 2 tuần trước.)

= I haven’t gone shopping for 2 weeks.

(Tớ đã không đi mua sắm khoảng 2 tuần rồi.)

= It’s 2 weeks since I last went shopping.

(Đã hai tuần rồi kể từ lần cuối tớ đi mua sắm.)

= The last time I went shopping was 2 weeks ago.

(Lần cuối cùng tớ đi mua sắm là 2 tuần trước.)

3. Cấu trúc với “the first time...” (lần đầu làm gì...)

This is the first time + S + have/ has + P2.

= S + have/ has + never + P2 + before.

= S + have/ has not + P2 + before.

Ví dụ:

This is the first time I have written a book.

(Đây là lần đầu tiên tôi viết một cuốn sách.)

= I have never written a book before.

= I haven't written a book before.

(Trước đây, tôi chưa từng viết cuốn sách nào.)

4. Cấu trúc với “too/ so + adj + that ...”(…quá....để cho ai làm gì...)

S + be + too + adj + (for sb) + to do sth.:

= S + be + so + adj + that + S2 + can't/ couldn't + do sth.

Ví dụ:

The coffee is too hot for him to drink.

(Cà phê quá nóng để anh ấy có thể uống.)

= The coffee is so hot that he can't drink.

(Cà phê nóng đến mức anh ấy không thể uống được.)

5. Cấu trúc với “too/ so + adv + that...” (...quá....để cho ai làm gì...)

S + V + too + adv + (for sb) + to do sth.

= S + V + so + adv + that + S2 + can't/ couldn't + do sth.

Ví dụ:

He ran too fast for the police to catch him.

(Hắn ta chạy quá nhanh để cảnh sát không bắt được.)

= He ran so fast that the police couldn't catch him.

(Hắn ta chạy nhanh đến nỗi cảnh sát không thể bắt được.)

6. Cấu trúc với “enough”

S + be + adj + enough + to do sth.

= S + be + not + adj (từ trái nghĩa với câu gốc + to do sth.

Ví dụ:

She is too young to drive a car.

(Cô ấy quá ít tuổi để có thể lái xe.)

= She isn't old enough to drive a car.

(Cô ấy chưa đủ tuổi để lái xe.)

7. Cấu trúc với “It's + adj” (Rất... để ai đó không làm gì...)

It's + adj + (for sb) + to do sth.

= V-ing + sth + be + adj + (for sb).

= S find V-ing/ it/ N + adj + to do sth.

Ví dụ:

It's easy for me to climb the mountain.

(Thật dễ cho tôi leo lên ngọn núi đó.)

= Climbing the mountain is easy for me.

(Leo lên ngọn núi đó quá đơn giản đối với tớ.)

= I find it easy to climb the mountain.

(Tớ thấy rất dễ dàng để leo lên ngọn núi đó.)

8. Cấu trúc với so sánh nhất

8a. This is the + adj(+ est)/ most adj + danh từ + S + have/ has + P2.

= S + have/ has + never + P2 + such a/an + adj + N

= S + have/ has + never + P2 + a more + adj + N than (this +N).

Ví dụ:

This is the most beautiful girl I have ever seen.

(Đây là cô gái xinh nhất mà tớ đã từng gặp.)

= I have never seen such an beautiful girl.

(Tớ chưa từng gặp cô gái nào xinh như thế này.)

= I have never seen a more beautiful girl than this girl.

(Tớ chưa từng gặp cô gái nào xinh hơn cô gái này.)

8b. S + be + the + adj(est)/ most adj + in/ of + N.

= No one + in/ of + N + is + as + adj + as + S.

= No one + in/ of + N + is + adj(er)/ more adj + than + S.

Ví dụ:

Sam is the tallest girl in her class.

(Sam là cô gái cao nhất lớp.)

= No one in Sam's class is as tall as her.

(Không một ai ở lớp của Sam cao bằng cô ấy.)

= No one in Sam's class is taller than her.

(Không một ai ở lớp của Sam cao hơn cô ấy.)

9. Cấu trúc đưa ra lời khuyên

S + should/ ought to/ had better + V ...

= If I were you, I would + V ...

= It's time for + sb + to + V ...

= It's time + S + V(qk) ...

Ví dụ:

You'd better go right now.

(Tốt hơn hết là bạn nên đi ngay bây giờ.)

= If I were you, I would go right now.

(Nếu tớ là bạn, tớ sẽ đi ngay bây giờ.)

= It's time for you to go now.

(Đã đến lúc để bạn đi ngay.)

= It's time you went.

(Đã đến lúc bạn phải đi rồi.)

11. Cấu trúc chỉ sự nhượng bộ (Mặc dù ... nhưng ...)

Although/ Though/ Even though + clause (S+V)

= Despite/ In spite of + Noun/gerund (V-ing), clause (S + V)

= Despite/ In spite of + the fact that S+ V, clause (S + V)

Ví dụ:

Although they don't have money, they still live happily.

(Mặc dù họ không có tiền nhưng họ vẫn sống hạnh phúc.)

= Despite no money/ having no money, they still live happily.

(Dù không có tiền nhưng họ vẫn sống hạnh phúc.)

= In spite of the fact that they don't have money, they still live happily.

(Mặc dù sự thật là họ không có tiền nhưng họ vẫn sống hạnh phúc.)

12. Cấu trúc chỉ mục đích

S + V + so that/ in order that + S + V...

= S + V + to + V ...

Ví dụ:

Linh learns English so that she can get a good job.

(Linh học tiếng Anh để cô ấy có thể có một công việc tốt.)

= Linh learns English to get a good job.

(Linh học tiếng Anh để có một công việc tốt.)

12. Đưa ra gợi ý

Let's + V...

= Shall we + V. ?

= How/What + about + V-ing.?

= Why don't we + V. ?

= S + suggested + V-ing.

Ví dụ:

Let's go to the cinema.

(Chúng ta cùng đi xem phim nhé.)

= Shall we go to the cinema?

(Chúng ta sẽ cùng đi xem phim nhé?)

= How about going to the cinema?

(Đi xem phim thì sao nhỉ?)

= Why don't we go to the cinema?

(Tại sao chúng ta không đi xem phim nhỉ?)

= I suggested going to the cinema.

(Tớ gợi ý là đi xem phim.)

13. Lời mời

Would you like + to + V. ?

= S + invited sb + to + V ...

Ví dụ:

“Would you like to have a cup of coffee, Peter?” I said.

= I invited Peter to have a cup of coffee.

13. Cấu trúc với “remember/forget”

Remember + to + V...

= Don't forget + to + V...

Ví dụ:

Remember to close the door when you go out.

(Nhớ đóng cửa khi con đi ra ngoài nhé.)

= Don't forget to close the door when you go out.

(Đừng quên đóng cửa khi con đi ra ngoài nhé.)

14. Cấu trúc với “unless”

- Unless = If... not...

If you don't have a ticket, you can not enter the park.

(Nếu bạn không có vé, bạn không thể vào công viên này.)

= Unless you have a ticket, you cannot enter the park.

(Trừ khi bạn có vé, còn không, bạn không thể vào công viên này.)

14. Đảo ngữ trong điều kiện

+ Loại 1: If + S1 + V1 (hiện tại), S2 + will + V2.

= Should + S1 + V1 (nguyên thể), S2 + will + V2.

+ Loại 2: If + S1 + V1 (quá khứ đơn), S2 + would + V2.

= Were S1 + Adj/ N / to V1, S2 + would + V2.

+ Loại 3: If + S1 + V1 (quá khứ hoàn thành), S2 + would/ could + have + P2.

= Had + S + P2 (của V1), S2 + would/ could + have + P2.

Ví dụ:

Loại 1: If he comes, I will tell him the news.

→ Should he come, I will tell him the news.

(Nếu anh ấy đến, tớ sẽ nói tin đó với anh ấy.)

Loại 2: If I were a bird, I would fly.

→ Were I a bird, I would fly.

(Nếu tớ là một con chim, tớ sẽ bay đi.)

Loại 3: If it had rained yesterday, I would have stayed at home.

→ Had it rained yesterday, I would have stayed at home.

(Nếu hôm qua trời mưa, tớ sẽ ở nhà.)

15. Cấu trúc với “not only... but also

S + be/ V + not only ... + but also ...

= S + be/ V + both ... and ...

Ví dụ:

John is not only intelligent but also handsome.

(John không những thông minh mà còn đẹp trai.)

= John is both intelligent and handsome. (John vừa thông minh vừa đẹp trai.)

16. Cấu trúc với “let” và “allow”

S + let + sb + V

= S + allow + sb + to V ...

Ví dụ:

My father lets me drive his car.

My father allows me to drive his car.

(Bố tôi cho phép tôi lái xe của ông ấy.)

17. Cấu trúc với “spend + time”

S + spend + khoảng thời gian + V-ing...

= It + takes + (sb) + khoảng thời gian + to + V

Ví dụ:

I spend 30 minutes to walk to school.

= It takes me 30 minutes to walk to school.

(Tớ mất 30 phút để đi bộ đến trường.)

LUYỆN TẬP

Exercise 1:

Finish the second sentence so that it has a similar meaning to the first one, beginning with the given words.

Question 1. I don't have enough money so I can't buy a new computer.

→ If I _____

Question 2. He has lived here since last two years.

→ He has _____

Question 3. “If I were you, I wouldn't buy this coat,” she said.

→ She advised _____

Question 4. John finds it very difficult to drive a car.

→ It's _____

Question 5. I have to do my homework first, then I can play football.

→ I'll _____

►► Giải thích đáp

án Câu 1

Câu mẫu chỉ nguyên nhân và kết quả với “so”.

Dịch nghĩa: *Tớ không có đủ tiền, vậy nên tớ không thể mua một chiếc máy tính mới.*

Câu cần viết lại có từ gợi ý là “If I ...” → Đó là một câu điều kiện.

Vì ý của câu mẫu nói về tình trạng ở hiện tại (không đủ tiền để mua máy tính mới), do đó, phải dùng câu điều kiện loại 2 (diễn tả hành động không có thực ở hiện tại).

S + V_{qk} ..., S + would/ could + V...

Do đó, câu viết lại sẽ là:

If I had enough money, I could buy a new computer.

(*Nếu tớ có đủ tiền, tớ sẽ mua một chiếc máy tính mới.*)

Cấu trúc cần nhớ:

S + don't/ doesn't + have + enough + danh từ, so S + can't + V ...

= If s + had + enough + danh từ, S + would/ could + V...

Câu 2

Câu mẫu được chia ở thì hiện tại hoàn thành, diễn tả sự việc đã xảy ra từ hai năm trước và vẫn kéo dài cho tới hiện tại.

Dịch nghĩa: *Anh ấy đã sống ở đây từ hai năm trước.*

Câu mới bắt đầu với cụm từ “He has”, cho thấy rằng chúng ta cần viết một câu cũng ở thì hiện tại hoàn thành nhưng theo một cách khác. Và chúng ta biết rằng “since + mốc thời gian” = “for + khoảng thời gian”.

Do đó, câu cần viết lại là:

He has lived here for two years

(*Anh ấy đã sống ở đây được hai năm rồi.*)

Cấu trúc cần nhớ:

S + have/ has + P2 + since + last + thời gian.

= S + have/ has + P2 + for khoảng thời gian.

Câu 3

Câu mẫu là câu trực tiếp vì có “she said”, và nội dung trong dấu ngoặc kép là đưa ra một lời khuyên

Dịch nghĩa: *Cô ấy nói rằng “Nếu tớ là bạn, tớ sẽ không mua chiếc áo khoác này.”*

Từ gợi ý ở câu mẫu là “She advised”, do đó chúng ta cần viết lại lời khuyên trên ở dạng gián tiếp. Vì là câu gián tiếp nên từ chỉ định “this” sẽ chuyển thành “that”, và dựa vào cấu trúc với “advise sb (not) to do sth” (khuyên ai đó nên/ không nên làm gì).

Câu viết lại là:

She advised me not to buy that coat.

(Cô ấy khuyên tớ không nên mua chiếc áo khoác đó.)

Cấu trúc cần nhớ:

S + said, "If I were ..., I would/ wouldn't + V..."

= S + advised + ... + (not) + to + V.

Câu 4

Câu mẫu diễn tả cảm nhận của John về việc lái một chiếc xe ô tô.

Dịch nghĩa: John thấy rất khó để có thể lái một chiếc xe ô tô.

Câu mới bắt đầu với từ "It's", do đó, chúng ta sẽ dựa vào cấu trúc "It's + adj + for + sb + to V." để viết lại câu này.

→ It's difficult for John to drive a car.

(Rất khó cho John để có thể lái một chiếc xe ô tô.)

Cấu trúc cần nhớ:

S + find + it + adj + to V...

= It's + adj + for + sb + to V.

Lưu ý:

Nếu S là tên riêng thì sb cũng sẽ là tên riêng đó.

Nếu S là đại từ chủ ngữ "**I/you/we/...**" thì sb sẽ là đại từ tân ngữ tương ứng "**me/you/us/...**"

Câu 5

Câu mẫu diễn tả hai hành động nối tiếp nhau theo thời gian "first" - "then".

Dịch nghĩa: Tớ phải làm bài tập về nhà trước, sau đó tớ có thể đi đá bóng.

Vì câu mẫu bắt đầu bằng "I'll = I will", diễn tả một hành động sẽ xảy ra sau khi một hành động khác kết thúc, thay vì dùng trạng từ "first - then", chúng ta sẽ dùng "after".

Câu viết lại là:

I'll play football after I do my homework.

(Tớ sẽ đi đá bóng sau khi tớ làm bài tập về nhà.)

Cấu trúc cần nhớ:

S1 + (have to/ must) + V1 + first, then + S2 + (can) + V2 ...

= S2 will + V2... after S1 + V1 (hiện tại đơn).

= S1 + (have to/ must) + V1 + before + S2 + (can) + V2 ...

Exercise 2:

Finish the second sentence so that it has a similar meaning to the first one, beginning with the given words.

Question 1: The train couldn't run because of snow.

→ Because it was _____

Question 2: We'd better leave here; it's getting dark.

→ It's time _____

Question 3: I'm hungry enough to eat two bowls of noodles.

→ I am so _____

Question 4: She prefers Watching TV to listening to music.

→ She'd rather _____

Question 5: Knowing many languages is very useful.

→ It's _____

►► Giải thích đáp

án Câu 1

Câu mẫu chỉ nguyên nhân của tình trạng.

Dịch nghĩa: *Chuyến tàu đó không khởi hành được bởi vì trời tuyết.*

Câu mới bắt đầu bằng "Because it is", từ "it" ở đây đóng vai trò là chủ ngữ giả. Dựa vào mẫu câu "It + be + adj", đó đó, chúng ta cần chuyển danh từ "snow" thành tính từ "snowy".

Câu viết lại là:

Because it was snowy, the train couldn't run.

(Bởi vì tuyết rơi nhiều nên chuyến tàu đó không khởi hành được.)

Cấu trúc cần nhớ:

S1 + can't/ couldn't + V1 + because of + danh từ/ V-ing(2).

= Because S2 + be/ V2..., S1 + can't/ couldn't + V1

Câu 2

Câu mẫu đưa ra lời khuyên dựa trên tình huống thực tế.

Dịch nghĩa: *Tốt hơn là chúng ta nên rời khỏi đây; trời sắp tối rồi.*

Dựa vào cụm từ gợi ý "It's time", chúng ta có thể đưa ra cấu trúc cần viết lại là "It's time Vqk, ..."

→ It's time we left here, it's getting dark.

(Đã đến lúc chúng ta rời khỏi đây vì trời sắp tối rồi.)

Cấu trúc cần nhớ:

S1 + had better + V1..., S2 + V2...

= It's time S1 + V1 (quá khứ), S2 + V2...

Câu 3

Câu mẫu diễn tả cảm giác đói quá mức.

Dịch nghĩa: *Tớ đói đến mức ăn được cả hai bát phở.*

V1 câu mới bắt đầu bằng cụm từ "I am so" → Chúng ta sử dụng cấu trúc là "I am so + adj + that + I + can + V..."

Câu viết lại là:

I am so hungry that I can eat two bowls of noodles.

(Tớ đói đến mức tớ có thể ăn hết hai bát phở.)

Cấu trúc cần ghi nhớ:

S + be + adj + enough + to + V...

= S + be + so + adj + that + S + can + V ...

Câu 4

Câu mẫu diễn tả mức độ thích giữa hai hoạt động.

Dịch nghĩa: *Cô ấy thích xem ti vi hơn nghe nhạc.*

Vì cụm từ gọi ý là “She’d rather = She had rather” → Chúng ta có cấu trúc “...’d rather V1 ... than V2 ...” (thích ... hơn ...). Do đó, dạng V-ing ở câu mẫu phải chuyển về dạng nguyên thể.

Câu viết lại là:

She’d rather watch TV than listen to music.

(Cô ấy thích xem ti vi hơn nghe nhạc.)

Cấu trúc cần nhớ:

S + prefer + N/V-ing (1) to N/V-ing (2).

= S + would rather + N/ V (1) than + N/ V (2).

Câu 5

Câu mẫu nói về tính hữu ích của việc biết nhiều ngôn ngữ.

Dịch nghĩa: *Biết nhiều ngôn ngữ là điều rất hữu ích.*

Vì cụm từ gọi ý là Its → Chúng ta áp dụng cấu trúc “It’s + adj + to + V”.

Câu viết lại là:

It’s useful to know many languages.

(Thật sự rất hữu ích nếu biết nhiều ngôn ngữ.)

Cấu trúc cần ghi nhớ:

V-ing ... + be + adj.

= It’s + adj + to + V.

Exercise 3:

Finish the second sentence so that it has a similar meaning to the first one, beginning with the given words.

Question 1: We spend two hours driving to the seaside.

→ It takes _____

Question 2: No one invited Jane to the party.

→ Jane _____

Question 3: Though they were rich, they didn’t have a happy family.

→ In spite of _____

Question 4: Phuong can speak English and Japanese.

→ Phuong can _____

Question 5: Shall we have dinner together tonight?

→ How about _____

►► Giải thích đáp

án Câu 1

Câu mẫu nhấn mạnh về khoảng thời gian để lái xe đến bãi biển.

Dịch nghĩa: Chúng ta mất hai tiếng để lái xe đến bãi biển.

Vì cụm từ gợi ý là “It takes” Chúng ta áp dụng cấu trúc “It takes + time + to + V”

Câu viết lại là:

It takes two hours to drive to the seaside.

(Mất hai tiếng để lái xe đến bãi biển.)

Cấu trúc cần nhớ.

S + spend + time + to + V ...

= It takes + time + to + V ...

Câu 2

Dịch nghĩa câu mẫu: Không ai mời Jane đến bữa tiệc đó.

Vì câu mới bắt đầu bằng “Jane” → Chúng ta cần viết lại ở dạng bị động: S + be + P2 ... Vì câu mẫu ở thì quá khứ đơn, nên sẽ dùng động từ to be là “was”.

Câu viết lại là:

Jane wasn't invited to the party.

(Jane không được mời đến bữa tiệc đó.)

Cấu trúc cần nhớ.

S + invited + O + to + V

= O + was/ were + invited + to + V + (by + S).

Câu 3

Câu mẫu có chứa từ “though” chỉ sự nhượng bộ.

Dịch nghĩa: Mặc dù họ giàu có nhưng gia đình họ không hạnh phúc.

Vì cụm từ cho sẵn là “In spite of” → Chúng ta sẽ áp dụng cấu trúc “In spite of + V-ing/ N,..” Do đó, “were” sẽ chuyển thành dạng V-ing là “being”

Câu viết lại là:

In spite of being rich, they didn't have a happy family.

(Mặc dù giàu có nhưng gia đình họ không hạnh phúc.)

Cấu trúc cần ghi nhớ

Though + S + be + adj, S + V ...

= In spite of + being + adj, S + V...

Câu 4

Câu mẫu sử dụng cụm từ “danh từ + and + danh từ”.

Dịch nghĩa: Phương có thể nói tiếng Anh và tiếng Nhật.

Dựa vào ý nghĩa của câu mẫu và cụm từ gợi ý là “Phuong can” → chúng ta có thể sử dụng “not only ... but also .” hoặc “both”.

Câu viết lại là:

Phuong can speak not only English but also Japanese.

(Không những Phương có thể nói được tiếng Anh, mà còn cả tiếng Nhật nữa.)

= Phuong can speak both English and Japanese.

(Phương nói được cả tiếng Anh và tiếng Nhật.)

Cấu trúc cần nhớ:

S + V + danh từ + and + danh từ.

= S + V + not only + danh từ + but also + danh từ.

= S + V + both + danh từ + and + danh từ.

Câu 5

Câu mẫu là một câu gợi ý.

Dịch nghĩa: Tối nay, chúng ta sẽ cùng đi ăn tối nhé?

Vì cụm từ gợi ý là “How about” → Chúng ta sẽ áp dụng cấu trúc “How about + V-ing ...?”

Câu viết lại là:

How about having dinner together tonight?

(Tối nay cùng đi ăn tối thì sao nhỉ?)

Cấu trúc cần ghi nhớ

Shall + S + V ...?

= How about + V-ing ...?

Exercise 4:

Combine two sentences into a new one using the given words in brackets. Do not change the given words in any ways.

Question 1: I am sorry. I didn't finish my homework (because)

→ _____

Question 2: The water is cold. The children can't swim (that)

→ _____

Question 3: I can meet you. You arrive before 7 p.m. (if)

→ _____

Question 4: I wrote a letter to my aunt. She lives in Italy (who)

→ _____

Question 5: I regret now. I didn't go on a picnic with friends last week (wish)

→ _____

►► Giải thích đáp

án Câu 1

Dịch nghĩa: Em xin lỗi. Em chưa làm xong bài tập về nhà.

Vì từ cho sẵn là “because”, → cấu trúc của câu sẽ là “kết quả + because + nguyên nhân” Trong hai câu mẫu, bạn cần phải xác định được đâu là nguyên nhân và đâu là kết quả.

Khi đọc, bạn sẽ thấy rằng: vì “didn't finish homework” nên phải “sorry”.

Câu viết lại sẽ là:

I am sorry because I didn't finish my homework.

(Em xin lỗi vì em chưa làm xong bài tập về nhà.)

Câu 2

Dịch nghĩa: Nước rất lạnh. Những đứa trẻ không thể bơi được.

Vì từ cho sẵn là “that” -ý câu trúc sử dụng sẽ là “S1 + be + so + adj + that S2 can't V...”

Câu viết lại là:

The water is so cold that the children can't swim.

(Nước lạnh đến mức những đứa trẻ không thể bơi được.)

Câu 3

Dịch nghĩa: Tôi có thể gặp bạn. Bạn đến trước 7 giờ tối.

Vì từ cho sẵn là “if” → chúng ta sẽ áp dụng câu điều kiện loại 1, vì hai câu mẫu đưa ra tình huống có thể xảy ra trong tương lai.

Câu viết lại là:

I can meet you if you arrive before 7 p.m.

(Tôi có thể gặp anh nếu anh đến trước 7 giờ tối.)

Câu 4

Dịch nghĩa: Tôi đã viết một lá thư cho cô của tôi. Cô ấy sống ở nước Ý.

Vì từ cho sẵn là “who” → Chúng ta cần viết lại câu sử dụng đại từ quan hệ “who” (dùng thay thế cho danh từ chỉ người.)

Câu viết lại là:

I wrote a letter to my aunt who lives in Italy.

(Tôi đã viết một lá thư cho cô của tôi đang sống ở nước Ý.)

Câu 5

Dịch nghĩa: Bây giờ tôi thấy hối hận. Tôi đã không đi dã ngoại cùng với các bạn vào tuần trước.

Vì gợi ý là “wish” → chúng ta sẽ viết lại dưới dạng câu ước loại 3 (S wish + S + had + P2) vì chuyện đã ngoại đã xảy ra vào tuần trước.

Câu viết lại là:

I wish I had gone on a picnic with friends last week.

(Tôi ước rằng tôi đi dã ngoại với các bạn vào tuần trước.)

Exercise 5:

Combine two sentences into a new one using the given words in brackets. Do not change the given words in any ways.

Question 1: He has saved a lot of money. He can buy a house (so)

→ _____

Question 2: Jane is tall. No one is taller than her in the class (the)

→ _____

Question 3: He is old. He often plays tennis (spite)

→ _____

Question 4: You don't have a bike. You need a new bike (wish)

→ _____

Question 5: It rained heavily. They played soccer. (Although)

→ _____

►► Giải thích đáp

án Câu 1

Dịch nghĩa: Anh ấy đã tiết kiệm được rất nhiều tiền. Anh ấy có thể mua một ngôi nhà.

Vì từ gợi ý là “so” và hai câu mẫu chỉ nguyên nhân và kết quả.

Do đó, **câu viết lại là:**

He has saved a lot of money, so he can buy a house.

(Anh ấy đã tiết kiệm được rất nhiều tiền, vì vậy anh ấy có thể mua một ngôi nhà.)

Câu 2

Dịch nghĩa: Jane rất cao. Không một ai ở lớp cao hơn cô ấy.

Vì từ gợi ý là “the” → chúng ta sử dụng cấu trúc với dạng so sánh nhất “S + be + the + adj(est)/ most adj + danh từ”.

Câu viết lại là:

Jane is the tallest girl in the class.

(Jane là cô gái cao nhất lớp.)

Câu 3

Dịch nghĩa: Ông ấy đã già. ông ấy thường chơi quần vợt.

Vì từ gợi ý là “spite” → chúng ta sử dụng cấu trúc “In spite of + V-ing/ N,

Câu viết lại là:

In spite of being old, he often plays tennis.

(Mặc dù đã già, ông ấy vẫn thường chơi quần vợt.)

Câu 4

Dịch nghĩa: Bạn không có xe đạp. Bạn cần có một chiếc xe đạp mới.

Vì từ gợi ý là “wish” → chúng ta sử dụng câu ước loại 2 (S1 + wish + S2 + Vqk) vì hiện tại bạn không có xe đạp.

Câu viết lại là:

I wish you had a new bike.

(Tôi ước rằng bạn có một chiếc xe đạp mới.)

Câu 5

Dịch nghĩa: Trời đã mưa rất to. Họ đã đá bóng.

Vì từ gợi ý là “although” → chúng ta sử dụng mẫu câu chỉ sự nhượng bộ.

Câu viết lại là:

Although it rained heavily, they played soccer.

(Mặc dù trời mưa rất to, họ vẫn đá bóng.)

Exercise 6:

Combine two sentences into a new one using the given words in brackets. Do not change the given words in any ways.

Question 1: You have to hurry. You'll be late for school. (If)

→ _____

Question 2: He walks to work. He spends about fifteen minutes walking (take)

→ _____

Question 3: I cook well. My mother cooks well, too. (as)

→ _____

Question 4: It is a heavy box. I can't carry it. (so)

→ _____

Question 5: I don't like the car. The car is the most expensive here (which)

→ _____

►► Giải thích đáp án

Câu 1

Dịch nghĩa: *Bạn phải đi nhanh. Bạn sẽ bị muộn học.*

Vì từ gợi ý là “if” → Chúng ta sẽ dùng câu điều kiện loại 1 vì bạn ấy có thể bị muộn. Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S1 + V1 (hiện tại đơn), S2 + will + V2.

Câu viết lại là:

If you don't hurry, you will be late for school.

(Nếu bạn không đi nhanh, bạn sẽ bị muộn học.)

Câu 2

Dịch nghĩa: *Anh ấy đi bộ đến chỗ làm. Anh ấy mất khoảng 15 phút để đi bộ.*

Vì từ cho sẵn là “take” → chúng ta sử dụng cấu trúc “It takes + sb + time + to + V”. Câu viết lại là:

It takes him about fifteen minutes to walk to work.

(Mất khoảng 15 phút để anh ấy đi bộ đến chỗ làm.)

Câu 3

Dịch nghĩa: *Tớ nấu ăn ngon. Mẹ tớ cũng nấu ăn ngon.*

Vì từ cho sẵn là “as” → chúng ta sử dụng cấu trúc câu so sánh bằng “S1 + V + as + adv + as + S2”.

Câu viết lại là:

I cook as well as my mother.

(Tớ nấu ăn ngon như mẹ tớ.)

Câu 4

Dịch nghĩa: *Đó là một chiếc thùng rất nặng. Tớ không thể vác được.*

Vì từ gợi ý là “so” → chúng ta sử dụng cấu trúc “... so + adj + that...”.

Câu viết lại là:

The box is so heavy that I can't carry it.

(Chiếc thùng này nặng đến mức tớ không thể vác được.)

Câu 5

Dịch nghĩa: *Tớ không thích chiếc xe đó. Chiếc xe đó đắt nhất ở đây.*

Vì từ gợi ý là “which” chúng ta kết hợp hai câu với đại từ quan hệ “which” dùng để thay thế cho danh từ chỉ vật đứng trước nó.

Câu viết lại là:

I don't like the car which is the most expensive here.

(Tớ không thích chiếc ô tô đắt nhất ở đây.)